BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN MẬU QUYẾT

PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Chuyên ngành: ***Kinh tế, quản lý và KHH KTQD***
Mã số: ***62.31.09.01***

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS-TS. Lê Văn Tâm
2. TS. Trần Việt Lâm

HÀ NỘI - 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nêu trong luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Mậu Quyết

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

ASEAN	: Hiệp hội các nước Đông Nam Á
CN	: Công nghiệp
CNH, HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
CTCP	: Công ty cổ phần
CTHD	: Công ty hợp danh
DN	: Doanh nghiệp
DNCN	: Doanh nghiệp công nghiệp
DNNVV	: Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
GDP	: Thu nhập quốc nội
KTNN	: Kinh tế nhà nước
KTTN	: Kinh tế tư nhân
KTTT	: Kinh tế thị trường
KTXH	: Kinh tế xã hội
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NSNN	: Ngân sách nhà nước
NQTW	: Nghị quyết trung ương
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	: Tài sản cố định
UBND	: Uỷ ban nhân dân
USD	: Đô la Mỹ
VCCI	: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới

MỤC LỤC

		Trang
Lời cam đoan		2
Danh mục những từ viết tắt trong luận án		3
Mục lục		4
Phần mở đầu		5
Chương 1: **Những vấn đề cơ bản về phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp**		9
1.1	Khái niệm, vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.	9
1.2.	Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.	20
1.3.	Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.	24
1.4.	Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.	29
Chương 2: **Thực trạng phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam**		39
2.1	Khái quát về công nghiệp Việt Nam.	39
2.2.	Thực trạng phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.	44
2.3.	Đánh giá chung về tình hình phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp những năm qua.	81
Chương 3: **Giải pháp phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam**		100
3.1.	Quan điểm và định hướng phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.	100
3.2.	Giải pháp phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.	113
Kết luận		151
Danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án		153
Danh mục tài liệu tham khảo		154
Phụ lục		161

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.

Để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đề ra, đòi hỏi chúng ta phải có được những cơ chế, chính sách và giải pháp thích hợp nhằm huy động mọi nguồn lực của đất nước tập trung cho phát triển kinh tế nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng.

Những năm gần đây, đường lối đổi mới của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đã khai thác có hiệu quả hơn các nguồn lực của đất nước, động viên, khuyến khích người dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, làm giàu cho bản thân và cho đất nước. Trong lĩnh vực công nghiệp, chúng ta cũng đã đạt được những thành tựu nhất định và nền công nghiệp nước ta ngày một phát triển. Tuy nhiên, việc huy động và khai thác nguồn lực trong dân vẫn còn nhiều hạn chế. Tiềm năng trong dân vẫn còn nhiều nhưng chưa thật sự mạnh dạn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp. Vì vậy, việc tìm ra giải pháp để huy động, khai thác tối đa và có hiệu quả nguồn lực trong dân cho phát triển công nghiệp là việc làm cần thiết và cấp bách, làm sao để người dân mạnh dạn hơn nữa trong việc bỏ vốn, công sức và trí tuệ đầu tư vào sản xuất công nghiệp, qua đó góp phần đưa nước ta nhanh chóng trở thành một nước công nghiệp. Xuất phát từ lý do đó, tác giả luận án đã chọn đề tài ***"Phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam"*** để tập trung nghiên cứu.

2. Khái quát lịch sử nghiên cứu.

Trong thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp nói riêng, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu về việc phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong

công nghiệp được công bố. Ở một giác độ nhất định, liên quan đến vấn đề này có luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Phạm Văn Hồng (2007), với đề tài *"Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế"*. Luận án này nghiên cứu một cách chung nhất về doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề và đưa ra những giải pháp chung nhất cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Lê Xuân Trường (2006), với đề tài *"Chính sách thuế với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế",* cũng chỉ đề cập riêng đến tác động, ảnh hưởng của chính sách thuế đối với năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp và đề ra những giải pháp trong phạm vi về chính sách thuế. Liên quan đến chính sách thuế đối với doanh nghiệp công nghiệp, trước đó có Luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh Tạ Văn Lợi (2003), với đề tài *"Hoàn thiện việc sử dụng công cụ thuế trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam",* Luận án cũng đã tập trung vào nghiên cứu về doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh, bao trùm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tập thể và cũng chỉ dưới giác độ ảnh hưởng, tác động của chính sách thuế và đề ra các giải pháp để Nhà nước sử dụng công cụ thuế trong quản lý doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh. Luận án Tiến sĩ Luật học của nghiên cứu sinh Nguyễn Thanh Hoá(2002), với đề tài *"Đổi mới và hoàn thiện quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay",* hướng vào nghiên cứu và đề ra giải pháp hoàn thiện pháp luật để nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân nói chung. Đề tài nghiên cứu ở cấp Nhà nước trước đó có đề tài *"Chính sách công nghiệp Việt Nam"* do nhóm tác giả PGS.TS Mai Ngọc Cường, PGS.TS Phan Đăng Tuất, PGS.TS Nguyễn Duy Bột và Th.S Phạm Thái Hưng thực hiện năm 2000. Đề tài nghiên cứu tổng quan chính sách công

nghiệp trên phương diện lý thuyết và thực tiễn, làm nền tảng cho việc nghiên cứu chính sách ở các ngành công nghiệp cụ thể, đồng thời đưa ra các khuyến nghị để xây dựng và hoàn thiện chính sách công nghiệp của Việt Nam những năm tiếp theo. Do vậy, những vấn đề đặc thù của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp cả về lý luận và thực tiễn hiện nay chưa được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu trước đó mà nghiên cứu sinh được biết.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam trên nhiều giác độ khác nhau như quy mô, phân bố, vốn, lao động, loại hình, kết quả và hiệu quả kinh doanh.

3.2. Phạm vi nghiêm cứu:

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu trong ngành công nghiệp ở Việt Nam và tập trung vào giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2007.

4. Mục đích nghiên cứu của luận án.

Luận án tập trung nghiên cứu và đưa ra những giải pháp hỗ trợ tổng thể trên phương diện vĩ mô nhằm phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam nói riêng, cũng như hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân Việt Nam nói chung.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận án.

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật lịch sử và duy vật biện chứng, Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu cụ thể như phương pháp phân tích, thống kê và phương pháp thực chứng thông qua các công cụ tổng hợp, so sánh từ các dãy số liệu thống kê, điều tra của Tổng cục thống kê, phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Trong nghiên cứu, tác giả còn tiến hành tham vấn ý kiến của các nhà doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển doanh nghiệp và công nghiệp.

6. Đóng góp khoa học của Luận án.

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.

- Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.

- Đánh giá thực trạng các hoạt động của Nhà nước, hệ thống chính sách, văn bản pháp luật của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp phát triển và hiệu quả của nó đối với sự phát triển doanh nghiệp.

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển toàn diện mạnh mẽ và có hiệu quả hơn nữa loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.

7. Nội dung và kết cấu của luận án.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: ***Những vấn đề cơ bản về phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.***

Chương 2: ***Thực trạng phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.***

Chương 3: ***Giải pháp phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam.***

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP

1.1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP.

1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp .

1.1.1.1. Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân.

Sở hữu là quan hệ giữa người với người thông qua đối tượng sở hữu. Nó là quan hệ kinh tế khách quan, là một mặt cơ bản của quan hệ sản xuất, vận động và biến đổi cùng với hệ thống kinh tế – xã hội. Sở hữu khi được thể chế hoá về mặt pháp lý gọi là chế độ sở hữu. Cùng với quá trình phát triển của trình độ lực lượng sản xuất và trình độ phân công lao động xã hội, sở hữu tồn tại dưới những hình thức khác nhau. Cho đến nay, loại người đã trải qua nhiều hình thức sở hữu, phát triển qua các giai đoạn khác nhau từ sở hữu bộ lạc, đến các hình thức sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội hiện đại ngày nay, phần lớn các quan điểm đều cho rằng mặc dù rất phong phú, đa dạng nhưng trên thực tế chỉ tồn tại ba hình thức sở hữu cơ bản: Sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân và sở hữu hỗn hợp. Đại hội Đảng X của Đảng ta xác định, hiện nay ở nước ta có ba hình thức sở hữu cơ bản: Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân [11,Tr83].

Bộ Luật Dân sự năm 2005 của nước ta chỉ rõ: Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của họ. Sở hữu tư nhân bao gồm: Sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ và sở hữu tư bản tư nhân [75]. Đây là khái niệm mang tính khái quát cao, cho thấy sở hữu tư nhân bao hàm hai lĩnh vực: Thứ nhất, lĩnh vực tiêu dùng cá nhân, mà ta thường hiểu là sở hữu cá nhân; Thứ hai, lĩnh

vực sở hữu về các nguồn lực được đưa vào sản xuất, mà ta thường hiểu là sở hữu tư nhân.

Từ cách tiếp cận sở hữu với tư cách là một quan hệ xã hội về kinh tế, có thể đưa ra khái niệm về sở hữu tư nhân như sau: Sở hữu tư nhân là hình thức sở hữu của cá nhân những nhà sản xuất kinh doanh về các nguồn lực sản xuất được đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế. Cá nhân tự quyết định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Những nguồn lực sản xuất này thuộc quyền sử dụng, định đoạt và hưởng lợi của cá nhân người sở hữu.

Trên cơ sở quan niệm về sở hữu tư nhân, hiện nay vẫn đang tồn tại nhiều cách lý giải khác nhau về KTTN. Có người cho rằng "Kinh tế tư nhân" đồng nghĩa với "Kinh tế tư bản tư nhân". Có người lại đồng nhất KTTN với kinh tế ngoài quốc doanh, theo đó một doanh nghiệp hay công ty … sẽ được coi là ngoài quốc doanh nếu như tư nhân làm chủ trên 50% vốn của doanh nghiệp [47]. Niên giám của Tổng cục Thống kê hiện nay vẫn thường dùng khái niệm "Ngoài quốc doanh", theo đó các doanh nghiệp ngoài quốc doanh bao gồm: Tập thể, tư nhân, cá thể, hỗn hợp. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại được tách riêng. Quan điểm khác lại cho rằng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng nằm trong kinh tế tư nhân. Theo Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX, thì: "Kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân" [13].

Như vậy, khu vực KTTN có thể được hiểu và được được phân thành: Kinh tế cá thể tiểu chủ – hộ gia đình và kinh tế tư bản tư nhân. Đây là hai bộ phận cấu thành KTTN giống nhau về nền tảng quan hệ sở hữu, nhưng khác nhau về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và bản chất của quan hệ sản xuất. Trong kinh tế cá thể, tiểu chủ, hộ gia đình việc tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động kinh tế phần lớn đều dựa hoàn toàn vào lao động

của gia đình, của bản thân, nếu có thuê thêm lao động cũng chỉ có tính chất phụ trợ trong một số khâu, một khoảng thời gian nào đó. Về cơ bản, họ đều sản xuất kinh doanh bằng nguồn vốn tự có của gia đình là chính, nếu có vay thêm cũng không nhiều. Quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ, sự hợp tác, liên doanh, liên kết giữa họ không có hoặc lỏng lẻo và về mặt pháp luật, tính ràng buộc, quản lý về mặt pháp luật không chặt chẽ. Khác với kinh tế cá thể tiểu chủ, hộ gia đình, kinh tế tư bản tư nhân hoạt động có quy mô lớn và chủ yếu sử dụng lao động làm thuê để tạo ra lợi nhuận (giá trị thặng dư). Về mặt pháp luật, việc tổ chức hoạt động, hình thức pháp lý của kinh tế tư bản tư nhân được pháp luật quy định chặt chẽ và được tổ chức dưới hình thức các doanh nghiệp (công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân). Cần phân biệt kinh tế tư nhân với kinh tế tập thể, kinh tế tập thể, tuy cũng do người dân hợp thành, nhưng vốn, phương thức quản lý và phân phối lợi nhuận không còn mang tính tư nhân và nền tảng của nó là sở hữu tập thể.

1.1.1.2. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

Theo Luật Doanh nghiệp 2005, thì: "Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi" [30].

Trên cơ sở khái niệm doanh nghiệp chung nhất đã được Luật Doanh nghiệp 2005 đưa ra, các phân tích, đánh giá về sở hữu tư nhân và KTTN, có thể đưa ra một khái niệm về doanh nghiệp tư nhân như sau: Doanh nghiệp tư nhân là loại hình doanh nghiệp trong đó các cá nhân hoặc nhóm cá nhân làm chủ trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp và được tổ chức dưới các hình

thức pháp lý khác nhau như công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân một chủ, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

Trong hoạt động kinh tế, theo đặc thù kinh tế kỹ thuật mà hoạt động kinh tế được phân thành những ngành khác nhau, như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, xây dựng,…. Trong đó, "Công nghiệp là ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất – một bộ phận cấu thành nên sản xuất vật chất của xã hội. Công nghiệp bao gồm ba loại hoạt động chủ yếu: Khai thác tài nguyên thiên nhiên tạo ra nguồn nguyên liệu nguyên thuỷ; sản xuất và chế biến sản phẩm công nghiệp khai thác và của nông nghiệp thành nhiều loại sản phẩm nhằm thoả mãn các nhu cầu khác nhau của xã hội; khôi phục giá trị sử dụng của sản phẩm được tiêu dùng trong quá trình sản xuất và trong sinh hoạt" [26, tr5].

Trong xu thế kinh tế hội nhập ngày càng sâu, rộng, các lĩnh vực kinh tế và hoạt động kinh tế được tiến hành đan xen nhau. Ngày nay, khó có một nền kinh tế, một lĩnh vực hay một ngành kinh tế hoạt động độc lập mà không liên quan, ràng buộc với các nền kinh tế, lĩnh vực kinh tế hay ngành kinh tế khác. Vì vậy, hầu hết các doanh nghiệp ngày nay đều có xu hướng đa dạng hoá ngành nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh. Việc phân ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động của doanh nghiệp hiện nay cũng chỉ mang tính tương đối và nhất thời. Có thể thời điểm này doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp là chính, nhưng một vài năm sau hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp của doanh nghiệp lại xuống thứ yếu mà hoạt động từ lĩnh vực khác mới là hoạt động chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh doanh cũng chỉ mang tính tương đối và còn nhiều quan điểm khác nhau. Quan điểm truyền thống cho rằng việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh doanh được tiến hành khi doanh nghiệp đó chỉ sản xuất kinh doanh ngành nghề được phân loại. Ví như doanh nghiệp công nghiệp là doanh nghiệp chỉ tiến hành các hoạt động

sản xuất sản phẩm công nghiệp; doanh nghiệp dịch vụ là doanh nghiệp chỉ tiến hành các hoạt động dịch vụ,….Tuy nhiên, hiện nay nhóm quan điểm có tính phổ biến hơn cả về phân loại doanh nghiệp theo ngành là lấy ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp làm căn cứ, cơ sở để phân loại. Ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp được hiểu là ngành mà doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là lớn nhất trong số các ngành mà doanh nghiệp kinh doanh. Trên cơ sở quan điểm này và xu thế đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp hiện nay, ta có thể đưa ra khái niệm DNTN trong công nghiệp như sau:

Doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp là doanh nghiệp tư nhân có hoạt động sản xuất – kinh doanh chính trong ngành công nghiệp. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong ngành công nghiệp của doanh nghiệp chiếm trên 50% tổng doanh thu từ tất cả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Phân loại doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

1.1.2.1. Căn cứ vào hình thức pháp lý của doanh nghiệp, người ta chia doanh nghiệp ra thành những loại hình doanh nghiệp cụ thể theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Theo Luật Doanh nghiệp 2005 của Việt Nam, DNTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng được chia ra thành:

- Doanh nghiệp tư nhân một chủ: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp có từ hai thành viên trở lên là chủ sở hữu chung của công ty, trong đó có ít nhất 1 thành viên hợp danh (phải là cá nhân) chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn: Là doanh nghiệp do 1 hoặc một số tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty. Số lượng thành viên tối đa của công ty là 50 thành viên.

- Công ty cổ phần: Là doanh nghiệp trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau (gọi là cổ phần) và do ít nhất 3 thành viên là tổ chức hoặc cá nhân cùng góp vốn và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp [30].

1.1.2.2. Căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp, người ta chia doanh nghiệp ra thành doanh nghiệp có quy mô lớn, vừa và nhỏ. Tiêu thức để phân loại doanh nghiệp theo quy mô chủ yếu dựa vào vốn, lao động hay doanh thu của doanh nghiệp và tuỳ từng nền kinh tế khác nhau mà việc phân loại khác nhau. Hiện nay ở Việt Nam, phân loại doanh nghiệp theo quy mô dựa vào vốn và lao động, được chia ra thành:

- Doanh nghiệp quy mô lớn: Là doanh nghiệp có vốn đăng ký trên 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm trên 300 người.

- Doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ: Là doanh nghiệp có số vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng và số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người [8].

1.1.2.3. Căn cứ vào ngành kinh tế – kỹ thuật, người ta chia doanh nghiệp theo ngành sản xuất công nghiệp chính của doanh nghiệp. Tùy theo cấp độ phân ngành công nghiệp mà việc phân loại doanh nghiệp cũng được tiến hành khác nhau. Ở Việt Nam, theo phân ngành công nghiệp ở cấp độ 1, DNTN trong CN được phân thành:

- Doanh nghiệp công nghiệp khai thác;

- Doanh nghiệp công nghiệp chế biến;

- Doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt [44].

1.1.2.4. Căn cứ vào vùng lãnh thổ, người ta chia doanh nghiệp theo vùng lãnh thổ, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và có cơ sở sản xuất kinh doanh chính. Ở Việt Nam hiện nay, việc phân loại theo tiêu thức này được chia thành:

- Doanh nghiệp công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Đông Bắc;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Tây Bắc;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Duyên hải miền Trung;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Tây Nguyên;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng Đông Nam Bộ;
- Doanh nghiệp công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long;

1.1.3. Đặc điểm chủ yếu của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

- Quy mô doanh nghiệp: Đặc điểm chung và lớn nhất của các DNTN trong CN ở Việt Nam là chủ yếu thuộc loại quy mô nhỏ và vừa, với hơn 95% số doanh nghiệp [45]. Vốn sản xuất kinh doanh chỉ từ 1 đến 5 tỷ đồng, chỉ một số ít doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ đồng. Tuy nhiên, do quy mô nhỏ, nhu cầu vốn ít, nên khả năng huy động vốn trong nhân dân là rất lớn và có nhiều thuận lợi đối với các doanh nghiệp tư nhân. Số lao động trong doanh nghiệp không nhiều và thường là sử dụng lao động tại chỗ, chưa qua đào tạo.

- Trình độ quản trị doanh nghiệp: Trình độ của cán bộ và nhân viên quản trị chưa cao, chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc quản trị doanh nghiệp [43]. Tuy nhiên, trong lĩnh vực này, nét nổi bật mà ta cần quan tâm là bộ máy quản trị gọn nhẹ, chi phí quản lý thấp.

- Ngành nghề và mặt hàng kinh doanh: Tuy còn thể hiện tính tự phát, thiếu định hướng, nhưng nét đặc trưng khiến ta phải chú ý là rất linh hoạt và nhạy bén với nhu cầu của thị trường, do đó có thể chuyển đổi kinh doanh mặt hàng một cách dễ dàng và linh hoạt, trực tiếp hướng vào những mặt hàng thiết

yếu của đời sống xã hội, những sản phẩm có sức mua cao, dung lượng thị trường lớn.

- Máy móc thiết bị và công nghệ: Bên cạnh nhược điểm là máy móc thiết bị, công nghệ còn lạc hậu hoặc ở mức trung bình [44], nét đặc trưng nổi lên là các DNTN trong CN lại có nhiều khả năng sử dụng các loại máy móc, thiết bị và công nghệ trong nước. Khi xuất hiện máy móc thiết bị và công nghệ mới trên thị trường thì lại dễ dàng thay đổi và thực hiện nhanh việc chuyển giao công nghệ mà không tốn nhiều thời gian và chi phí. Ngoài ra, các DNTN trong CN còn có khả năng thực hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại để tạo ra các loại sản phẩm có chất lượng cao trong trường hợp sản xuất – kinh doanh chưa có nhiều thuận lợi.

Đặc điểm này giúp cho DNTN trong CN rất thích hợp trong việc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp có quy mô lớn. Do sản phẩm cao cấp ngày càng có kết cấu phức tạp, quy trình công nghệ ngày càng tinh vi, sản xuất – kinh doanh khép kín không mang lại hiệu quả cao, nên vấn đề thiết yếu là các doanh nghiệp lớn cần phải dựa vào lực lượng của các DNTN trong CN (chủ yếu là các DNNVV). Trong thực tiễn, việc thực hiện vấn đề này thường được thể hiện qua hoạt động gia công, đặt hàng, phân công đảm nhiệm sản xuất hay chế biến một số bộ phận hay chi tiết của sản phẩm….

1.1.4. Vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

1.1.4.1. Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước nói chung, công nghiệp cả nước nói riêng và đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp.

Doanh nghiệp tư nhân, trong đó có DNTN trong CN ở nước ta ngày càng đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân cũng là khu vực phát triển có tốc độ nhanh nhất và tạo ra nhiều công ăn việc làm mới nhất cho nền kinh tế, do vậy, đây sẽ là khu vực tạo ra động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

Theo Báo cáo tình hình doanh nghiệp dân doanh và định hướng phát triển giai đoạn 2007 – 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính từ năm 2000 đến hết năm 2006, cả nước đã có 207.034 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt hơn 466 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 30 tỷ USD. Trong đó, doanh nghiệp tư nhân thành lập mới tăng nhanh qua các năm cả về số lượng và vốn đăng ký. Năm 2000, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 14.441 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký hơn 13,8 nghìn tỷ đồng; năm 2001, là 19.773 doanh nghiệp (tăng 36,9%), vốn đăng ký 25,6 nghìn tỷ đồng (tăng 85,1%). Năm 2005, số doanh nghiệp mới đăng ký đã lên đến 39.951 với tổng số vốn đăng ký hơn 107 nghìn tỷ đồng (tăng hơn 35% so với năm 2004). Tính chung giai đoạn 2001 – 2006, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng trung bình hơn 22%/năm với số vốn tăng trung bình gần 49,2%/năm. Trong khi đó, giai đoạn 1991 – 1999, chỉ có 41.716 doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký kinh doanh chỉ đạt gần 26 nghìn tỷ đồng [4]. Như vậy, số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2000 – 2006 gấp hơn 4,9 lần tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập trong 10 năm của giai đoạn 1991 – 1999.

Riêng 2 tháng đầu năm 2007, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh mới đạt gần 7.500 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký khoảng 70 nghìn tỷ đồng. Theo dự tính, năm 2007 số doanh nghiệp thành lập mới đăng ký kinh doanh sẽ đạt khoảng 51.000 doanh nghiệp với số vốn ước đạt gần 183 nghìn tỷ đồng, tương đương 11,4 tỷ USD [4].

Bên cạnh đó, đến nay còn có khoảng gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể và hàng chục nghìn chi nhánh và văn phòng đại diện cũng được thành lập.

Song song với sự phát triển về số lượng và quy mô, khối doanh nghiệp tư nhân còn góp phần quan trọng vào việc huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị – xã hội

của đất nước, thúc đẩy phân công lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, hình thành đội ngũ doanh nhân mới.

Với số vốn huy động được lên đến gần 30 tỷ USD, lớn hơn số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong cùng kỳ, doanh nghiệp tư nhân đã sử dụng gần 3 triệu lao động, đóng góp hơn 40% GDP và 29% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Khu vực doanh nghiệp tư nhân luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng trên 18%/năm, đóng góp khoảng 14,8% tổng thu ngân sách nhà nước và có xu hướng tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo [4].

Riêng đối với DNTN trong CN ngày càng có đóng góp quan trọng vào phát triển công nghiệp cả nước. Tốc độ tăng trưởng của khu vực DNTN trong CN luôn đạt cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất và các khoản nộp ngân sách của DNTN trong CN ngày càng tăng trong tổng giá trị sản xuất và nộp ngân sách của doanh nghiệp công nghiệp cả nước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, DNTN trong CN bắt đầu xuất hiện từ năm 1989, đến năm 2000 cả nước đã có 6.929 doanh nghiệp trong tổng số 10.938 doanh nghiệp công nghiệp và đến năm 2007, số DNTN trong CN đã là 27.038 doanh nghiệp, trong tổng số 35.437 doanh nghiệp công nghiệp. Giá trị sản xuất của DNTN trong CN đã tăng từ 49.014 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,6% giá trị sản xuất của DNCN cả nước năm 2000 lên 450.760 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng 30,7% giá trị sản xuất của DNCN vào năm 2007. Nộp ngân sách nhà nước của DNTN trong CN cũng không ngừng tăng lên và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nộp ngân sách của DNCN. Năm 2000, DNTN trong CN nộp ngân sách nhà nước 1.939 tỷ đồng, chiếm 5,0% tổng nộp ngân sách của DNCN, đến năm 2007 đã tăng lên là 18.624 tỷ đồng, chiếm 15,5% tổng nộp ngân sách của DNCN cả nước [42], [44].

Nhiều DNTN trong CN đã khẳng định được vị thế vai trò của mình, dần hình thành những tập đoàn, công ty lớn hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, quy

mô ngày càng lớn. Có thể kể đến Tập đoàn Hoà Phát, Công ty gạch Đồng Tâm, Công ty cổ phần cà phê Trung Nguyên, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai… Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp này đang dần thực sự là lực lượng mạnh, hoạt động kinh doanh ngày càng mở rộng và hiệu quả, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế đất nước.

1.1.4.2. Khai thác và tận dụng mọi nguồn lực của đất nước, góp phần phát triển công nghiệp và đáp ứng nhu cầu của xã hội

DNTN trong CN chủ yếu là những doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên có lợi thế rất lớn trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị – xã hội của đất nước, thúc đẩy phân công lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, hình thành đội ngũ doanh nhân mới.

Về huy động vốn:

Tổng vốn sản xuất kinh doanh của DNTN trong CN năm 2007 là 408.128 tỷ đồng, chiếm 27,4% vốn SXKD của DNCN cả nước và gấp hơn 13 lần so với năm 2000 [42], [44]. Điều đặc biệt là những năm gần đây, do có chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, trong đó có DNTN trong CN nên đã có tác động thúc đẩy tích cực đến việc huy động mọi nguồn vốn của các tầng lớp nhân dân đầu tư vào hoạt động sản xuất-kinh doanh làm giàu cho bản thân, gia đình và cho đất nước.

Về việc tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Tính đến ngày 31/12/2007, tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp của cả nước là 7,4 triệu người, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2000. Riêng lao động làm việc trong các DNCN là 4,1 triệu người, trong đó làm việc trong các DNTN trong CN là hơn 1,7 triệu người, tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2000 [42], [44]. Như vậy, DNTN trong CN đã góp phần quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Bên cạnh việc khai thác và tận dụng nguồn vốn trong dân, tạo công ăn việc làm cho người lao động, DNTN trong CN còn có một lợi thế lớn trong việc khai thác và tận dụng các nguồn lực khác của đất nước. Với ưu thế là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNTN trong CN có thể khai thác những nguồn tài nguyên nhỏ bé mà các doanh nghiệp lớn không khai thác, tận dụng hoặc những nguồn nguyên liệu thừa mà các DNCN lớn không sử dụng hết.

DNTN trong CN có thể đáp ứng những nhu cầu nhỏ lẻ của nền kinh tế, nơi mà các DNCN lớn không muốn đầu tư vào. Mặt khác, DNTN trong CN cũng có thể đầu tư vào những vùng sâu, vùng xa để khai thác, tận dụng những nguồn nguyên vật liệu phân tán, nhỏ lẻ,… qua đó góp phần đảm bảo phát triển cân đối vùng miền của đất nước, hoặc làm đầu mối gia công, liên kết các doanh nghiệp công nghiệp lớn tạo thành một hệ thống công nghiệp liên kết cùng phát triển.

1.2. NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP.

1.2.1. Chính trị, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Đây được coi là nhân tố quan trọng hàng đầu, ảnh hưởng có tính quyết định đối với sự phát triển DNTN trong CN. Chính trị và pháp luật ổn định, đồng bộ, thông thoáng, minh bạch sẽ là cơ sở vững chắc để phát triển kinh tế nói chung, DNTN trong CN nói riêng.

Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, trước năm 1986, do chủ trương hạn chế sự phát triển các thành phần kinh tế tư nhân nên DNTN nói chung, DNTN trong CN nói riêng không tồn tại, nếu có thì cũng chỉ là những cơ sở sản xuất tiểu chủ, cá thể hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp với quy mô sản xuất – kinh doanh nhỏ bé. Từ năm 1986 và đặc biệt là từ năm 2000 đến nay, do chủ trương khuyến khích phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân, nên các DNTN trong CN có điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh

chóng trong tất cả các ngành nghề mà luật pháp không cấm, quy mô sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp cũng không ngừng lớn mạnh từ quy mô siêu nhỏ đến quy mô nhỏ và vừa, quy mô lớn.

Yếu tố này còn được thể hiện ở chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển KTXH nói chung, chiến lược, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp nói riêng do Nhà nước đề ra và thực hiện. Nhà nước với vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô, đảm bảo KTXH ổn định và phát triển, nên ngoài việc ban hành pháp luật còn phải đề ra các chính sách, chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển ngành, vùng, miền cho thích hợp. Qua đó sẽ khuyến khích hoặc hạn chế phát triển những ngành, nghề, vùng miền cụ thể, tạo tiền đề cho sự phát triển hoặc hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp.

1.2.2. Kinh tế – xã hội.

Yếu tố này được thể hiện thông qua các chỉ số kinh tế như tốc độ tăng trưởng, tỷ lệ lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,…, sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng và sự ổn định của các vấn đề xã hội. Nền kinh tế ổn định, hệ thống cơ sở hạ tầng tốt… sẽ là điều kiện thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp và ngược lại.

Thực tiễn ở nước ta đã chỉ ra rằng, từ khi Đảng và Nhà nước ta thực hiện chủ trương đổi mới từ năm 1986 đến nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã phát triển nhanh, đặc biệt là từ năm 2000 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 7,5% [11, tr56], [42].

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng các doanh nghiệp cũng tăng dần. Trừ trường hợp số lượng các doanh nghiệp Nhà nước giảm dần do thực hiện chủ trương cổ phần hoá, thành lập các tổng công ty và các tập đoàn kinh tế, nhưng quy mô của doanh nghiệp Nhà nước lại lớn lên.

Sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung, sự phát triển của các DNTN trong CN nói riêng luôn có sự gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề này được thể hiện rõ

nét ở chỗ GDP càng tăng, số lượng doanh nghiệp cũng tăng theo, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến tháng 3 năm 2007 cả nước đã có hơn 200.000 doanh nghiệp, dự kiến đến năm 2010 ta sẽ có 500.000 doanh nghiệp [4].

Việc phát triển DNTN trong CN bị ảnh hưởng và chi phối bởi nhiều yếu tố kinh tế như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế; lạm phát; tỷ giá hối đoái; lãi suất ngân hàng;..

1.2.3. Công nghệ và kỹ thuật.

Ngày nay, ít có ngành công nghiệp và doanh nghiệp nào lại không phụ thuộc vào kỹ thuật công nghệ. Sự tác động mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện nay đang thúc đẩy mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, làm cho nhiều quốc gia có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh chóng theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Chính sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã làm xuất hiện nhiều sản phẩm mới thay thế những sản phẩm cũ và làm xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới, làm thay đổi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong hoạt động kinh doanh ngày càng được quan tâm chú trọng.

Các DNTN trong CN, trước khi gia nhập thị trường hoặc khi xây dựng chiến lược kinh doanh của mình trong quá trình hoạt động nhất thiết phải xem xét đến yếu tố kỹ thuật - công nghệ.

1.2.4. Trình độ quản trị của doanh nghiệp và của người lao động.

Cho đến nay, người ta đều thừa nhận rằng trình độ quản trị của doanh nghiệp càng cao thì hiệu quả kinh doanh đem lại càng lớn. Như vậy, nhân tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển DNTN trong CN cả trong hiện tại và tương lai.

Trong công tác quản trị doanh nghiệp, người ta chia thành hai loại: Quản lý người và quản lý vật như quản lý nguyên vật liệu, quản lý thiết bị, máy móc và công nghệ, quản lý tài chính…. Trong hai loại quản lý này, quản lý con người là quan trọng nhất và cũng là khó khăn nhất. Bất kỳ một DNTN

trong CN nào mà quản lý tốt cán bộ, công nhân của mình, thì hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp đó sẽ thành công và đạt hiệu quả cao. Đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm thực hiện tối ưu hoá cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị, làm cho bộ máy quản trị tinh, gọn và có hiệu lực, cơ cấu tổ chức hợp lý, không để xảy ra hiện tượng thừa hoặc thiếu cán bộ, công nhân, mọi người trong bộ máy đều làm việc theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

Trình độ quản trị của chủ doanh nghiệp và cán bộ nhân viên trong DNTN trong CN còn được thể hiện qua việc xây dựng chiến lược, kế hoạch và tổ chức thực thi chiến lược và kế hoạch phát triển sản xuất – kinh doanh với hiệu quả cao.

Trong tình hình hiện nay, do khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng, nên đòi hỏi các chủ doanh nghiệp và cán bộ, nhân viên quản trị DNTN trong CN phải nâng cao trình độ sử dụng các công cụ quản lý hiện đại như máy tính, công nghệ thông tin,…

Bên cạnh đó, trình độ chuyên môn và tay nghề của cán bộ, công nhân càng cao thì khả năng hoàn thành chiến lược và kế hoạch sản xuất – kinh doanh sẽ tốt hơn và hiệu quả kinh doanh cao. Hiện nay, khoa học kỹ thuật công nghệ, khoa học thông tin, khoa học quản lý,… ngày càng phát triển và phát triển rất nhanh, nên yêu cầu của công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công nhân ngày càng cao và phải được cập nhật thường xuyên cho phù hợp với yêu cầu đổi mới công nghệ trong hoạt động SXKD.

1.2.5. Điều kiện tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên được thể hiện ở vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, môi trường khí hậu,…. Điều kiện tự nhiên cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển của DNTN trong CN đặc biệt là đối với ngành công nghiệp khai thác. Tuy nhiên, ngày nay các doanh nghiệp không chỉ có khai thác tự nhiên mà còn phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên. Chính sách của chính

phủ ngoài việc khuyến khích các doanh nghiệp phát triển, khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên, cũng sẽ bắt buộc các doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường tự nhiên, như vấn đề xử lý chất thải, vấn đề ô nhiễm,….

1.3. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP.

1.3.1. Các chỉ tiêu tuyệt đối.

Chỉ tiêu tuyệt đối phản ánh thuần tuý về quy mô, độ lớn của doanh nghiệp, cho thấy giá trị thực của doanh nghiệp và giúp ta so sánh về mặt lượng giữa các thời kỳ của doanh nghiệp với nhau.

1.3.1.1. Số lượng doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

Chỉ tiêu này thể hiện sự quan tâm đầu tư của người dân vào kinh doanh công nghiệp hay không. Số lượng DNTN trong CN càng nhiều cho thấy ngành công nghiệp hấp dẫn và đã thu hút được nhiều nhà đầu tư quan tâm đầu tư kinh doanh.

Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2006 – 2010 dự kiến sẽ diễn ra trong điều kiện nền kinh tế nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã đề ra nhiệm vụ phát triển từ nay đến năm 2010 cả nước có 500.000 doanh nghiệp, nhằm khuyến khích và huy động có hiệu quả hơn nữa mọi nguồn lực trong nhân dân, đóng góp quan trọng vào sự phát triển nhanh, mạnh và bền vững nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, đây được coi là thời cơ hay điều kiện tiền đề cho sự phát triển DNTN trong CN trong những năm tới.

1.3.1.2. Doanh thu.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ đi các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương

pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý. Trên cơ sở khái niệm này, nếu doanh thu thuần của mỗi DNTN trong CN năm sau cao hơn năm trước, thì đó là dấu hiệu nói lên sự phát triển doanh nghiệp. Thực chất của sự phát triển này là ở chỗ mở rộng thị phần và chiếm lĩnh thị trường. DNTN trong CN ngày càng có thêm nhiều thị trường tiêu thụ và thị phần được mở rộng thì doanh thu thuần ngày càng tăng. Do đó, sự phát triển doanh nghiệp ở đây được hiểu là sự phát triển theo chiều sâu.

1.3.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh.

Trong mỗi DNTN trong CN, vốn sản xuất – kinh doanh được hình thành từ: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên công ty và kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên. Vốn chủ sở hữu càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn SXKD cho thấy mức độ tự chủ về mặt tài chính của DNTN trong CN càng cao và ngược lại.

- Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp….) và các khoản phải trả khác.

Nếu vốn sản xuất kinh doanh của mỗi DNTN trong CN năm sau lớn hơn năm trước, thì đó là tín hiệu nói lên sự phát triển của doanh nghiệp về mặt quy mô. Tổng vốn SXKD của DNTN trong CN tăng lên cho thấy người dân đã

quan tâm đầu tư nhiều hơn vào ngành công nghiệp, khả năng SXKD của DNTN trong CN mạnh lên.

1.3.1.4. Lao động.

Lao động của DNTN trong CN là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

- Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình);

- Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không trả lương;

- Những lao động của các đối tác liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với doanh nghiệp tư nhân một chủ thì những thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công mà thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh, thì cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Việc sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá sự phát triển doanh nghiệp được hiểu theo nghĩa quy mô, có nghĩa là số lượng lao động của doanh nghiệp trong năm sau nhiều hơn năm trước thì quy mô của doanh nghiệp tăng và kéo theo là sự phát triển doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chất lượng lao động trong doanh nghiệp cũng phản ánh sự phát triển của doanh nghiệp. Trình độ, kỹ năng, tay nghề của người lao động năm sau cao hơn năm trước cho thấy doanh nghiệp đã quan tâm hơn tới việc đào tạo nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, đổi mới trang thiết bị máy móc SXKD.

1.3.1.5. Lợi nhuận.

Đây được coi là chỉ tiêu quan trọng trong nền KTTT. Nếu doanh nghiệp kinh doanh không mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp sẽ không thể phát triển

được và nhà đầu tư sẽ không bỏ vốn ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu lợi nhuận được đánh giá thông qua tổng lợi nhuận doanh nghiệp mang lại trong một năm.

1.3.1.6. Nộp ngân sách.

Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Nó bao gồm các khoản sau:

- Các khoản thuế: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp,…

- Các khoản phí: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách Nhà nước, như phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch….

- Các khoản lệ phí: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp cho ngân sách Nhà nước, như lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông, lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu…

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản đóng góp từ thiện, ủng hộ các phòng trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất – kinh doanh…

Chỉ tiêu nộp ngân sách nói lên sự phát triển doanh nghiệp thông qua nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước.

1.3.2. Nhóm các chỉ tiêu tương đối.

Chỉ tiêu tương đối phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, vị trí, vai trò của doanh nghiệp trong mối tương quan với các khu vực doanh nghiệp khác và cho thấy mối tương quan giữa các chỉ tiêu tuyệt đối với nhau.

1.3.2.1. Tỷ lệ DNTN trong CN trong tổng số DNCN và DNTN cả nước.

Hai chỉ tiêu này được tính trên tỷ lệ số lượng DNTN trong CN so với số DNCN và số DNTN cả nước nói chung. Hai chỉ tiêu này phản ánh sự lớn

mạnh về số lượng của DNTN trong CN so với DNCN và DNTN cả nước. Qua chỉ tiêu này ta thấy được tỷ lệ DNTN trong CN trong tổng số DNCN và DNTN cả nước là bao nhiêu qua đó đánh giá được mức độ quan tâm của khu vực tư nhân đối với việc kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp so với các ngành nghề, lĩnh vực khác như thế nào.

1.3.2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh và trên doanh thu.

Hai chỉ tiêu này được tính trên tỷ lệ giữa lợi nhuận thu được so với vốn kinh doanh và doanh thu của doanh nghiệp. Qua chỉ tiêu này ta thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn của DNTN trong CN, trên cơ sở đó so sánh với hiệu quả chỉ tiêu này của DNCN cả nước, DNCN trong các khu vực khác và DNTN cả nước để đánh giá hiệu quả SXKD của DNTN trong CN. Tỷ suất này càng cao cho thấy DN hoạt động đạt hiệu quả cao và ngược lại.

1.3.2.3. Tỷ trọng giá trị TSCĐ trong vốn kinh doanh.

Chỉ tiêu này được tính trên tỷ lệ giữa giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn trên vốn SXKD của doanh nghiệp. Giá trị TSCĐ về cơ bản phản ánh mức độ đầu tư trang thiết bị máy móc, nhà xưởng và công nghệ phục vụ cho SXKD của doanh nghiệp. Tỷ trọng này cho thấy mức độ đầu tư về khoa học công nghệ phục vụ SXKD của doanh nghiệp. DN có giá trị TSCĐ lớn phản ánh DN đầu tư nhiều vào khoa học, công nghệ, máy móc phục vụ SXKD và có trang thiết bị công nghệ hiện đại.

1.3.2.4. Tỷ lệ vốn, doanh thu, nộp ngân sách, lao động của DNTN trong CN so với DNCN và DNTN cả nước.

Các chỉ tiêu này phản ánh vị trí, vai trò của DNTN trong CN trong việc sản xuất, đóng góp vào NSNN, tạo công ăn việc làm trong DNCN và DNTN cả nước. Qua đó phần nào phản ánh sự đóng góp của DNTN trong CN đối với sự phát triển chung của kinh tế đất nước.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP.

Hiện trên thế giới có hơn 200 nước, nếu xét về tính đặc trưng thể chế của nền kinh tế có thể chia các nước thành những nhóm nước sau: Nhóm các nước có nền kinh tế tập trung, không chủ trương phát triển kinh tế thị trường, dựa vào kinh tế nhà nước là chủ yếu, thu hẹp, hạn chế hoặc xoá bỏ khu vực KTTN như CuBa, Triều Tiên,…. ; Nhóm các nước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có Trung Quốc, Việt Nam,…. và nhóm các nước có nền KTTT với chính sách tự do phát triển khu vực KTTN. Xét dưới góc độ phát triển kinh tế, thì được chia ra thành nhóm các nước chậm phát triển như Việt Nam, BăngLađet,…. Nhóm các nước đang phát triển như Malaysia, Hàn Quốc,….và các nước phát triển trong đó đáng chú ý là sự nổi trội của nhóm 7 nước công nghiệp phát triển (G7- Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Pháp, Italya và Canada) với nền kinh tế thị trường tự do và sự đóng góp chủ yếu của khu vực kinh tế tư nhân.

Kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước cho thấy, khu vực KTTN trong nền kinh tế thị trường là một khu vực kinh tế năng động, việc thừa nhận sự tồn tại và vai trò quan trọng của khu vực KTTN trong phát triển kinh tế là tiền đề, là *điều kiện cần*, còn vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức, điều hành nền kinh tế một cách hợp lý, khoa học là *điều kiện đủ* để phát triển kinh tế có hiệu quả. Như vậy, muốn phát triển kinh tế nói chung, khu vực KTTN nói riêng có hiệu quả đòi hỏi phải kết hợp hài hoà hai điều kiện: Một mặt, phải thừa nhận sự tồn tại có tính tất yếu của khu vực KTTN, thực hiện tự do hoá nền kinh tế, mở rộng tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh, phát huy tối đa cơ chế thị trường, tạo tiền đề để KTTN phát triển; mặt khác, phải phát huy vai trò định hướng và điều tiết của nhà nước bằng pháp luật, chiến lược, kế hoạch và các công cụ chính sách vĩ mô.

Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển như Nhật Bản, Mỹ, Anh,…, các nước đang phát triển như Hàn Quốc, MaLaysia,… cũng như các nước đang trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN như Trung Quốc,… mỗi nước và mỗi nhóm nước đều có những đặc thù riêng và có chính sách phát triển khác nhau cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của quốc gia mình. Tuy nhiên, qua tìm hiểu có thể rút ra những kinh nghiệm dưới đây trong việc phát triển KTTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng.

1.4.1. Có quan điểm chiến lược đúng đắn và tạo lập được môi trường hoạt động ổn định, bền vững và phát triển.

Để phát triển KTTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng, đòi hỏi các đảng phái chính trị và nhà nước phải thừa nhận sự tồn tại có tính tất yếu và lâu dài của KTTN trong nền KTTT, thấy được tính năng động, vai trò và những đóng góp quan trọng của KTTN đối với phát triển kinh tế đất nước. KTTN phải được bảo vệ bằng pháp luật, nhà nước cam kết không quốc hữu hoá các DNTN. Trường hợp đặc biệt, khi liên quan trực tiếp đến an ninh quốc gia, việc quốc hữu hoá phải được bồi thường thoả đáng. KTTN nói chung và các DNTN trong CN nói riêng được phát triển không hạn chế về ngành nghề, địa bàn và quy mô.

Với quan điểm như vậy, nên KTTN trong đó có các DNTN trong CN ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển luôn đóng góp vai trò chính trong phát triển kinh tế. Ở Mỹ khu vực KTTN chiếm 96,5% tổng vốn sản xuất; ở Nhật Bản – 93,8%; ở Anh – 93,5%,…ở Trung Quốc mới bắt đầu thừa nhận khu vực KTTN và các DNTN trong CN từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỷ XX, nhưng đến năm 1999 sản lượng công nghiệp của khu vực KTTN đã chiếm 38,8% sản lượng công nghiệp toàn quốc. Hầu hết các nước chỉ coi khu vực kinh tế nhà nước là công cụ điều tiết nền kinh tế và đầu tư vào những ngành, những lĩnh vực liên quan đến an ninh, quốc phòng, an

sinh xã hội mà không sinh lãi hoặc mức lãi thấp, những lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn mà tư nhân không đáp ứng được hoặc không muốn đầu tư.

Bên cạnh đó, nhà nước còn phải tạo lập được môi trường ổn định, bền vững và phát triển để doanh nghiệp hoạt động. Môi trường hoạt động bao gồm môi trường chính trị, môi trường pháp lý, môi trường kinh tế, môi trường văn hoá, tâm lý,….

Hầu hết các nước đều coi ổn định chính trị – kinh tế – xã hội là tiền đề quan trọng để phát triển nền kinh tế nói chung và KTTN nói riêng. Vì vậy, ở các nước này hệ thống chính trị luôn được củng cố và tăng cường. Bộ máy nhà nước được quan tâm xây dựng trong sạch và vững mạnh để đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội. Hệ thống pháp luật được xây dựng đồng bộ nhằm tạo hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi. Hơn nữa, luật pháp thường mang nội dung kinh tế phù hợp với thực tế khách quan và thường chỉ quy định những điều không được làm, khuyến khích người kinh doanh làm bất cứ điều gì mà pháp luật không cấm. Hành lang pháp lý được xây dựng khá rộng để có thể phát huy tối đa sáng kiến cá nhân và giảm bớt tình trạng xé rào do hành lang pháp lý quá trật hẹp. Đồng thời, việc kiểm soát tuân thủ pháp luật được thực hiện nghiêm túc và có những hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ lợi ích chính đáng cho các hoạt động kinh doanh hợp pháp. Bên cạnh đó, Nhà nước bằng các chính sách của mình đảm bảo nền kinh tế vận hành ổn định, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để hỗ trợ phát triển kinh tế nói chung và DNTN nói riêng.

1.4.2. Có chính sách kinh tế nói chung và chính sách phát triển công nghiệp nói riêng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của quốc gia.

Hệ thống chính sách là một trong những công cụ quan trọng trong điều tiết nền kinh tế thị trường, qua đó định hướng khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, ngành nghề, lĩnh vực nhất định cho phù hợp với xu thế phát triển kinh tế đất nước và kinh tế thế giới. Những nước thành công trong phát

triển kinh tế nói chung và trong phát triển công nghiệp tư nhân nói riêng đều rất chú trọng xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, từ chính sách tài chính – tiền tệ, chính sách giá cả, chính sách hỗ trợ đầu tư… và có chiến lược, chính sách, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với từng thời kỳ phát triển.

Nhìn chung, các Chính phủ đều sử dụng kết hợp chính sách thuế, chính sách tài chính với chính sách tiền tệ đúng đắn nhằm vừa ổn định nền kinh tế, vừa tạo điều kiện cho tư nhân phát triển. Hệ thống thuế được cải cách theo hướng đơn giản hoá, áp dụng thuế suất vừa phải, tránh đánh thuế chồng chéo. Thuế là công cụ rất mạnh để khuyến khích đầu tư. Ở Malaysia, theo đạo luật khuyến khích đầu tư năm 1986, các doanh nghiệp mới thành lập trong ngành chế tạo được miễn thuế 5 năm đầu hoạt động. Một doanh nghiệp có đầu tư trên 25 triệu USD và sử dụng trên 500 công nhân sẽ được miễn thuế trong vòng 10 năm. Trong chính sách tiền tệ, các nước chú trọng đến lãi suất cho vay và tỷ giá hối đoái. Việc tăng hoặc giảm lãi suất cho vay có tác dụng hạn chế hoặc khuyến khích đầu tư tư nhân. Thay đổi tỷ giá hối đoái có tác động mạnh đến hoạt động xuất nhập khẩu. Năm 1984, Thái Lan thực hiện phá giá đồng Bạt, đồng thời thả nổi tỷ giá đồng Bạt với các ngoại tệ mạnh khác, qua đó đã làm tăng giá trị xuất khẩu và làm thay đổi hẳn cán cân thanh toán quốc tế của Thái Lan thời kỳ đó.

Chính sách phát triển công nghiệp là yếu tố tác động không nhỏ tới sự phát triển của DNTN trong CN. Các nước đều có chính sách phát triển công nghiệp rõ ràng và có định hướng thông qua hệ thống các chính sách. Chính sách công nghiệp của Malaysia là một ví dụ điển hình. Năm 1957, Malaysia giành lại độc lập từ tay người Anh. Đến cuối những năm 1960, Malaysia đã đề ra chính sách phát triển công nghiệp, trong đó tập trung chủ yếu vào công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng để hỗ trợ cho các ngành công nghiệp quy mô lớn và các ngành nhập khẩu nhiều. Năm 1971, thành lập những khu vực

mậu dịch tự do để giúp phát triển các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu. Năm 1980, Malaysia chuyển sang chính sách phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu trong công nghiệp nặng. Chính sách này được triển khai vào năm 1981. Từ đầu thập kỷ 1990, Malaysia tập trung vào các ngành công nghiệp kỹ thuật có giá trị gia tăng cao như cơ khí, hoá chất…Cùng với chính sách phát triển công nghiệp của từng thời kỳ là các chính sách hỗ trợ phù hợp [27].

1.4.3. Tạo lập mối liên kết, hỗ trợ vững chắc giữa các doanh nghiệp và phát huy vai trò của các tổ chức trung gian.

Hầu hết các DNTN trong CN mới thành lập đều có quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, vì vậy còn hạn chế ở rất nhiều mặt. Ngoài các chính sách hỗ trợ của nhà nước, các nước đều rất chú trọng đến việc tạo lập mối liên kết hỗ trợ lẫn nhau, hỗ trợ của các doanh nghiệp lớn đối với DNNVV và hỗ trợ của các tổ chức trung gian. Nhật Bản là nước đã tạo dựng được một mối liên kết mật thiết và gắn bó giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa DNNVV với các doanh nghiệp lớn. Quan hệ mật thiết, gắn bó giữa các DNNVV với các doanh nghiệp lớn đã tạo nên nét cấu trúc độc đáo trong cấu trúc công nghiệp Nhật Bản – Cấu trúc nhiều tầng. Nếu ở đặc điểm về quy mô và phạm vi hoạt động của các DNNVV Nhật Bản không có gì khác biệt lớn so với loại hình doanh nghiệp này ở các nước khác, thì đặc điểm về sự liên kết gắn bó mật thiết giữa các DNNVV với doanh nghiệp lớn, lại là đặc điểm nổi bật, khác biệt hẳn so với hầu hết các nước. Chính sự phối hợp có hiệu quả giữa các loại hình doanh nghiệp ở Nhật Bản, được coi là động lực cho sự phát triển kinh tế từ sau chiến tranh Thế giới lần thứ II đến nay và là bí mật sức sống của các doanh nghiệp Nhật Bản nói chung, của DNNVV Nhật Bản nói riêng.

Ở Nhật Bản, hầu hết các doanh nghiệp lớn (chiếm 3/4) sử dụng hàng trăm xí nghiệp gia công chế biến trở lên. Một doanh nghiệp lớn có thể hợp đồng gia công tới 50% số lượng sản phẩm của nó. Ngược lại, hầu hết các

DNNVV thực hiện các hợp đồng gia công với các doanh nghiệp lớn. Sự phối hợp các ưu thế về quy mô tạo nên mô hình mới trong cấu trúc công nghiệp Nhật Bản. Mô hình này có thể phác hoạ như sau: Công ty lớn – Công ty nhận gia công đầu tiên – Công ty nhận gia công thứ hai – Công ty nhận gia công thứ ba-…. Sự phân công lao động kiểu này cho phép khai thác tối đa tiềm năng không chỉ của các cá nhân, mà còn cả tiềm năng trong sự hiệp tác giữa các tổ chức, các doanh nghiệp. Sự phối hợp các loại hình doanh nghiệp cho phép tạo ra sản phẩm với chi phí đầu vào thấp, chất lượng sản phẩm cao, đáp ứng được nhu cầu phong phú và đa dạng trên bất kỳ thị trường nào của nền kinh tế. Sự phối hợp các kiểu quy mô doanh nghiệp trong sự điều tiết của Chính phủ, có thể được coi là đặc trưng vô cùng quan trọng của mô hình kinh tế Nhật Bản và là bài học quý giá để các quốc gia khác quan tâm nghiên cứu và vận dụng trong chiến lược lựa chọn cơ cấu kinh tế của quốc gia mình [17].

Các tổ chức trung gian cũng giữ vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp và tạo lập mối liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa các doanh nghiệp với chính quyền. Các tổ chức trung gian được hiểu là các hiệp hội kinh doanh và cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp của chính phủ. Thông qua các tổ chức trung gian, chính phủ tạo nên những chương trình khuyến khích và hỗ trợ những chương trình này nhằm phổ biến khoa học kỹ thuật rộng rãi, cung cấp thông tin về thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho DNTN trong CN huy động vốn để phát triển,…..Có thể thấy Trung Quốc là một ví dụ điển hình trong việc phát huy vai trò của các tổ chức trung gian.

Ở Trung Quốc, phần lớn các hiệp hội kinh doanh do chính phủ bảo trợ và tổ chức. Bên cạnh đó còn có hiệp hội kinh doanh mang tính tự nguyện. Những hiệp hội kinh doanh này ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với giới doanh nghiệp trong việc tìm kiếm cơ hội kinh doanh, trong quan hệ với các cơ quan công quyền, đào tạo và thu thập thông tin và thậm chí còn đóng vai trò duy trì trật tự thị trường. Hơn nữa, chính phủ cũng đã thiết lập những cơ quan

đặc biệt phục vụ riêng cho khu vực tư nhân. Có nhiều loại hiệp hội kinh doanh ở Trung Quốc. Ở cấp quốc gia là liên đoàn công thương Trung Quốc (ACFIC). Đây là một tổ chức bán chính thức có nhiệm vụ tập hợp các nhà đầu tư và đặt họ dưới sự kiểm soát của chính phủ. ACFIC có chi nhánh ở mọi cấp quản lý hành chính. Ở phạm vi rộng, ACFIC và các chi nhánh địa phương đã đóng vai trò rất tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Trước hết, nó cung cấp cho các thương nhân một kênh chính thức để có thể có tiếng nói với chính phủ. Với một cơ chế của Trung Quốc, thì đây là cơ sở rất quan trọng để duy trì quyền tham gia các hoạt động chính trị cho doanh nhân; Thứ hai, ACFIC và các chi nhánh của nó cũng tiến cử các thương nhân để họ có thể hiện diện trong hoạt động chính trị cấp quốc gia và địa phương; Thứ ba, ACFIC và các chi nhánh sẽ cung cấp các khóa học và tổ chức khảo sát học tập kinh nghiệm các thành viên khác, ngoài việc phổ biến chính sách của chính phủ cho các chủ doanh nghiệp; Cuối cùng, ACFIC và các chi nhánh cũng hỗ trợ thành viên của mình về vốn, dịch vụ tư vấn pháp lý, thông tin về công nghệ và trong các quan hệ với chính phủ.

Bên cạnh đó, ngày càng xuất hiện nhiều "Hiệp hội kinh doanh tự nguyện" do các chủ doanh nghiệp ở địa phương thành lập. Một ví dụ đáng chú ý là Hiệp hội may mặc Ôn Châu. Hiệp hội này do các chủ doanh nghiệp tư nhân tổ chức và có phạm vi hoạt động rộng hơn nhiều so với chi nhánh địa phương của ACFIC. Ngoài các hoạt động thông thường của một hiệp hội kinh doanh, hoạt động thường xuyên nhất của Hiệp hội may mặc là hàng năm tổ chức tại thành phố triển lãm thời trang nhằm thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp và khách hàng trên toàn thế giới.

Các hiệp hội kinh doanh ở Trung Quốc không chỉ có chức năng như hiệp hội ở các nước phát triển, mà còn đóng vai trò là một cơ chế bổ sung cho các cơ quan thực thi pháp luật. Sự xuất hiện các hiệp hội kinh doanh tự nguyện đã trở thành một thành tố quan trọng trong xã hội Trung Quốc ngày nay.

Để thực hiện các dịch vụ trung gian cho các công ty tư nhân, Uỷ ban kinh tế và thương mại nhà nước (SETC) thành lập Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DSME). Đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc kinh tế tư nhân nên thực chất, Cục doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ quan Chính phủ cung cấp các dịch vụ cho DNTN. Đây không phải là cơ quan quản lý nhà nước, mà nó chỉ cung cấp các dịch vụ cho DNTN và đưa ra các khuyến nghị về chính sách liên quan đến việc phát triển khu vực KTTN lên Uỷ ban kinh tế và thương mại nhà nước [39].

Ở Malaysia, nhiều tổ chức trung gian cũng được thành lập và cũng đã góp phần tích cực vào việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nói chung và DNTN trong CN nói riêng. Để hỗ trợ các DNCN xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, năm 1980 Malaysia thành lập trung tâm thương mại xuất khẩu Malaysia (MEXPO) nhằm cung cấp các dịch vụ cho các nhà xuất khẩu Malaysia và quảng bá hình ảnh, sản phẩm của Malaysia ra nước ngoài. Trong số các dịch vụ cung cấp cho những nhà xuất khẩu nội địa có hội thảo về các cơ hội thương mại và Marketing quốc tế, một cơ sở dữ liệu về những nhà xuất khẩu trong nước và những khách hàng nước ngoài, tạo ra các cơ hội cho các nhà xuất khẩu để triển lãm sản phẩm của mình và phân phát tài liệu thích hợp về các thị trường xuất khẩu. Một tổ chức trung gian khác là Trung tâm thông tin công nghệ công nghiệp Malaysia, với chức năng chính là cung cấp những thông tin liên quan tới công nghệ, các tài liệu nghiên cứu doanh nghiệp và các thông tin có liên quan cho các nhà doanh nghiệp sử dụng.

1.4.4. Định hướng phát triển KTTN và tăng cường kiểm soát của nhà nước.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, muốn phát triển KTTN trong đó có các DNTN trong CN đòi hỏi phải có định hướng đúng. Có thể định hướng bằng chiến lược, bằng kế hoạch, chính sách…. để giúp các DNTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng phát triển theo đúng hướng, đảm bảo khai thác,

phát huy hiệu quả mọi lợi thế của đất nước và của khu vực KTTN, như chiến lược ưu tiên ngành nghề, chiến lược lựa chọn quy mô, chiến lược hướng ra xuất khẩu,…Có thể thấy các nước phát triển như Mỹ, Nhật,… đến các nước công nghiệp mới (NICs) đều có chiến lược kết hợp khéo léo quy mô lớn – vừa và nhỏ, trong đó đặc biệt chú trọng quy mô vừa và nhỏ. Trong thời đại khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển nhanh chóng thì trong nhiều trường hợp quy mô vừa và nhỏ lại phát huy được ưu thế.

Việc thừa nhận và khẳng định sự tồn tại có tính khách quan và lâu dài của KTTN, định hướng cho KTTN phát triển là điều tất yếu. Tuy nhiên, các nước đều nhận thấy những mặt trái của KTTN trong nền KTTT. Vì vậy, các nước đều rất chú trọng đến hoạt động kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động kinh tế nói chung và KTTN nói riêng.

Trong nền KTTT, vai trò quản lý của nhà nước đối với khu vực KTTN nói chung, các DNTN trong CN nói riêng được thể hiện ở các chức năng chính sau: Tạo tiền đề và môi trường phát triển; định hướng phát triển, khuyến khích và điều tiết; kiểm soát. Trong đó chức năng kiểm soát đóng vai trò rất quan trọng nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển lành mạnh và kinh doanh đúng pháp luật.

Hoạt động kiểm soát nhằm thực hiện tốt hai mục đích: Khuyến khích phát triển sản xuất – kinh doanh tuân thủ pháp luật, đi đúng hướng và đạt hiệu quả cao; hạn chế, ngăn ngừa và xoá bỏ các hoạt động làm hàng giả, buôn gian bán lận, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, đầu cơ, nâng giá phi lý, độc quyền, bán phá giá…. Như vậy, rõ ràng là việc kiểm tra, giám sát hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân là rất cần thiết và trong quá trình tiến hành công tác kiểm tra, giám sát tuyệt đối không được gây khó khăn, phiền hà làm cản trở những hoạt động chính đáng của khu vực kinh tế tư nhân. Nếu như trong quá trình kiểm tra, giám sát xảy ra hiện tượng tiêu cực, gây khó khăn, phiền hà cho hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân sẽ bị xử lý rất nghiêm khắc.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Thừa nhận sự tồn tại của kinh tư nhân, của doanh nghiệp tư nhân là một tất yếu trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, với mục đích đưa nền kinh tế – xã hội của đất nước phát triển nhanh, mạnh, bền vững với hiệu quả cao. Khu vực kinh tế tư nhân trong đó có các DNTN trong CN mới được công nhận tồn tại và phát triển trong những năm gần đây, nên còn nhiều yếu kém và hạn chế so với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài về nhiều mặt như quy mô sản xuất, năng lực sản xuất, nguồn lực sản xuất, hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh, trình độ kỹ thuật công nghệ, trình độ quản trị…. và chưa khai thác hết tiềm năng vốn có của nó. Do vậy, khu vực này chưa thật sự có những đóng góp tương xứng cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Chương 1 đã khái quát và hệ thống hoá một số vấn đề lý luận cơ bản về doanh nghiệp tư nhân và sự phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp; phân loại doanh nghiệp tư nhân; những quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp tư nhân; vai trò và tính tất yếu của việc phát triển doanh nghiệp tư nhân; những chỉ tiêu chủ yếu để đánh giá sự phát triển doanh nghiệp tư nhân; những nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; Kinh nghiệm nước ngoài về phát triển KTTN, DNTN cũng như doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp qua đó có thể học tập, vận dụng vào phát triển DNTN trong CN ở nước ta, để loại hình doanh nghiệp này có những đóng góp to lớn và quan trọng vào phát triển công nghiệp và kinh tế đất nước, tương xứng với tiềm năng vốn có của nó.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.

Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, ngành công nghiệp có vai trò hết sức to lớn. Khác với các ngành khác, ngành công nghiệp có lợi thế hơn hẳn về tốc độ tăng trưởng, trình độ mở rộng quy mô. Sự phát triển của công nghiệp thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo nhu cầu tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất cho xã hội, tăng kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy quá trình hiện đại hoá đất nước. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, công nghiệp càng có vai trò quyết định, bởi suy cho cùng, cạnh tranh trên thị trường quốc tế chủ yếu vẫn là cạnh tranh giữa các sản phẩm do ngành công nghiệp tạo ra. Công nghiệp tăng trưởng cao sẽ tạo ra tiền đề vật chất đảm bảo nâng cao nhịp độ phát triển đất nước, đẩy mạnh CNH, HĐH. Tuy nhiên, nâng cao tốc độ tăng trưởng phải gắn liền với cải thiện chất lượng tăng trưởng, có như vậy mới đảm bảo hiệu quả kinh tế cao, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và bền vững.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, hơn 20 năm qua, nền kinh tế nước ta đã chuyển dần từ cơ chế bao cấp sang cơ chế kinh doanh, toàn bộ nền kinh tế nói chung, cũng như ngành công nghiệp nói riêng đã đạt được những thành tựu quan trọng. Trong hơn 20 năm qua, sản xuất công nghiệp có nhịp độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong 50 năm trở lại đây. Từ năm 1986 đến năm 2006, toàn ngành công nghiệp tăng bình quân 12,3%/năm, trong khi 20 năm trước đây (1966 - 1985) chỉ tăng có 7,2%/năm. Những năm gần đây, từ năm 2001- 2007, công nghiệp tăng trưởng bình quân 16,4%/năm, cao gấp hơn 2 lần so với tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cả nước là 7,3%/năm.

Với nhịp độ tăng trưởng cao, công nghiệp ngày càng có nhiều đóng góp và có vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Cơ cấu công nghiệp trong

tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tính theo giá thực tế tăng nhanh. Năm 1985 chiếm 28,2%; năm 2000 là 31,4%; năm 2003 lên 33,4%; năm 2005 là 34,1%, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Để có được sự tăng trưởng nhanh và đóng góp quan trọng của công nghiệp vào sự phát triển của kinh tế đất nước, chính sách của Đảng và nhà nước đã thu hút được các nguồn lực trong xã hội đầu tư vào sản xuất công nghiệp, mà trước hết là thu hút vốn đầu tư trong xã hội. Tính đến 31/12/2007, tổng vốn sản xuất kinh doanh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của toàn bộ các doanh nghiệp công nghiệp là 1.490.245 tỷ đồng; gấp gần 90 lần năm 1990, tăng bình quân 31,4%/năm. Sự gia tăng và tích tụ vốn được tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, tăng bình quân 37,1%/năm. Xét về phân bổ theo vùng và địa phương, vốn được phân bổ chủ yếu vào các vùng công nghiệp tập trung là vùng Đông Nam Bộ, năm 2007 chiếm 48,3%; Vùng đồng bằng sông Hồng là 31,7%.

Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp tăng nhanh, năm 1985 cả nước có 313.293 cơ sở sản xuất công nghiệp, đến năm 2007 đã tăng lên 882.562 cơ sở, trong đó có : 35.437 doanh nghiệp công nghiệp (với 27.038 doanh nghiệp công nghiệp tư nhân) và 847.125 cơ sở công nghiệp cá thể, bình quân mỗi năm tăng thêm 24.751 cơ sở.

Ngành công nghiệp phát triển nhanh, đã góp phần quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động. Năm 1985, số lao động làm việc trong tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp cả nước là 2.510.274 người, đến năm 2007, đã tăng lên 6.047.051 người (bình quân mỗi năm tăng 153.773 người) trong đó : Khu vực nhà nước 720.561 người, chiếm 11,9%; Khu vực ngoài quốc doanh (Gồm cả DNTN, doanh nghiệp tập thể và cơ sở công nghiệp

cá thể) 3.756.615 người, chiếm 62,1%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.569.875 người, chiếm 26,0% lao động ngành công nghiệp.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đã đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu. Một số sản phẩm trước đây có hiện tượng ứ đọng như xi măng, thép xây dựng, than, sản phẩm cơ khí... thì nay đã tiêu thụ tốt. Ngoài việc xuất khẩu nguyên liệu thô như khoáng sản, dầu thô, than,... nhiều mặt hàng chế biến đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và xuất khẩu như: Dệt may, da giày, sứ dân dụng, đồ gỗ, quạt điện,.... Đến năm 2007, điện sản xuất tăng gấp 12 lần, động cơ Diezel tăng 13 lần, quần áo may sẵn tăng 15 lần, xi măng tăng 20 lần, thép và sản phẩm thép tăng 54 lần, máy chế biến tăng 72 lần,.... so với năm 1985.

Tỷ trọng hàng công nghiệp tham gia xuất khẩu cũng tăng nhanh, nếu năm 1985 chỉ đạt 18,7% thì đến năm 2005, xuất khẩu hàng công nghiệp đã chiếm 76% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Chuyển dịch cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng dần tỷ trọng những mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và giảm dần những mặt hàng thô, sơ chế. Đã có hơn 40.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cá thể, tiểu chủ tham gia xuất khẩu, gấp hơn 1.000 lần năm 1986. Hiện có trên 20 mặt hàng công nghiệp chủ lực của Việt Nam đã xuất khẩu tới trên 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Nhìn một cách tổng thể, trong hơn 20 năm đổi mới và phát triển, ngành công nghiệp đã đạt được những thành tích cơ bản sau:

- Tốc độ tăng trưởng đạt khá cao và ổn định, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

- Hình thành được một số ngành công nghiệp mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao, có sức lôi kéo các ngành và lĩnh vực khác.

- Chất lượng sản phẩm công nghiệp đã có tiến bộ, nâng cao sức cạnh tranh ở một mức độ nhất định.

- Góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu và cải thiện cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến, giảm tỷ trọng xuất khẩu thô.

Tuy nhiên, hiện nay ngành công nghiệp Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, trong đó có những hạn chế cơ bản sau:

- Quy mô ngành công nghiệp nói chung và quy mô từng cơ sở sản xuất công nghiệp nói riêng còn nhỏ bé. Hiện tổng sản phẩm ngành công nghiệp chiếm gần 40% tổng sản phẩm quốc nội mà chỉ có giá trị xấp xỉ 30 tỷ đô la Mỹ (theo giá hiện hành), chúng ta chưa thể nói đến một nền kinh tế hay một nền công nghiệp lớn mạnh được. Bên cạnh đó, quy mô các DNCN chủ yếu có quy mô nhỏ, đặc biệt là các cơ sở sản xuất công nghiệp tư nhân chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

- Sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp còn yếu. Điều này thể hiện ở chỗ: Công nghệ còn lạc hậu; Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý còn yếu; Năng suất lao động còn thấp; Chất lượng sản phẩm chưa cao và giá thành sản phẩm còn nhiều bất hợp lý; Thị trường đầu ra chưa ổn định, thiếu bền vững. Năng lực cạnh tranh thấp dẫn đến khả năng hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu.

- Tăng trưởng công nghiệp chưa đạt hiệu quả kinh tế cao, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tỷ trọng đầu tư vào ngành công nghiệp. Tỷ lệ chi phí trung gian trong giá trị sản xuất còn lớn. Trong sản xuất các ngành công nghiệp Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, chịu ảnh hưởng rất lớn vào sự biến động của thị trường thế giới, như ngành nhựa, tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu lên tới 94%. Trong nhiều năm qua, tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế cho công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, tuy nhiên đóng góp của công nghiệp cho tăng trưởng của nền kinh tế còn hạn chế. Thời kỳ 1991- 1995, tỷ lệ đầu tư cho công nghiệp chiếm 46,2% tổng đầu tư toàn xã hội, nhưng chỉ đóng góp 39,05% cho tăng trưởng. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp tuy có tăng trưởng cao, nhưng nhiều sản phẩm mang tính gia công, giá trị gia tăng không nhiều. Tỷ trọng giá trị gia tăng của sản phẩm chế biến còn

thấp, khoảng 20%. Mức tiêu hao năng lượng cho 1 đơn vị sản phẩm còn cao (từ 1,2 đến 1,5 lần so với các nước trong khu vực). Sản phẩm công nghiệp còn mang tính đơn điệu, kém chất lượng, không ổn định, chi phí cao nên khả năng cạnh tranh kém, nhiều sản phẩm có nguy cơ mất ngay cả đối với thị trường trong nước như quạt điện, xe đạp, động cơ điêzen

- Trình độ kỹ thuật - công nghệ của phần lớn doanh nghiệp còn lạc hậu, không sử dụng hết công suất và năng xuất thấp. Các doanh nghiệp công nghiệp nhìn chung có trình độ công nghệ lạc hậu từ hai đến ba thế hệ. Tỷ lệ công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm từ 60 – 70 % và ở vào mức trung bình yếu so với các nước đang phát triển. Tốc độ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam khoảng 7 – 8%/năm, khả năng chuyển giao công nghệ qua đầu tư nước ngoài chưa nhiều. Năng lực nội sinh về công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu, nghiên cứu triển khai chưa gắn với sản xuất; những ngành công nghiệp kỹ thuật cao chậm phát triển; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Một số ngành không sử dụng hết công suất thiết bị do thiếu nguyên liệu hoặc do tiêu thụ sản phẩm khó khăn; việc sắp xếp lại sản xuất tiến hành chậm. Những liên kết trong cơ cấu công nghiệp có hiệu quả chưa được hình thành, còn thiếu các ngành công nghiệp cơ bản như công nghiệp chế tạo nguyên liệu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí và điện tử còn nhỏ bé, chưa làm được vai trò thúc đẩy trong nền kinh tế. Cơ cấu công nghiệp theo hướng xuất khẩu mới hình thành bước đầu, chưa đúng với ý nghĩa của nó và thực chất mới chỉ làm nhiệm vụ thay thế nhập khẩu. Những ngành công nghiệp đóng góp cho tăng trưởng kinh tế vẫn chủ yếu là công nghiệp khai thác tài nguyên.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp trong ngành chưa hợp lý. Trong một số doanh nghiệp việc tổ chức sản xuất vẫn theo mô hình khép kín, nên giá thành sản phẩm còn quá cao do phải chi phí quá lớn cho các đơn vị phụ trợ như điện, sửa chữa và sự hoạt động của các đơn vị này

đạt hiệu quả thấp. Mặt khác, một số phụ tùng, phụ liệu mà trong nước có thể sản xuất được, nhưng các doanh nghiệp vẫn phải nhập khẩu từ bên ngoài.

Trong các doanh nghiệp sản xuất ôtô, điện tử, thiết bị chính xác, máy tính, phương tiện vận tải.....chưa thật sự coi trọng vấn đề nội địa hoá các linh kiện, phụ tùng, nên tính phụ thuộc vào nước ngoài còn quá lớn. Chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp này thường không ổn định và luôn có vấn đề, uy tín của sản phẩm và của doanh nghiệp đối với khách hàng chưa cao.

Để công nghiệp ngày một phát triển, phát huy những mặt mạnh và khắc phục những hạn chế, yếu kém trong phát triển công nghiệp những năm qua, khai thác và tận dụng có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước, đòi hỏi chúng ta phải có những cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp. Trong đó, việc huy động và khai thác tiềm năng to lớn trong dân để đầu tư vào sản xuất phát triển công nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.

Nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và những chính sách, pháp luật của Nhà nước, khu vực doanh nghiệp tư nhân nói chung và DNTN trong CN nói riêng đã có những bước tiến quan trọng, đặc biệt là từ năm 2000 đến nay. Điều này, được thể hiện qua thực trạng các chỉ tiêu về DNTN trong CN những năm qua như sau:

2.2.1. Số lượng và phân bố doanh nghiệp.

Số DNTN trong CN và phân bố theo hình thức pháp lý.

DNTN trong CN bắt đầu xuất hiện từ năm 1990 với hơn 700 doanh nghiệp trong cả nước, đến năm 2000 đã có 6.929 doanh nghiệp và đến năm 2007 cả nước có 27.038 doanh nghiệp, tăng 20.109 doanh nghiệp so với năm 2000, bình quân hàng năm tăng 21,6%. Trong đó số doanh nghiệp thuộc loại hình CTHD gần như không đáng kể, chiếm tỷ lệ quá nhỏ trong tổng số DNTN trong CN, điều này phần nào cho thấy loại hình CTHD không có sức hấp dẫn

đối với các nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp. Loại hình DNTN một chủ tuy có sự tăng lên về số lượng doanh nghiệp qua các năm, nhưng tỷ lệ số doanh nghiệp trong cơ cấu số lượng DNTN trong CN đang có xu hướng giảm. Sự tăng nhanh về số lượng và tỷ lệ của CTCP và công ty TNHH trong DNTN trong CN cho thấy tính hấp dẫn của hai loại hình doanh nghiệp tư nhân này đối với nhà đầu tư và dần chiếm vị trí chủ đạo trong cơ cấu số lượng DNTN trong CN. Đặc biệt là đối với loại hình CTCP, năm 2000 chỉ có 256 doanh nghiệp, chiếm 3,7% số DNTN trong CN, đến năm 2007 tăng lên 3.832 doanh nghiệp và chiếm 14,2%. Còn đối với công ty TNHH năm 2000 có 2.477 doanh nghiệp, chiếm 35,7% đến năm 2007 tăng lên 15.428 doanh nghiệp và chiếm 57,1% *(Biểu 2.1)*.

Tỷ lệ DNTN trong CN trong doanh nghiệp cả nước.

Về mặt số lượng, DNTN đang chiếm ưu thế về mặt số lượng trong DNCN. So với tổng số DNCN của cả nước, năm 2000 DNTN chỉ chiếm 63,3%, đến năm 2007 tăng lên 76,3%. Như vậy, số lượng DNTN trong CN ngày càng giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu DNCN.

DNTN trong CN cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong DNTN cả nước và doanh nghiệp cả nước nói chung, tuy nhiên tỷ lệ này lại đang có xu hướng giảm. Điều này phần nào cho thấy sức hấp dẫn của việc thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp đối với tư nhân chưa bằng những ngành, lĩnh vực khác. Năm 2000 tỷ lệ DNTN trong CN trong DNTN và doanh nghiệp cả nước chiếm tỷ lệ tương ứng là 21,8% và 16,4%, đến năm 2003 tăng lên 22,0% và 18,4% nhưng đến năm 2007 lại giảm xuống 19,3% và 17,4%. *(Biểu 2.1)*

Sức hấp dẫn đối với đầu tư tư nhân vào sản xuất công nghiệp còn nhiều hạn chế so với các ngành khác, thường do nguyên nhân chính sau: Đầu tư vào sản xuất công nghiệp cần lượng vốn lớn để xây dựng nhà xưởng, trang thiết bị máy móc và đặc biệt là cần mặt bằng rộng để tiến hành sản xuất, vấn đề mà các chủ đầu tư tư nhân thường rất khó tiếp cận, thời gian thu hồi vốn chậm hơn so với kinh doanh thương mại và dịch vụ, …

BIỂU 2.1

SỐ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CN
VÀ TỶ LỆ TRONG DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : Doanh nghiệp ; %.

Loại hình doanh nghiệp \ Năm			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số DNTN trong CN theo hình thức pháp lý và tỷ lệ % số DN của từng loại hình trong tổng số	Doanh nghiệp tư nhân một chủ	DN	4.195	4.588	5.184	5.581	6.233	7.046	7.313	7.769
		Tỷ lệ	*60,5*	*52,1*	*46,4*	*42,1*	*37,2*	*34,9*	*31,7*	*28,7*
	Công ty hợp danh	DN	1	2	6	4	4	3	4	9
		Tỷ lệ	*0,01*	*0,02*	*0,05*	*0,03*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,03*
	Công ty TNHH	DN	2.477	3.745	5.279	6.703	9.029	11.079	12.916	15.428
		Tỷ lệ	*35,7*	*42,5*	*47,3*	*50,6*	*53,9*	*54,9*	*56,1*	*57,1*
	Công ty cổ phần	DN	256	479	699	967	1.488	2.070	2.808	3.832
		Tỷ lệ	*3,7*	*5,4*	*6,3*	*7,3*	*8,9*	*10,2*	*12,2*	*14,2*
	Tổng số:	***DN***	***6.929***	***8.814***	***11.168***	***13.255***	***16.754***	***20.198***	***23.041***	***27.038***
		Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
Số DN cả nước và tỷ lệ số DNTN trong CN trong đó	**DNCN cả nước**	**DN**	**10.938**	**13.140**	**15.858**	**18.198**	**23.192**	**27.701**	**30.798**	**35.437**
		Tỷ lệ	***63,3***	***67,1***	***70,4***	***72,8***	***72,2***	***72,9***	***74,8***	***76,3***
	DNTN cả nước	**DN**	**31.767**	**40.668**	**51.133**	**60.376**	**78.654**	**98.833**	**117.173**	**139.784**
		Tỷ lệ	***21,8***	***21,7***	***21,8***	***22,0***	***21,3***	***20,4***	***19,7***	***19,3***
	DN cả nước	**DN**	**42.288**	**51.680**	**62.908**	**72.012**	**91.756**	**112.950**	**131.332**	**155.048**
		Tỷ lệ	***16,4***	***17,1***	***17,8***	***18,4***	***18,3***	***17,9***	***17,5***	***17,4***

Nguồn: Tổng cục thống kê

DNTN trong CN phân theo ngành công nghiệp.

Số DNTN trong CN phân theo ngành công nghiệp phần nào cho thấy, đầu tư tư nhân không cân đối giữa các ngành công nghiệp mà chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến (chiếm 94,4% số doanh nghiệp – năm 2007), Điều này phần nhiều là do ngành công nghiệp chế biến thường đòi hỏi vốn ít hơn các ngành công nghiệp khác, phù hợp với khả năng đầu tư của tư nhân hơn và không liên quan đến tài nguyên thiên nhiên – tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, thường do các DNNN độc quyền khai thác. Số DNTN ở hai ngành công nghiệp còn lại chỉ chiếm 5,6% *(biểu 2.2)*.

BIỂU 2.2

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP

PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính : doanh nghiệp; %

Năm / Ngành công nghiệp		**2000**	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**
Công nghiệp khai thác	DN	159	322	518	656	798	883	1.015	1.302
	Tỷ lệ	*2,3*	*3,7*	*4,6*	*4,9*	*4,8*	*4,4*	*4,4*	*4,8*
Công nghiệp chế biến	DN	6.750	8.453	10.599	12.527	15.845	19.181	21.881	25.517
	Tỷ lệ	*97,4*	*95,9*	*94,9*	*94,5*	*94,6*	*95,0*	*95,0*	*94,4*
Công nghiệp điện, nước, khí đốt	DN	20	39	51	72	111	134	145	219
	Tỷ lệ	*0,3*	*0,4*	*0,5*	*0,5*	*0,7*	*0,7*	*0,6*	*0,8*
Tổng số :	**DN**	**6.929**	**8.814**	**11.168**	**13.255**	**16.754**	**20.198**	**23.041**	**27.038**
	Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

DNTN trong CN phân theo vùng lãnh thổ.

Việc phân bổ DNTN trong CN cũng mất cân đối giữa các vùng miền. DNTN trong CN tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, những vùng tập trung đông dân cư, cơ sở hạ tầng phát triển hơn. Riêng hai vùng này, năm 2007 chiếm tới 67,3% số DNTN trong CN của cả nước. Những vùng có điều kiện khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, số lượng DNTN trong CN chiếm tỷ lệ không đáng kể như Tây Nguyên, Tây Bắc. Điều này phần nào cho thấy vai trò rất quan trọng của cơ sở hạ tầng đối với việc phát triển DNTN trong CN *(Biểu 2.3)*.

BIỂU 2.3

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

Đơn vị tính : doanh nghiệp; %

Năm / Vùng lãnh thổ		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông Hồng	DN	1.091	1.766	2.646	3.457	4.636	5.495	6.301	7.324
	Tỷ lệ	*15,7*	*20,0*	*23,7*	*26,1*	*27,7*	*27,2*	*27,3*	*27,1*
Đông Bắc	DN	172	304	457	553	760	929	1.081	1.303
	Tỷ lệ	*2,5*	*3,4*	*4,1*	*4,2*	*4,5*	*4,6*	*4,7*	*4,8*
Tây Bắc	DN	9	18	34	68	99	135	161	218
	Tỷ lệ	*0,1*	*0,2*	*0,3*	*0,5*	*0,6*	*0,7*	*0,7*	*0,8*
Bắc trung Bộ	DN	203	311	499	531	697	872	1.055	1.378
	Tỷ lệ	*2,9*	*3,5*	*4,0*	*4,0*	*4,2*	*4,3*	*4,6*	*5,1*
Duyên hải miền Trung	DN	341	496	661	813	1.004	1.273	1.601	1.897
	Tỷ lệ	*4,9*	*5,6*	*5,9*	*6,1*	*6,0*	*6,3*	*6,9*	*7,0*
Tây Nguyên	DN	131	170	212	260	322	440	471	565
	Tỷ lệ	*1,9*	*1,9*	*1,9*	*2,0*	*1,9*	*2,2*	*2,0*	*2,1*
Đông Nam Bộ	DN	2.494	3.379	4.207	5.023	6.551	8.081	9.253	10.869
	Tỷ lệ	*36,0*	*38,3*	*37,7*	*37,9*	*39,1*	*40,0*	*40,2*	*40,2*
Đồng bằng sông Cửu	DN	2.488	2.370	2.502	2.550	2.685	2.973	3.118	3.484
	Tỷ lệ	*35,9*	*26,9*	*22,4*	*19,2*	*16,0*	*14,7*	*13,5*	*12,9*
Tổng số :	**DN**	**6.929**	**8.814**	**11.168**	**13.25**	**16.75**	**20.198**	**23.041**	**27.038**
	Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.2. Vốn và quy mô doanh nghiệp theo vốn.

Vốn sản xuất kinh doanh của DNTN trong CN.

Cùng với sự phát triển mạnh về số lượng doanh nghiệp, tổng vốn sản xuất kinh doanh của DNTN trong CN cũng ngày một tăng và chiếm một tỷ lệ ngày càng lớn trong tổng vốn đầu tư vào sản xuất công nghiệp. Năm 2000 tổng lượng vốn sản xuất kinh doanh của toàn khối DNTN trong CN chỉ là 31.037 tỷ đồng, đến năm 2007 lượng vốn mà nhân dân bỏ ra đầu tư vào sản xuất công nghiệp thông qua loại hình DNTN đã là 408.128 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 53.870 tỷ đồng. Điều này cho thấy, chúng ta đã huy động được một lượng vốn lớn trong dân vào phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp và lượng vốn này ngày một tăng.

Tỷ lệ vốn của DNTN trong CN so với tổng vốn của DNCN cả nước cũng tăng hàng năm. Năm 2000, vốn sản xuất kinh doanh của DNTN trong CN chỉ chiếm 8,8% tổng vốn sản xuất kinh doanh của DNCN cả nước, nhưng năm 2007 đã là 27,4%. Điều này cho thấy vị trí, vai trò ngày càng quan trọng của DNTN trong hoạt động sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn của DNTN trong CN trong tổng vốn của DNTN cả nước luôn cao hơn so với tỷ lệ số doanh nghiệp. Điều này cho thấy, DNTN trong CN phải bỏ ra nhiều vốn hơn để tiến hành sản xuất kinh doanh so với DNTN ở các ngành, nghề và lĩnh vực khác. Tuy tỷ lệ vốn của DNTN trong CN chiếm không nhiều trong tổng vốn của doanh nghiệp cả nước và thấp hơn so với tỷ lệ số doanh nghiệp, nhưng tỷ lệ này đang có chiều hướng ngày càng tăng và đóng góp ngày càng quan trọng trong việc huy động vốn của dân vào sản xuất công nghiệp *(biểu 2.4)*.

Về vốn và cơ cấu vốn của từng loại hình doanh nghiệp trong khối DNTN trong CN ta thấy, lượng vốn chủ yếu tập trung ở loại hình công ty TNHH và CTCP. Tỷ lệ vốn của hai loại hình doanh nghiệp này trong tổng vốn của DNTN trong CN vẫn đang có xu hướng tăng lên. Riêng vốn kinh doanh năm 2007 của 2 loại hình doanh nghiệp này đã chiếm tới 92,8% tổng vốn của

DNTN trong CN. Vốn của loại hình CTHD chiếm một tỷ lệ không đáng kể (0,011% năm 2007) trong tổng vốn kinh doanh của DNTN trong CN.

Tổng vốn sản xuất – kinh doanh hàng năm của từng loại hình DNTN và tỷ lệ vốn của DNTN trong CN trong tổng vốn của doanh nghiệp cả nước được thể hiện trong biểu 2.4.

Quy mô của DNTN trong CN theo vốn.

Quy mô vốn của DNTN trong CN có tăng lên hàng năm nhưng vẫn chủ yếu thuộc loại nhỏ và siêu nhỏ. Bình quân vốn của một DNTN trong CN chỉ đạt 4,5 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2000; 7,2 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2003 và 15,1 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2007.

So với DNCN ở các khu vực khác, chỉ có DNCN tập thể là có quy mô nhỏ hơn, còn quy mô vốn của DNTN kém xa so với quy mô vốn của DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài. Quy mô vốn bình quân năm 2007 của DNCN nhà nước là 457,0 tỷ đồng/doanh nghiệp và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài là 155,0 tỷ đồng/doanh nghiệp. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh, đầu tư trang thiết bị máy móc và công nghệ của DNTN trong CN còn kém rất xa so với DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài.

So với vốn bình quân của DNTN cả nước, DNTN trong CN luôn có mức vốn đầu tư cao hơn, đây là một đòi hỏi tất yếu vì việc đầu tư vào sản xuất công nghiệp thường cần nhiều vốn hơn để trang bị máy móc, tài sản cố định so với các ngành, nghề, lĩnh vực khác. Tuy nhiên so với mức trang bị vốn bình quân của doanh nghiệp cả nước, DNTN trong CN vẫn còn rất thấp *(biểu 2.5)*.

Vốn bình quân của DNTN trong CN theo ngành công nghiệp cho thấy, ngành công nghiệp chế biến có quy mô vốn bình quân lớn nhất. Nguyên nhân chính là do hai ngành công nghiệp kia đòi hỏi lượng vốn lớn, trang thiết bị máy móc và công nghệ hiện đại nên tư nhân gần như không đủ khả năng đầu tư. Việc đầu tư vào hai ngành này chỉ mang tính nhỏ, lẻ, dựa vào điều kiện tự nhiên là chính *(Biểu 2.6)*. Tuy nhiên, từ cuối năm 2006 trở lại đây, một số

DNTN sau khi đã tích tụ được một lượng vốn lớn bắt đầu có xu hướng chuyển sang lĩnh vực khai thác, nên lượng vốn đầu tư vào ngành này có sự tăng lên đột biến. Vốn đầu tư của DNTN vào ngành CN khai thác năm 2006 chỉ là 6.248,6 tỷ đồng thì sang năm 2007 là 34.629,7 tỷ đồng, tăng 554,2% và nâng quy mô vốn bình quân của DNTN trong ngành khai thác lên 26,6 tỷ đồng/ doanh nghiệp *(Phụ lục 4.1)*.

Vốn bình quân của doanh nghiệp theo vùng lãnh thổ cho thấy, DNTN trong CN ở những vùng có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, mật độ dân cư đông, có mức vốn đầu tư bình quân lớn hơn những vùng khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, mật độ dân cư thưa *(Biểu 2.7)*.

Về số doanh nghiệp phân theo quy mô vốn cho thấy, DNTN trong CN đã có sự tăng lên đáng kể về cơ cấu quy mô và có xu hướng quy mô ngày càng lớn. Năm 2000, có tới 56,8% doanh nghiệp có quy mô dưới 1 tỷ đồng và chỉ có 0,15% doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ đồng trở lên, nhưng đến năm 2007 chỉ còn 28,3% doanh nghiệp có quy mô dưới 1 tỷ đồng và đã có 1,2% doanh nghiệp có quy mô từ 200 tỷ đồng trở lên. Tuy nhiên, hiện nay DNTN trong CN vẫn chủ yếu là những doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Năm 2007, có tới 72,76% số doanh nghiệp có mức vốn dưới 5 tỷ đồng, một mức vốn quá nhỏ để đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, trong điều kiện khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại đòi hỏi phải có một lượng vốn lớn. Số doanh nghiệp có mức vốn dưới 10 tỷ đồng (thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ) chiếm tới 82,71%, trong khi chỉ có 107 doanh nghiệp và chỉ chiếm 0,4% số doanh nghiệp có mức vốn từ 500 tỷ đồng trở lên *(Biểu 2.8)*.

BIỂU 2.4

VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DNTN TRONG CN
VÀ TỶ LỆ VỐN TRONG TỔNG VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Loại hình doanh nghiệp / Năm			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Vốn của từng loại hình DNTN và tỷ lệ % trong tổng vốn của DNTN trong CN	Doanh nghiệp tư nhân một chủ	Vốn	5.189	6.626	9.099	11.487	15.490	20.963	24.587	29.397
		Tỷ lệ	*16,7*	*13,6*	*12,8*	*12,0*	*11,4*	*11,5*	*10,3*	*7,2*
	Công ty hợp danh	Vốn	1.2	1,3	19,6	66,6	61,6	3,5	5,9	44
		Tỷ lệ	*0,004*	*0,003*	*0,027*	*0,069*	*0,045*	*0,002*	*0,002*	*0,011*
	Công ty TNHH	Vốn	20.520	30.406	46.602	63.896	87.452	110.003	134.056	189.232
		Tỷ lệ	*66,1*	*62,4*	*65,4*	*66,6*	*64,2*	*60,2*	*56,1*	*46,4*
	Công ty cổ phần	Vốn	5.327	11.728	15.569	20.425	33.166	51.643	80.327	189.456
		Tỷ lệ	*17,2*	*24,1*	*21,8*	*21,3*	*24,4*	*28,3*	*33,6*	*46,4*
	Tổng số:	***Vốn***	***31.037***	***48.761***	***71.290***	***95.874***	***136.169***	***182.612***	***238.976***	***408.128***
		Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
Vốn của DN cả nước và tỷ lệ % vốn của DNTN trong CN trong đó	**DNCN cả nước**	**Vốn**	**353.189**	**399.486**	**493.248**	**588.888**	**739.421**	**875.700**	**1.075.960**	**1.490.245**
		Tỷ lệ	***8,8***	***12,2***	***14,5***	***16,3***	***18,4***	***20,9***	***22,2***	***27,4***
	DNTN cả nước	**Vốn**	**105.272**	**152.916**	**227.305**	**325.092**	**481.659**	**682.222**	**966.833**	**1.842.524**
		Tỷ lệ	***29,5***	***31,9***	***31,4***	***29,5***	***28,3***	***26,8***	***24,7***	***22,2***
	DN cả nước	**Vốn**	**1.100.182**	**1.250.898**	**1.440.739**	**1.724.558**	**2.161.910**	**2.671.651**	**3.409.974**	**5.227.056**
		Tỷ lệ	***2,8***	***3,9***	***4,9***	***5,6***	***6,3***	***6,8***	***7,0***	***7,8***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.5

VỐN BÌNH QUÂN CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
VÀ DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT: Tỷ đồng /doanh nghiệp

Loại hình DN	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
+ Bình quân DNTN trong CN	***4,5***	***5,5***	***6,4***	***7,2***	***8,1***	***9,0***	***10,4***	***15,1***
- DNTN một chủ	*1,2*	*1,4*	*1,8*	*2,1*	*2,5*	*3,0*	*3,4*	*3,8*
- Công ty hợp danh	*1,2*	*0,7*	*3,3*	*16,7*	*15,4*	*1,2*	*1,5*	*4,9*
- Công ty TNHH	*8,3*	*8,1*	*8,8*	*9,5*	*9,7*	*9,9*	*10,4*	*12,3*
- Công ty cổ phần	*20,8*	*24,5*	*22,3*	*21,1*	*22,3*	*24,9*	*28,6*	*49,4*
+ Doanh nghiệp công nghiệp nhà nước	89,7	106,6	129,2	154,4	205,6	271,5	346,1	457,0
+ Doanh nghiệp công nghiệp tập thể	1,1	1,2	1,4	1,5	1,1	1,0	1,1	1,8
+ Doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	152,6	121,9	123,8	128,5	129,3	131,7	142,7	155,0
Bình quân DNCN cả nước	**32,3**	**30,4**	**31,1**	**32,4**	**31,9**	**31,8**	**34,9**	**42,1**
Bình quân DNTN cả nước	**3,3**	**3,8**	**4,4**	**5,4**	**6,1**	**6,9**	**8,3**	**13,2**
Bình quân DN cả nước	**26,0**	**24,2**	**22,9**	**23,9**	**23,6**	**23,7**	**26,0**	**33,7**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.6

VỐN BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT:Tỷ đồng/doanh nghiệp

Năm / Ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Khai thác	3,6	2,8	3,1	3,8	4,2	5,7	6,2	26,6
Chế biến	4,5	5,7	6,6	7,4	8,3	9,2	10,6	14,5
Điện, nước, khí đốt	0,4	2,3	0,7	2,9	6,4	4,6	8,5	12,2
Bình quân	**4,5**	**5,5**	**6,4**	**7,2**	**8,1**	**9,0**	**10,4**	**15,1**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.7

VỐN BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT:Tỷ đồng/doanh nghiệp

Năm / Vùng lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	4,3	5,0	5,9	6,5	7,8	9,0	10,2	14,8
Đông bắc	2,7	3,2	3,9	4,9	5,3	8,1	9,8	12,6
Tây bắc	1,0	1,0	1,9	1,8	2,3	2,9	3,8	6,2
Bắc trung bộ	5,2	4,7	3,9	4,2	4,6	5,5	6,1	6,4
Duyên hải miền trung	4,9	4,9	5,8	6,3	7,5	8,5	9,7	11,8
Tây nguyên	5,8	5,7	6,2	6,1	7,8	8,4	9,9	15,9
Đông nam bộ	7,4	8,6	9,4	10,3	10,5	10,8	12,2	17,6
Đồng bằng sông cửu long	1,6	2,1	2,9	3,8	4,9	6,3	7,7	14,6
Bình quân	**4,5**	**5,5**	**6,4**	**7,2**	**8,1**	**9,0**	**10,4**	**15,1**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.8

DNTN TRONG CN CHIA THEO QUY MÔ VỐN NĂM 2000 VÀ NĂM 2007

Tiêu thức để phân loại quy mô	Năm 2000		Năm 2007	
	Số DN	*Cơ cấu %*	Số DN	*Cơ cấu %*
Dưới 0,5 tỷ đồng	2.577	*37,19*	3282	*12,14*
Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng	1.362	*19,66*	4.388	*16,23*
Từ 1tỷ đến dưới 5 tỷ đồng	1.962	*28,32*	12.003	*44,39*
Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	446	*6,44*	2.690	*9,95*
Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	473	*6,83*	3.357	*12,42*
Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng	99	*1,43*	986	*3,65*
Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	8	*0,12*	225	*0,83*
Từ 500 tỷ đồng trở lên.	2	*0,03*	107	*0,4*
Tổng số	**6.929**	***100***	**27.038**	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

Vốn bình quân theo lao động.

Mức trang bị vốn cho một lao động của DNTN trong CN những năm gần đây tuy có sự tăng lên, nhưng vẫn ở mức thấp hơn so với bình quân chung của doanh nghiệp công nghiệp cả nước và so với nhu cầu đầu tư trang bị tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh, trong điều kiện khoa học công nghệ ngày càng hiện đại. Năm 2000, bình quân một lao động của DNTN trong CN được trang bị 63,5 triệu đồng, năm 2003 là 97,9 triệu đồng/lao động, đến năm 2007 tăng lên 235,4 triệu đồng/lao động, thấp hơn so với bình quân của DNCN cả nước là 363,7 triệu đồng/lao động (năm 2007). Mức trang bị vốn bình quân của DNCN nhà nước năm 2007 là 729,9 triệu đồng/lao động và của DNCN có vốn đầu tư nước ngoài là 349,9 triệu đồng/lao động. Bên cạnh đó, mức trang bị vốn bình quân cho một lao động của DNTN trong CN cũng thấp hơn rất nhiều so với DNTN và doanh nghiệp cả nước nói chung. Tuy nhiên, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn của DNTN trong CN để tạo công ăn việc làm là rất cao.

Nếu xem xét theo từng loại hình DNTN trong CN, thì mức trang bị vốn trên lao động của loại hình CTCP là cao nhất. Năm 2007, bình quân một lao động của CTCP được trang bị 295,8 triệu đồng tiền vốn, tiếp đến là công ty TNHH với mức trang bị là 212,5 triệu đồng/lao động. Điều này cho thấy hai loại hình doanh nghiệp này được đầu tư nhiều hơn so với các loại hình DNTN trong CN khác*(biểu 2.9)*.

Về vốn bình quân lao động theo ngành công nghiệp, có thể nhận thấy mức trang bị vốn cho một lao động của DNTN trong ngành điện, nước và khí đốt là cao nhất. Điều này là do đặc thù của ngành, đòi hỏi sử dụng lao động không nhiều, nhưng vốn đầu tư cho trang thiết bị máy móc lớn nên vốn bình quân cho một lao động của DNTN trong ngành điện nước và khí đốt là cao nhất *(Biểu 2.10)*

BIỂU 2.9

VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG

CỦA DNTN TRONG CN VÀ DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT: Triệu đồng/lao động

Loại hình DN	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
+ Bình quân DNTN trong CN	***63,5***	***76,0***	***88,5***	***97,9***	***117,4***	***137,2***	***158,0***	***235,4***
- Doanh nghiệp tư nhân một chủ	*50,8*	*56,4*	*63,1*	*66,0*	*78,1*	*98,2*	*120,9*	*145,0*
- Công ty hợp danh	*101,0*	*37,0*	*194,5*	*250,4*	*271,5*	*54,7*	*86,5*	*332,5*
- Công ty TNHH	*63,7*	*75,6*	*91,5*	*104,1*	*120,7*	*141,1*	*158,4*	*212,5*
- Công ty cổ phần	*82,4*	*96,3*	*102,6*	*106,6*	*140,3*	*152,8*	*173,5*	*295,8*
+ Doanh nghiệp Nhà nước	179,3	199,3	223,8	242,0	311,4	407,5	506,8	729,9
+ DN Tập thể	15,7	27,0	30,0	33,5	37,7	44,0	55,1	92,5
+ DN có vốn đầu tư nước ngoài	444,0	398,7	330,9	322,3	312,3	310,9	323,6	349,9
Bình quân DNCN cả nước	**193,8**	**199,2**	**202,1**	**209,8**	**233,9**	**260,2**	**289,4**	**363,7**
Bình quân DNTN cả nước	**122,6**	**129,9**	**146,9**	**172,1**	**207,8**	**242,0**	**300,2**	**488,9**
Bình quân DN cả nước	**311,0**	**318,0**	**309,3**	**333,2**	**374,6**	**428,3**	**507,3**	**708,8**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.10

VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DNTN TRONG CN

THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT:Triệu đồng/lao động

Năm / Ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Khai thác	68,9	59,3	68,4	77,8	94,2	128,4	147,3	703,4
Chế biến	63,4	76,4	89,1	98,4	117,7	137,1	157,6	220,4
Điện, nước, khí đốt	91,5	105,6	91,2	358,4	614,3	442,6	757,8	1.094,4
Bình quân	**63,5**	**76,0**	**88,5**	**97,9**	**117,4**	**137,2**	**158,0**	**235,4**

Nguồn: Tổng cục thống kê

Về vốn bình quân một lao động của DNTN trong CN theo vùng lãnh thổ, có thể nhận thấy các doanh nghiệp ở những vùng có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, mật độ dân cư đông vẫn có mức vốn đầu tư bình quân lớn hơn những vùng khó khăn, cơ sở hạ tầng kém phát triển, mật độ dân cư thưa *(Biểu 2.11)*.

BIỂU 2.11

VỐN BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DNTN TRONG CN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT: Triệu đồng/doanh nghiệp

Năm / Vùng lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	48,5	66,2	86,1	91,3	122,3	141,3	156,6	233,2
Đông bắc	52,0	52,9	70,4	80,4	90,8	113,9	131,8	170,4
Tây bắc	39,0	29,4	59,1	37,8	66,1	84,0	101,4	146,5
Bắc trung bộ	115,3	84,8	81,2	81,5	88,0	112,8	123,3	140,9
Duyên hải miền trung	47,2	54,0	66,7	73,5	81,7	100,6	117,8	152,9
Tây nguyên	77,1	79,4	82,3	76,0	109,2	135,1	154,6	236,9
Đông nam bộ	67,5	82,2	93,2	107,5	125,9	146,8	177,1	269,4
Đồng bằng sông cửu long	71,0	81,0	93,9	101,4	115,5	134,3	146,5	244,5
Bình quân	**63,5**	**76,0**	**88,5**	**97,9**	**117,4**	**137,2**	**158,0**	**235,4**

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.3. Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn phần nào phản ánh trình độ kỹ thuật công nghệ và trang thiết bị, máy móc của một doanh nghiệp. Cùng với sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp, vốn sản xuất kinh doanh thì giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của DNTN trong CN cũng tăng lên hàng năm. Năm 2000 tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DNTN trong CN là 14.391 tỷ đồng, đến năm 2007 tăng lên 178.165 tỷ đồng. Tuy nhiên cơ cấu giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn trong tổng vốn sản xuất kinh doanh chưa cao và luôn nhỏ hơn so với mặt bằng chung của DNCN cả nước. Năm 2007, giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của

DNTN trong CN chiếm 43,7% tổng vốn SXKD, trong khi tỷ lệ bình quân của DNCN cả nước là 54,4%. Như vậy có thể thấy rằng DNTN trong CN không quan tâm đầu tư nhiều về TSCĐ, phần nào thể hiện sự không đầu tư nhiều cho đổi mới công nghệ, cải tiến hoạt động SXKD, trang thiết bị máy móc, nhà xưởng và công nghệ lạc hậu hơn nhiều so với DNCN nói chung, đặc biệt là DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài.

So với DNTN cả nước, chúng ta thấy tỷ lệ giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của DNTN trong CN luôn ở mức cao hơn khá nhiều, điều này cho thấy việc đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đòi hỏi phải bỏ ra một lượng vốn đầu tư ban đầu, đầu tư vào TSCĐ lớn hơn nhiều so với các ngành khác. Đây có thể coi là một hạn chế trong thu hút vốn đầu tư tư nhân vào phát triển công nghiệp.

Mức trang bị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của từng loại hình DNTN trong CN cho thấy, loại hình CTCP có tỷ lệ giá trị TSCĐ trong vốn kinh doanh là cao nhất (45,2% năm 2007), điều này có thể khẳng định về cơ bản CTCP có trình độ trang bị máy móc và công nghệ hiện đại hơn so với các loại hình DNTN trong CN khác *(biểu 2.12)*.

Về giá trị TSCĐ của DNTN trong CN phân theo ngành, ta thấy ngành công nghiệp khai thác có tỷ lệ giá trị TSCĐ trong vốn kinh doanh là cao nhất và thấp nhất là ngành công nghiệp điện, nước, khí đốt. Điều này phần nhiều là do ngành công nghiệp khai thác thường đòi hỏi phải được đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại và thường được tiến hành ở vùng sâu, khó khăn về giao thông, đòi hỏi phải đầu tư nhiều về xây dựng cơ sở hạ tầng và phương tiện vận chuyển để tiến hành khai thác, vận chuyển tài nguyên. *(Biểu 2.13)*.

Về giá trị TSCĐ và tỷ lệ trong vốn kinh doanh của DNTN trong CN phân theo vùng lãnh thổ, cũng có thể dễ dàng nhận thấy những vùng núi, vùng xa nơi có điều kiện cho công nghiệp khai thác phát triển như Tây Bắc, Đông Bắc thì tỷ lệ giá trị TSCĐ trong vốn kinh doanh cao hơn những vùng khác *(Biểu 2.14)*.

BIỂU 2.12

GIÁ TRỊ TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA DNTN TRONG CN

VÀ CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Loại hình doanh nghiệp \ Năm		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
DNTN một chủ	Giá trị TSCĐ	2.471,4	3.062,1	4.004,6	5.096,9	6.430,8	8.067,6	9.433,1	12.274,8
	Tỷ lệ trong vốn KD	*47,6*	*46,2*	*44,0*	*44,4*	*41,5*	*38,5*	*38,4*	*41,8*
Công ty hợp danh	Giá trị TSCĐ	0,7	0,7	8,3	20,3	18,4	1,2	2,2	17,4
	Tỷ lệ trong vốn KD	*55,0*	*53,4*	*42,4*	*30,5*	*29,9*	*35,7*	*37,4*	*39,7*
Công ty TNHH	Giá trị TSCĐ	9.182,8	13.824,9	20.456,4	27.911,4	36.592,3	45.898,7	54.130,9	80.203,3
	Tỷ lệ trong vốn KD	*44,8*	*45,5*	*43,9*	*43,7*	*41,8*	*41,7*	*40,4*	*42,4*
Công ty cổ phần	Giá trị TSCĐ	2.736,3	5.178,5	6.414,2	8.757,7	13.021,8	20.547,7	32.997,2	85.669,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*51,4*	*44,2*	*41,2*	*42,9*	*39,3*	*39,8*	*41,1*	*45,2*
DNTN trong CN	Giá trị TSCĐ	14.391,2	22.066,2	30.883,5	41.786,3	56.063,3	74.515,3	96.563,3	178.164,6
	Tỷ lệ trong vốn KD	*46,4*	*45,3*	*43,3*	*43,6*	*41,2*	*40,8*	*40,4*	*43,7*
DNCN cả nước	Giá trị TSCĐ	212.401,6	232.725,7	272.074,0	330.591,6	400.452,7	458.383,3	576.974,0	810.705,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*60,1*	*58,3*	*55,2*	*56,1*	*54,2*	*52,3*	*53,6*	*54,4*
DNTN cả nước	Giá trị TSCĐ	29.571,3	46.966,6	68.368,6	98.297,1	141.947,3	190.670,6	293.173,0	616.817,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*28,1*	*30,7*	*30,1*	*30,2*	*29,5*	*27,9*	*30,3*	*33,5*
DN cả nước	Giá trị TSCĐ	411.712,6	476.515,2	552.325,8	645.504,6	744.573,3	952.436,4	1.448.653,4	2.043.221,4
	Tỷ lệ trong vốn KD	*37,4*	*38,1*	*38,3*	*37,4*	*34,4*	*35,6*	*42,5*	*39,1*

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.13

GIÁ TRỊ TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Ngành công nghiệp \ **Năm**		**2000**	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**
Công nghiệp khai thác	Giá trị TSCĐ	321,9	510,1	876,3	1.371,6	1.766,0	2.538,1	3.149,2	30.146,6
	Tỷ lệ trong vốn KD	*57,0*	*56,2*	*54,1*	*54,8*	*52,7*	*50,7*	*50,4*	*87,1*
Công nghiệp chế biến	Giá trị TSCĐ	14.061,4	21.521,2	29.979,8	40.315,8	54.159,8	71.755,5	93.057,4	146.270,7
	Tỷ lệ trong vốn KD	*46,2*	*45,1*	*43,1*	*43,3*	*41,0*	*40,5*	*40,2*	*39,4*
Công nghiệp điện, nước, khí đốt	Giá trị TSCĐ	7,8	35,0	27,4	98,9	137,6	221,7	356,7	1.747,3
	Tỷ lệ trong vốn KD	*93,0*	*39,1*	*78,2*	*47,7*	*19,4*	*35,9*	*29,1*	*65,6*
DNTN trong CN cả nước	Giá trị TSCĐ	**14.391,2**	**22.066,2**	**30.883,5**	**41.786,3**	**56.063,3**	**74.515,3**	**96.563,3**	**178.164,6**
	Tỷ lệ trong vốn KD	***46,4***	***45,3***	***43,3***	***43,6***	***41,2***	***40,8***	***40,4***	***43,7***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.14

GIÁ TRỊ TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA DNTN TRONG CN PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Vùng lãnh thổ \ Năm		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	Giá trị TSCĐ	2.162,2	4.059,1	7.042,7	10.382,8	16.212,7	22.154,6	27.381,0	44.367,9
	Tỷ lệ trong vốn KD	*45,8*	*45,9*	*44,9*	*46,0*	*44,7*	*44,8*	*42,4*	*41,1*
Đông bắc	Giá trị TSCĐ	223,7	433,2	809,3	1.449,7	2.149,8	3.839,2	5.603,5	8.697,8
	Tỷ lệ trong vốn KD	*47,9*	*45,2*	*45,6*	*53,4*	*53,5*	*51,0*	*52,8*	*53,2*
Tây bắc	Giá trị TSCĐ	5,5	10,4	41,9	74,9	150,5	210,9	336,5	718,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*58,8*	*60,0*	*66,3*	*62,5*	*65,1*	*54,4*	*55,6*	*53,2*
Bắc trung bộ	Giá trị TSCĐ	683,8	836,7	858,0	1.104,8	1.683,2	2.342,7	3.085,9	4.311,6
	Tỷ lệ trong vốn KD	*64,4*	*57,4*	*49,1*	*49,2*	*52,7*	*48,9*	*47,9*	*48,6*
Duyên hải miền trung	Giá trị TSCĐ	717,5	972,3	1.588,9	1.976,7	2.692,2	3.891,7	5.792,0	7.931,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*64,4*	*57,4*	*49,1*	*49,2*	*52,7*	*48,9*	*47,9*	*35,4*
Tây nguyên	Giá trị TSCĐ	284,7	414,2	510,4	661,1	1.048,5	1.639,6	2.093,7	4.181,0
	Tỷ lệ trong vốn KD	*37,4*	*42,7*	*39,0*	*41,9*	*41,6*	*44,2*	*45,0*	*46,6*
Đông nam bộ	Giá trị TSCĐ	8.686,4	13.356,3	17.230,5	22.786,1	28.030,6	34.463,6	43.809,3	89.949,3
	Tỷ lệ trong vốn KD	*47,3*	*46,0*	*43,6*	*43,9*	*40,6*	*39,5*	*38,9*	*47,0*
Đồng bằng sông cửu long	Giá trị TSCĐ	1.627,4	1.968,6	2.786,6	3.335,0	4.080,5	5.973,1	8.461,4	18.007,9
	Tỷ lệ trong vốn KD	*40,9*	*39,1*	*38,3*	*34,8*	*30,8*	*31,7*	*35,2*	*35,5*
DNTN trong CN	**Giá trị TSCĐ**	**14.391,2**	**22.066,2**	**30.883,5**	**41.786,3**	**56.063,3**	**74.515,3**	**96.563,3**	**178.164,6**
	Tỷ lệ trong vốn KD	***46,4***	***45,3***	***43,3***	***43,6***	***41,2***	***40,8***	***40,4***	***43,7***

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.4. Lao động và quy mô doanh nghiệp theo lao động.

Về lao động.

DNTN trong CN ngày càng đóng góp nhiều hơn trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động và ngày càng giữ vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu sử dụng lao động trong ngành công nghiệp nói riêng, trong toàn bộ nền kinh tế nói chung. Từ khi được thừa nhận đến nay, DNTN trong CN ngày càng thu hút thêm nhiều lao động hơn. Lao động làm việc cho DNTN trong CN năm sau luôn cao hơn năm trước. Năm 2000, lao động làm việc cho DNTN trong CN là 489.074 người, đến năm 2007 đã là 1.734.112 người, bình quân hàng năm tăng 20,0%. Tỷ lệ lao động làm việc cho DNTN trong CN so với lao động trong DNCN của cả nước cũng ngày một tăng năm 2000 chiếm 26,8%, đến năm 2007 là 42,3%.

Trong từng loại hình DNTN trong CN, lao động tăng nhanh và tập trung chủ yếu ở loại hình CTCP và công ty TNHH. Riêng hai loại hình doanh nghiệp này, năm 2007 đã chiếm tới 88,3% tổng lao động sử dụng của DNTN trong CN, lớn hơn tỷ lệ số doanh nghiệp, điều này cho thấy quy mô và hiệu quả sử dụng lao động lớn hơn của hai loại hình doanh nghiệp này so với loại hình DNTN một chủ và công ty hợp danh *(Biểu 2.15)*.

Có thể nhận thấy, DNTN trong CN sử dụng ít vốn hơn, nhưng lại tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn so với DNCN các khu vực khác, nhất là so với DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, hiệu quả sử dụng đồng vốn của DNTN trong CN trong việc tạo công ăn việc làm cao hơn nhiều so với DNCN nói chung. Tuy nhiên, điều này cũng phần nào cho thấy hạn chế của DNTN trong CN về trang thiết bị máy móc và công nghệ. Do trang thiết bị máy móc và trình độ công nghệ lạc hậu hơn, nên DNTN trong CN thường phải sử dụng nhiều lao động hơn DNCN các khu vực khác.

BIỂU 2.15

LAO ĐỘNG CỦA DNTN TRONG CN

VÀ TỶ LỆ TRONG LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : người; %.

Loại hình doanh nghiệp \ Năm			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lao động và tỷ lệ lao động của từng loại hình DNTN trong tổng số lao động của DNTN trong CN	Doanh nghiệp tư nhân một chủ	Người	102.218	117.585	144.201	174.002	198.300	213.571	203.367	202.777
		Tỷ lệ	*29,9*	*18,3*	*17,9*	*17,7*	*17,1*	*16,0*	*13,4*	*11,7*
	Công ty hợp danh	Người	12	36	101	266	227	64	68	132
		Tỷ lệ	*0,002*	*0,005*	*0,013*	*0,027*	*0,02*	*0,005*	*0,004*	*0,008*
	Công ty TNHH	Người	322.184	402.306	509.391	613.614	724.568	779.695	846.210	890.612
		Tỷ lệ	*65,9*	*62,7*	*63,2*	*62,6*	*62,5*	*58,6*	*55,9*	*51,4*
	Công ty cổ phần	Người	64.660	121.780	151.741	191.569	236.476	337.923	462.997	640.591
		Tỷ lệ	*13,2*	*19,0*	*18,8*	*19,6*	*20,4*	*25,4*	*30,6*	*36,9*
	Tổng số:	***Người***	***489.074***	***641.707***	***805.434***	***979.451***	***1.159.570***	***1.331.253***	***1.512.642***	***1.734.112***
		Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
Lao động của DN cả nước và tỷ lệ lao động của DNTN trong CN trong đó	**DNCN cả nước**	**Người**	**1.822.741**	**2.005.769**	**2.440.669**	**2.806.979**	**3.161.788**	**3.384.485**	**3.717.656**	**4.097.831**
		Tỷ lệ	***26,8***	***32,0***	***33,0***	***34,9***	***36,7***	***39,3***	***40,7***	***42,3***
	DNTN cả nước	**Người**	**858.622**	**1.177.262**	**1.546.941**	**1.888.942**	**2.317.617**	**2.819.056**	**3.220.620**	**3.768.360**
		Tỷ lệ	***57,0***	***54,5***	***52,1***	***51,9***	***50,0***	***47,2***	***47,0***	***46,0***
	DN cả nước	**Người**	**3.536.998**	**3.933.226**	**4.657.803**	**5.175.092**	**5.770.671**	**6.237.396**	**6.722.224**	**7.374.821**
		Tỷ lệ	***13,8***	***16,3***	***17,3***	***18,9***	***20,1***	***21,3***	***22,5***	***23,5***

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bên cạnh đó, so với DNTN nói riêng và doanh nghiệp cả nước nói chung, số DNTN trong CN chỉ chiếm khoảng 20% số DNTN cả nước, nhưng lại sử dụng khoảng 50% số lao động trong DNTN cả nước. Điều này thấy rõ vai trò to lớn của DNTN trong CN trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, các DNTN trong CN thường sử dụng nhiều lao động hơn DNTN trong các lĩnh vực ngành nghề khác. Mặt khác, tỷ lệ DNTN trong CN trong doanh nghiệp cả nước chỉ chiếm dưới 20% và có chiều hướng giảm, nhưng lại tạo việc làm cho trên 20% lao động trong doanh nghiệp cả nước và vẫn có xu hướng tăng. Qua đó có thể khẳng định quy mô sử dụng lao động của DNTN trong CN tăng so với quy mô sử dụng lao động bình quân của doanh nghiệp cả nước.

Quy mô DNTN trong CN theo lao động.

Cũng như quy mô về vốn, quy mô theo lao động của DNTN trong CN chủ yếu thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ (có quy mô dưới 300 lao động). So với doanh nghiệp công nghiệp trong cả nước, DNTN trong CN có quy mô bình quân rất nhỏ, tuy có lớn hơn DNCN tập thể, nhưng so với DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài thì quy mô của DNTN trong CN còn rất nhỏ. Bình quân một DNTN trong CN năm 2007 chỉ có 64 lao động, trong khi bình quân lao động của một DNCN cả nước là 116 lao động, DNCN nhà nước là 626 lao động và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài là 443 lao động.

Trong số các loại hình DNTN trong CN, thì loại hình CTHD là có quy mô nhỏ nhất, năm 2007 bình quân chỉ có 15 lao động/công ty, tiếp đến là DNTN với quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp là 26 lao động, công ty TNHH là 58 lao động và loại hình CTCP có quy mô lao động bình quân là lớn nhất với 167 lao động/CTCP *(Biểu 2.16)*.

BIỂU 2.16

LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN
VÀ CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT:Lao động/doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
+ Bình quân DNTN trong CN	71	73	72	74	69	66	66	64
- DNTN một chủ	*24*	*26*	*28*	*31*	*32*	*30*	*28*	*26*
- Công ty hợp danh	*12*	*18*	*17*	*67*	*57*	*21*	*17*	*15*
- Công ty TNHH	*130*	*107*	*96*	*92*	*80*	*70*	*66*	*58*
- Công ty cổ phần	*253*	*254*	*217*	*198*	*159*	*163*	*165*	*167*
+ Doanh nghiệp công nghiệp nhà nước	500	535	577	638	660	666	683	626
+ Doanh nghiệp công nghiệp tập thể	69	44	46	45	29	23	21	20
+ Doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	344	306	374	399	414	424	441	443
Bình quân DNCN cả nước	**167**	**153**	**154**	**154**	**136**	**122**	**121**	**116**
Bình quân DNTN cả nước	**27**	**29**	**30**	**31**	**29**	**29**	**27**	**27**
Bình quân DN cả nước	**84**	**76**	**74**	**72**	**63**	**55**	**51**	**48**

Nguồn: Tổng cục thống kê

So với quy mô sử dụng lao động của DNTN cả nước ta thấy, DNTN trong CN có quy mô lao động lớn hơn nhiều, gấp hơn 2 lần. Điều này khẳng định rõ hơn nữa vai trò tạo việc làm cho người lao động của DNTN trong CN, đặc biệt là so với DNTN trong các ngành nghề và lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, so với bình quân lao động của doanh nghiệp cả nước, DNTN trong CN cũng có xu hướng nhỉnh hơn về mức độ sử dụng lao động *(Biểu 2.16)*.

Về quy mô sử dụng lao động theo ngành công nghiệp, ta thấy DNTN trong ngành công nghiệp chế biến có quy mô sử dụng lao động bình quân nhiều nhất và ít nhất là công nghiệp điện, nước, khí đốt. Việc các DNTN trong ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động phần nhiều là do trình độ công nghệ, trang thiết bị máy móc còn nhiều lạc hậu và thường mới chỉ dừng lại ở dạng chế biến thô ban đầu. Ngược lại, DNTN trong ngành điện, nước, khí

đốt sử dụng ít lao động, vì các DNTN trong ngành công nghiệp này chỉ tập trung vào việc chế biến nước mang tính nhỏ lẻ, địa phương nên quy mô rất nhỏ và lao động chủ yếu trong công đoạn phân phối là chính.*(Biểu 2.17)*

BIỂU 2.17
LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
ĐVT:Lao động/doanh nghiệp

Năm / Ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Khai thác	52	48	46	49	45	44	42	38
Chế biến	71	74	74	76	71	67	67	66
Điện, nước, khí đốt	5	22	8	8	10	10	11	11
Quy mô bình quân	**71**	**73**	**72**	**74**	**69**	**66**	**66**	**64**

Nguồn: Tổng cục thống kê

Về quy mô sử dụng lao động của DNTN trong CN phân theo vùng, lãnh thổ, ta thấy DNTN trong CN ở những vùng thuận tiện giao thông, đông dân cư hoặc nguồn tài nguyên làm nguyên liệu chế biến phong phú thường có quy mô sử dụng lao động nhiều hơn doanh nghiệp ở những vùng sâu, miền núi nơi thường gặp nhiều khó khăn trong giao thông vận tải. Có thể thấy, DNTN trong CN vùng Duyên hải miền trung có quy mô sử dụng lao động bình quân lớn nhất, do vùng này có nhiều thuận lợi trong phát triển công nghiệp chế biến thuỷ hải sản. Ngược lại, vùng Tây bắc nghèo nàn về nguyên liệu, giao thông khó khăn và mật độ dân cư thưa nên quy mô sử dụng lao động của vùng này là thấp nhất. *(Biểu 2.18).*

Về số lượng DNTN trong CN phân theo quy mô sử dụng lao động, có thể thấy quy mô của các DNTN trong CN chủ yếu thuộc loại quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Năm 2007, có đến 36,5% DNTN trong CN chưa vượt quá con số 10 lao động, quy mô sản xuất vẫn còn mang dáng dấp hộ gia đình là chính và số doanh nghiệp có dưới 200 lao động chiếm đến 93,67% *(Biểu 2.19).*

BIỂU 2.18

LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT:Lao động/doanh nghiệp

Năm / Vùng lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	89	76	69	71	64	64	65	63
Đông bắc	52	60	55	61	58	71	74	74
Tây bắc	27	33	31	47	35	34	37	42
Bắc trung bộ	45	55	48	52	52	49	50	46
Duyên hải miền trung	105	90	88	85	92	84	83	77
Tây nguyên	75	72	75	80	72	62	64	67
Đông nam bộ	109	105	101	96	84	73	69	65
Đồng bằng sông cửu long	23	26	31	37	43	47	53	60
Quy mô bình quân	**71**	**73**	**72**	**74**	**69**	**66**	**66**	**64**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.19

SỐ DNTN TRONG CN
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG NĂM 2000 VÀ NĂM 2007

Tiêu thức để phân loại quy mô	Năm 2000		Năm 2007	
	doanh nghiệp	*Tỷ lệ (%)*	doanh nghiệp	*Tỷ lệ (%)*
Dưới 5 người	615	*8,88*	2.750	*10,17*
Từ 5 người đến 9 người	1.935	*27,93*	7.128	*26,36*
Từ 10 người đến 49 người	2.775	*40,05*	11.160	*41,28*
Từ 50 người đến 199 người	1.108	*15,99*	4.288	*15,86*
Từ 200 người đến 299 người	179	*2,58*	634	*2,34*
Từ 300 người đến 499 người	149	*2,15*	500	*1,85*
Từ 500 người đến 999 người	96	*1,39*	358	*1,32*
Từ 1000 người đến 4.999 người	70	*1,01*	210	*0,78*
Từ 5.000 người trở lên	2	*0,03*	10	*0,04*
Tổng số	**6929**	***100***	**27.038**	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.5. Giá trị sản xuất.

Giá trị sản xuất công nghiệp thể hiện toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất của DNTN trong CN cũng không ngừng tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp, của khối DNTN và của doanh nghiệp cả nước nói chung. Điều này cho thấy vị trí và vai trò của DNTN trong CN ngày càng được nâng cao. Năm 2000 tổng giá trị sản xuất của DNTN trong CN đạt 49.013,9 tỷ đồng, chiếm 15,6% giá trị sản xuất của DNCN cả nước; 25,3% tổng giá trị sản xuất của DNTN cả nước và chiếm 6,1% tổng giá trị sản xuất của doanh nghiệp cả nước; đến năm 2007 giá trị sản xuất của DNTN trong CN đạt 450.760 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ tương ứng là 30,7% ; 27,7% và 12,7% *(Biểu 2.20)*.

Bên cạnh đó, ta thấy tỷ lệ vốn sử dụng của DNTN trong CN trong tổng vốn của các khối doanh nghiệp nói trên luôn ở mức thấp hơn tỷ lệ giá trị sản xuất tạo ra. Điều này khẳng định hiệu quả sử dụng đồng vốn của DNTN trong CN trong việc tạo ra giá trị sản xuất luôn cao hơn so với mặt bằng chung của doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, lĩnh vực và khu vực khác. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng lao động lại thấp hơn, do tỷ lệ sử dụng lao động lại ở mức cao hơn, điều này phần nhiều là do trình độ công nghệ, trang thiết bị máy móc của DNTN trong CN còn nhiều lạc hậu, phải sử dụng nhiều lao động.

Giá trị sản xuất của từng loại hình DNTN trong CN ta thấy, chiếm tỷ trọng lớn nhất là loại hình công ty TNHH. Nhưng tăng nhanh nhất và có xu hướng ngày càng giữ vị trí chủ đạo trong cơ cấu giá trị sản xuất của DNTN trong CN là loại hình CTCP. Giá trị sản xuất của loại hình CTHD chiếm tỷ lệ không đáng kể, chưa đến 0,02% tổng GTSX của DNTN trong CN *(Biểu 2.20)*.

Về giá trị sản xuất của DNTN trong CN phân theo ngành công nghiệp ta thấy, giá trị sản xuất của DNTN trong các ngành công nghiệp đều tăng qua các năm, năm sau cao hơn năm trước.Tuy nhiên, trong cơ cấu giá trị sản xuất, tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến và giá trị sản xuất của ngành này chiếm tới trên 98% giá trị sản xuất của DNTN trong CN. Hai

ngành còn lại chiếm chưa đến 2% tổng giá trị sản xuất của DNTN trong CN. *(Biểu 2.21).*

Về giá trị sản xuất của DNTN trong CN phân theo vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu vào những vùng công nghiệp trọng điểm như Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. Riêng giá trị sản xuất của DNTN trong CN hai vùng này, năm 2007 đã chiếm 68,2% giá trị sản xuất của DNTN trong CN cả nước. Giá trị sản xuất của DNTN trong CN 6 vùng còn lại chỉ chiếm 31,8%. *(Biểu 2.22).*

Năng suất lao động bình quân của DNTN trong CN còn rất thấp so với NSLĐ bình quân của DNCN, DNTN và doanh nghiệp cả nước nói chung. Đặc biệt, so với NSLĐ bình quân của doanh nghiệp cả nước, thì NSLĐ của DNTN trong CN chỉ bằng hơn 1/2. Năm 2007, bình quân một lao động DNTN trong CN tạo ra 259,9 triệu đồng, trong khi bình quân một lao động trong doanh nghiệp cả nước nói chung tạo ra 480,3 triệu đồng. Điều này cho thấy trang thiết bị máy móc và công nghệ của DNTN trong CN còn quá lạc hậu, trình độ và tay nghề của người lao động trong DNTN trong CN kém hơn nhiều so với mặt bằng chung của doanh nghiệp cả nước. *(Biểu 2.23).*

NSLĐ bình quân của DNTN theo ngành công nghiệp ta thấy, DNTN trong ngành công nghiệp chế biến có NSLĐ bình quân cao nhất, thấp nhất là trong ngành công nghiệp khai thác. Điều này phần nào thể hiện một nghịch lý và phản ánh trình độ trang bị máy móc, công nghệ quá lạc hậu, khai thác chủ yếu bằng thủ công của DNTN trong ngành công nghiệp khai thác – ngành công nghiệp đòi hỏi phải được trang bị máy móc công nghệ hiện đại và NSLĐ phải cao *(Biểu 2.24).*

Về NSLĐ bình quân của DNTN trong CN theo vùng lãnh thổ, cho thấy doanh nghiệp thuộc vùng công nghiệp phát triển, đông dân cư, cơ sở hạ tầng phát triển, thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến có NSLĐ cao hơn vùng núi, vùng sâu, vùng xa, thưa dân cư, cơ sở hạ tầng kém phát triển. *(Biểu 2.25).*

BIỂU 2.20

GTSX CỦA DNTN TRONG CN

TỶ LỆ TRONG GTSX CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Loại hình doanh nghiệp / Năm			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GTSX và tỷ lệ GTSX của từng loại hình DNTN trong tổng GTSX của DNTN trong CN	*DN tư nhân một chủ*	GTSX	14.299,2	25.513,9	19.352,9	20.177,7	27.779,3	37.226,6	36.093,9	42.431,3
		Tỷ lệ	*29,2*	*31,1*	*20,0*	*15,7*	*15,6*	*15,6*	*12,0*	*9,4*
	Công ty hợp danh	GTSX	1,4	1,5	5,2	7,0	0,9	0,6	2,4	54,0
		Tỷ lệ	*0,0029*	*0,0018*	*0,0054*	*0,0054*	*0,0005*	*0,0002*	*0,0008*	*0,012*
	Công ty TNHH	GTSX	28.295,6	42.363,9	58.328,6	82.816,8	110.486,0	132.138,1	165.321,2	218.997,1
		Tỷ lệ	*57,7*	*51,6*	*60,3*	*64,4*	*61,9*	*55,4*	*54,8*	*48,6*
	Công ty cổ phần	GTSX	6.417,6	14.219,8	19.040,8	25.549,4	40.275,2	69.252,4	100.527,8	189.277,6
		Tỷ lệ	*13,1*	*17,3*	*19,7*	*19,9*	*22,6*	*29,0*	*33,3*	*42,0*
	Tổng số:	***GTSX***	***49.013,9***	***82.099,1***	***96.727,5***	***128.550,9***	***178.541,4***	***238.617,7***	***301.945,3***	***450.760,0***
		Tỷ lệ	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
GTSX của DN cả nước và tỷ lệ phần GTSX của DNTN trong CN trong đó	**DNCN cả nước**	**GTSX**	**315.135,9**	**373.680,9**	**451.290,6**	**565.840,2**	**734.823,5**	**897.931,4**	**1.105.299,2**	**1.469.998,6**
		Tỷ lệ	***15,6***	***22,0***	***21,4***	***22,7***	***24,3***	***26,6***	***27,3***	***30,7***
	DNTN cả nước	**GTSX**	**193.426,8**	**263.598,1**	**351.460,6**	**469.578,3**	**625.810,8**	**833.832,3**	**1.107.194,7**	**1.626.572,0**
		Tỷ lệ	***25,3***	***31,1***	***27,5***	***27,4***	***28,5***	***28,6***	***27,3***	***27,7***
	DN cả nước	**GTSX**	**809.785,7**	**936.215,4**	**1.194.901,6**	**1.436.750,9**	**1.720.338,6**	**2.157.784,7**	**2.691.658,8**	**3.542.483,8**
		Tỷ lệ	***6,1***	***8,8***	***8,1***	***8,9***	***10,4***	***11,1***	***11,2***	***12,7***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.21

GTSX CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Ngành công nghiệp \ Năm		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Công nghiệp khai thác	GTSX	459,6	949,5	1.503,4	2.353,0	2.970,0	4.029,9	4.769,3	6.632,9
	Tỷ lệ	*0,9*	*1,2*	*1,6*	*1,8*	*1,7*	*1,7*	*1,6*	*1,5*
Công nghiệp chế biến	GTSX	48.551,9	81.017,2	95.209,1	126.125,3	175.479,5	234.393,7	296.940,7	443.595,7
	Tỷ lệ	*99,1*	*98,7*	*98,4*	*98,1*	*98,3*	*98,2*	*98,3*	*98,4*
Công nghiệp điện, nước, khí đốt	GTSX	2,4	132,4	15,0	72,6	91,9	194,0	235,3	531,3
	Tỷ lệ	*0,005*	*0,2*	*0,015*	*0,1*	*0,1*	*0,1*	*0,1*	*0,1*
DNTN trong CN cả nước	**GTSX**	**49.013,9**	**82.099,1**	**96.727,5**	**128.550,9**	**178.541,4**	**238.617,7**	**301.945,3**	**450.760,0**
	Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.22
GTSX CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Vùng lãnh thổ \ Năm		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	GTSX	6.129,6	10.684,7	16.111,6	25.886,8	38.022,5	53.060,2	73.345,1	112.510,3
	Tỷ lệ	*12,5*	*13,0*	*16,7*	*20,1*	*21,3*	*22,2*	*24,3*	*25,0*
Đông bắc	GTSX	682,0	1.551,9	2.006,7	2.244,6	3.795,9	5.858,4	9.181,5	14.996,7
	Tỷ lệ	*1,4*	*1,9*	*2,1*	*1,7*	*2,1*	*2,5*	*3,0*	*3,3*
Tây bắc	GTSX	7,9	15,7	35,0	86,8	146,3	234,8	330,6	691,9
	Tỷ lệ	*0,02*	*0,02*	*0,04*	*0,1*	*0,1*	*0,1*	*0,1*	*0,2*
Bắc trung bộ	GTSX	889,0	1.439,5	1.647,1	2.039,5	3.212,5	5.048,4	6.775,5	9.071,0
	Tỷ lệ	*1,8*	*1,8*	*1,7*	*1,6*	*1,8*	*2,1*	*2,2*	*2,0*
Duyên hải miền trung	GTSX	2.857,6	3.720,6	5.250,0	6.891,6	9.946,6	13.638,0	19.130,0	27.645,8
	Tỷ lệ	*5,8*	*4,5*	*5,4*	*5,4*	*5,6*	*5,7*	*6,3*	*6,1*
Tây nguyên	GTSX	842,4	812,6	1.002,0	1.413,6	2.276,8	3.109,4	3.894,2	6.270,5
	Tỷ lệ	*1,7*	*1,0*	*1,0*	*1,1*	*1,3*	*1,3*	*1,3*	*1,4*
Đông nam bộ	GTSX	24.241,3	48.248,2	50.647,7	66.227,6	86.331,4	108.214,6	130.915,0	194.750,1
	Tỷ lệ	*49,5*	*58,8*	*52,4*	*51,5*	*48,4*	*45,4*	*43,4*	*43,2*
Đồng bằng sông cửu long	GTSX	13.364,0	15.558,4	20.027,4	23.760,3	34.809,3	49.453,9	58.373,4	84.823,6
	Tỷ lệ	*27,3*	*19,0*	*20,7*	*18,5*	*19,5*	*20,7*	*19,3*	*18,8*
DNTN trong CN	**GTSX**	**49.013,9**	**82.099,1**	**96.727,5**	**128.550,9**	**178.541,4**	**238.617,7**	**301.945,3**	**450.760,0**
	Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.23

NSLĐ BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN VÀ CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT: Triệu đồng/lao động

Loại hình DN trong công nghiệp	**2000**	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**
+ Bình quân DNTN trong CN	***100,2***	***127,9***	***120,1***	***131,2***	***154,0***	***179,2***	***199,6***	***259,9***
- Doanh nghiệp tư nhân một chủ	*139,9*	*217,0*	*134,2*	*116,0*	*140,1*	*174,3*	*177,5*	*209,3*
- Công ty hợp danh	*118,4*	*41,6*	*51,9*	*26,2*	*4,0*	*8,9*	*34,8*	*409,2*
- Công ty TNHH	*87,8*	*105,3*	*114,5*	*135,0*	*152,5*	*169,5*	*195,4*	*245,9*
- Công ty cổ phần	*99,3*	*116,8*	*125,5*	*133,4*	*170,3*	*204,9*	*217,1*	*295,5*
+ Doanh nghiệp Nhà nước	134,9	151,8	167,1	185,3	232,8	294,2	352,9	520,7
+ Doanh nghiệp Tập thể	26,3	41,3	42,9	44,5	50,5	55,0	61,8	79,7
+ DN có vốn đầu tư nước ngoài	396,3	356,2	307,2	320,1	339,8	360,0	387,5	406,5
Bình quân DNCN cả nước	**172,9**	**186,3**	**184,9**	**201,6**	**232,4**	**265,3**	**297,3**	**358,7**
Bình quân DNTN cả nước	**225,3**	**223,9**	**227,2**	**248,6**	**270,0**	**295,8**	**343,8**	**431,6**
Bình quân DN cả nước	**228,9**	**238,0**	**256,5**	**277,6**	**298,1**	**345,9**	**400,4**	**480,3**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.24

NSLĐ BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

ĐVT:Triệu đồng/lao động

Năm / Ngành công nghiệp	**2000**	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**
Khai thác	56,0	62,1	63,5	73,1	83,6	103,3	112,4	134,7
Chế biến	101,0	129,5	121,8	133,2	156,3	181,6	202,2	263,7
Điện, nước, khí đốt	25,8	155,9	38,9	125,4	79,7	139,2	145,4	218,5
Bình quân	***100,2***	***127,9***	***120,1***	***131,2***	***154,0***	***179,2***	***199,6***	***259,9***

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.25
NSLĐ BÌNH QUÂN CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

ĐVT: Triệu đồng/lao động

Năm / Vùng lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Đồng bằng sông hồng	63,0	80,1	88,5	104,8	128,2	151,7	178,0	242,8
Đông bắc	75,8	85,6	79,6	66,5	85,8	88,7	114,1	156,2
Tây bắc	33,0	26,7	32,8	27,4	41,8	50,9	55,4	75,1
Bắc trung bộ	96,5	83,7	76,6	74,0	88,5	118,9	129,7	143,9
Duyên hải miền trung	80,1	83,0	90,6	99,3	107,5	127,5	144,4	188,5
Tây nguyên	85,4	66,5	63,0	68,1	98,6	113,3	129,5	165,5
Đông nam bộ	89,2	136,7	119,4	137,1	157,4	182,3	206,1	274,1
Đồng bằng sông cửu long	238,5	250,2	258,6	251,0	303,7	352,4	355,9	408,9
Bình quân	***100,2***	***127,9***	***120,1***	***131,2***	***154,0***	***179,2***	***199,6***	***259,9***

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tốc độ phát triển giá trị sản xuất của DNTN trong CN về cơ bản luôn đạt mức tăng trưởng cao so với tốc độ tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp, của DNTN cũng như của doanh nghiệp cả nước nói chung. Điều này cho thấy tính năng động, vai trò và đóng góp ngày càng quan trọng của DNTN trong sản xuất công nghiệp của cả nước cũng như của toàn bộ nền kinh tế. Giai đoạn 2001 – 2007, giá trị sản xuất của DNTN trong CN tăng bình quân 38,1%/năm, trong khi giá trị sản xuất của DNCN cả nước tăng trưởng bình quân chỉ đạt 24,7%; DNTN cả nước là 35,6% và doanh nghiệp cả nước là 23,5% *(Biểu 2.26)*.

Xét theo ngành công nghiệp, DNTN trong ngành điện, nước, khí đốt có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất, 965,2%/năm, nhưng không ổn định và chậm nhất là ngành công nghiệp chế biến. Sở dĩ ngành công nghiệp điện, nước, khí đốt có sự tăng trưởng cao và không ổn định như vậy là do các DNTN giai đoạn đầu tham gia một cách ồ ạt và chủ yếu vào khai thác chế biến nước tinh khiết đóng chai, sau khi thị trường này ổn định và có tính cạnh tranh cao thì tốc độ tăng trưởng chậm lại. *(Biểu 2.27)*.

BIỂU 2.26

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GTSX CỦA DNTN TRONG CN
VÀ CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC
(năm trước =100%)

ĐVT: %

Loại hình doanh nghiệp	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**	**Bình quân**
+ Bình quân DNTN trong CN	**167,5**	**117,8**	**132,9**	**138,9**	**133,6**	**126,5**	**149,3**	**138,1**
- Doanh nghiệp tư nhân một chủ	*178,4*	*75,9*	*104,3*	*137,7*	*134,0*	*97,0*	*117,6*	*120,7*
- Công ty hợp danh	*105,4*	*349,9*	*133,0*	*13,0*	*62,7*	*417,3*	*2.282,9*	*154,5*
- Công ty TNHH	*149,7*	*137,7*	*142,0*	*133,4*	*119,6*	*125,1*	*132,5*	*134,3*
- Công ty cổ phần	*221,6*	*133,9*	*134,2*	*157,6*	*171,9*	*145,2*	*188,3*	*164,7*
+ Doanh nghiệp Nhà nước	109,7	119,0	114,0	124,2	111,2	112,1	135,9	118,0
+ Doanh nghiệp Tập thể	106,3	118,7	107,3	134,9	114,6	102,1	128,1	116,0
+ DN có vốn đầu tư nước ngoài	109,5	123,8	131,0	129,2	123,5	128,0	122,1	123,9
Bình quân DNCN cả nước	**118,6**	**120,8**	**125,4**	**129,9**	**122,2**	**123,1**	**133,0**	**124,7**
Bình quân DNTN cả nước	**136,3**	**133,3**	**133,6**	**133,3**	**133,2**	**132,8**	**146,9**	**135,6**
Bình quân DN cả nước	**115,6**	**127,6**	**120,2**	**119,7**	**125,4**	**124,7**	**131,6**	**123,5**

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.27

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GTSX CỦA DNTN TRONG CN
PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(năm trước =100%)

ĐVT: %

Năm / Ngành công nghiệp	**2001**	**2002**	**2003**	**2004**	**2005**	**2006**	**2007**	**Bình quân**
Khai thác	206,6	158,3	156,5	126,2	135,7	118,3	139,1	***148,7***
Chế biến	166,9	117,5	132,5	139,1	133,6	126,7	149,4	***138,0***
Điện, nước, khí đốt	5.575,9	11,3	484,7	126,6	211,1	121,3	225,8	***965,2***
Bình quân	**167,5**	**117,8**	**132,9**	**138,9**	**133,6**	**126,5**	**149,3**	**138,1**

Nguồn: Tổng cục thống kê

Về nhịp độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của DNTN trong CN ở các vùng và địa phương, từ năm 2001 đến năm 2007 vùng Tây Bắc có nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt mức cao nhất, với mức tăng trưởng 92,7%/năm, vùng đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức thấp nhất với 30,8%/năm *(Biểu 2.28)*.

BIỂU 2.28
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GTSX CỦA DNTN TRONG CN
THEO VÙNG LÃNH THỔ
(năm trước =100%)

ĐVT: %

Năm / Vùng lãnh thổ	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	Bình quân
Đồng bằng sông Hồng	174,3	150,8	160,7	146,9	139,5	138,2	153,4	***152,0***
Đông bắc	227,5	129,3	111,9	169,1	154,3	156,7	163,3	***158,9***
Tây bắc	198,8	222,9	248,2	168,5	160,4	140,8	209,3	***192,7***
Bắc trung bộ	198,8	222,9	248,2	168,5	160,4	140,8	133,9	***181,9***
Duyên hải miền Trung	130,2	141,1	131,3	144,3	137,1	140,3	144,5	***138,4***
Tây nguyên	96,5	123,3	141,1	161,1	136,6	125,2	161,0	***135,0***
Đông nam bộ	199,0	105,0	130,8	130,4	125,3	121,0	148,8	***137,2***
Đồng bằng sông Cửu long	116,4	128,7	118,6	146,5	142,1	118,0	145,3	***130,8***
Bình quân	**167,5**	**117,8**	**132,9**	**138,9**	**133,6**	**126,5**	**149,3**	**138,1**

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.6. Hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tổng lợi nhuận của DNTN trong CN tăng đều qua các năm và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lợi nhuận của DNCN. Năm 2000, tổng mức lợi nhuận của DNTN trong CN đạt 1.113 tỷ đồng, chiếm 3,1% tổng lợi nhuận của DNCN, đến năm 2007 tăng lên 19.041,9 tỷ đồng và chiếm 14,1% tổng lợi nhuận của DNCN.

Các chỉ tiêu lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp; lợi nhuận trên vốn kinh doanh; lợi nhuận trên lao động và lợi nhuận trên doanh thu của DNTN trong CN đều thấp hơn so với bình quân của DNCN cả nước và doanh nghiệp cả nước nói chung. Chỉ tiêu lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp thấp phần

lớn là do quy mô của DNTN trong CN nhỏ hơn nhiều so với quy mô bình quân của DNCN và doanh nghiệp cả nước nói chung. Các chỉ tiêu khác cho thấy hiệu quả SXKD của DNTN trong CN còn nhiều hạn chế so với doanh nghiệp cả nước nói chung và DNCN khu vực khác nói riêng.

So với DNTN cả nước, riêng chỉ tiêu lợi nhuận bình quân lao động của DNTN trong CN là thấp hơn, các chỉ tiêu còn lại đều cao hơn so với bình quân của DNTN cả nước, cho thấy hiệu quả sử dụng lao động của DNTN trong CN thấp hơn so với DNTN ở các ngành nghề, lĩnh vực khác; lao động trong DNTN trong CN có trình độ thấp hơn lao động trong các ngành nghề, lĩnh vực khác và thực tế các DNTN trong CN chủ yếu sử dụng lao động phổ thông là chính. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đồng vốn của DNTN trong CN lại cao hơn so với DNTN cả nước nói chung.

Lợi nhuận cụ thể của từng loại hình DNTN trong công nghiệp cho thấy loại hình CTCP là có kết quả kinh doanh cao nhất. Hiệu quả sử dụng lao động và đồng vốn của loại hình doanh nghiệp này luôn đạt cao hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Trong khi đó, hiệu quả kinh doanh thấp nhất là loại hình CTHD. *(Biểu 2.29)*.

2.2.7. Thuế và các khoản nộp ngân sách của DNTN trong CN.

Tuy so với DNCN Nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài, mức nộp ngân sách Nhà nước của DNTN trong CN chưa cao bằng, nhưng DNTN trong CN ngày càng đóng góp nhiều hơn cho Ngân sách Nhà nước và chiếm một tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng nộp Ngân sách của DNCN, DNTN và của doanh nghiệp cả nước nói chung *(Phụ lục 3)*. Năm 2000, tổng thuế và các khoản nộp ngân sách của DNTN trong CN đạt 1.939,2 tỷ đồng, chiếm 5% tổng nộp ngân sách của DNCN; 32,7% tổng nộp ngân sách của DNTN và 2,4% tổng nộp ngân sách của doanh nghiệp cả nước, đến năm 2007 nộp Ngân sách của DNTN trong CN đã là 18.624,0 tỷ đồng và đã chiếm tỷ trọng tương ứng là 15,5%; 29,5% và 7,9% trong cơ cấu nộp ngân sách của từng khối doanh nghiệp cả nước tương ứng.

Xét theo mức nộp và tỷ lệ nộp NSNN của từng loại hình DNTN trong CN, thì mức nộp của loại hình công ty CTCP đang có xu hướng chiếm ưu thế. Loại hình CTHD có mức nộp và tỷ lệ nộp không đáng kể trong tổng nộp NSNN của DNTN trong CN. *(Biểu 2.30)*.

BIỂU 2.29

CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN CỦA DNTN TRONG CN VÀ DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

Loại hình D N	**Năm**	**Tổng lợi nhuận** *(Tỷ đồng)*	**Lợi nhuận /D N** *(Triệu đồng)*	**lợi nhuận /vốn**	**Lợi nhuận /lao động** *(triệu đồng)*	**lợi nhuận /doanh thu**
Doanh nghiệp tư nhân	*2000*	*244,0*	*58,2*	*0,047*	*2,4*	*0,017*
	2001	*321,9*	*70,2*	*0,049*	*2,7*	*0,013*
	2002	*355,8*	*68,6*	*0,039*	*2,5*	*0,018*
	2003	*375,4*	*67,3*	*0,033*	*2,2*	*0,019*
	2004	*467,1*	*74,9*	*0,030*	*2,4*	*0,017*
	2005	*645,6*	*91,6*	*0,031*	*3,0*	*0,017*
	2006	*531,3*	*72,7*	*0,022*	*2,6*	*0,015*
	2007	*713,9*	*91,9*	*0,024*	*3,5*	*0,017*
Công ty hợp danh	*2000*	*0,114*	*114,0*	*0,094*	*9,5*	*0,080*
	2001	*0,316*	*158,0*	*0,237*	*8,8*	*0,211*
	2002	*0,021*	*3,5*	*0,001*	*0,2*	*0,004*
	2003	*0,077*	*19,3*	*0,001*	*0,3*	*0,011*
	2004	*0,011*	*2,8*	*0,000*	*0,0*	*0,012*
	2005	*0,009*	*3,0*	*0,003*	*0,1*	*0,016*
	2006	*0,022*	*5,5*	*0,004*	*0,3*	*0,009*
	2007	*0,475*	*52,8*	*0,011*	*3,6*	*0,009*
Công ty TNHH	*2000*	*515,0*	*207,9*	*0,025*	*1,6*	*0,018*
	2001	*1.209,7*	*323,0*	*0,040*	*3,0*	*0,029*
	2002	*1.421,2*	*269,2*	*0,030*	*2,8*	*0,024*
	2003	*2.079,5*	*310,2*	*0,033*	*3,4*	*0,025*
	2004	*2.749,9*	*304,6*	*0,031*	*3,8*	*0,025*
	2005	*2.223,3*	*200,7*	*0,020*	*2,9*	*0,017*
	2006	*3.541,7*	*274,2*	*0,026*	*4,2*	*0,021*
	2007	*6.126,6*	*397,1*	*0,032*	*6,9*	*0,028*
Công ty cổ phần	*2000*	*354,0*	*1.383,0*	*0,066*	*5,5*	*0,055*
	2001	*781,8*	*1.632,2*	*0,067*	*6,4*	*0,055*
	2002	*1.095,8*	*1.567,6*	*0,070*	*7,2*	*0,058*
	2003	*1.248,6*	*1.291,2*	*0,061*	*6,5*	*0,049*
	2004	*2.055,5*	*1.381,4*	*0,062*	*8,7*	*0,051*
	2005	*2.441,7*	*1.179,6*	*0,047*	*7,2*	*0,035*
	2006	*4.643,1*	*1.653,5*	*0,058*	*10,0*	*0,046*
	2007	*12.200,8*	*3.183,9*	*0,064*	*19,0*	*0,064*

BIỂU 2.29 *(TIẾP)*

CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN CỦA DNTN TRONG CN VÀ DN CẢ NƯỚC

Loại hình D N	**Năm**	**Tổng lợi nhuận** *(Tỷ đồng)*	**Lợi nhuận /D N** *(Triệu đồng)*	**lợi nhuận /vốn**	**Lợi nhuận /lao động** *(triệu đồng)*	**lợi nhuận /doanh thu**
DNTN trong CN	2000	1.113,1	160,6	0,036	2,3	0,023
	2001	2.313,7	262,5	0,047	3,6	0,028
	2002	2.872,8	257,2	0,040	3,6	0,030
	2003	3.703,5	279,4	0,039	3,8	0,029
	2004	5.272,5	314,7	0,039	4,5	0,030
	2005	5.310,6	262,9	0,029	4,0	0,022
	2006	8.716,1	378,3	0,036	5,8	0,029
	2007	19.041,9	704,3	0,047	11,0	0,042
DNCN cả nước	2000	36.484,6	3.335,6	0,103	20,0	0,116
	2001	43.137,5	3.282,9	0,108	21,5	0,115
	2002	47.305,3	2.983,1	0,096	19,4	0,105
	2003	57.701,2	3.170,7	0,098	20,6	0,102
	2004	78.807,3	3.398,0	0,107	24,9	0,107
	2005	83.230,8	3.004,6	0,095	24,6	0,093
	2006	117.409,1	3.812,2	0,109	31,6	0,106
	2007	135.354,8	3.819,6	0,091	33,0	0,092
DNTN cả nước	2000	2.815,7	88,6	0,027	3,3	0,015
	2001	5.476,3	134,7	0,036	4,7	0,021
	2002	6.618,1	129,4	0,029	4,3	0,019
	2003	8.705,8	144,2	0,027	4,6	0,019
	2004	12.872,5	163,7	0,027	5,6	0,021
	2005	15.254,1	154,3	0,022	5,4	0,018
	2006	24.657,0	210,4	0,026	7,7	0,022
	2007	52.239,1	373,7	0,028	13,9	0,032
Doanh nghiệp cả nước	2000	53.375,2	1.262,2	0,049	15,1	0,066
	2001	69.915,9	1.352,9	0,056	17,8	0,075
	2002	73.196,0	1.163,5	0,051	15,7	0,061
	2003	89.054,1	1.236,7	0,052	17,2	0,062
	2004	119.384,9	1.301,1	0,055	20,7	0,069
	2005	134.501,6	1.190,8	0,050	21,6	0,062
	2006	190.942,4	1.453,9	0,056	28,4	0,071
	2007	259.187,8	1.671,7	0,050	35,1	0,073

Nguồn: Tổng cục thống kê

BIỂU 2.30

NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VÀ CỦA DOANH NGHIỆP CẢ NƯỚC

ĐVT : Tỷ đồng; %.

Loại hình doanh nghiệp / Năm			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Nộp NS của từng loại hình DNTN trong CN	*Doanh nghiệp tư nhân một chủ*	Nộp NS	297,2	419,2	476,4	629,0	764,6	930,8	1.016,3	1.305,9
		Tỷ lệ	*15,3*	*16,5*	*12,9*	*12,9*	*11,7*	*8,3*	*10,1*	*7,0*
	Công ty hợp danh	Nộp NS	0,071	0,014	0,048	2,482	2,402	0,016	0,036	0,8
		Tỷ lệ	*0,004*	*0,001*	*0,001*	*0,051*	*0,037*	*0,0001*	*0,0004*	*0,004*
	Công ty TNHH	Nộp NS	1.317,1	1.456,0	2.299,9	3.023,3	3.968,1	5.610,5	5.192,7	8.319,2
		Tỷ lệ	*67,9*	*57,1*	*62,2*	*62,0*	*60,5*	*50,3*	*51,4*	*44,7*
	Công ty cổ phần	Nộp NS	324,8	673,2	923,2	1.219,7	1.818,8	4.619,4	3.886,5	8.998,1
		Tỷ lệ	*16,8*	*26,4*	*25,0*	*25,0*	*27,8*	*41,4*	*38,5*	*48,3*
	Tổng số:	***Nộp NS***	***1.939,2***	***2.548,4***	***3.699,5***	***4.874,6***	***6.553,9***	***11.160,8***	***10.095,6***	***18.624,0***
		Tỷ lệ	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
Nộp NS của DN cả nước và tỷ lệ phần nộp NS của DNTN trong CN	**DNCN cả nước**	**Nộp NS**	**38.906,9**	**43.204,0**	**63.300,5**	**70.911,3**	**89.640,4**	**93.193,7**	**115.853,6**	**120.196,9**
		Tỷ lệ	***5,0***	***5,9***	***5,8***	***6,9***	***7,3***	***12,0***	***8,7***	***15,5***
	DNTN cả nước	**Nộp NS**	**5.938,3**	**7.202,5**	**12.007,2**	**17.241,8**	**21.800,8**	**30.644,5**	**36.077,2**	**63.057,2**
		Tỷ lệ	***32,7***	***35,4***	***30,8***	***28,3***	***30,1***	***36,4***	***28,0***	***29,5***
	DN cả nước	**Nộp NS**	**82.513,7**	**86.300,6**	**116.634,4**	**125.973,0**	**144.880,3**	**164.629,5**	**196.657,1**	**236.827,1**
		Tỷ lệ	***2,4***	***3,0***	***3,2***	***3,9***	***4,5***	***6,8***	***5,1***	***7,9***

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯNHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP NHỮNG NĂM QUA.

2.3.1. Thành tựu đạt được.

2.3.1.1. Những thành tựu chủ yếu trong phát triển DNTN trong CN.

DNTN trong CN được phát triển liên tục, mạnh mẽ cùng với doanh nghiệp tư nhân trong các ngành nghề khác ngày càng có những đóng góp quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Góp phần thu hút, tận dụng những nguồn lực trong dân như về lao động, vật tư, tiền vốn nhằm phát triển kinh tế đất nước.

- Về số doanh nghiệp: năm 2000 có 6.929 DN ; năm 2007 đã có 27.038 DN tăng gần 4 lần, chiếm 76,3% số DNCN cả nước; 19,3% số DNTN và 17,4% số doanh nghiệp cả nước.

- Về vốn SXKD: Lượng vốn nhàn rỗi trong dân cư được huy động đầu tư vào phát triển sản xuất công nghiệp ngày càng tăng, tổng vốn SXKD năm 2000 của DNTN trong CN là 31.037 tỷ đồng; đến năm 2007 đã tăng lên 408.128 tỷ đồng, gấp hơn 13 lần so với năm 2000 và chiếm 27,4% vốn của DNCN, chiếm 22,2% vốn của DNTN và 7,8% tổng vốn của doanh nghiệp cả nước.

- Tạo công ăn việc làm: DNTN trong CN tạo ra ngày càng nhiều công ăn việc làm cho người lao động, năm 2000 chỉ có 489.074 người làm việc trong DNTN trong CN, nhưng đến năm 2007 số lao động làm việc trong DNTN trong CN đã tăng lên gấp hơn 3,5 lần, với 1.734.112 người, chiếm 42,3% lao động làm việc trong DNCN, 46% lao động trong DNTN và 23,5% lao động trong doanh nghiệp cả nước. Với tỷ lệ lao động đó cho thấy, DNTN trong CN giữ vị trí và vai trò rất quan trọng trong giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

- Giá trị sản xuất: Giá trị sản xuất tăng nhanh và luôn có những đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. Từ chỗ mới được thừa nhận vào cuối những

năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, đến năm 2000 tổng GTSX của DNTN trong CN đã đạt 49.031,9 tỷ đồng, năm 2007 tăng lên 450.760 tỷ đồng, chiếm 30,7% tổng GTSX của DNCN; 27,7% tổng GTSX của DNTN và 12,7% tổng GTSX của doanh nghiệp cả nước.

- Hiệu quả kinh doanh và nộp NSNN: Tổng lợi nhuận của DNTN trong CN tăng nhanh qua các năm, từ 1.113,1 tỷ đồng năm 2000, tăng lên 19.041,9 tỷ đồng năm 2007. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh, lợi nhuận trên doanh thu, lợi nhuận bình quân một lao động, lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp và tỷ lệ nộp trong cơ cấu thu NSNN có xu hướng tăng dần.

Cùng với DNTN thuộc các ngành kinh doanh khác và doanh nghiệp cả nước nói chung, DNTN trong CN đã và đang góp phần tạo ra một đội ngũ doanh nhân năng động, sáng tạo, khuyến khích làm giàu cho gia đình và cho đất nước.

2.3.1.2. Nguyên nhân của những thành tựu trên.

Đạt được những thành tựu quan trọng trên đây, phần lớn là do môi trường kinh doanh được cải thiện rõ rệt, tư duy kinh tế, sức sáng tạo và phương thức tổ chức kinh doanh đã có đất để thể hiện; có sự chuyển biến đáng kể về nhận thức trong các tầng lớp xã hội, ở các bộ ngành, địa phương về tầm quan trọng và ý nghĩa của phát triển DNTN trong CN nói riêng, doanh nghiệp tư nhân nói chung đối với phát triển kinh tế – xã hội. Những thành tựu phát triển DNTN trong CN thời gian qua là do những nguyên nhân chính sau:

Hoàn thiện môi trường pháp lý tạo thuận lợi cho phát triển doanh nghiệp.

Xuất phát từ tư duy đổi mới chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, với sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, trong đó thừa nhận sự tồn tại và cùng phát triển lâu dài của KTTN được Đảng ta đề ra trước đó, Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX (tháng 3 năm 2002) đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW về tiếp

tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN. Nghị quyết tiếp tục khẳng định KTTN là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, phát triển KTTN là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN và KTTN được đối xử bình đẳng như các thành phần kinh tế khác.

Cụ thể hoá đường lối của Đảng, nhiều văn bản pháp luật và chủ trương chính sách của Nhà nước được ban hành nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Có thể nói, môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh từ 2000 đến nay đã được cải thiện rõ nét. Nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành mới hoặc sửa đổi như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hải quan, Luật Thương mại, Luật Đất đai, các Luật về Thuế, Luật Khoa học, công nghệ, xây dựng,… cùng các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ, Ngành…. đã xác lập nên một môi trường pháp lý ngày càng thuận lợi, thông thoáng, khuyến khích mọi người dân, mọi thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh; huy động mọi nguồn lực của xã hội, cả trong nước và ngoài nước cho mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội. Với nhiều chủ trương, chính sách, luật pháp được ban hành, DNTN nói chung và DNTN trong công nghiệp nói riêng thực sự ngày càng được tạo điều kiện thuận lợi hơn về mọi mặt để phát triển và mở rộng quy mô.

Kết quả của việc hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện cho phát triển DNTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng được thể hiện rất rõ trong kết quả điều tra, khảo sát năm 2006 của phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Trong số 1.434 DNTN trong CN được điều tra trong phạm vi cả nước, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong 2 năm tiếp theo chiếm 59,1%, doanh nghiệp có nhiều khả năng sẽ tăng quy mô kinh doanh chiếm 21,5%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô chỉ chiếm 1%, tỷ lệ doanh nghiệp có nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh chiếm 1% và tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch đóng cửa chỉ chiếm 0,6%. Điều này cho thấy sự tin tưởng khá cao của các DNTN trong CN vào môi trường pháp lý [Phụ lục 2, mục A.6].

Đánh giá về mức độ khó khăn trong việc xin cấp các loại giấy phép, số DNTN trong CN trả lời trong cuộc điều tra cho rằng, doanh nghiệp không gặp khó khăn gì trong việc xin cấp giấy phép chiếm tỷ lệ 40,6%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rất khó khăn chỉ chiếm 5,2%, khó khăn chiếm 8,9% [Phụ lục 2, mục C.5]. Như vậy, những cải tiến trong hoạt động cấp phép của Nhà nước đã có những tiến bộ rõ nét. Lĩnh vực mà trước đây thường bị các doanh nghiệp kêu ca phàn nàn thì tỷ lệ doanh nghiệp ưng thuận cũng đã tương đối cao. Bên cạnh đó, việc thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước cũng đã giảm so với trước khi thực hiện luật doanh nghiệp 1999, thể hiện ở chỗ có 47,3% doanh nghiệp khẳng định điều này qua điều tra, trong khi chỉ có 12,2% doanh nghiệp trả lời số lần thanh tra, kiểm tra tăng hơn so với trước. Việc giảm thời gian thanh tra, kiểm tra giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và yên tâm tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhận thức và thái độ của các quan chức nhà nước, cơ quan chính quyền địa phương cũng được các doanh nghiệp đánh giá cao qua cuộc điều tra. Có 14,6% DNTN trong CN cho rằng thái độ của chính quyền đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là tích cực; 35,3% doanh nghiệp cho rằng chính quyền có thái độ khá tích cực, trong khi chỉ có 2,2% và 4,3% doanh nghiệp cho rằng thái độ của chính quyền đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là tiêu cực và khá tiêu cực. Đồng thời có đến 70,6% số doanh nghiệp trả lời rằng thái độ của chính quyền đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang được cải thiện, trong khi chỉ có 1,1% cho rằng thái độ đang tồi đi [Phụ lục 2, mục H.1, H.2]. Điều này cho thấy những tiến bộ rất quan trọng trong nhận thức của các quan chức và chính quyền Nhà nước về vai trò, vị trí của KTTN nói chung và của DNTN trong CN nói riêng.

Hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn để thúc đẩy phát triển DNTN.

Thực hiện mục tiêu về trợ giúp phát triển DNTN nói chung, DNTN trong công nghiệp nói riêng, thời gian qua Ngân hàng Nhà nước cùng hệ thống các ngân hàng thương mại đã có những chuyển biến tích cực về tư tưởng, nhận thức và hành động trong việc đổi mới cơ chế chính sách tín dụng

để tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, nhất là đối với DNTN tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển SXKD, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Cơ chế tín dụng ngân hàng thường xuyên được sửa đổi theo nguyên tắc của cơ chế thị trường, tiếp cận thông lệ quốc tế. Đến nay, các cơ chế, chính sách về tín dụng đối với nền kinh tế (trong đó có DNTN) đã ban hành tương đối đồng bộ, các tổ chức tín dụng được tự chủ xem xét, quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc cấp tín dụng cho các DNTN phù hợp với quy định của pháp luật.

Cùng với hình thức cho vay truyền thống, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành cơ chế về các hình thức cấp tín dụng khác như bảo lãnh (Quyết định số 26/QĐ-NHNN ngày 26/06/2006 về việc ban hành Quy chế bảo lãnh ngân hàng), chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 25/10/2004 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế chiết khấu, tài chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng), bao thanh toán (Quyết định số 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 06/09/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng)….nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức tín dụng, mở rộng các kênh cấp tín dụng cho các doanh nghiệp phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam; trong đó, nghiệp vụ cho thuê tài chính là kênh cung cấp nguồn vốn trung và dài hạn cho các doanh nghiệp khi không có đủ điều kiện vay vốn không phải bảo đảm bằng tài sản tại các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, do đây là các nghiệp vụ mới, công tác tuyên truyền và quảng bá của tổ chức tín dụng còn hạn chế, nên việc nắm bắt thông tin và tiếp cận đến các kênh tín dụng này của các doanh nghiệp chưa nhiều. Những thay đổi trong hình thức cho vay đối với các doanh nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho DNTN có thể tiếp cận dễ dàng hơn các nguồn lực tài chính từ các ngân hàng thương mại. Theo báo cáo của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) năm 2002, khối DNTN được các ngân hàng thương mại Nhà nước cho vay 93.889 tỷ đồng, chiếm 53,5% tổng vốn cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp; các ngân hàng thương mại

ngoài quốc doanh cho vay 47.689 tỷ đồng chiếm tới 85,8% tổng vốn cho vay của các ngân hàng này đối với khu vực doanh nghiệp, năm 2003 là 119.100 tỷ đồng bằng 55,4% tổng vốn cho vay (tăng 26,85% so với năm 2002) và 72.237 tỷ đồng chiếm 88,2% (tăng 51,48% so với năm 2002); đến năm 2004 tương ứng là 169.535 tỷ đồng, tương đương 54% tổng vốn cho vay (tăng 42,3% so với năm 2003) và 88.700 tỷ đồng bằng 84,4% tổng vốn cho vay (tăng 22,8% so với năm 2003) [4].

Ngày 20/12/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV; Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg; Thông tư 93/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Thông tư số 06/2003/TT-NHNN về việc hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV; Thông tư số 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV. Tuy nhiên, hiện nay việc xúc tiến thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương còn rất chậm.

Bên cạnh đó, theo đánh giá của các DNTN trong CN, việc tiếp cận vốn từ các NHTM Nhà nước cũng được chính quyền các cấp quan tâm giúp đỡ. Trong số các DNTN trong CN được điều tra, có 18,2% doanh nghiệp trả lời sự hỗ trợ giúp đỡ của chính quyền cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn từ các NHTM nhà nước là rất tốt; 37,9% cho rằng tốt trong khi chỉ có 10,5% và 1,9% doanh nghiệp trả lời là kém và rất kém [Phụ lục 2, mục E.1].

Hỗ trợ DNTN nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế.

Nhằm khắc phục những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin, từng bước nâng cao năng lực quản lý, trợ giúp nhà quản lý doanh nghiệp kỹ năng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cũng đã dành

những khoản kinh phí đáng kể cho công tác đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV. Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV giai đoạn 2004 – 2008 theo Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ đang được triển khai tích cực ở các địa phương, hiệp hội. Trong 2 năm 2005- 2006, các cơ quan liên quan, các hiệp hội và trung tâm trên toàn quốc đã tổ chức được 970 khoá đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị kinh doanh và đào tạo giảng viên với số học viên tham dự hơn 53.660 người, trung bình khoảng 55 học viên/lớp đào tạo. Theo đánh giá của các đơn vị tổ chức lớp học, các học viên đều đánh giá rất cao tầm quan trọng và sự bổ ích mà các khoá học mang lại và đều mong muốn nhân rộng các khoá đào tạo này [4].

Để hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ, ngày 20/11/2007 Quốc hội khoá XII đã thông qua Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá thay thế cho Pháp lệnh chất lượng hàng hoá năm 1999 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2008, nhằm điều chỉnh toàn diện các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tránh rủi ro cho các doanh nghiệp và những thiệt hại cho người sử dụng. Ngày 04/04/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Mục tiêu của chương trình nhằm: Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ để các doanh nghiệp chủ động xây dựng, khai thác, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ; nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước thông qua việc xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp có sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu.

Một số Bộ, ngành như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) …. đang xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học, công nghệ liên kết, chuyển giao cho các DNTN trong ngành ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động SXKD. Trong thời gian gần đây, Bộ khoa học và Công nghệ đã tổ chức các Hội chợ

thiết bị và công nghệ; chợ công nghệ trên mạng (Techmark ảo) để xúc tiến thị trường khoa học công nghệ, nhằm phổ biến và làm cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất địa phương nhận thức đúng hơn vai trò của khoa học và công nghệ trong SXKD.

Để hỗ trợ việc tiếp cận và mở rộng thị trường, Chính phủ đã giao cho Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) chủ trì thực hiện một số chương trình lớn về xúc tiến thương mại, trong đó bao gồm Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Nhà nước đã dành một khoản ngân sách để hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại đẩy mạnh xuất khẩu theo các chương trình trọng điểm quốc gia. Ngày 03/11/2005, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 – 2010 kèm theo Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia Chương trình.

2.3.2. Khó khăn, hạn chế.

2.3.2.1. Những hạn chế chủ yếu trong phát triển DNCN TN.

- Phát triển DNTN trong CN chưa gắn với lợi ích chung, lâu dài, bền vững của toàn xã hội. Việc định hướng doanh nghiệp vào những ngành công nghiệp, những vùng công nghiệp để đảm bảo phát triển cân đối giữa các ngành, các vùng và khai thác tối đa lợi thế của đất nước chưa được làm tốt.

- Đội ngũ doanh nhân chưa được đào tạo bài bản, đồng bộ.

- Chưa xây dựng được nhiều doanh nghiệp, nhiều tập đoàn lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với các tập đoàn công nghiệp lớn với nhau và với các DNNVV. DNTN trong CN chưa tạo lập được các thương hiệu mạnh, nhất là thương hiệu trên thị trường khu vực và quốc tế.

- Quy mô chủ yếu thuộc loại nhỏ và vừa, chiếm tỷ lệ hơn 90%

- Trình độ tay nghề của lao động trong khu vực doanh nghiệp này còn yếu, trang thiết bị máy móc và công nghệ còn lạc hậu, chậm đổi mới.

- Mặc dù vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm có tăng khá nhanh, nhưng so với yêu cầu sản xuất - kinh doanh thì vẫn chưa đạt, hiện nay nhiều doanh nghiệp vẫn còn thiếu vốn

- Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn tuy có tăng nhanh, nhưng so với yêu cầu nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, đổi mới thiết bị, máy móc, thì vẫn còn thấp.

- Tập trung quá nhiều vào ngành công nghiệp chế biến, chưa quan tâm chú ý đúng mức đến ngành khai thác mỏ và ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành khai thác mỏ và sản xuất phân phối điện, nước bị giảm dần, dẫn đến mất cân đối, thiếu điện, nước

- Chất lượng sản phẩm chưa cao, sản phẩm dành cho xuất khẩu còn quá ít, khả năng cạnh tranh còn yếu.

- So với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nước ngoài, tỷ suất lợi nhuận của một đồng vốn sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu về kết quả, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân vẫn còn thấp.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển DNCN TN.

Việc phát triển DNTN trong CN hiện còn một số hạn chế vướng mắc là do nhiều nguyên nhân, nhưng có thể khái quát một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính.

Tình trạng thiếu vốn hoặc không có vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh là hiện tượng khá phổ biến của các doanh nghiệp tư nhân hiện nay. Ngoài phần vốn tự có, các doanh nghiệp thường huy động từ gia đình, người thân, bạn bè hoặc vay ngân hàng. Mặc dù các NHTM đã có nhiều nỗ lực trong việc cung ứng tín dụng cho DNTN, nhưng khó khăn trong việc xử lý các vấn đề tài chính vẫn là khó khăn nổi trội của các doanh nghiệp tư nhân nói chung và DNTN trong công nghiệp nói riêng. Kết quả điều tra các DNNVV ở 30 tỉnh phía Bắc năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong tổng số 32.225 doanh nghiệp được điều tra về các khó khăn thường gặp thì có tới 67% trả lời thường gặp khó khăn về tài chính, do không đủ

tài sản thế chấp cho các tổ chức tín dụng để vay vốn [4]. Một thực tế là, hầu hết DNTN chưa tạo đủ uy tín kinh doanh, quản lý tài chính chưa thực sự minh bạch, sổ sách tài chính chưa được lập đầy đủ đúng quy định và chưa có đủ khả năng lập các phương án, kế hoạch kinh doanh có hiệu quả để các tổ chức tín dụng xem xét thẩm định khi cho vay vốn mà không cần thế chấp tài sản.

Khó khăn về đất đai và mặt bằng sản xuất.

Các doanh nghiệp công nghiệp là những đơn vị sản xuất, thường cần mặt bằng rộng để xây dựng nhà xưởng, nên vấn đề mặt bằng đất đai để sản xuất kinh doanh là một yếu tố rất quan trọng. Khá nhiều doanh nghiệp phải đi thuê lại đất, mặt bằng của doanh nghiệp Nhà nước, của các tổ chức, cơ quan Nhà nước với giá cao nhưng lại không thể đầu tư dài hạn để sản xuất vì thiếu đảm bảo pháp lý.

Kết quả điều tra năm 2006 cho thấy, tâm lý thiếu tin tưởng của các DNTN trong CN vào tính ổn định của mặt bằng sản xuất của doanh nghiệp là tương đối cao. Đối với những doanh nghiệp có đất là tài sản của cá nhân, gia đình chủ doanh nghiệp thì cũng có tới 34,7% doanh nghiệp cho rằng tính ổn định của mặt bằng kinh doanh là rất thấp, 16,5% cho rằng là thấp, trong khi chỉ có 12,6% doanh nghiệp cho rằng tính ổn định của mặt bằng SXKD là rất cao. Đối với những doanh nghiệp thuê đất để làm mặt bằng SXKD thì có tới 56,5% doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro từ việc thuê đất là khá cao, cao và rất cao, trong khi chỉ có 13,2% đánh giá mức độ rủi ro là rất thấp. Điều này đã phần nào hạn chế việc mạnh dạn đầu tư phát triển SXKD của các DNTN trong CN [Phụ lục 2, mục B.4, B.5].

Bên cạnh đó, thời gian để làm các thủ tục về đất đai và mặt bằng sản xuất cũng ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Theo đánh giá của DNTN trong CN, thời gian trung bình để doanh nghiệp làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kể từ khi nộp đơn là 177 ngày; thời gian trung bình để doanh nghiệp đàm phán việc chuyển nhượng đất là 121 ngày, trường hợp mảnh đất chuyển nhượng qua giới thiệu của cơ quan Nhà nước thì thời gian trung bình để cơ quan Nhà nước giới thiệu được đất cho doanh nghiệp là 154 ngày [Phụ lục 2, mục

B.4]. Đây quả là những khoảng thời gian khá dài đối với hoạt động kinh doanh, nhiều khi có thể làm cho doanh nghiệp mất đi cơ hội kinh doanh.

Thời gian gần đây, nhiều địa phương đã tiến hành quy hoạch và xây dựng những khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ và vừa nhằm mục đích quy tụ các doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh. Một số địa phương như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh,… đã xây dựng nhiều khu, cụm công nghiệp tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân có mặt bằng sản xuất. Tuy nhiên, do giá thuê đất còn bất cập với năng lực tài chính của DNTN, vì hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vốn ít, nên vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa thể tiếp cận được các khu, cụm công nghiệp này.

Kết quả điều tra DNTN trong CN cho thấy, chỉ có 10,4% số doanh nghiệp là thuê đất từ Ban quản lý các khu công nghiệp; 3% doanh nghiệp có nguồn đất chuyển nhượng từ Ban quản lý các khu công nghiệp [Phụ lục 2, mục B.4, B.5]. Như vậy, việc tiếp cận đất của các DNTN trong CN tại các khu công nghiệp còn quá thấp so với mục tiêu quy tụ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vào các khu công nghiệp tập trung.

Số liệu điều tra DNNVV ở 30 tỉnh phía bắc năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho thấy 42% doanh nghiệp gặp khó khăn về đất đai và mặt bằng sản xuất[4]. Mặc dù thời gian qua, nhất là sau khi Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực, với các chính sách, cơ chế mới được ban hành, các doanh nghiệp được tạo nhiều điều kiện hơn để tiếp cận đất đai, mặt bằng, nhưng để thúc đẩy phát triển các DNTN trong công nghiệp nói riêng, DNTN nói chung đòi hỏi cần thiết phải tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh hơn.

Khó khăn về phát triển thị trường trong nước và thâm nhập thị trường xuất khẩu.

Thị trường trong nước với hơn 80 triệu dân, nhu cầu ngày càng gia tăng thực sự mở ra nhiều cơ hội kinh doanh cho các DNTN. Tuy nhiên, thị phần cho hàng hoá của các DNTN đang chịu ảnh hưởng rất lớn bởi các hàng hoá nhập

ngoại, nhất là hàng hoá Trung Quốc với giá rẻ, đa dạng về chủng loại, mẫu mã. Các sản phẩm và dịch vụ do các DNTN cung cấp hiện nay tuy đã có nhiều tiến bộ về chất lượng, nhưng mới chỉ đáp ứng một phần hạn chế yêu cầu của người tiêu dùng. Đây thực sự là một thách thức đối với DNTN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Do quy mô nhỏ bé, năng lực sản xuất chưa cao, hạn chế về vốn, thiếu khả năng xây dựng và triển khai kế hoạch tiếp thị sản phẩm, các DNTN gặp nhiều khó khăn để phát triển trong môi trường toàn cầu hoá nhanh chóng hiện nay.

Khả năng tiếp cận thị trường nước ngoài của DNTN cũng còn nhiều hạn chế, do khối lượng sản phẩm các DNTN sản xuất ra còn manh mún, chất lượng thấp khó đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu, sản xuất ra chủ yếu để phục vụ tiêu dùng trong nước, thậm chí trong một địa phương hẹp. Thị trường xuất khẩu tuy đã được mở rộng nhưng còn nhiều hạn chế, đa số hợp đồng là ngắn hạn, theo thời vụ, thiếu ổn định.

Phần lớn sản phẩm sản xuất ra của các DNTN trong CN được tiêu thụ tại thị trường nội địa. Theo kết quả điều tra, có tới 32,3% số doanh nghiệp tiêu thụ 100% sản phẩm cho các cá nhân hoặc DNTN trong nước. Việc làm vệ tinh, gia công cho các DNNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế. Chỉ có 9,6% DNTN trong CN tiêu thụ 100% sản phẩm cho DNNN; 1,7% DNTN trong CN tiêu thụ 100% sản phẩm cho người nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài gần như không đáng kể, chỉ có 4,5% DNTN trong CN xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp 100% sản phẩm ra nước ngoài [Phụ lục 2, mục A.8]. Như vậy gần như toàn bộ sản phẩm sản xuất ra của DNTN trong CN chưa thể tiếp cận thị trường nước ngoài.

Về xúc tiến thương mại, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 – 2010. Tuy nhiên, số lượng DNTN tiếp cận được Chương trình này còn hạn chế,

DNTN không có nhiều cơ hội tham gia vào các đoàn doanh nghiệp đi khảo sát, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài.

Trình độ quản lý doanh nghiệp chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế.

Trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của các DNTN vẫn còn nhiều hạn chế, không chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân của các chủ doanh nghiệp, ít có điều kiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý.

Rất ít các DNTN thu hút được lao động có tay nghề cao, những cán bộ kỹ thuật nhiều kinh nghiệm do một phần vì tâm lý của người lao động vẫn chưa thực sự tin tưởng vào khối DNTN, phần khác do mức lương chưa đủ hấp dẫn so với DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Mặc dù Nhà nước ngày càng quan tâm hơn đến các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho DNTN, (Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/08/2004 phê duyệt chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV giai đoạn 2004 – 2008), nhưng do kinh phí thực hiện các chương trình còn hạn chế, chất lượng và nội dung đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Mặt khác, bản thân các DNTN cũng chưa thực sự quan tâm và nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho doanh nghiệp, do đó chất lượng nguồn nhân lực của DNTN còn bộc lộ nhiều hạn chế.

Hạn chế về trình độ công nghệ.

Phần lớn các DNTN có trình độ công nghệ, trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu. Kết quả điều tra DNNVV tại 30 tỉnh phía Bắc năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trong tổng số gần 11 nghìn doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được điều tra thì chỉ có 8% doanh nghiệp tự xác định là có công nghệ tiến tiến, có tới 50% doanh nghiệp đạt trình độ công nghệ trung bình, còn lại 42% doanh nghiệp có công nghệ lạc hậu hoặc không tự đánh giá được [4]. Hơn nữa, tay nghề công nhân ở các DNTN còn thấp, do vậy chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh yếu, sản phẩm khó tiêu thụ trên thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng

thời gây thiệt hại cho tài nguyên môi trường và hệ sinh thái. Mức độ đầu tư đổi mới công nghệ của DNTN còn rất thấp so với yêu cầu phát triển. Trong số 41.102 DNTN được khảo sát năm 2005 của bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, chỉ có gần 6% doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo về kỹ thuật và công nghệ [4]. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, DNTN nói riêng chưa coi trọng đúng mức đến các vấn đề kỹ thuật, công nghệ, trong khi đây lại là yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trên thương trường.

Hầu hết các DNTN chưa có động lực nghiên cứu đổi mới công nghệ để tiếp cận dần tới khả năng sáng tạo công nghệ. Hàm lượng công nghệ và chất xám trong sản phẩm của DNTN còn rất thấp, sản phẩm được làm ra chủ yếu dựa vào vốn và lao động.

Hệ thống thị trường và hệ thống thông tin về thị trường chưa phát triển.

Việt Nam mới chuyển sang nền KTTT, nên việc tạo lập và xây dựng hệ thống thị trường đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển. Bên cạnh đó, hệ thống hỗ trợ, cung cấp các thông tin về thị trường chưa được thực hiện tốt cũng đã hạn chế khả năng tiếp cận thông tin về thị trường các yếu tố đầu vào cũng như các yếu tố đầu ra của doanh nghiệp. Nhiều hoạt động trong nền kinh tế thị trường, nhiều thị trường hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chưa thật sự phát triển nên đã phần nào hạn chế tư nhân đầu tư phát triển SXKD.

Các thị trường hỗ trợ phát triển doanh nghiệp chưa phát triển và các kênh thông tin về thị trường chưa nhiều, như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ, máy móc thiết bị, thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh,….

Khi bước vào kinh doanh, cũng như trong quá trình kinh doanh, DNTN luôn thiếu các năng lực cần thiết cho sự phát triển, vì vậy cần được hỗ trợ và cần có các thông tin về những thị trường liên quan, cũng như sự trợ giúp của các dịch vụ phát triển doanh nghiệp.

Tính minh bạch trong hoạt động của chính quyền.

Tính minh bạch trong hoạt động của chính quyền là một trong những nguyên nhân quan trọng trong việc thúc đẩy hoặc hạn chế doanh nghiệp ra nhập thị trường. Chính quyền càng minh bạch, hệ thống các tiêu chuẩn, chỉ tiêu, văn bản pháp luật, đường lối, chính sách càng công khai rõ ràng thì doanh nghiệp càng dễ dàng trong việc làm các thủ tục hành chính như thành lập, đăng ký kinh doanh, mở rộng mặt bằng phát triển SXKD, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí không chính thức. Ngược lại, nếu tính minh bạch không cao, doanh nghiệp sẽ mất nhiều thời gian hơn để gia nhập thị trường, chi phi không chính thức sẽ tăng, tâm lý đầu tư sẽ trở lên e dè,….

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp để tiếp cận được với các văn bản, tài liệu, thông tin của chính quyền đòi hỏi phải có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước. 28,6% DNTN trong CN được điều tra cho rằng, cần thiết phải có mối quan hệ với cơ quan Nhà nước trong việc tiếp cận tài liệu, thông tin; 33,1% doanh nghiệp cho là cần thiết; 17,5% doanh nghiệp cho là khá cần thiết, trong khi chỉ có 3,7% doanh nghiệp cho là không cần thiết [Phụ lục 2, mục F.2]. Kết quả này phần nào cho thấy tính minh bạch trong hoạt động của chính quyền chưa được cao. Mặt khác, đánh giá của doanh nghiệp về mức độ có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của cơ quan Nhà nước cũng không được tốt. Như khả năng tiếp cận ngân sách cấp tỉnh của doanh nghiệp, có 13,0% doanh nghiệp cho là hơi khó; 3,3% doanh nghiệp cho là không thể. Điều tra về khả năng tiếp cận kế hoạch phát triển KTXH 5 năm, 10 năm của tỉnh, có 22,4% doanh nghiệp cho là hơi khó; 4,7% doanh nghiệp cho là không thể tiếp cận. Đánh giá về khả năng tiếp cận chương trình hành động phát triển khu vực KTTN của tỉnh, có 22,7% doanh nghiệp đánh giá là hơi khó; 4,8% đánh giá là không thể,…. Đặc biệt là các thông tin về thay đổi của các quy định về thuế, có tới 40,9% doanh nghiệp cho rằng hơi khó tiếp cận; 14,3% doanh nghiệp cho rằng không thể tiếp cận được, trong khi tỷ

lệ doanh nghiệp đánh giá là rất dễ và tương đối dễ tiếp cận chỉ là 2,7% và 9,5% [Phụ lục 2, mục F.1]

Bên cạnh đó, việc tiếp xúc, gặp gỡ giữa đại diện chính quyền để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách cũng không được doanh nghiệp đánh giá cao. Khi được hỏi về tần suất gặp gỡ của đại diện UBND hay các sở, ngành của tỉnh với doanh nghiệp để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách, có tới 14,3% DNTN trong CN cho là không bao giờ; 27,5% doanh nghiệp cho là hiếm khi, trong khi chỉ có 0,4% và 7,8% doanh nghiệp cho là luôn luôn và thường xuyên. Việc tham khảo ý kiến doanh nghiệp của các cơ quan Nhà nước khi ban hành các văn bản pháp luật, quy định chính sách liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp cũng còn nhiều hạn chế. 32,4% DNTN trong CN cho rằng chính quyền không bao giờ tham khảo ý kiến của doanh nghiệp; 27,3% cho là hiếm khi trong khi chỉ có 1,7% và 8,4% doanh nghiệp đánh giá là luôn luôn và thường xuyên được tham khảo ý kiến [Phụ lục 2, mục F.7].

Với những khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, tài liệu từ phía chính quyền, do vậy khả năng biết trước và dự đoán trước về những quyết sách của chính quyền của DNTN trong CN là rất thấp. Kết quả điều tra cho thấy, có tới 19,0% DNTN trong CN trả lời rằng không bao giờ đoán trước được về những thay đổi trong các quy định của pháp luật về kinh tế và tài chính của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của doanh nghiệp; 23,4% doanh nghiệp trả lời hiếm khi đoán được trước, trong khi chỉ có 2,3% cho rằng luôn đoán được trước và 11,2% doanh nghiệp trả lời thường xuyên. Về khả năng đoán được trước của doanh nghiệp về việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của tỉnh, có 24,9% doanh nghiệp trả lời không bao giờ đoán được trước; 29,1% doanh nghiệp trả lời hiếm khi , còn tỷ lệ doanh nghiệp trả lời luôn luôn và thường xuyên đoán được trước chỉ là 1,1% và 9,0% [Phụ lục 2, mục F.5].

Do tính minh bạch chưa cao, dẫn đến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong các hoạt động của mình. Doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều chi phí không đáng

có để làm các thủ tục và tiến hành các hoạt động SXKD của mình, như chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước, thời gian bỏ ra để làm các thủ tục quá dài so với quy định..... Theo báo cáo của tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2007 cho thấy: Qua rà soát các quy định về thời hạn cấp phép thì trong phần lớn các trường hợp, pháp luật đã quy định cụ thể về thời hạn cấp phép kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Tuy nhiên, do những khiếm khuyết trong các quy định về hồ sơ, trình tự và các thủ tục nên thời hạn quy định thường không có hiệu lực thực tế. Khảo sát thực tế cho thấy thời gian để xin được một giấy phép bao gồm: thời gian chuẩn bị hồ sơ và thời gian kể từ khi nộp hồ sơ cho đến khi nhận được giấy phép. Theo quy định hiện hành, việc chuẩn bị hồ sơ, nhất là các hồ sơ giấy tờ cần phải có "xác nhận", "chấp thuận" hay "có ý kiến", "thẩm định", "thẩm tra"… của các cơ quan có liên quan có thể kéo dài vài tháng, hàng năm và thậm chí là vô thời hạn. Thời hạn xin phép cũng tuỳ thuộc vào ý chủ quan của người cấp phép hơn là quy định của pháp luật. Hệ quả là, thời hạn cấp phép nhất là đối với người xin phép lần đầu, người chưa biết hoặc chưa quen xin phép có thể kéo dài hàng tháng, thậm chí hàng năm với các khoản chi phí không nhỏ về công sức và tiền bạc [6]. Kết quả điều tra cho thấy, thời gian bình quân để DNTN trong CN xin phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh từ khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đến khi nhận được giấy phép là 25,6 ngày, thời gian bình quân xin đăng ký kinh doanh lại là 14,5 ngày [Phụ lục 2, mục C.1, C.2].

Đánh giá của DNTN trong CN về chi phí không chính thức là một điều đáng lo ngại mà chúng ta phải quan tâm xem xét giải quyết. Có đến 22,2% số doanh nghiệp điều tra trả lời rằng, doanh nghiệp phải bỏ ra từ 5 đến 10% thời gian trong năm để tiếp xúc với cán bộ Nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các quy định của Nhà nước, tỷ lệ doanh nghiệp bỏ ra trên 10% đến 15% thời gian trong năm là 11,5%; từ trên 15 đến 50% quỹ thời gian trong năm là 7,2% và có đến 2% DNTN trong CN trả lời phải bỏ ra trên 50% quỹ thời gian để tiếp xúc với cán bộ nhà Nước [Phụ lục 2, mục G.1].

Mặc dù nhà nước đã có nhiều cải tiến để hoàn thiện thể chế, quy định nhưng thực tế đánh giá của doanh nghiệp qua điều tra vẫn cho thấy, mức độ tăng lên của thời gian doanh nghiệp bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến quy định của nhà Nước từ sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực năm 2000. 43,5% doanh nghiệp đánh giá là tăng lên, trong khi chỉ có 19,8% doanh nghiệp trả lời là thời gian tiếp xúc giảm xuống [Phụ lục 2, mục G.2].

Về chi phí không chính thức, có tới 28,6% doanh nghiệp điều tra trả lời hoàn toàn đồng ý và 41,7% doanh nghiệp trả lời đồng ý về việc doanh nghiệp phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ Nhà nước, trong khi chỉ có 5,4% trả lời là hoàn toàn không đồng ý [Phụ lục 2, mục G.3]. Mức độ chi phí không chính thức của doanh nghiệp cũng khá cao. Có 20,3% DNTN trong CN trả lời phải bỏ ra từ 2 đến 9,99% thu nhập của doanh nghiệp để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước; 11,8% doanh nghiệp trả lời phải bỏ ra từ 10% trở lên thu nhập của doanh nghiệp để chi các khoản không chính thức [Phụ lục 2, mục G.4].

Nhận định của doanh nghiệp về kết quả giải quyết công việc như mong đợi, khi doanh nghiệp chi các khoản không chính thức cũng phần nào cho thấy những hạn chế trong việc thúc đẩy DNTN trong CN phát triển. Có đến 40,0% và 6,7% DNTN trong CN cho rằng doanh nghiệp trong hầu hết các trường hợp và luôn luôn giải quyết được công việc như mong đợi khi chi các khoản không chính thức theo yêu cầu của cán bộ Nhà nước, trong khi chỉ có 5,2% và 6,7% doanh nghiệp trả lời là không bao giờ và hiếm khi [Phụ lục 2, mục G.5].

Sự tin tưởng của doanh nghiệp vào tính công minh trong giải quyết công việc của cơ quan Nhà nước cũng rất đáng báo động. Có tới 25,6% DNTN trong CN cho rằng không bao giờ doanh nghiệp được giải quyết đúng, khi đến gặp cấp trên hoặc cán bộ Nhà nước khác để báo cáo việc một cán bộ Nhà nước đã làm trái với quy định của pháp luật, kể cả khi có những khoản chi không chính thức; Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời hiếm khi là 21,4%, trong khi chỉ có 3,8% doanh nghiệp cho

rằng là luôn luôn và 18,8% doanh nghiệp cho rằng là trong phần lớn các trường hợp [Phụ lục 2, mục G.8]. Bên cạnh đó, tính trong sạch của cán bộ Nhà nước cũng không được đánh giá cao. Có tới 18,4% doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý với việc cán bộ Nhà nước sử dụng các quy định của nhà Nước với mục đích trục lợi; 41,1% đồng ý trong khi chỉ có 8% doanh nghiệp không đồng ý [Phụ lục 2, mục G.9].

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Với mục tiêu trở cơ bản thành một nước công nghiệp vào năm 2020, các chính sách của Đảng và Nhà nước đang cố gắng huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng. Trong phát triển công nghiệp, các DNTN những năm gần đây ngày càng có những đóng góp quan trọng và dần thể hiện vai trò không thể thiếu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Tuy nhiên, so với DNCN nhà nước và DNCN có vốn đầu tư nước ngoài, các DNTN trong CN vẫn còn non yếu hơn về nhiều mặt như quy mô, năng lực sản xuất, hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh, trình độ kỹ thuật công nghệ, trình độ quản trị….

Chương 2 đã đi sâu phân tích và đánh giá thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp thời gian qua (giai đoạn 2000 – 2007), một cách tổng thể và so sánh giữa các loại hình, ngành công nghiệp và vùng lãnh thổ về các mặt: Số lượng doanh nghiệp; Vốn SXKD và quy mô doanh nghiệp theo vốn; TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn; Lao động và quy mô doanh nghiệp theo lao động; Giá trị SXKD và năng suất lao động bình quân; Hiệu quả kinh doanh và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh; Đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Đồng thời phân tích, so sánh trong mối tương quan với DNCN; DNTN và doanh nghiệp cả nước nói chung, chỉ ra vai trò, đóng góp của DNTN trong CN đối với phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế cả nước nói chung. Trên cơ sở đó đánh giá tổng quan thực trạng phát triển DNTN trong CN trong thời gian qua. Những kết quả đạt được và hạn chế yếu kém trong phát triển DNTN trong CN; Nguyên nhân của những kết quả và hạn chế, yếu kém.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯNHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP.

3.1.1. Bối cảnh, xu hướng phát triển.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, những năm gần đây nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định. Tính chủ động, năng động và sáng tạo của các tổ chức và cá nhân trong xã hội được phát huy có hiệu quả hơn, huy động ngày càng nhiều các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển KTXH; tận dụng, khai thác và phát huy có hiệu quả hơn tiềm năng của đất nước; hệ thống cơ sở hạ tầng được cải thiện nhanh chóng; tổng sản phẩm quốc dân tăng trưởng nhanh; thu nhập và đời sống dân cư được nâng cao,….Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam hiện nay vẫn là một nền kinh tế nhỏ bé, chậm phát triển, trình độ và năng lực sản xuất nói chung và của các DNCN nói riêng còn rất yếu kém, quy mô sản xuất còn nhỏ bé, năng suất lao động thấp, khả năng cạnh tranh thấp, đời sống và trình độ dân cư không cao,….

Trong bối cảnh quốc tế, hội nhập kinh tế thế giới đang trở thành một xu thế khách quan và tất yếu đối với các nước trong khu vực và trên thế giới. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, chỉ rõ: “Trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng những yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công

nghệ…. giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn" [11, tr73].

Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy sự giao lưu hợp tác, phát triển lực lượng sản xuất của mỗi nước, vừa đưa lại sự tăng trưởng cao của mỗi nền kinh tế vừa tăng sức ép cạnh tranh và hạ thấp các rào cản cho các chuyển động vốn. Kết quả của hội nhập kinh tế làm cho các quốc gia nằm trong trạng thái phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn, nền kinh tế của mỗi nước ngày càng trở thành một bộ phận khăng khít của kinh tế thế giới. Không một nền kinh tế nào có thể đi lên một cách biệt lập, phát triển mà không chịu những ràng buộc của những định chế chung của thế giới. Thêm vào đó, hội nhập và toàn cầu hoá về kinh tế kéo theo việc mở rộng giao lưu khoa học công nghệ giữa các quốc gia, sự tham gia của các nước vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế – xã hội có tính toàn cầu. Cũng chính cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã và đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các quốc gia, làm cho lực lượng sản xuất được quốc tế hoá cao độ.

Trong bối cảnh, điều kiện của đất nước và quốc tế như vậy, Nghị Quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, tiếp tục khẳng định đường lối đối ngoại rộng mở của Việt Nam: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực….Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương"[11]. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 150 quốc gia trên thế giới. Quá trình hội nhập đã góp phần gia tăng đáng kể năng lực tổng hợp của nền kinh tế. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, khả năng tham gia của Việt Nam, đặc biệt là của

các DNTN còn quá nhỏ bé so với tiềm năng kinh tế cũng như so với các nước trong khu vực.

Theo quy luật phát triển chung của thế giới, dự báo xu hướng phát triển của kinh tế Việt Nam nói chung, KTTN và các DNTN trong CN nói riêng như sau:

3.1.1.1. KTTN ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và trong công nghiệp.

Khu vực KTTN sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm và sẽ vươn lên trở thành khu vực kinh tế có tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Sự phát triển có tính nhảy vọt của khu vực KTTN nói chung, các DNTN và DNTN trong CN nói riêng từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, đặc biệt là từ khi có Luật Doanh nghiệp đã chứng tỏ khả năng đó. Trong khi khu vực KTTN tăng cả về số lượng, quy mô đầu tư và tốc độ phát triển thì khu vực Nhà nước do sắp xếp lại nên số lượng và tỷ trọng trong GDP giảm. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng cũng bị hạn chế bởi các điều kiện quốc tế. Với tỷ trọng và tốc độ phát triển luôn cao hơn tốc độ phát triển chung hiện nay, KTTN sẽ vươn lên trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong GDP và trong cơ cấu sản xuất công nghiệp, giữ vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của kinh tế đất nước.

Xu thế phân công lao động và chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc, việc sản xuất sản phẩm ngày càng trở lên tinh vi, chi tiết và chuyên môn hoá ngày càng cao. Với xu thế này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ với ưu thế của mình giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình sản xuất sản phẩm công nghiệp. Đây sẽ trở thành những vệ tinh, gia công, phụ trợ cho các doanh nghiệp lớn. Đồng thời đáp ứng cả những nhu cầu nhỏ, có tính đơn điệu của xã hội (thị trường ngách).

Bên cạnh đó, một bộ phận tuy về trình độ và quy mô đơn lẻ còn nhỏ bé và yếu kém, nhưng về tổng thể lại là bộ phận có tiềm năng rất lớn và có những

đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, đó là các hộ cá thể tiểu chủ. Hiện cả nước có trên 800.000 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể tiểu chủ, hộ gia đình. Do vậy, nếu có những định hướng và chính sách khuyến khích thích hợp, đây vẫn sẽ là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu sản xuất công nghiệp cũng như trong cơ cấu kinh tế đất nước. Một bộ phận không nhỏ các cơ sở có khả năng về vốn, có kinh nghiệm SXKD, có thu nhập khá dần tích luỹ vốn, tích tụ tư liệu sản xuất, có điều kiện kinh doanh tốt hơn, thời cơ kinh doanh thuận lợi hoặc có sự hỗ trợ từ bên ngoài có thể phát triển thành những doanh nghiệp đúng như quy luật về sự phân hoá của nền sản xuất hàng hoá. Đa số các cơ sở còn lại, muốn tồn tại và phát triển được trong nền KTTT thì sớm hay muộn cũng phải liên kết, hợp tác với nhau dưới nhiều hình thức và dần chuyển thành các doanh nghiệp.

3.1.1.2. Hình thành những tập đoàn kinh tế lớn, đa dạng hoá ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh và vươn ra thị trường quốc tế.

Với sự năng động, sáng tạo của mình, quá trình tích tụ, tập trung, mở rộng và nâng cao quy mô sản xuất, hiện đại hoá công nghệ ở khu vực KTTN sẽ diễn ra nhanh chóng và dần hình thành những tập đoàn kinh tế lớn, đa dạng hoá ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh và mở rộng thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế.

Trước áp lực của cạnh tranh ngày càng quyết liệt, với chính sách ngày càng mở rộng đối với khu vực KTTN và vượt qua thời kỳ tích luỹ ban đầu, quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư, chuyển phần lớn lợi nhuận thu được hoặc bổ sung thêm vốn từ các nguồn đầu tư khác để mở rộng sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh giúp DNTN có thể đứng vững trong môi trường cạnh tranh mới. Bên cạnh đó, trong điều kiện Nhà nước tăng cường quản lý vĩ mô, kìm hãm yếu tố độc quyền, nhưng xu hướng tích tụ và tập trung sản xuất vẫn sẽ phát huy tác dụng, thể hiện sự liên kết, sáp nhập các doanh nghiệp để hình thành các công ty có quy mô lớn, công nghệ hiện đại và giữ vai trò lớn

trong điều tiết thị trường. Một số doanh nghiệp có năng lực về vốn, công nghệ, có uy tín trên thị trường sẽ mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Trong khi đó một số DNTN có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu không đủ khả năng cạnh tranh sẽ bị phá sản hoặc sáp nhập vào các doanh nghiệp khác sẽ ngày càng trở lên phổ biến hơn.

KTTN, DNTN trong CN cũng mới được thừa nhận và phát triển, những cũng đã hình thành những công ty, tập đoàn lớn có quy mô, uy tín và thương hiệu mạnh như Hoà Phát, Kinh đô, Trung Nguyên, …Đây có thể sẽ trở thành những hạt nhân, đầu tàu trong khối các DNTN trong CN góp phần quan trọng vào phát triển công nghiệp.

Cùng với xu thế xã hội hoá nền kinh tế đất nước và xu thế hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN, khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài sẽ diễn ra sự liên kết, đan xen các loại hình sở hữu khác nhau, từ đó hình thành các loại hình doanh nghiệp hỗn hợp hoặc những mối liên kết sản xuất kinh doanh hỗn hợp.

3.1.1.3. Quá trình sản xuất kinh doanh bị chi phối nhiều hơn bởi yếu tố công nghệ và trang thiết bị máy móc.

Với sự phát triển và đổi mới nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và công nghệ, yếu tố khoa học kỹ thuật và công nghệ tham gia ngày càng sâu, rộng vào quá trình SXKD của các doanh nghiệp. Giá trị của sản phẩm không còn bị chi phối nhiều bởi yếu tố nguyên nhiên vật liệu và lao động cơ bắp, mà phụ thuộc nhiều hơn vào yếu tố công nghệ, trí tuệ kết tinh trong sản phẩm. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNTN trong CN với trình độ trang thiết bị còn lạc hậu phải thường xuyên quan tâm tới việc đầu tư đổi mới công nghệ.

Bên cạnh những mặt tích cực và xu hướng phát triển nêu trên, KTTT trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cũng sẽ đưa lại những khó khăn nhất định cho nền kinh tế nói chung và các DNTN trong CN nói riêng:

- Kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và tác động xấu đến công bằng xã hội.

- Hội nhập có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của nền kinh tế, môi trường, xã hội, nhanh chóng làm cạn kiệt nguồn tài nguyên và dễ bị biến thành nơi đào thải những công nghệ lạc hậu cho các nước phát triển.

- Tham gia hội nhập và toàn cầu hoá về kinh tế, các doanh nghiệp phải chấp nhận sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn; đòi hỏi doanh nghiệp cần phải có nhiều vốn hơn, trang thiết bị máy móc và công nghệ hiện đại hơn. Trong khi các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNTN trong CN nói riêng có quy mô vốn quá nhỏ bé và trình độ công nghệ, trang thiết bị máy móc lạc hậu, trình độ, kinh nghiệm quản lý, điều hành còn yếu kém,….nên rất dễ bị thôn tính bởi các tập đoàn xuyên quốc gia.

3.1.2. Quan điểm phát triển KTTN và DNTN trong CN.

Để KTTN và DNTN trong CN tồn tại, phát triển và có thể khai thác, phát huy hết tiềm năng vốn có của nó, đóng góp ngày càng nhiều vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước, thực hiện quá trình CNH, HĐH đất nước, Đảng và Nhà nước phải nhất quán có tính chiến lược và lâu dài hệ thống quan điểm phát triển KTTN, DNTN trong CN.

3.1.2.1. Phát triển KTTN, DNTN trong CN là khách quan, mang tính lịch sử và quy luật trong sự phát triển xã hội.

Chủ nghĩa xã hội phải được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa tư bản phát triển đạt đến trình độ cao. Việt Nam đi lên CNXH từ một nước nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển, đòi hỏi phải đặt mục tiêu phát triển kinh tế đất nước lên hàng đầu. Như vậy, trong giai đoạn quá độ đi lên CNXH, sự tồn tại thành phần KTTN, các DNTN trong CN là một tất yếu khách quan. Trong hoàn cảnh điều kiện của Việt Nam hiện nay thì phát triển KTTN, DNTN trong CN sẽ tận

dụng được những ưu thế vốn có của nó trong việc xây dựng lực lượng sản xuất xã hội.

KTTN, DNTN trong CN phải được tồn tại và phát triển lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH. Bên cạnh những hạn chế mà KTTN cũng như KTTT có thể mang đến mà chúng ta cần khắc phục, đòi hỏi phải nhìn nhận và đánh giá đúng ưu điểm, vai trò, đóng góp của KTTN. Đây sẽ là một bộ phận quan trọng thúc đẩy KTXH phát triển, có như vậy chúng ta mới có được những cơ chế, chính sách và giải pháp đúng đắn và thông thoáng cho KTTN, DNTN trong CN phát triển.

3.1.2.2. KTTN, DNTN trong CN hoàn toàn có thể phát triển mạnh mẽ trong nền KTTT và không làm thay đổi định hướng XHCN.

KTTN, DNTN trong CN sẽ bị chi phối và phát triển theo những định hướng mà Đảng, Nhà nước đã vạch ra. Nhà nước phải xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, ổn định với hành lang pháp lý và kỷ luật kinh tế vĩ mô chặt chẽ. Trong hành lang pháp lý đó, Nhà nước có vai trò điều tiết các hoạt động của nền kinh tế thông qua những công cụ kinh tế chủ yếu như chính sách thuế, chính sách tiền tệ,….và cả các nguồn lực khác của Nhà nước. Các DNTN sẽ đầu tư và phát triển theo những hướng mà Nhà nước đã hoạch định, trở thành một bộ phận khăng khít của nền kinh tế, đảm bảo đúng định hướng XHCN.

3.1.2.3. KTTN, DNTN trong CN, kinh tế Nhà nước và các thành phần kinh tế khác cùng tồn tại và hỗ trợ nhau phát triển.

Đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp và giữa các thành phần kinh tế, không có sự phân biệt đối xử. Tạo tính chủ động, sáng tạo cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Nhà nước chỉ tiến hành quản lý vĩ mô bằng pháp luật và các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, không can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp. Trong giai đoạn đầu, khi khu vực KTTN chưa đủ mạnh, kinh tế Nhà nước sẽ tập trung đầu tư vào những lĩnh vực trọng

yếu then chốt và những lĩnh vực mà tư nhân chưa đủ khả năng thâm nhập. Khi KTTN đã đủ lớn mạnh, kinh tế Nhà nước chuyển sang đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao, đòi hỏi vốn lớn và làm tiền đề hỗ trợ cho KTTN phát triển, qua đó cho phép khai thác có hiệu quả cao nhất các nguồn lực xã hội.

3.1.2.4. KTTN, DNTN trong CN là động lực phát triển mạnh mẽ và giữ vai trò quan trọng trong phát triển KTXH.

Với ưu việt về tính năng động, sáng tạo, linh hoạt và nhạy bén, cùng với tiềm năng to lớn, KTTN sẽ phát triển nhanh, mạnh và giữ vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển KTXH. Các DNTN trong cơ chế thị trường ra quyết định nhanh, linh hoạt dựa trên những tính toán hiệu quả kinh tế, quy mô vừa và nhỏ cho phép bám sát và phản ứng nhanh hơn trước những đòi hỏi hoặc thay đổi của thị trường. Bên cạnh đó, các DNTN thường tập trung vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi vốn ít, mức độ mạo hiểm thấp. Do vậy, lực lượng lao động sử dụng trong KTTN và đặc biệt là trong các DNTN trong CN chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội, góp phần quan trọng vào giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

3.1.2.5. KTTN, DNTN trong CN được phát triển trong một môi trường bảo đảm lâu dài bằng pháp luật.

Điều này có một ý nghĩa quyết định đối với sự lớn mạnh của các DNTN. Nhà nước cần chú trọng hơn trong việc cam kết bảo đảm sự toàn vẹn của sở hữu tư nhân. Chỉ có một sự bảo đảm dài hạn, vững chắc từ phía Nhà nước thì mới khuyến khích được tư nhân bỏ vốn đầu tư và tiến tới quy mô lớn.

Mặt khác DNTN cần được phát triển trong môi trường pháp lý và kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc do Nhà nước quy định, nhằm hạn chế những tiêu cực và phát huy tối đa sức mạnh tiềm tàng vốn có của nó. Môi trường pháp lý chặt chẽ, nhất quán, nghiêm minh, công bằng và khách quan sẽ là cơ sở quan trọng để DNTN phát triển.

3.1.3. Định hướng phát triển DNTN trong CN.

Để DNTN trong CN phát triển nhanh, mạnh, vững chắc và có những đóng góp ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, hạn chế tối đa những yếu kém, khuyết tật mà nó có thể mang đến trong cơ chế thị trường, việc định hướng cho DNTN trong CN phát triển có ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo đúng định hướng KTXH nói chung mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Việc phát triển DNTN trong CN dựa trên những định hướng sau:

3.1.3.1. Phát triển DNTN trong CN phải gắn với đường lối, chính sách, mục tiêu phát triển KTXH nói chung và KTTN nói riêng của Đảng và Nhà nước.

DNTN trong CN là một bộ phận quan trọng trong KTTN nói riêng và nền kinh tế nói chung, vì vậy việc phát triển DNTN trong CN phải gắn với đường lối, chính sách, mục tiêu phát triển KTXH nói chung và KTTN nói riêng của Đảng và Nhà nước.

Với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN và mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ chương, chính sách cho toàn bộ nền kinh tế cũng như cho từng lĩnh vực ngành nghề, từng vùng lãnh thổ và từng khu vực kinh tế. Đường lối, chính sách của từng khu vực, từng ngành nghề, từng vùng lãnh thổ đều phải hướng tới thực hiện mục tiêu chung trong phát triển kinh tế đất nước.

Phát triển DNTN trong CN phải gắn với đường lối chính sách và hướng tới thực hiện mục tiêu chung của đất nước. DNTN trong CN phải góp phần quan trọng vào huy động, khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm lực của đất nước để phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế đất nước.

3.1.3.2. Phát triển DNTN trong CN phải gắn với định hướng và chính sách phát triển công nghiệp.

DNTN trong CN tuy mới được thừa nhận tồn tại và phát triển, nhưng đã khẳng định được vị trí và vai trò quan trọng của mình trong phát triển công

nghiệp của đất nước. Việc phát triển DNTN trong CN phải gắn với định hướng và chính sách phát triển công nghiệp nói chung của đất nước. Mỗi khu vực doanh nghiệp trong công nghiệp tuỳ theo lợi thế, đặc thù riêng sẽ phát triển trong những ngành công nghiệp phù hợp nhất và trong mối liên hệ mật thiết với các doanh nghiệp khác để cùng tồn tại và phát triển. Đảm bảo chúng ta phát triển một nền công nghiệp hiện đại, bền vững, khai thác và phát huy có hiệu quả nhất mọi tiềm năng của đất nước.

Về định hướng cơ cấu ngành công nghiệp.

- Đối với ngành công nghiệp khai thác: Tăng cường đầu tư phát triển mạnh ngành khai thác sản phẩm dầu khí và công nghiệp hoá chất, công nghiệp chế biến từ sản phẩm dầu khí.

- Đối với công nghiệp chế biến: Khuyến khích toàn xã hội đầu tư phát triển mạnh công nghiệp chế biến, đặc biệt là theo định hướng xuất khẩu ; ưu tiên hơn nữa cho các ngành khai thác tiềm năng nguyên liệu sẵn có trong nước, trước hết là ngành nông, lâm, thuỷ hải sản và ngành sử dụng nhiều lao động để thu hút được nguồn vốn đầu tư của dân và nước ngoài; Đầu tư nghiên cứu tăng thêm hàm lượng khoa học để nâng cao chất lượng hàng chế biến từ nông lâm thuỷ hải sản; Chú ý tạo ra sự gắn kết giữa lắp ráp với chế tạo linh kiện, phụ tùng và có thể tham gia vào mạng lưới sản xuất trong khu vực.

- Chú ý tới phát triển ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước.

- Đầu tư phát triển ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu và công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu phát minh, hướng vào các ngành vật liệu cao.

Định hướng cơ cấu vùng lãnh thổ.

Chú trọng đầu tư để nâng tỷ trọng công nghiệp miền núi và trung du phía bắc, các tỉnh ven biển trung Bộ, các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; kết hợp đầu tư giữa Nhà nước và nhân dân. Nhà nước tập trung đầu tư cho công nghiệp khai thác tài nguyên, cho công nghiệp sản

xuất và phân phối điện nước, khuyến khích người dân đầu tư phát triển công nghiệp chế biến từ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển các vùng dược liệu và ngành công nghiệp dược phẩm trong tương lai.

Định hướng cơ cấu quy mô.

Phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam hiện nay có quy mô vừa và nhỏ, trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, cần ưu tiên cho quy mô vừa và nhỏ có hàm lượng công nghệ và chất xám cao. Bên cạnh đó cần phát triển một số doanh nghiệp có quy mô lớn, đủ tiềm năng sức mạnh trên trường quốc tế, làm đầu tàu hỗ trợ các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ phát triển và vươn ra thị trường quốc tế.

Định hướng cơ cấu thành phần.

Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp. Doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước tập trung vào những ngành công nghiệp mũi nhọn, có tính chất mở đường cho sự phát triển của công nghiệp và của nền kinh tế quốc dân, như sản xuất vật liệu mới, công nghiệp hỗ trợ, nghiên cứu phát minh, sinh học, điện tử tin học. Tạo lập môi trường chính sách bình đẳng giữa doanh nghiệp thuộc các thành phần và mối liên kết hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển.

Định hướng sản phẩm công nghiệp

Bắt đầu từ những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lợi thế của đất nước về nguồn lao động và tài nguyên, nhất là về nông, lâm, thuỷ hải sản sang các ngành công nghiệp chế biến sâu. Chú ý đầu tư phát triển thêm những ngành công nghiệp chế biến mới phục vụ cho đời sống con người. Đi từ các ngành công nghiệp hạ nguồn, không cần nhiều vốn sang các ngành công nghiệp thượng nguồn trong mối liên kết công nghiệp bền vững. Nâng cấp công nghệ của những ngành công nghiệp từ thấp tới cao, sao cho đưa ngày càng nhiều hàm lượng chất xám vào mọi loại sản phẩm công nghiệp sản xuất ra, từ tư liệu

sản xuất đến vật phẩm tiêu dùng, từ sản phẩm truyền thống đến sản phẩm mới, từ sản phẩm kinh tế đến sản phẩm văn hoá, y tế, giáo dục, sức khoẻ con người.

Định hướng thị trường.

Đối với thị trường trong nước, cần xoá bỏ tình trạng "trống" thị trường, đặc biệt chú ý sản phẩm đáp ứng thị trường tiêu dùng của các tỉnh nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo.

Đối với thị trường nước ngoài, cần ưu tiên phát triển thương mại đa phương đối với hàng công nghiệp Việt Nam. Trong những năm tới, đặc biệt chú ý tới thị trường Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu, Trung Quốc, ASEAN, Đông âu, Hàn Quốc. Chú ý phát triển thị trường Trung Đông và có giải pháp để từng bước xâm nhập thị trường Châu Phi.

Nâng cao sức cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần được tự do tiếp cận với thị trường nước ngoài để nắm bắt tâm lý, thị hiếu của nhu cầu thị trường về chủng loại, mẫu mã, quy cách, chất lượng sản phẩm; cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tự do tìm kiếm công nghệ phù hợp để sản xuất, đồng thời thực hiện một cách rộng rãi nguyên tắc tự do ngoại thương đối với mọi loại hình doanh nghiệp, giảm thiểu những thủ tục hành chính phiền hà. Đối với doanh nghiệp cần cải tiến tổ chức quản lý, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí đầu vào trong quá trình sản xuất.

3.1.3.3. Phát triển DNTN trong CN phải gắn với lợi ích chung của toàn xã hội.

Trong nền KTTT, KTTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng luôn là bộ phận kinh tế nhạy bén, năng động và tăng trưởng nhanh nhất khi có điều kiện phát triển. Tuy nhiên, các DNTN trong CN cũng như KTTN thường đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu mà không quan tâm nhiều đến lợi ích chung của xã hội. Điều này rất dễ gây ảnh hưởng xấu đến phát triển chung của toàn

xã hội như việc làm hàng giả, hàng kém chất lượng, phân hoá giàu nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái,….do vậy, đòi hỏi Nhà nước phải có những chính sách định hướng để các DNTN trong CN không được quá trọng tâm vào mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp mà bỏ qua lợi ích chung của xã hội.

3.1.3.4. Hỗ trợ phát triển cơ sở sản xuất nhỏ, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng quy mô trong mối liên kết chặt chẽ với nhau.

Một bộ phận không nhỏ (hơn 800.000 cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể tiểu chủ) là những cơ sở sản xuất manh mún, mới hình thành và còn nhỏ bé về mọi mặt[44]. Tuy nhiên đây lại là một bộ phần tiềm năng và đóng góp không nhỏ vào phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế đất nước nói chung. Cần có quy hoạch, định hướng và hỗ trợ phát triển đối với bộ phận này để có thể dần phát triển và chính thức hoá dưới hình thức DNTN trong CN.

Bản thân DNTN trong CN cũng chủ yếu là DNNVV nên còn nhiều hạn chế yếu kém về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng cạnh tranh,… do vậy rất cần được sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển. Bên cạnh đó cũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có thể phát triển và mở rộng quy mô dần hình thành lên những công ty, tập đoàn có quy mô lớn đủ sức vươn ra thị trường quốc tế.

Tạo lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, giữa các loại hình quy mô và giữa các khu vực. Đảm bảo hỗ trợ lẫn nhau cùng thống nhất tồn tại và phát triển, hướng tới làm chủ ở thị trường trong nước và vươn ra thâm nhập thị trường quốc tế.

3.1.3.5. Phát triển doanh nghiệp trong những ngành, lĩnh vực Việt Nam có lợi thế, góp phần quan trọng vào mục tiêu phát triển chung của đất nước.

Trong điều kiện các nguồn lực của đất nước còn nhiều hạn chế, vì vậy cần chú trọng và trợ giúp nhiều hơn những doanh nghiệp tham gia vào khai thác những ngành, lĩnh vực công nghiệp mà chúng ta có lợi thế hoặc những ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ góp phần quan trọng đối với sự ổn định, phát

triển chung của đất nước, như nhóm ngành thủ công mỹ nghệ, chế biến sản phẩm thô, sử dụng nhiều lao động, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa,…Đồng thời khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, các ngành và quy trình sử dụng nhiều công nghệ, công nghệ cao hướng tới tạo lập một số ngành công nghiệp mũi nhọn để hỗ trợ các ngành công nghiệp khác phát triển.

3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.

3.2.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý và đẩy mạnh cải cách hành chính.

3.2.1.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý.

Để thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế, mọi chủ thể trong xã hội có điều kiện tiến hành sản xuất kinh doanh, làm giàu cho bản thân và cho đất nước, những năm qua Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, nhiều chính sách nhằm tạo môi trường pháp luật thông thoáng cho các hoạt động kinh tế, như Luật Doanh nghiệp 1999, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005, Nghị định số 90/2001/NĐ - CD về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quyết định số 94/2002/QĐ - TTg về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trương ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, Chỉ thị số 27/2003/CT - TTg về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luật doanh nghiệp, khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chỉ thị số 40/2005/CT - TTg về tiếp tục đẩy mạnh công tác trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa……cùng nhiều văn bản hướng dẫn thi hành của các bộ ngành.

Cho đến nay, có thể nói rằng chưa bao giờ lại có nhiều nghị quyết, quyết định, chỉ thị, đạo luật, các chính sách hỗ trợ, các văn bản hướng dẫn thi hành của Đảng, Nhà nước và các bộ, ngành nhằm tạo lập môi trường pháp lý thông

thoáng và thuận lợi để khuyến khích mọi người dân, mọi thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh, huy động mọi nguồn lực của xã hội, cả trong nước và ngoài nước cho việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Về cơ bản, Nhà nước đã tạo ra được một khung pháp lý chung, thống nhất, bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp, DNTN trong CN đã thực sự có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, các doanh nghiệp tư nhân, trong đó có các DNTN trong CN từ khi gia nhập thị trường và tiến hành sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn trở ngại như thời gian làm các thủ tục gia nhập thị trường còn dài, khó khăn hạn chế về quyền kinh doanh, về pháp lý và hành chính. Quyền kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp còn bị hạn chế, hoặc do quy định về điều kiện kinh doanh hoặc do quy hoạch vùng, địa phương không phù hợp với quy hoạch ngành công nghiệp, luật pháp và chính sách còn thiếu minh bạch, thiếu nhất quán, thiếu ổn định, khó tiên liệu và tổ chức thực thi lại kém. Hệ thống cơ quan hành chính của ta hoạt động kém hiệu quả, với tình trạng can thiệp hành chính quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, sự yếu kém, nhũng nhiễu của không ít công chức đã làm vô hiệu hoá những chủ trương chính sách tốt và cam kết cải cách của Nhà nước. Ngoài ra, vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử không bình đẳng đối với các DNTN nói chung và DNTN trong CN nói riêng….Do vậy, Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn chỉnh hơn nữa hệ thống chính sách và pháp luật, hướng tới một môi trường pháp lý thống nhất, hoàn chỉnh, ổn định và thông thoáng nhất cho doanh nghiệp phát triển.

Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý nói chung và môi trường pháp luật về kinh tế nói riêng theo hướng mọi tổ chức, công dân được quyền làm những gì mà pháp luật không cấm và Nhà nước đảm bảo khung pháp lý cho các hoạt động đó là một đòi hỏi tất yếu. Trong những năm tới, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và khu vực, triển

khai thực hiện các cam kết song phương và đa phương về kinh tế, tạo nên một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng trên cơ sở hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ và ổn định là một đòi hỏi tất yếu và sẽ tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển cả về số lượng và chất lượng, thu hút thêm được mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Những năm gần đây, hệ thống pháp luật và chính sách của chúng ta nhiều khi thay đổi quá nhanh, đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động của các doanh nghiệp. Việc này phần nhiều là do hệ thống pháp luật, chính sách của chúng ta chưa thật sự hoàn chỉnh, chúng ta đang trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, nên các chính sách đều chưa hoàn thiện, thêm vào đó là đang trong lộ trình thực hiện cũng như chuẩn bị tham gia các cam kết song phương, đa phương nên việc sửa đổi bổ sung các chính sách cho phù hợp với các cam kết đã ký là đòi hỏi mang tính khách quan. Theo rà soát của Bộ Tư pháp về hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi Việt Nam gia nhập WTO, trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại và sở hữu trí tuệ, cho thấy tổng số các văn bản quy phạm pháp luật ban hành có liên quan trực tiếp đến các hiệp định của WTO là 325 văn bản (43 Luật, 31 Pháp lệnh, 102 Nghị định, 8 Quyết định và 1 chỉ thị của Thủ tướng, 66 Thông tư và 71 Quyết định của Bộ trưởng, 1 công văn của các Bộ, ngành, 2 văn bản của Toà án nhân dân tối cao), trong đó kiến nghị sửa đổi, bổ sung 44 văn bản, ban hành mới 42 văn bản, chưa nói đến các văn bản cần được ban hành để thực thi quyền lợi của thành viên trong quan hệ thương mại quốc tế với các nước[19]. Điều này đòi hỏi chúng ta phải nâng cao hơn nữa chất lượng xây dựng chính sách và pháp luật, đảm bảo có tính chiến lược và dài hạn.

Để nâng cao chất lượng xây dựng chính sách và pháp luật, hướng tới hoàn thiện môi trường pháp lý cho các DNTN trong CN tồn tại và có điều kiện phát triển, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, cần làm tốt những giải pháp sau:

- Lập kế hoạch xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung các luật, các văn bản dưới luật, trong đó chi tiết về dự kiến loại văn bản ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung; thời gian ban hành, thời gian văn bản có hiệu lực; hướng sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới; đối tượng phạm vi điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới và xu thế hội nhập, như sửa đổi Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai,…, ban hành Luật Công nghệ cao,… Kế hoạch này phải được phổ biến công khai để các đối tượng chịu ảnh hưởng có thể tiên liệu được, để họ có thời gian lập kế hoạch điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp.

- Trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật cần có sự tham gia rộng rãi của tất cả các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là sự tham gia của các doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân là đối tượng tác động của văn bản, chính sách đó.

- Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế trong xã hội, hoạt động của doanh nghiệp bằng pháp luật và bằng các chính sách kinh tế vĩ mô, không can thiệp sâu và trực tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp; Việc ban hành pháp luật và các chính sách vĩ mô phải đảm bảo tính ổn định lâu dài tạo môi trường bền vững cho doanh nghiệp phát triển.

- Công khai các chính sách, quy định mới và tiến hành đánh giá một cách trung thực, khách quan, khoa học tác động của các chính sách đó tới doanh nghiệp, tới nền kinh tế để có hướng điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp.

- Đơn giản, minh bạch hoá các quy định liên quan đến điều kiện gia nhập thị trường của doanh nghiệp, giảm bớt các rào cản trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu sửa đổi bổ sung các điều khoản về trợ giúp DNTN trong CN, cụ thể hoá quản lý Nhà nước về hoạt động xúc tiến phát triển DNTN trong CN, về một số lĩnh vực cụ thể như hỗ trợ tiếp cận nguồn tài chính, hỗ trợ

kỹ thuật công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh; quy định rõ hơn phương thức hỗ trợ của Nhà nước cho DNTN trong CN.

- Ban hành, sửa đổi, bổ sung các luật thuế, như sửa đổi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp,…. nhằm cải thiện toàn diện hệ thống thuế theo hướng đơn giản và điều chỉnh mức thuế phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế. Mở rộng phạm vi thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế theo hướng quy định rõ quyền và trách nhiệm của cơ quan thuế, đối tượng nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thu, nộp thuế. Ban hành mới sắc thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đổi xử, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài sản,…; Sửa đổi, bổ sung đồng bộ các sắc thuế hiện hành; tăng dần tỷ trọng các nguồn thu trong nước cho phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng diện thuế trực thu và tăng tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế;…

3.2.1.2. Đẩy mạnh cải cách hành chính và nhận thức của cán bộ Nhà nước đối với KTTN.

Cùng với quá trình đổi mới, việc cải cách hành chính cũng được Đảng và Nhà nước quan tâm định hướng, chỉ đạo thực hiện. Ngay từ Đại hội VI, năm 1986 của Đảng đã chủ trương thực hiện cải cách lớn về tổ chức bộ máy các cơ quan Nhà nước, tiếp đến Nghị quyết Đại hội VIII nhấn mạnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp lại bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương, hợp nhất một số cơ quan quản lý chuyên ngành về kinh tế trên cơ sơ xác định rõ và thực hiện đúng chức năng quản lý Nhà nước của các bộ, ngành. Theo đó, 4 điểm bổ sung quan trọng trong định hướng cải cách được Nghị quyết đề ra là:

- Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp hành chính;
- Tiếp tục nghiên cứu để cụ thể hoá sự phân cấp quản lý nhà nước giữa cơ quan trung ương với chính quyền địa phương cấp tỉnh;
- Đổi mới chế độ công chức và công vụ;

- Thành lập toà án hành chính và thực hiện xã hội hoá đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực dịch vụ công.

Nghị quyết của các Đại hội tiếp theo cũng đều quan tâm và đề ra hướng cải cách hành chính.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Ban chỉ đạo cải cách hành chính của chính phủ đã được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1998, sau đó là Ban chỉ đạo cải cách hành chính của các bộ, ban ngành trung ương và các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương cũng được thành lập và đi vào hoạt động. Ngày 17 tháng 09 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg phê duyệt chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2001 – 2010.

Có thể khẳng định, đến nay lĩnh vực cải cách hành chính đã đạt được một số thành tựu bước đầu, tuy nhiên công tác cải cách hành chính ở Việt Nam vẫn tồn tại nhiều bất cập, năng lực bộ máy Nhà nước vẫn là khâu yếu, chậm thay đổi nhất, thể hiện trên các mặt như: Nhận thức của đội ngũ cán bộ công chức Nhà nước nói chung chuyển biến không đồng đều giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan cùng cấp có liên quan và chậm hơn nhiều so với những thay đổi của hệ thống văn bản pháp luật, thay đổi của thực tiễn phong phú, năng động trong những năm gần đây; thái độ và tâm lý làm việc, phương thức và công cụ quản lý của các cơ quan có liên quan chưa có thay đổi một cách rõ nét để phù hợp với cơ chế, chính sách mới; tính khoa học, chuyên môn, chuyên nghiệp theo cơ chế thị trường trong công việc của cơ quan Nhà nước còn thấp; những bộ phận và công cụ cần thiết đối với thực hiện Luật doanh nghiệp nói riêng, hỗ trợ và quản lý phát triển doanh nghiệp nói chung chưa được xây dựng củng cố và tăng cường đúng như quy định. Trong một số cơ quan chức năng, vẫn còn không ít công chức kém năng lực và phẩm chất đạo đức đã gây nhiều cản trở đến hoạt động của doanh nghiệp. Những tồn tại trên đã và đang gây nhiều khó khăn và tăng chi phí kinh doanh của doanh

nghiệp, đòi hỏi phải được nhìn nhận một cách khách quan, để khắc phục nhằm đẩy nhanh hơn, mạnh hơn công tác cải cách hành chính trong thời gian tới theo hướng thân thiện với doanh nghiệp.

Hệ thống pháp luật của Nhà nước hiện đã được quy định tương đối rõ ràng nhưng việc triển khai thực hiện trong bộ máy chính quyền ở một số nơi, một số chỗ vẫn chưa được tốt. Điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc gia nhập thị trường và quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan Nhà nước vẫn chưa được cao nên quá trình nắm bắt thông tin, thực hiện quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp vẫn chưa được tốt. Doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra nhiều thời gian hơn so với quy định để làm các thủ tục hành chính, đặc biệt vấn đề chi phí không chính thức của doanh nghiệp trong quan hệ với cơ quan nhà nước đã đẩy chi phí của doanh nghiệp lên cao, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của doanh nghiệp. Để đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao nhận thức của cán bộ Nhà nước đối với KTTN, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định những vấn đề liên quan nhằm làm cho bộ máy nhà nước trở lên gọn nhẹ, minh bạch.

Cải cách thủ tục hành chính, đến nay thời gian cấp phép kinh doanh, cấp mã số thuế và đăng ký con dấu đã giảm xuống còn bình quân là 15 ngày, đặc biệt như thành phố Đà Nẵng thời gian chỉ còn 10 ngày với 3 lần đi lại tại một địa điểm. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình làm thủ tục. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều bất cập, mặc dù giấy phép kinh doanh được cấp sau 15 ngày cơ quan nhận đủ các giấy tờ liên quan. Nhưng để có đầy đủ những giấy tờ này, doanh nghiệp phải mất hàng tháng để gõ hàng chục "cửa", tương ứng với hàng chục lần đi lại từ nhà đất, phòng cháy chữa cháy, môi trường….Các doanh nghiệp vẫn phải dùng 10% quỹ thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, có một vấn đề làm cản trở nhiều doanh nghiệp hiện nay là tình trạng "giấy phép con" vẫn không ngừng gia tăng, mặc dù các cấp, các ngành đang đẩy mạnh rà soát để loại bỏ những

giấp phép này. Kết quả khảo sát cho thấy, 100% số giấy phép được đánh giá là có điều kiện cấp phép không phù hợp; 89% số giấy phép được rà soát có vấn đề về thủ tục cấp phép [6]. Chính phủ cần có ngay những giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Đây là khâu quan trọng nhằm giúp doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận mặt bằng, tiếp cận nguồn vốn, tạo thuận lợi trong việc nắm bắt cơ hội kinh doanh. Trong đó việc thực hiện "một cửa" phải được thực hiện đúng với tiêu chí đã được đề ra. Thực hiện công khai hoá thông tin của bộ máy Nhà nước và minh bạch hoá các thủ tục hành chính, xây dựng đội ngũ công chức trong bộ máy công quyền thực sự trong sạch vững mạnh….Trong đó yêu cầu các bộ, ngành thực hiện đồng bộ tất cả các giải pháp, như tiếp tục rà soát bãi bỏ các vản bản quy định về điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi tối đa để các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước để tiến tới thực hiện các thủ tục hành chính theo hướng một đầu mối, một bộ hồ sơ duy nhất.

Những năm tới Nhà nước cần tiến hành một số biện pháp cụ thể sau:

- Đẩy nhanh, mạnh và thực hiện nghiêm hơn nữa chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2001 – 2010 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng kết đánh giá một cách khách quan, trung thực những thành quả đạt được và những tồn tại, hạn chế yếu kém trong thực hiện chương trình, chuẩn bị đề ra chương trình cải cách giai đoạn tiếp theo phù hợp với xu thế phát triển.

- Quy định rõ ràng và cụ thể những vấn đề, nội dung, thông tin, văn bản, tài liệu buộc cơ quan Nhà nước phải công khai cho dân biết, thời gian và thời hạn công khai, địa điểm công khai.

- Đẩy mạnh việc cải cách tiền lương, trong thời gian sớm nhất đảm bảo người cán bộ Nhà nước có thu nhập chính đáng đảm bảo cuộc sống của họ và gia đình.

- Quan tâm giáo dục nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước; để họ thấy được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của KTTN; giáo dục nâng cao văn hoá ứng xử, giao tiếp trong công sở của cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước.

- Quy định rõ ràng và cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan Nhà nước, từng bộ phận trong cơ quan Nhà nước, từng chức vụ và vị trí công tác, mối liên hệ công việc giữa các cơ quan, bộ phận, chức vụ, vị trí công tác với nhau và với doanh nghiệp, với người dân.

- Thực hiện thường xuyên việc giao lưu đối thoại giữa cơ quan Nhà nước, các ngành liên quan với các DNTN trong CN để tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh; Nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại và hướng tới định chế hoá về mặt pháp luật việc đối thoại trao đổi giữa doanh nhân với cơ quan Nhà nước.

- Điều tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai các vụ việc tham nhũng; xử lý nghiêm và thích đáng những người có hành vi tham nhũng, những người có trách nhiệm để xảy ra tham nhũng, những cán bộ Nhà nước có biểu hiện nhũng nhiễu, gây phiền hà cho dân. Mạnh dạn đưa ra khỏi bộ máy Nhà nước những trường hợp này và những người không đủ năng lực trình độ làm việc trong bộ máy Nhà nước. Có biện pháp thực hiện mạnh trên thực tế để xoá bỏ hoàn toàn tâm lý công chức làm việc và được hưởng lương suốt đời từ Nhà nước.

- Cải cách và hoàn thiện công tác thanh tra kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Công tác thanh kiểm tra và giám sát hoạt động của doanh nghiệp phải được tiến hành trên cơ sở các quy định của pháp luật, đảm bảo không gây phiền hà nhũng nhiễu đối với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển nhanh, mạnh nhưng lại đúng định hướng, không gây ảnh hưởng đến phát triển bền vững của xã hội.

3.2.2. Hỗ trợ, tạo điều kiện giúp DNTN trong CN tiếp cận mặt bằng, vốn và đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

3.2.2.1. Tạo điều kiện cho DNTN trong CN có mặt bằng sản xuất – kinh doanh.

Khác với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác như thương mại, dịch vụ,… DNTN trong CN thường cần mặt bằng rộng để xây lắp nhà xưởng tiến hành SXKD. Nhưng hiện nay, việc tiếp cận và có được mặt bằng SXKD của DNTN trong CN vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn với chi phí rất lớn. Ngay cả khi doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất thì việc lo các thủ tục cần thiết để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để có thể thế chấp, cầm cố cũng đòi hỏi phải tốn nhiều công sức và tiền bạc. Điều này đã phần nào hạn chế nguồn vốn đầu tư vốn đã hạn hẹp của doanh nghiệp.

Để giải quyết vấn đề mặt bằng SXKD cho các doanh nghiệp nói chung và DNTN trong CN nói riêng, Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp có thể tiếp cận với đất đai, có mặt bằng SXKD. Ngay từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, Quốc hội đã thông qua Luật Đất đai năm 1987, tiếp đến thay thế bằng Luật Đất đai 1993, Luật đất đai sửa đổi 1998, 2001 và đến nay Luật Đất đai 2003 đang có hiệu lực cùng với các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành chi tiết, cụ thể các vấn đề liên quan đến việc giao đất cho doanh nghiệp như: Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai, Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất,….Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng quy định của pháp luật về đất đai còn nhiều bất cập, thay đổi thường xuyên, không tiên liệu hết và không theo kịp thực tế phát triển KTXH, cùng với nó là việc triển khai thực hiện trong thực tiễn còn nhiều bất cập không phải do các quy định của pháp luật mà do bộ máy và đội ngũ thực hiện.

Vì vậy, thực tế hiện nay các doanh nghiệp khó có được "mảnh đất cắm dùi" do giá thuê đất quá cao, thủ tục quá rườm rà với thời gian cấp đất và giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất kéo dài, dẫn đến mất cơ hội của doanh nghiệp. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hiện nay có tới 53% doanh nghiệp tư nhân đang gặp khó khăn về mặt bằng do phải sử dụng diện tích nhà ở của mình hoặc đi thuê diện tích nhỏ để kinh doanh. Trong đó, có tới 65% các doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh nếu được tiếp cận mặt bằng dễ dàng hơn. Ngoài ra còn khá nhiều doanh nghiệp phải đi thuê lại đất, mặt bằng của các doanh nghiệp Nhà nước, của các tổ chức, cơ quan Nhà nước với giá rất cao, nhưng lại không thể đầu tư dài hạn cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật do thiếu sự đảm bảo về mặt pháp lý [4].

Hiện nay, những bất cập ở khâu quy hoạch các khu công nghiệp, khu sản xuất tập trung cũng là một khó khăn không nhỏ khiến các doanh nghiệp khó tiếp cận mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số doanh nghiệp nhỏ sống chủ yếu bằng các nghề sản xuất thủ công, nhu cầu được vào các khu sản xuất tập trung rất lớn nhưng các khu công nghiệp lại được quy hoạch và xây dựng để phục vụ các ngành công nghệ kỹ thuật cao, trong khi đó các khu sản xuất thủ công tập trung không được chú trọng phát triển hoặc có xây dựng nhưng do giá thuê đất còn cao, còn bất cập so với khả năng tài chính của các DNTN trong CN, nên vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa có thể tiếp cận được các khu, cụm công nghiệp này.

Để hỗ trợ DNTN trong CN nhanh chóng tiếp cận và có được mặt bằng SXKD, cần triển khai thực hiện tốt các nội dung sau:

- Tập trung triển khai thực hiện Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành, phát huy cao độ tính tự chủ của Uỷ ban nhân dân các cấp, nâng cao vai trò và gắn chặt với trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong việc thực thi Luật.

- Đổi mới các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thủ tục giao dịch có liên quan đến quyền sử dụng đất theo hướng cải cách thủ tục hành chính. Thiết lập một hệ thống cơ quan đăng ký đất đai thống nhất trên toàn quốc với chức năng đăng ký và đăng ký lại các

giao dịch về đất, hoặc khi có sự thay đổi trong hồ sơ địa chính do các quyết định hành chính gây ra.

- Rà soát lại quỹ đất, lập quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất đến cấp xã và công khai các quy hoạch này nhằm minh bách hoá việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, đảm bảo cơ sở vững chắc cho việc giao đất, cho thuê đất, giúp cho các doanh nghiệp bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai. Hình thành trung tâm phát triển quỹ đất tại các địa phương với chức năng quản lý quỹ đất, giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư, giải quyết những vướng mắc về đất đai.

- Đẩy nhanh tiến độ tạo lập và phát triển thị trường bất động sản chính thức; đẩy mạnh thực hiện quy chế đấu giá quyền sử dụng đất áp dụng chung trong việc giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc đấu giá đất cho thuê tạo vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các địa phương.

- Nghiên cứu và giảm giá cho thuê đất đai để tạo điều kiện thuận lợi và thu hút các doanh nghiệp tăng cường đầu tư.

- Các địa phương tiến hành xây dựng quy hoạch về khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa, đặc biệt là về giá cho thuê đất, để có thể thu hút được nhiều doanh nghiệp. Đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp gây ô nhiễm di dời ra khỏi khu vực phát triển đô thị.

- Tiếp thu giải quyết vấn đề bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp về diện tích đất đai và mặt bằng sản xuất, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được ưu tiên quá nhiều, còn DNTN trong CN lại chịu thiệt thòi.

- Kiên quyết thu hồi đối với những diện tích đất sử dụng sai mục đích, không có hiệu quả, lãng phí tài nguyên đất; Xử lý nghiêm những vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đặc biệt là những trường hợp lập dự án treo để giữ đất, đầu cơ,…

3.2.2.2. Hỗ trợ DNTN trong CN tiếp cận vốn sản xuất kinh doanh.

DNTN trong CN thường đòi hỏi phải đầu tư rất lớn về giải phóng mặt bằng, xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị máy móc công nghệ, nguyên nhiên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất, thuê mướn nhiều lao động,… nên nhu cầu về vốn của DNTN trong CN lớn hơn rất nhiều so với đầu tư vào các lĩnh vực ngành nghề khác. Trong khi tiềm lực vốn của tư nhân thường không nhiều nên đòi hỏi phải tiếp cận từ các nguồn vốn vay bên ngoài rất lớn.

Tình trạng thiếu vốn hoặc không đủ vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh là hiện tượng khá phổ biến của các DNTN trong CN hiện nay. Ngoài phần vốn chủ sở hữu hay vốn tự có, các doanh nghiệp thường huy động từ gia đình, người thân, bạn bè hoặc vay vốn từ ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện nay việc tiếp cận các nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn Nhà nước đối với các doanh nghiệp dân doanh vẫn khó khăn hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp Nhà nước. Theo báo cáo của Bộ tài chính, chỉ có 48,65% doanh nghiệp dân doanh có khả năng tiếp cận nguồn vốn Nhà nước; 30% khó tiếp cận và 20,91% không tiếp cận được. Trong đó khó khăn lớn nhất không phải vì năng lực sản xuất kinh doanh yếu mà do các doanh nghiệp không đủ tài sản để thế chấp.

Về phía doanh nghiệp, một phần rất lớn các DNTN trong CN chưa tạo được đủ uy tín trong kinh doanh, trong quản lý tài chính chưa thật sự minh bạch, nhiều sổ sách tài chính chưa được lập đầy đủ theo quy định của Bộ tài chính, chưa có đủ khả năng lập các phương án hay kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chất tiên tiến và khả thi để các tổ chức tín dụng xem xét, thẩm định khi quyết định cho vay vốn mà không cần phải có tài sản thế chấp.

Quan hệ tín dụng giữa các DNTN trong CN và ngân hàng vẫn còn có sự vướng mắc, chưa thông suốt, mà nguyên nhân không chỉ do cơ chế, chính sách, mà còn do cơ cấu vốn của nhiều DNTN trong CN hiện nay chưa hợp lý, vốn vay từ bên ngoài, từ ngân hàng thường chiếm tỷ lệ cao, từ 60 - 70%, do đó dẫn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị lệ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn tín

dụng. Theo kinh nghiệm các nước trên thế giới, phần vốn vay sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thông thường chỉ chiếm khoảng 30% tổng vốn của doanh nghiệp, phần còn lại là vốn chủ sở hữu doanh nghiệp, vốn huy động được thông qua thực hiện phát hành trái phiếu.

Nhiều chủ DNTN trong CN chưa có đủ khả năng hay năng lực tổ chức huy động vốn thông qua phương thức liên kết, hợp tác, liên doanh, tổ chức Công ty cổ phần để cùng chia sẻ khi đạt được hiệu quả hay lợi nhuận và cùng nhau gánh chịu khi gặp rủi ro hoặc kinh doanh thua lỗ.

Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp luật, cũng như hệ thống ngân hàng đã có nhiều nỗ lực cải tiến nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho DNTN trong CN nói riêng, DNTN nói chung có thể tiếp cận được nguồn vốn từ ngân hàng như đã trình bày trong chương 2. Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai và quá trình DNTN trong CN làm thủ tục tiến hành vay vốn vẫn còn gặp nhiều khó khăn hạn chế.

Từ những vấn đề nêu trên, xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hỗ trợ các DNTN trong CN thuận lợi hơn trong việc tiếp cận vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh:

- Đa dạng hoá thị trường vốn để DNTN trong CN có điều kiện tiếp cận với nhiều nguồn vốn khác nhau, đồng thời đổi mới cơ chế cho vay đối với DNTN trong CN theo hướng chủ yếu là cho vay trung và dài hạn để đầu tư phát triển gắn với lãi suất ổn định và thích hợp.

- Hỗ trợ đào tạo cho doanh nghiệp khả năng lập kế hoạch kinh doanh có tính khả thi để thuyết phục các ngân hàng cho vay vốn; khuyến khích các doanh nghiệp cùng góp vốn để hình thành các quỹ tự hỗ trợ giúp nhau,…

- Nghiên cứu và có những chính sách ưu đãi cụ thể đối với những ngân hàng thương mại cho các DNTN trong CN vay vốn, đặc biệt là những ngành, lĩnh vực công nghiệp Nhà nước cần ưu tiên phát triển, đảm bảo lợi nhuận của ngân hàng từ những khoản cho vay này.

- Có chính sách xây dựng, hỗ trợ và khuyến khích thành lập hệ thống các quỹ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển như: quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ sản phẩm mới, quỹ phát triển khoa học, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh xuất khẩu, hỗ trợ xuất khẩu, khen thưởng xuất khẩu,….. Hình thành các công ty bảo lãnh tín dụng, phát triển lĩnh vực cho thuê và cho vay không cần thế chấp….đối với DNTN trong CN.

- Đối với nguồn vốn cho phát triển, Ngân hàng Nhà nước cần giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại và xây dựng chương trình nâng cao năng lực tiếp cận nguồn vốn cho các doanh nghiệp. Trong thời gian tới Chính phủ cần sửa đổi, bổ sung một số cơ chế chính sách cho phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, trong đó có Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư.

- Đẩy nhanh việc tái cơ cấu các ngân hàng thương mại Nhà nước, làm cho việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp, trong đó chú trọng các DNTN trong CN.

- Đẩy mạnh hoạt động của hệ thống tín dụng, chú trọng các giải pháp mới hỗ trợ quản lý rủi do tín dụng, xếp hạng tín dụng, chấm điểm tín dụng, cảnh báo sớm, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng theo hướng hiệu quả, an toàn. Hiện đại hoá hệ thống thông tin tín dụng, tăng cường hội nhập kiểm soát thông tin quốc tế.

- Đơn giản hoá thủ tục cho vay, thủ tục thế chấp tài sản, giảm thời gian định giá tài sản, nới lỏng các điều kiện cho vay đối với các DNTN trong CN. Mở rộng diện cho vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và cho vay không đảm bảo sang DNTN trong CN.

- Đẩy nhanh việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tại các địa phương, hoặc mạnh dạn giao nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các DNTN trong CN, tạo điều kiện DNTN trong CN tiếp cận được các nguồn tín dụng đầu tư phát triển sản xuất.

- Hợp tác với các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế thực hiện bảo lãnh và hỗ trợ tín dụng đối với các DNTN trong CN. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất để các DNTN trong CN có thể tiếp cận được với các nguồn tài chính này, có chính sách bảo hộ cho DNTN trong CN vay vốn của các tổ chức tín dụng nước ngoài theo các dự án về mở rộng sản xuất và đổi mới công nghệ.

3.2.2.3. Hỗ trợ DNTN trong CN tiếp cận và đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đã và đang làm cho khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, hàng đầu. Sức mạnh của mỗi quốc gia dần tuỳ thuộc phần lớn vào năng lực khoa học và công nghệ. Lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ ngày càng trở lên ít quan trọng hơn. Vai trò của nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, có năng lực sáng tạo ngày càng có ý nghĩa quyết định trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế.

Đối với doanh nghiệp, có thể nói mức độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất là thước đo chủ yếu về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Lợi thế cạnh tranh đã và đang thuộc về những doanh nghiệp biết lợi dụng các công nghệ mới để tạo ra các sản phẩm và các dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn thay đổi của khách hàng.

Nhận thức rõ và thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng và vai trò quyết định của khoa học công nghệ đối với sự phát triển của doanh nghiệp, vì vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có môi trường thuận lợi trong việc tiếp cận đổi mới công nghệ, Nhà nước đã ban hành Luật Khoa học công nghệ, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Sở hữu trí tuệ. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010, Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, Quyết định số 67/2006/QĐ-TTg ngày 21/03/2006 phê duyệt Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu 5 năm giai

đoạn 2006 – 2010,… Các trung tâm khoa học và công nghệ cũng được thành lập ở Trung ương và nhiều tỉnh thành để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và đổi mới công nghệ như: Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia được thành lập theo Quyết định số 487/TCCB ngày 24/09/1990 của Chủ nhiệm Uỷ ban khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và công nghệ),… đã góp phần đẩy nhanh, mạnh và nâng cao hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào SXKD của các doanh nghiệp nói chung và DNTN trong CN nói riêng. Tuy nhiên, việc tiếp cận các chương trình và thông tin về khoa học và công nghệ của các DNTN trong CN đến nay vẫn còn hạn chế rất nhiều.

Hiện nay, phần lớn các DNTN trong CN Việt Nam có trình độ công nghệ và trang thiết bị lạc hậu. Bên cạnh đó, trình độ tay nghề của công nhân trong các DNTN trong CN còn thấp so với yêu cầu, vì vậy chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ chưa cao, khả năng cạnh tranh yếu, sản phẩm khó tiêu thụ trên thị trường trong nước và xuất khẩu, hậu quả dẫn đến là gây thiệt hại cho tài nguyên môi trường và hệ sinh thái.

Mức độ đầu tư cho việc đổi mới thiết bị, máy móc, công nghệ của DNTN trong CN còn rất thấp so với yêu cầu tăng trưởng hay phát triển. Các doanh nghiệp chưa thật sự coi trọng đúng mức vấn đề kỹ thuật và công nghệ, trong khi đây lại là một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Hàm lượng công nghệ và chất xám trong sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp, sản phẩm được sản xuất ra chủ yếu dựa vào vốn và lao động.

Hạn chế về vốn và thiếu thông tin cũng đang là những rào cản lớn cho việc lựa chọn, đổi mới công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh của DNTN trong CN.

Để khuyến khích, hỗ trợ DNTN trong CN trong việc tiếp cận, lựa chọn, thay đổi và thích ứng với công nghệ mới qua đó góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cần thực hiện những giải pháp sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện và thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chương trình, chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ đã phê duyệt.

- Giáo dục, tuyên truyền đổi mới tư duy của các doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò của công nghệ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm thông tin, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ cho DNTN trong CN, tiến hành thu thập, xử lý thông tin và phổ biến tới doanh nghiệp, nhanh chóng hỗ trợ và tạo lập thị trường thiết bị công nghệ trên cơ sở khuyến khích hoạt động của đơn vị kinh doanh thiết bị công nghệ, hình thành khu vực thương mại công nghệ tập trung, tổ chức thường xuyên các hội chợ và triển lãm thiết bị công nghệ của từng nhóm chuyên ngành giúp cho các doanh nghiệp lựa chọn công nghệ thích hợp, phổ biến và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tham gia hội chợ công nghệ ở nước ngoài, trong đó chú trọng những nước có nền khoa học công nghệ phát triển.

- Khuyến khích việc hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và chia sẻ công nghệ giữa các doanh nghiệp, phát triển các chương trình nghiên cứu có khả năng ứng dụng vào sản xuất; có chính sách khuyến khích các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp Nhà nước có năng lực nghiên cứu, chế tạo hợp tác với các DNTN trong CN trong lĩnh vực nghiên cứu đổi mới và ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách khuyến khích và trợ giúp DNTN trong CN đổi mới công nghệ, như miễn thuế thu nhập cho phần lợi nhuận dùng để tái đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ; miễn giảm thuế đối với các thiết bị nhập khẩu để đổi mới công nghệ; hỗ trợ lãi suất…..đặc biệt đối với một số lĩnh vực, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, có khả năng xuất khẩu.

- Có cơ chế và chính sách khuyến khích DNTN trong CN khai thác và sản xuất các sản phẩm mới, tiếp nhận và thích ứng công nghệ tiên tiến,

phương pháp sản xuất, thiết bị, máy móc hiện đại phù hợp nhu cầu thị trường ngày càng phát triển và mở rộng nhanh chóng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Xây dựng cơ chế chỉ đạo, phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương thúc đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực kỹ thuật, công nghệ cho các DNTN trong CN, đồng thời đảm bảo hiệu quả khi thực hiện chương trình.

- Quy định cụ thể về thời gian được phép sử dụng, nhập khẩu đối với máy móc thiết bị công nghệ phù hợp với từng lĩnh vực ngành nghề để thúc đẩy doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái. Bên cạnh đó cũng cần giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa công nghệ cao, trung bình và thấp đối với các DNTN trong CN để khai thác có hiệu quả nhất các nguồn lực quốc gia.

- Có chính sách biểu dương, khen thưởng thoả đáng các cá nhân và doanh nghiệp áp dụng hiệu quả công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, có sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, phát minh sáng chế khoa học và bảo hộ chặt chẽ về mặt pháp lý thành quả… của các doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu khoa học.

- Chú trọng hỗ trợ thoả đáng về khoa học và công nghệ các DNTN vừa và nhỏ trong CN, các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể tiểu chủ, các DNTN trong CN đầu tư vào những lĩnh vực mới, những ngành công nghiệp then chốt, trọng điểm của đất nước.

- Tạo điều kiện thông thoáng hơn nữa cho DNTN trong CN tiếp cận công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài về; Hỗ trợ nâng cao năng lực của DNTN trong CN trong việc tiếp thu, thích nghi, làm chủ và cải tiến công nghệ hiện đại nhập từ nước ngoài.

- Có chính sách đào tạo và hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân để có thể tiếp cận và vận hành thành thạo máy móc, thiết bị công

nghệ mới. Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp.

3.2.3. Phát triển cơ cấu DNTN trong CN trong mối quan hệ cơ cấu thành phần với các DNCN khu vực khác.

Để xây dựng một nền công nghiệp phát triển bền vững, cân đối giữa các ngành, vùng lãnh thổ, đảm bảo khai thác và phát huy có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước, trên cơ sở định hướng chiến lược tổng thể nền kinh tế của Đảng, Nhà nước đã xây dựng và phê duyệt các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp của cả nước, của từng ngành và vùng lãnh thổ, như: Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách phát triển; Quyết định số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 30/2007/QĐ-BCN ngày 17/07/2007 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020; Quyết định số 31/2007/QĐ-BCN ngày 20/07/2007 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2015, có xét đến năm 2020; …. [Phụ lục 1]. Tuy nhiên việc thực hiện vẫn đang gặp nhiều vướng mắc, một số chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp đang có biểu hiện bị phá vỡ như chiến lược, quy hoạch phát triển mía đường, công nghiệp ôtô,…

DNTN trong CN ngày càng giữ vị trí và vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế đất nước nói chung. Vì vậy, việc phát triển DNTN trong CN với cơ cấu hợp lý sẽ góp phần quan trọng cùng với doanh nghiệp các khu vực khác đảm bảo thực hiện thành công chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển công nghiệp của cả nước; khai thác có

hiệu quả hơn các nguồn lực của đất nước, đảm bảo phát triển cân đối ngành, vùng lãnh thổ trong cả nước.

Về cơ cấu quy mô:

DNTN trong CN chủ yếu là những DNNVV, quy mô nhỏ bé, tiềm lực còn nhiều hạn chế nên sức cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó còn có một bộ phận không nhỏ (trên 800.000) cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể, tiểu chủ sản xuất mang tính thủ công, đơn lẻ, chủ yếu đáp ứng thị trường trong nước. Bên cạnh những mặt hạn chế về trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, quản lý điều hành, chất lượng sản phẩm, tính cạnh tranh không cao,…thì đây lại là những bộ phận có đóng góp không nhỏ trong sản xuất công nghiệp, tạo công ăn việc làm cho người lao động, biết tận dụng khai thác tối đa những nguồn tài nguyên nhỏ bé, dư thừa, công nghệ thải của các doanh nghiệp lớn, … đồng thời cũng dễ dàng thuận tiện và nhanh chóng trong việc tiếp cận đổi mới công nghệ khi cần thiết. Về mặt tiềm năng, nếu được hỗ trợ phát triển đúng hướng thì đây sẽ trở thành bộ phận chủ chốt trong phát triển công nghiệp. Vì vậy, rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước để bộ phận này phát triển và có những đóng góp tích cực hơn nữa trong phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế đất nước nói chung, tương xứng với tiềm năng của nó.

Phát triển cơ cấu quy mô đối với DNTN trong CN, cần thực hiện:

- Có chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn, công nghệ, tìm kiếm thị trường đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể tiểu chủ, các DNTN vừa và nhỏ trong CN; Khuyến khích việc hợp tác liên kết với nhau để hình thành mô hình sản xuất lớn hơn và tiến tới thành lập doanh nghiệp đối với các cơ sở sản xuất cá thể tiểu chủ.

- Hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, thành lập quỹ khuyến khích phát triển ngành nghề truyền thống, quy hoạch các làng nghề truyền thống; phát huy liên kết, hợp tác giữa các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

- Khuyến khích mở rộng quy mô hoạt động, tận dụng mọi trình độ công nghệ như: thủ công, cơ giới, từng bước áp dụng công nghệ hiện đại. Để mở

rộng quy mô và trình độ công nghệ, cần thực hiện liên kết với các thành phần kinh tế khác dưới các hình thức hợp đồng gia công, cung cấp sản phẩm,…. Trong quá trình tích tụ, nếu hội đủ các điều kiện cần thiết, có thể phát triển thành các doanh nghiệp quy mô nhỏ hoặc vừa.

- Khuyến khích phát triển các DNTN có quy mô lớn trong CN, các tập đoàn kinh tế tư nhân, công ty đại chúng, công ty cổ phần đa sở hữu,…Ban hành chính sách thúc đẩy tích tụ và tập trung vốn thông qua các kênh hỗ trợ của Nhà nước, ngân hàng, thị trường chứng khoán, … để dần hình thành nên các doanh nghiệp có quy mô lớn, có đủ sức mạnh làm chủ thị trường trong nước và vươn ra thị trường quốc tế. Qua đó làm cơ sở hỗ trợ các DNNVV, các cơ sở sản xuất cá thể tiểu chủ trong nước phát triển.

- Đối với doanh nghiệp lớn, khuyến khích đầu tư vào các ngành quan trọng có trình độ công nghệ hiện đại. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết trong và ngoài nước.

Trong giai đoạn trước mắt, khi các DNTN trong CN chưa đủ lớn và đủ mạnh, để bảo vệ sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh của hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cần đẩy mạnh cải cách DNCN Nhà nước để sớm trở thành những doanh nghiệp lớn đủ mạnh, hỗ trợ các DNTN trong cạnh tranh với nước ngoài. Khi DNTN trong CN đã đủ lớn mạnh, có thể tiếp cận được những lĩnh vực của DNCN Nhà nước, DNCN Nhà nước chỉ còn tập trung vào những ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp tiềm năng, những lĩnh vực mũi nhọn đòi hỏi công nghệ cao, mạo hiểm, quy mô vốn lớn và hỗ trợ DNTN trong CN hướng ra thị trường quốc tế.

Về cơ cấu ngành:

Vì điều kiện nguồn lực quốc gia có hạn, vì vậy trong mỗi giai đoạn nhất định, mỗi quốc gia đều lựa chọn một số lĩnh vực mà quốc gia mình có lợi thế để tập trung phát triển. Trong điều kiện của Việt Nam, cần thực hiện trợ giúp có trọng điểm để tăng cường khả năng cạnh tranh của một số ngành hàng Việt

Nam có lợi thế, dần hình thành ngành hàng mũi nhọn để hỗ trợ và tạo tiền đề cho các ngành khác phát triển.

Để hướng DNTN trong CN phát triển theo cơ cấu ngành hợp lý, cần thực hiện:

- Điều chỉnh theo hướng ưu đãi hơn nữa những doanh nghiệp đầu tư vào những ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển.

- Tận dụng và khai thác có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước để phát triển tất cả các lĩnh vực, ngành nghề công nghiệp có thể phù hợp với điều kiện đất nước. Tuy nhiên, cần tập trung và hướng các DNTN trong CN vào các ngành công nghiệp mũi nhọn với 3 nhóm ngành: Nhóm ngành có lợi thế cạnh tranh, nhóm ngành công nghiệp nền tảng và nhóm ngành công nghiệp tiềm năng.

Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như chế biến nông – lâm – thuỷ hải sản và thực phẩm, công nghiệp tiêu dùng như may mặc, giầy dép, đồ gỗ, cơ khí đóng tàu, máy động lực và máy nông nghiệp, chế tạo thiết bị, lắp ráp cơ điện tử, ngành tiểu thủ công nghiệp,….

Nhóm ngành công nghiệp nền tảng (hay nhóm ngành công nghiệp trọng yếu) bao gồm các ngành công nghiệp cơ bản như sản xuất tư liệu sản xuất, các ngành hạ tầng và năng lượng; một số ngành cơ khí hoá chất cơ bản; hoá dầu, hoá dược, phân bón… để đảm bảo nhu cầu an ninh, an sinh, bảo đảm tự chủ trong điều kiện có biến động lớn trên thị trường thế giới và đồng thời làm nền tảng cho các ngành công nghiệp khác phát triển.

Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, bao gồm các ngành công nghiệp sử dụng hàm lượng tri thức và công nghệ cao như điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo, hoá chất, vật liệu mới… là nhóm ngành tuy hiện nay có giá trị sản xuất còn khiêm tốn nhưng lợi thế cạnh tranh so sánh động mà ngành công nghiệp cần phải thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ trong thời gian tới.

Trong mỗi nhóm ngành cùng chỉ nên chọn một số ngành nhất định có tính then chốt, quan trọng phù hợp nhất với tiềm lực quốc gia để tập trung phát triển.

DNTN trong CN do điều kiện tiềm lực vốn và công nghệ còn nhiều hạn chế, nên trước mắt chỉ tập trung và hướng vào nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh. Khi tiềm lực DNTN trong CN đã đủ mạnh, dần dịch chuyển sang hai nhóm ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp tiềm năng. Tuy nhiên, cần có chính sách ưu đãi hỗ trợ đặc biệt để DNTN trong CN mạnh dạn đầu tư chuyển sang hai nhóm ngành công nghiệp nền tảng và tiềm năng, đặc biết là công nghiệp tiềm năng.

DNCN Nhà nước cần tập trung phát triển nhóm ngành công nghiệp nền tảng và nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, làm cơ sở hỗ trợ cho DNTN trong CN phát triển. Đối với DNCN có vốn đầu tư nước ngoài, cần ưu tiên đầu tư vào nhóm ngành công nghiệp tiềm năng để tận dụng và khai thác công nghệ mới, hiện đại.

Về cơ cấu vùng:

Với ưu thế của mình, DNTN trong CN góp phần rất quan trọng trong việc đảm bảo phát triển cân đối vùng lãnh thổ, nhất là trong phát triển vùng sâu, vùng xa,… nơi mà điều kiện cơ sở hạ tầng khó khăn, mật độ dân cư thưa, tài nguyên thiên nhiên không nhiều, nhu cầu xã hội không lớn,… nên các doanh nghiệp lớn thường không muốn đầu tư xây dựng phát triển sản xuất kinh doanh. DNTN trong CN thường là những DNNVV, chủ doanh nghiệp là người địa phương, am hiểu phong tục tập quán, điều kiện tiềm năng của địa phương, nhu cầu xã hội, có tình cảm gắn bó với địa phương,… nên có thể dễ dàng và thuận tiện trong việc đầu tư phát triển. Vì vậy, để hỗ trợ DNTN trong CN trong phát triển cơ cấu vùng lãnh thổ, cần thực hiện:

- Phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển giao công nghệ, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho vùng sâu, vùng xa, những vùng đặc biệt khó khăn.

- Có chính sách trợ giúp và ưu đãi hơn nữa để tư nhân mạnh dạn đầu tư vào những vùng sâu, vùng xa,… nhằm tạo thêm việc làm, tận dụng khai thác tiềm năng của vùng và đảm bảo phát triển cân đối vùng miền.

3.2.4. Hỗ trợ thông tin thương mại và phát triển hệ thống thị trường đồng bộ.

Có thể thấy, hội nhập kinh tế quốc tế làm cho cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm,….Bên cạnh việc đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh,… thì việc nắm bắt nhanh chóng thông tin thị trường, tiếp cận thị trường, chớp lấy cơ hội kinh doanh,…cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay công tác quản lý của doanh nghiệp cả nước nói chung, các DNTN trong CN nói riêng vẫn còn yếu kém, nhân viên thiếu kỹ năng, thiếu kiến thức tiếp thị, thiếu thông tin…. Điều đáng nhấn mạnh ở đây là doanh nghiệp thiếu thông tin trong việc tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt về lĩnh vực công nghệ, máy móc thiết bị. Chính thông tin về thị trường trong nước và quốc tế rất hạn chế cùng với sức cạnh tranh yếu kém nên các doanh nghiệp bỏ lỡ nhiều cơ hội kinh doanh. Tiến trình hội nhập đòi hỏi các doanh nghiệp phải có và được cập nhật thường xuyên các thông tin về thị trường đầu vào cũng như thị trường đầu ra: Vốn, lao động, nguyên vật liệu, thiết bị dây chuyền công nghệ, môi trường kinh doanh, sản phẩm của doanh nghiệp,….Các thông tin ở đây không chỉ dừng lại ở mặt hàng, quy cách, mẫu mã, chất lượng,… mà cả những thông tin về hệ thống pháp luật, văn hoá,… của nước đối tác,….

Với năng lực còn nhiều hạn chế, nên việc nắm bắt thông tin, tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại còn rất chậm chạp và yếu kém đã làm cho DNTN trong CN khó khăn trong việc tìm kiếm, tiếp cận thị trường các yếu tố đầu vào cũng như mở rộng thị trường các yếu tố đầu ra. Để DNTN trong CN

phát triển, đòi hỏi Nhà nước phải hỗ trợ nhiều hơn nữa trong việc phổ biến thông tin về thị trường, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, đồng thời tạo lập môi trường thuận lợi, hỗ trợ, thúc đẩy xây dựng và hình thành hệ thống thị trường đồng bộ, phát triển lành mạnh.

Chính sách hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại là rất cấp bách để DNTN trong CN tiếp cận được thị trường về chính sách, pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, các thông tin dự báo trung, dài hạn và các dự án phát triển có nguồn vốn trong và ngoài nước, về lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, về thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham gia vào các đoàn khảo sát, nghiên cứu thị trường, tham gia hội trợ triển lãm … ở trong và ngoài nước,

Những năm qua, việc quan tâm hỗ trợ tạo lập thị trường, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại,… đã được Nhà nước quan tâm và ngày càng chú trọng thực hiện như : Tổ chức các hội trợ thương mại, hội trợ triển lãm, xúc tiến quảng cáo, cung cấp thông tin tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức các hội nghị, hội thảo về mở rộng, phát triển thị trường,…ngày càng phong phú đa dạng. Ở trong nước, Nhà nước đã đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, hội trợ, thành lập các cơ quan xúc tiến thương mại,…. Để hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập thị trường quốc tế, đến nay Chính phủ đã xây dựng mạng lưới gần 60 thương vụ và gần 10 chi nhánh thương vụ tại lãnh sự và tổng lãnh sự quán trong các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Hệ thống các thương vụ đã góp phần thuận lợi để củng cố, phát triển, mở rộng thị trường quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam; hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin, điều tra thị trường, tìm đối tác kinh doanh, tham gia công tác xúc tiến thương mại,….Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 – 2010. Tuy nhiên, việc tiếp cận được các thông tin, chương trình, hoạt động hỗ trợ trên, tham gia vào các đoàn doanh nghiệp đi khảo sát, giới thiệu sản phẩm ở nước ngoài,… chủ yếu thuộc về các DNNN và một số rất ít DNTN có quy mô lớn. Còn đối với

hầu hết DNTN trong CN, chủ yếu là các DNNVV lại chậm chạp, không biết hoặc không thể tiếp cận được.

Để hỗ trợ DNTN trong CN về lĩnh vực này, cần tiến hành:

- Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kinh tế để tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường, để các giao dịch diễn ra phù hợp với các nguyên tắc của KTTT.

- Tạo lập cẩm nang địa chỉ cơ quan, tổ chức, hiệp hội, … nơi sẽ cung cấp hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin thị trường, cách thức tiếp cận, thu nhận thông tin và phát miễn phí cho doanh nghiệp ngay từ khi đăng ký thành lập.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ quan, trung tâm xúc tiến thương mại quốc gia và tại các địa phương theo hướng đây thực sự sẽ trở thành đầu mối quan trọng trong việc thu thập, xử lý, cung cấp thông tin về tất cả các loại thị trường, giúp Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp, phổ biến về các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại như hội trợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo,… trong nước và quốc tế. Trong đó chú trọng hỗ trợ các DNTN trong CN.

- Xây dựng hệ thông tin về thị trường theo từng lĩnh vực ngành hàng, lĩnh vực thị trường. Đẩy mạnh các hoạt động hội chợ, triển lãm, trưng bày, giới thiệu sản phẩm,… trong đó chú trọng theo nhóm ngành, sản phẩm công nghệ, thị trường chuyên sâu trong nước và hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài.

- Tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường thông qua việc tổ chức các đoàn đi tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm, khảo sát thị trường và mở rộng việc hình thành mạng lưới trung tâm thương mại ở nước ngoài để thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác nghiên cứu phân tích thị trường, phục vụ việc tìm kiếm nguồn lực, mở rộng thị trường và phát triển sản phẩm. Biến các hoạt động này thành một công cụ vững chắc hỗ trợ mạnh mẽ cho

hoạt động xúc tiến thương mại và là cơ sở để phát triển thị trường tư vấn phục vụ doanh nghiệp.

- Hình thành tổ chức hỗ trợ và tư vấn cho doanh nghiệp về nghiên cứu phân tích thị trường, đồng thời thường xuyên mở lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phân tích thị trường cho doanh nghiệp.

- Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các thương vụ đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Định kỳ tổ chức giao lưu trao đổi giữa các thương vụ với các doanh nghiệp trong nước để hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp tìm kiếm thông tin, điều tra thị trường, đối tác kinh doanh,…

- Khuyến khích và trợ giúp các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, hỗ trợ kinh doanh của các hiệp hội và các doanh nghiệp.

- Trợ giúp DNTN trong CN tiếp cận thương mại điện tử nhằm giảm chi phí sản xuất, tìm kiếm thông tin mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế.

Bên cạnh việc hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin về thị trường và xúc tiến thương mại, cần phát triển đồng bộ các loại thị trường, theo hướng đẩy mạnh tự do hoá thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết song phương, đa phương của Việt Nam và theo thông lệ quốc tế, thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cả của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp có môi trường phát triển thuận lợi.

Đối với một số thị trường đặc thù, cần quan tâm thực hiện các giải pháp bổ sung để phát triển.

- Thị trường tài chính: Phát triển thị trường tài chính theo hướng đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh, phát huy vai trò của các tổ chức ngân hàng trong việc huy động và cho vay vốn đầu tư, đồng thời khẩn trương nâng cấp và thực hiện các biện pháp đồng bộ để phát triển nhanh thị trường chứng khoán thành một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng trong nền kinh tế. Tạo điều kiện

để DNTN trong CN có thể tham gia vào thị trường chứng khoán nhằm đa dạng hoá hình thức huy động vốn trên thị trường tài chính.

- Thị trường lao động: Xây dựng hệ thống thông tin về thị trường lao động cho doanh nghiệp; khuyến khích, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các hoạt động đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm đảm bảo quyền lợi của người lao động; Tạo điều kiện cho DNTN trong CN được thuận lợi trong việc nhập khẩu lao động có chất lượng cao đặc biệt là trong các lĩnh vực, ngành nghề cần ưu tiên phát triển, tạo sự cạnh tranh với lao động trong nước.

- Thị trường công nghệ: Thực hiện tốt Luật sở hữu trí tuệ và Luật chuyển giao công nghệ. Đổi mới quản lý Nhà nước đối với thị trường khoa học và công nghệ, khuyến khích các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo, Khuyến khích các hoạt động tư vấn, dịch vụ ứng dụng công nghệ mới và chuyển giao công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu, hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu với ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới

- Thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh: Thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh là khái niệm tương đối mới ở Việt Nam. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá trước đây, Nhà nước cung cấp và phân phối theo kế hoạch tất cả các dịch vụ và hàng hoá cho xã hội, do đó không có các dịch vụ phát triển kinh doanh. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp mới có điều kiện tồn tại, như dịch vụ tư vấn, đào tạo, kế toán, tài chính, …. và đang dần xuất hiện. Khi nền KTTT phát triển đến trình độ cao và quá trình hội nhập diễn ra, để thực hiện các cam kết quốc tế, các chính phủ sẽ không thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp mà phải thông qua thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh và thị trường này cũng đóng vai trò quan trọng trong

việc phát triển vững chắc của DNTN nói chung, DNTN trong CN nói riêng. Đối với thị trường này cần: Khuyến khích phát triển theo quy luật của nền kinh tế thị trường; Từng bước tách chức năng trực tiếp cung cấp dịch vụ ra khỏi chức năng quản lý Nhà nước. Các cơ quan Nhà nước sẽ hoàn toàn tập trung vào việc xây dựng chính sách và thực hiện vai trò xúc tiến, hỗ trợ, giám sát và quản lý chất lượng các dịch vụ cung cấp trên thị trường; Đơn giản hoá yêu cầu gia nhập thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh, giảm bớt các thủ tục hành chính, cung cấp một số ưu đãi cho các hoạt động kinh doanh của các nhà, các tổ chức cung cấp dịch vụ.

3.2.5. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và phát triển văn hoá kinh doanh.

3.2.5.1. Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Trình độ chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo của đội ngũ cán bộ, người lao động trong doanh nghiệp ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cùng với sự thúc đẩy của quá trình cạnh tranh, đòi hỏi doanh nghiệp phải quan tâm tới việc đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ vào SXKD, tuy nhiên DNTN trong CN đang gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có kỹ thuật để có thể tiếp cận với công nghệ mới. Một bộ phận không nhỏ phải tuyển từ lao động phổ thông về để đào tạo từ đầu mới có thể sử dụng được. Điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động SXKD của doanh nghiệp, đòi hỏi Nhà nước phải quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Để phát triển nguồn nhân lực, theo kinh nghiệm phát triển của các nước Đông Á và Đông nam Á, đầu tư cho giáo dục là bước đầu tư quan trọng nhất cho sự phát triển. Vào đầu những năm 60, khi Hàn Quốc, Singapore, Đài loan còn có mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp, họ cũng đã có một nền giáo dục phát triển gấp nhiều lần so với các nước đang phát triển khác. Các doanh nghiệp tư nhân khi mới thành lập hoặc mở mang hoạt động thì yếu tố quan trọng nhất là đội ngũ lao động có tay nghề giỏi. Họ sẽ không phải mất

nhiều thời gian cũng như kinh phí để đào tạo, đào tạo lại và như vậy yếu tố rủi ro cũng giảm xuống. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, đội ngũ lao động kỹ thuật còn rất hạn chế, cộng thêm nhận thức không mấy thiện cảm về kinh tế tư nhân thì khả năng thu hút của kinh tế tư nhân đối với đội ngũ lao động giỏi còn rất hạn chế

Những năm tiếp theo, cần đẩy mạnh thực hiện tốt những việc sau:

- Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và đào tạo, đồng thời đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo, có chính sách hỗ trợ tích cực cho đào tạo lại nguồn nhân lực; Tăng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn của xã hội, của các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, tạo bước đột phá, làm cơ sở, nền tảng thúc đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp và quản trị doanh nghiệp cho đội ngũ doanh nhân đang tăng nhanh.

- Quy hoạch phát triển mạng lưới đào tạo nghề, các trung tâm dạy nghề để hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Phát triển các trung tâm dạy nghề của Nhà nước, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, miền núi, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước mở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công nhân, cán bộ quản lý kỹ thuật cho doanh nghiệp.

- Có chính sách hỗ trợ, đồng thời cũng bắt buộc các doanh nghiệp gắn trách nhiệm với việc đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân và nâng cao thu nhập cho người lao động tương xứng với trình độ, năng suất lao động họ làm ra.

- Tăng cường hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cho đội ngũ cán bộ và người lao động để họ nhận thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo đối với việc nâng cao khả năng, năng lực làm việc của họ, đối với sự phát triển của doanh nghiệp và sự phát triển chung của toàn xã hội.

3.2.5.2. Phát triển văn hoá kinh doanh, văn hoá doanh nghiệp.

Trong kinh tế thị trường, lợi nhuận chính là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không phải vì lợi nhuận mà doanh nghiệp được phép làm tất cả, trái pháp luật, trái đạo đức và thuần phong mỹ tục…. Kinh tế thị trường càng phát triển, đòi hỏi các doanh nghiệp, các doanh nhân càng phải có đạo đức trong kinh doanh, có những hiểu biết về pháp luật, có ý thức tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm với toàn xã hội,…Những cái đó được coi là văn hoá kinh doanh. Ở Việt Nam hiện nay, bên cạnh một bộ phận tuy hiểu biết về pháp luật nhưng vẫn cố tình vi phạm, vẫn còn diễn ra tình trạng một số doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp không có kiến thức về pháp luật đã vô tình vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động.

Bên cạnh đó, việc xây dựng và tạo lập văn hoá doanh nghiệp phát triển lành mạnh cũng có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp phát triển. Văn hoá doanh nghiệp được thể hiện ở sự nhận thức chung về các giá trị của doanh nghiệp, được mọi người trong doanh nghiệp dù ở trình độ và vị trí khác nhau vẫn có thể tạo lập được phong cách, cách nhìn nhận chung, mang bản sắc của doanh nghiệp. Văn hoá doanh nghiệp được thể hiện cụ thể qua thái độ, lòng tin của cán bộ nhân viên doanh nghiệp, của khách hàng, đối tác kinh doanh của doanh nghiệp với tầm nhìn, triết lý, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; qua hệ thống các nội quy, chủ trương, chính sách chi phối kết quả SXKD của doanh nghiệp; cách ứng xử giao tiếp, tinh thần hợp tác giữa lãnh đạo và nhân viên, giữa nhân viên với nhau hay giữa doanh nghiệp với đối tác, khách hàng,…

Vì vậy, việc khơi dậy tinh thần kinh doanh, phát triển văn hoá kinh doanh, văn hoá doanh nghiệp cũng là một khía cạnh cần được quan tâm nhiều trong phát triển DNTN trong CN. Vấn đề này đòi hỏi Nhà nước cần quan tâm thực hiện:

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, phổ biến tinh thần kinh doanh, ý chí kinh doanh và làm giàu tới mọi đối tượng, đặc biệt là thí

điểm thực hiện đưa bài học về kinh doanh vào chương trình học ở trường phổ thông, đại học, dạy nghề; đẩy mạnh triển khai trợ giúp đào tạo khởi sự doanh nghiệp.

- Trong đào tạo đội ngũ doanh nhân, đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, ngoài các kiến thức về kinh tế, kinh doanh và kỹ năng, kỹ xảo,… cũng cần đặc biệt quan tâm chú trọng giáo dục nhận thức về ý nghĩa, vai trò của văn hoá doanh nghiệp, cách thức xây dựng và tạo lập văn hoá doanh nghiệp.

3.2.5.3. Xây dựng và phát huy tinh thần đội ngũ doanh nhân.

Doanh nhân là những người có vai trò đáng kể trong SXKD, lao động của họ là lao động trí óc, là lao động tổ chức và quản lý, biết huy động, tổ chức, phối kết hợp các nguồn lực để sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Lao động của doanh nhân phải luôn luôn sáng tạo, linh hoạt cho phù hợp với xu hướng phát triển của thực tiễn. Về văn hoá, các doanh nhân hội tụ nhiều giá trị trong phẩm chất năng lực của mình. Đó là trí tuệ, tài năng, tính quyết đoán, tính tự chịu trách nhiệm; đó là lương tâm, là thái độ đối với con người (gồm người lao động và đối tác kinh doanh, khách hàng), thái độ đối với các tiềm năng của xã hội,…. Vì vậy, phát triển đội ngũ doanh nhân nói chung, doanh nhân DNTN trong CN nói riêng sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển DNTN trong CN và đóng góp vào phát triển kinh tế đất nước.

Đội ngũ doanh nhân DNTN trong CN Việt Nam mới được hình thành, đã thể hiện được những đóng góp to lớn trong phát triển KTXH, tuy nhiên hiện vẫn là một đội ngũ nhỏ bé, non trẻ và hạn chế về nhiều mặt. Có thể nhận thấy đội ngũ doanh nhân Việt Nam nói chung, doanh nhân DNTN trong CN nói riêng có những ưu điểm và hạn chế sau:

Những ưu điểm của đội ngũ doanh nhân:

- Mạnh dạn, sáng tạo, tháo vát, nhanh chóng nắm bắt được đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhu cầu của xã hội … đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh làm giàu cho bản thân và cho đất

nước, thậm chí mạo hiểm và mạnh dạn đầu tư vào những lĩnh vực mới như tin học, điện tử hoặc đầu tư ra nước ngoài.

- Hầu hết các doanh nhân là những người có ý thức trong tiến hành sản xuất – kinh doanh theo pháp luật của Nhà nước như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xuất Nhập khẩu, Luật Lao động,… thực hiện đúng các hợp đồng đã ký kết với người lao động, nộp thuế và làm các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước.

- Không cam chịu cảnh đói nghèo, họ dám mạo hiểm đầu tư, bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường trong điều kiện vừa có cơ hội thuận lợi, vừa có nguy cơ, thách thức, rủi ro, không sợ thua lỗ.

- Các doanh nhân Việt Nam đều cảm nhận được nỗi đau của người dân mất nước, có truyền thống anh hùng, bất khuất, giầu tiềm năng và nghị lực, có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào và cũng nhận thức rõ hiện nay, nhân dân ta vẫn còn nghèo khổ, đất nước vẫn lạc hậu, chậm phát triển, họ ý thức rõ cần phải phấn đấu để làm giàu cho bản thân, gia đình và đất nước.

- Các doanh nhân là những người có khát vọng làm giàu, họ mong muốn đóng góp tài năng và sức lực của mình vào cuộc đua tranh với các bạn hàng, các nhà kinh doanh ở trong nước và trên thế giới, làm rạng rỡ vẻ vang thương hiệu Việt Nam trên trường quốc tế.

Những hạn chế của đội ngũ doanh nhân:

- Đội ngũ còn nhỏ bé, năng lực trình độ chưa cao, kinh nghiệm còn nhiều hạn chế, đặc biệt là những kinh nghiệm trong quan hệ, giao dịch, tìm kiếm đối tác trên thị trường quốc tế.

- Mối quan hệ hợp tác kinh doanh lỏng lẻo, mang nặng tính gia đình, phường hội, chưa có sự gắn kết rộng rãi và bền chặt, quan niệm "mạnh ai lấy làm" còn nặng nề, từ đó làm suy giảm lòng tin vào đội ngũ doanh nhân.

- Một số không nhỏ vẫn còn vi phạm pháp luật trong kinh doanh theo cơ chế thị trường, như trốn lậu thuế, gian lận thương mại, sổ sách tài chính, kế

toán không minh bạch, lợi dụng, móc ngoặc với một số cán bộ, Đảng viên có chức có quyền thoái hoá, biến chất làm thất thoát tài sản của Nhà nước....

*V*ị thế và vai trò của các doanh nhân nói chung, doanh nhân trong khu vực kinh tế tư nhân nói riêng đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định và tiếp tục cần được phát huy. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX chỉ rõ: "Đối với các nhà doanh nghiệp, cần nêu cao vai trò và trách nhiệm đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước…", Nghị quyết Hội nghị trung ương 5, khoá IX của Đảng lại tiếp tục làm rõ thêm "Cổ vũ và biểu dương những doanh nhân, đơn vị sản xuất – kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước".

Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh hơn nữa các chương trình, hoạt động để đào tạo, phát triển và phát huy tinh thần đội ngũ doanh nhân:

- Quan tâm và có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục phát huy tinh thần yêu nước và trách nhiệm trước cộng đồng xã hội, có đạo đức kinh doanh, tôn trọng chữ tín, tự giác chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chăm lo đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Thực hiện các chương trình tôn vinh, đề cao đóng góp, công lao của đội ngũ doanh nhân đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, đồng thời xử lý thích đáng những doanh nhân có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức, trục lợi, buôn gian bán lận,….

3.2.6. Khuyến khích liên kết và phát huy vai trò của các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp.

Việc liên kết sẽ thúc đẩy phân công lao động, tăng năng suất lao động, tạo ra sự tiếp cận tốt hơn các yếu tố đầu vào, lao động và tìm kiếm thị trường cho sản phẩm đầu ra; thông tin về thị trường và công nghệ; thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên; sử dụng các hàng hoá và dịch vụ công cộng như cơ sở hạ tầng, chương trình đào tạo, triển lãm hội chợ; cải thiện các hoạt động và khuyến khích doanh nghiệp đạt được năng suất cao; tạo ra sự dễ dàng cho

việc đo lường và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc liên kết sẽ tạo ra nhiều lợi thế tiềm năng cho các thành viên trong việc đổi mới. Các doanh nghiệp sẽ mau chóng nắm bắt được nhu cầu mới của khách hàng, các khả năng về công nghệ và hoạt động mới; tìm kiếm được các máy móc, dịch vụ và sản phẩm đầu vào mới; đối mặt với áp lực cạnh tranh hoàn hảo đòi hỏi họ phải luôn đổi mới và sẽ có nhiều thông tin về các cơ hội kinh doanh hơn.

Trên thế giới, việc liên kết, hợp tác hỗ trợ kinh doanh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp luôn được đề cấp dưới các hình thức như: Hoạt động gia công, nhà thầu phụ, hiệp hội doanh nghiệp, ….Tuy nhiên, ở Việt Nam việc liên kết giữa các doanh nghiệp mới chỉ phát triển ở mức hạn chế và hiệu quả hoạt động chưa cao. Do đó, cần có những chính sách phù hợp hơn để khuyến khích phát triển các mối liên kết, hỗ trợ, hợp tác … giữa các doanh nghiệp hơn nữa.

- Có chính sách và cơ chế khuyến khích các DNTN trong CN nói riêng và các doanh nghiệp trong nước nói chung liên kết, liên doanh để trở thành những tập đoàn kinh tế lớn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Khuyến khích phát triển hình thức nhà thầu phụ công nghiệp, tăng cường sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất cá thể, tiểu chủ, các DNTN trong CN với các doanh nghiệp lớn, các DNNN, các tập đoàn xuyên quốc gia đầu tư vào Việt Nam để hợp tác sản xuất sản phẩm, sản xuất linh kiện, phụ kiện, phụ tùng, nhận thầu gia công,…

- Tạo điều kiện thuận lợi để các hiệp hội doanh nghiệp tham gia các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của Nhà nước theo quy định của pháp luật, tổ chức lấy ý kiến của các hiệp hội doanh nghiệp để hoàn thiện các quy định trong quản lý Nhà nước về ngành; lĩnh vực; trợ giúp phát triển các chùm công nghiệp trong các ngành công nghiệp phụ trợ;

- Khuyến khích phát triển liên kết giữa các doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và giáo dục có trình độ phát triển cao thông qua chính sách trợ giúp phù hợp.

- Hỗ trợ, khuyến khích thành lập và phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp. Cho đến nay, ở Việt Nam vị trí vai trò của các tổ chức dân sự này chưa được nhận thức rõ, thậm chí còn có những ý kiến kỳ thị, cho rằng đó là những tổ chức có thể gây nguy hại cho công cuộc phát triển đất nước. Chính vì vậy, cần thống nhất nhận thức rằng đó là các hình thức tổ chức liên kết cộng đồng có tính chất tự nguyện, tự quản của doanh nghiệp, không vì mục tiêu lợi nhuận, nhằm phát huy tính năng động, tính tích cực xã hội của mỗi doanh nghiệp, để thực hiện các mục tiêu, quyền lợi và giá trị chung của từng cộng đồng doanh nghiệp, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội phát triển bền vững. Các tổ chức này có vai trò ngày càng quan trọng trong việc tư vấn, trợ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm nhiệm ngày càng nhiều công việc, nhất là những dịch vụ công mà cơ quan Nhà nước sẽ chuyển giao để phục vụ doanh nghiệp đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời thực hiện chức năng cầu nối giữa doanh nghiệp với Nhà nước, thông qua các hiệp hội doanh nghiệp đóng góp ý kiến cho các chủ trương, chính sách quản lý của Nhà nước; mạnh dạn giao cho các hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn, đào tạo trực tiếp triển khai các chương trình trợ giúp phát triển DNTN nói chung, DNTN trong CN nói riêng.

- Tạo thói quen cho các cơ quan công quyền làm việc và lắng nghe ý kiến của các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp.

- Hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ, chất lượng hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp, để ý kiến đóng góp của các hiệp hội có căn cứ thực tiễn, thể hiện trung thực tâm tư, nguyện vọng của các thành viên.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở đánh giá, phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp, vai trò và những đóng góp của doanh nghiệp tư nhân trong phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế xã hội cả nước nói chung, đồng thời cũng chỉ rõ những thành quả đạt được, những hạn chế, yếu kém trong phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp những năm qua ở chương 2, chương 3 đã tập trung đi sâu phân tích chỉ ra bối cảnh và xu hướng phát triển của kinh tế xã hội, kinh tế tư nhân và của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp, đưa ra quan điểm định hướng và hệ thống các giải pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

Trước khi đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể, chương 3 đã phân tích, đánh giá thực trạng các chương trình, hoạt động đang được Nhà nước triển khai thực hiện và kết quả, tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp liên quan đến từng nhóm giải pháp, qua đó đảm bảo các giải pháp đề xuất mang tính khoa học, hiện thực, khả thi và hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp phát triển.

Hệ thống các giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp có mối quan hệ biện chứng với nhau, bổ trợ cho nhau, do vậy đòi hỏi phải được triển khai thực hiện đồng bộ, đảm bảo phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp được nhanh chóng, bền vững và ngày càng có những đóng góp quan trọng vào phát triển công nghiệp, cũng như phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

KẾT LUẬN

Doanh nghiệp tư nhân nói chung, DNTN trong CN nói riêng ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam. Việc nghiên cứu vấn đề phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp vừa có tính thời sự cấp bách, vừa là một vấn đề khó khăn, phức tạp, nan giải cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Luận án đã tập trung nghiên cứu và làm rõ những vấn đề về lý luận, thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp.

Trong phần lý luận , Luận án đã hệ thống hoá trên cơ sở tổng kết những vấn đề về khái niệm phát triển DNTN trong CN, vị trí, vai trò, các chỉ tiêu đánh giá, các nhân tố tác động và nêu lên các bài học kinh nghiệm ở nước ngoài về phát triển DNTN trong CN.

Phần thực trạng, Luận án đã sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau để trình bày và vẽ lên được bức tranh toàn cảnh về doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp hiện nay xét trên nhiều góc độ khác nhau. Luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu thích hợp để thu thập những số liệu tương đối đầy đủ, toàn diện, hệ thống, cập nhật nhất trong điều kiện có thể. Trên cơ sở đó, Luận án phân tích, đánh giá chính xác, khách quan để tìm ra những cơ hội, nguy cơ, mặt mạnh, mặt yếu trong quá trình phát triển loại hình doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp. Những nguyên nhân chính của những thành công và cản trở quá trình phát triển DNTN trong CN.

Phần thứ 3 của luận án, sau khi phân tích bối cảnh KTXH, xu hướng phát triển, nêu ra các quan điểm và định hướng phát triển, Luận án đã tập trung đưa ra hệ thống tổng thể các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước để giúp DNTN trong CN có điều kiện, môi trường thuận lợi phát triển nhanh, mạnh, bền vững và có hiệu quả. Đó là hệ thống những giải pháp về các mặt:

- Hoàn thiện môi trường pháp lý và đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Hỗ trợ tạo điều kiện giúp DNTN trong CN tiếp cận mặt bằng, vốn và đổi mới công nghệ nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Phát triển cơ cấu DNTN trong CN, trong mối quan hệ cơ cấu thành phần với DNCN khu vực khác.
- Hỗ trợ thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, xây dựng và hình thành hệ thống thị trường đồng bộ.
- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển văn hoá kinh doanh và phát huy tinh thần doanh nhân.
- Khuyến khích liên kết, hợp tác hỗ trợ trong kinh doanh, phát huy vai trò của các hiệp hội kinh doanh.

Để hoàn thành Luận án, tác giả đã đầu tư công sức, trí tuệ và tâm huyết trong một thời gian dài, với mong muốn được góp một phần công sức vào thúc đẩy quá trình phát triển các doanh nghiệp tư nhân trong công nghiệp Việt Nam nhanh, mạnh và có hiệu quả.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Mậu Quyết (2001), *Biện pháp đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Hà Nội,* Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, Hà Nội.

2. Nguyễn Mậu Quyết (2003), "Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Trung Quốc", *Tạp chí Thị trường giá cả*, (5-2003), tr. 27-28.

3. Nguyễn Mậu Quyết (2007), "Cải thiện việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân", *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, (11-2007), tr. 19 - 20.

4. Nguyễn Mậu Quyết (2007), "Công nghệ – Yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của doanh nghiệp công nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Công nghiệp*, (12-2007), tr. 13-14.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT.

1. Vũ Đình Bách (2004), "Phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", *Tạp chí cộng sản,* Số 16, 8/2004.
2. Ban kinh tế trung ương (2001), *Báo cáo tổng kết về tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân,* Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), *Báo cáo ba năm thực hiện Nghị định 90/2001 ngày 23 tháng 11 năm 2001 của chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ,* Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Báo cáo tình hình doanh nghiệp dân doanh và định hướng phát triển giai đoạn 2007 – 2010,* Hà nội, số 4746/BKH-PTDN, ngày 05 tháng 07 năm 2007.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005), *Báo cáo về một số nội dung của Nghị định 90/2001/NĐ-CP dự kiến sửa đổi, bổ sung,* Hà Nội, số 4743/BC-BKH, ngày 05 tháng 07 năm 2007.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát hệ thống các quy định về giấy phép kinh doanh: Thực trạng và vấn đề kiến nghị,* Hà nội, số 348/BKH-TCT, ngày 16 tháng 01 năm 2007.
7. Bộ Tài nguyên môi trường (2005), *Báo cáo chính phủ kết quả kiểm tra thi hành luật đất đai,* Hà nội.
8. Chính phủ(2001), *Nghị định 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
9. Nguyễn Cúc (2000), *Đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đến năm 2005,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Lê Đăng Danh, Trần Tiến Cường, Bùi Văn Dũng, Nguyễn Kim Anh (1997), *Các*

dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp ở Việt Nam, Nxb Lao động, Hà nội.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001),*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX ,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002),*Văn kiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương khoá IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004),*Văn kiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành trung ương khoá IX,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006),*Báo cáo tổng kết của Đảng, một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Ái Đoàn (2006), "Cơ sở lý luận về sự cần thiết đối xử bình đẳng, không phân biệt các thành phần kinh tế", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 337, tháng 6/2006*.
17. Goro Ono (1998), *Chính sách công nghiệp cho công cuộc đổi mới, một số kinh nghiệm của Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Hoàng Hải (2003), "Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Cộng sản,* Số 47/2003.
19. Hoàng Phước Hiệp(2007), *Sửa đổi hệ thống pháp luật thực thi cam kết gia nhập WTO,* Http://210.245.87.59:1082/Vi-VN/Home/Vietnam-WTO/tulieu2007/06/4123.aspx.
20. Nguyễn Thanh Hoá (2002), *"Đổi mới và hoàn thiện việc quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay "*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội 2002.
21. Phạm Văn Hồng (2007), *Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc

dân, Hà Nội 2007.

22. Kyoshiro Ichikawa (2004), Báo cáo điều tra xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam, *Cục xúc tiến ngoại thương Nhật Bản tại Hà Nội*. Hà nội 3/2004.
23. Tạ Văn Lợi (2003), *Hoàn thiện việc sử dụng công cụ thuế trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam* , Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội 2003.
24. Nick Freeman, Nguyễn Văn Lân, Nguyễn Hạnh Nam (2005), Đánh giá thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam, con số và thực trạng, *Chuyên đề nghiên cứu kinh tế tư nhân (20),* MPDF/IFC, chương trình phát triển kinh tế tư nhân, Hà Nội.
25. GS.TS.Kenichi Ohno, GS.TS. Nguyễn Văn Thường(2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam,* Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
26. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn,.(1999), *Kinh tế và quản lý công nghiệp, Nxb Giáo dục, Hà Nội*.
27. Nguyễn Minh Phong (2004), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Phòng Thương mại – Công nghiệp Việt Nam và Chương trình phát triển kinh tế tư nhân MPDF/IFC (2005), *Bản tin môi trường kinh doanh số 10 tháng 10 năm 2005,* Hà Nội.
29. Nguyễn Ngọc Phúc (2005), "Một số định hướng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm 2006 – 2010", *Kinh tế dự báo* (12),
30. Quốc hội (2006), *Luật doanh nghiệp năm 2005,* Nxb Thống kê, Hà Nội.
31. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự năm 2005*.
32. Nguyễn Đình Tài, Nguyễn Văn Hưởng,. Vũ Lan Anh, Bùi Anh Tuấn (2003), *Tinh thần Kinh doanh của doanh nhân khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam và chính sách, biện pháp nhằm phát huy tinh thần kinh doanh trong sự*

nghiệp phát triển đất nước.

33. Trần Văn Thọ (2004), "Nội lực và ngoại lực trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu và thảo luận,* số 3, tháng 11/2004.
34. Thủ tướng chính phủ(2004), Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10/8/2004 về việc phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
35. Thủ tướng chính phủ(2006), Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm 2006-2010 ngày 23 tháng 10 năm 2006.
36. Thủ tướng Chính phủ (2006), Quyết định số: 236/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2006 về việc: Phê duyệt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm (2006 – 2010).
37. Thủ tướng Chính phủ (2001), Quyết định số: 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 09 năm 2001 về việc phê duyệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.
38. Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Kế Tuấn – Chủ biên (2006), *Kinh tế Việt Nam năm 2005: Trước ngưỡng cửa của Tổ chức Thương mại thế giới,* Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội.
39. Vũ Quốc Tuấn (2006), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Tổng cục thống kê (2005), *Niên giám thống kê 2004*, Hà Nội.
41. Tổng cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*, Hà Nội.
42. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê 2006*, Hà Nội.
43. Tổng cục thống kê (2007), *Nhận diện doanh nghiệp Việt Nam.*
44. Tổng cục thống kê (2006), *Công nghiệp Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển,* Nxb Thống kê, Hà Nội.
45. Tổng cục thống kê (2006), "Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2006", *Thời báo kinh tế Việt Nam.*

46. Tổng cục thống kê (2005), *Thông cáo báo chí về kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2002,2003,2004*.

47. Nguyễn Thanh Tuyền (2006), *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

48. Lê Xuân Trường (2006*), Chính sách thuế với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà nội 2006.

49. Phan Đăng Tuất (2007), Một số chính sách phát triển bền vững công nghiệp Việt Nam, *Tạp chí công nghiệp,* Số tháng 2/2007.

50. PGS-TS Trần Khắc Việt(2004), "Nhận thức về doanh nghiệp tư nhân qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn", *Tạp chí lý luận chính trị*.

51. Viện nghiên cứu kinh tế trung ương (2005), *Thông tin chuyên đề "Diễn biến của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam từ nay đến năm 2010"*, Hà Nội.

52. Websites: Http://www.ips.gov.vn , Http://www.asa.com.vn , Http://www.mpi.gov.vn , Http://www.moi.gov.vn , Http://www.most.gov.vn , Http://www.caicachhanhchinh.gov.vn , Http://www.neu.edu.vn , Http://www.kinhdoanh.com.vn , Http://www.tapchicongsan.org.vn , Http://www.vneconomy.com.vn .

B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH.

53. Berg H.V.D(2001), *Economic growth and development,* Mc Graw-Hill, US.

54. Brooks D.H, Evnett S.J(2005), *Competition policy and development in Asia*, Palgrave, UK.

55. Carley, Michael (1980), *Rational Technicques in Policy analysis, policy institue*

Studies, Heinerman EducationalBooks, London.

56. Developing the Private sector the World Bank s' experience and approach (1991).
57. Elias Sanidas (2005), *Organizational innovations and economic growth: Organosis and growth of firms, sectors and countries*, Edward Elgar, UK.
58. Farina F.Savaglio E (2006),*Inequality and economic integration*, Routledge, UK.
59. Foster, Christopher D (1992), *Privatisation, Public ownership and the Regulation of natuaral monopoly,* Blackwell, Oxford.
60. Frankel E(2005), *Managing development - measures of success and failure in development*, Palagrave, US.
61. Gros D,Steinherr A(2004),*economic transition in Central and Eastern Europe*,Cambridge University Press, UK.
62. Hamalainen T.J(2003),*National competitiveness and economic growth- the changing determinants of economic performance in the world economy,* Dward Elgar, UK.
63. Henderson, Vernon J., and Poole, William (1992), *Principle of Microeconomicss,* Helth Publication, London.
64. Karl-Ernst Schenk(2003), *Economic institutions and complexity: Structures, interactions and emergent properties*, Edward Elgar, UK.
65. Kihwan Kim(2006*). Free economic zone in Korea,* , KIET, Korea.
66. Laurenceson J (2003),*Financial reform and economic development in China,* Dward Elgar,UK.
67. Marrc R. Tool (2003),*Institution analysis and economic policy*, Kluwer Academic, UK.
68. *Martin Zagler(1999),Endogenous growth, market failures and economic policy,Macmillan, UK.*

69. Mundell R.A, Zak P.J(2002), *Monetary stablility and economic growth. Dialog between leading economist,* ,Edward Elgar, UK.
70. Patrick Francois(2002), *Social capital and economic development*, Routledge, UK.
71. Rein, Martin., and Worgotter, Andreas (1997), *Enterprise and Social benefits after communism, center for economic policy research,* Cambrige University press, Cambrige, UK.
72. Richar Stubbs (2005), *Rethinking Asia's economic miracle. The political economy of war, prosperity and crisis*, Palgrave Macmilla, US.
73. Shane S(2005), *Economic development through entrepreneurship. Government, university and business linkages,* Edward Elgar, UK.
74. Sridhar K.S(2005*), Incentives for regional development, competition among sub national governments,* Pallgrave Macmillan, UK.
75. S. Dowrick (2004), *economic growth and macroeconomic dynamics. Recent developments in economic theory,* Cambridge University Press,UK.
76. Wei-Bin Zhang(2003), *A theory of interregional dynamics- Models of capital, knowledge and economic structures,* Germany Springer.
77. Whymar P.B(2006), *Third way economic. Theory and evaluation*, Pallgrave Macmillan, UK.
78. Websites: Http://www.Worldbank.org , Http://www.statistic.com.us , Http://www.taxmarketing.com.us , Http://www.express.us .

PHỤ LỤC 1:
Danh mục Quyết định phê duyệt
Chiến lược, quy hoạch phát triển công nghiệp.

Phu luc 1.1. ***Danh mục Quyết định phê duyệt chiến lược phát triển ngành công nghiệp.***

STT	Chiến lược phát triển ngành	Quyết định	Ngày ban hành
1.	Chiến lược phát triển ngành Dệt May Việt Nam đến năm 2010	55/2001/QĐ-TTg	23/4/2001
2.	Chiến lược phát triển ngành Dệt May Việt Nam đến năm 2010	55/2001/QĐ-TTg	23/4/2001
3.	Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Ô tô Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020	175/2002/QĐ-TTg	3/12/2002
4.	Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020	186/2002/QĐ-TTg	26/12/2002
5.	Phê duyệt đề án: "Phát triển ngành Cơ khí đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn"	87/2004/QĐ-BCN	6/9/2004
6.	Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến 2020	176/2004/QĐ-TTg	05/10/2004
7.	Chiến lược phát triển ngành Hoá chất Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020	207/2005/QĐ-TTg	18/8/2005
8.	Chiến lược phát triển công nghiệp xe máy Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025	33/2006/QĐ-BCN	13/9/2006
9.	Phê duyệt danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành CN mũi nhọn giai đoạn 2007-2010 tầm nhìn đến năm 2020 và một số CS phát triển	55/2007/QĐ-TTg	23/4/2007
10.	Phê duyệt Chiến lược tổng thể ngành thuốc lá Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020	88/2007/QĐ-TTg	13/06/2007
11.	Phê duyệt đề án: "Phát triển công nghiệp Hoá chất đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn"	60/2004/QĐ-BCN	15/7/2004

Phụ lục 1.2: ***Danh mục Quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển ngành CN.***

STT	Quy hoạch ngành	Quyết định	Ngày ban hành
12.	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Giấy đến năm 2010	160/1998/QĐ-TTg	04/9/1998
13.	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Dệt may đến năm 2010	161/1998/QĐ-TTg	04/9/1998
14.	Quy hoạch phát triển ngành Điện giai đoạn 2001-2010, xét triển vọng năm 2020	95/2001/QĐ-TTg	22/6/2001
15.	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thép đến năm 2010	134/2001/QĐ-TTg	10/9/2001
16.	Quy hoạch phát triển ngành Rượu - Bia - Nước giải khát đến năm 2010	28/2002/QĐ-TTg	06/2/2002
17.	Quy hoạch phát triển ngành Vật liệu nổ công nghiệp đến năm 2010	64/2002/QĐ-TTg	23/5/2002
18.	Quy hoạch phát triển ngành Than năm 2003-2010, xét triển vọng đến 2020	20/2003/QĐ-TTg	29/1/2003
19.	Quy hoạch phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2001-2010, xét đến năm 2020 (hiệu chỉnh)	40/2003/QĐ-TTg	21/3/2003
20.	Sửa đổi, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Rượu - Bia - Nước giải khát Việt Nam đến năm 2010	58/2003/QĐ-TTg	17/4/2003
21.	Quy hoạch phát triển ngành Nhựa đến năm 2010	11/2004/QĐ-BCN	17/2/2004
22.	Quy hoạch phát triển ngành Dầu thực vật đến năm 2010	17/2004/QĐ-BCN	8/3/2004
23.	Quy hoạch phát triển vùng trồng cây thuốc lá đến năm 2010	22/2004/QĐ-BCN	02/4/2004
24.	Quy hoạch phát triển ngành Gốm sứ thuỷ tinh đến năm 2010, tầm nhìn 2020	174/2004/QĐ-BCN	22/12/2004
25.	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ôtô đến năm 2010, tầm nhìn 2020	177/2004/QĐ-TTg	5/10/2004
26.	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Hoá chất đến năm 2010 (có tính đến năm 2020)	343/2005/QĐ-TTg	26/12/2005
27.	Quy hoạch phát triển ngành Sữa đến năm 2010, định hướng 2020	22/2005/QĐ-BCN	26/4/2005
28.	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Hoá chất đến năm 2010 (có tính đến năm 2020)	343/2005/QĐ-TTg	26/12/2005
29.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020	124/2006/QĐ-TTg	30/05/2006
30.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì, kẽm giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020	176/2006/QĐ-BCN	01/08/2006
31.	Quy hoạch điều chỉnh phát triển ngành công nghiệp Giấy Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn 2020	07/2007/QĐ-BCN	30/1/2007
32.	Quyết định của Bộ Công nghiệp phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể ngành Bia- Rượu-Nước giải khát Việt Nam đến năm 2010	18/2007/QĐ-BCN	8/5/2007

Phu luc 1.3: ***Danh mục Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp vùng lãnh thổ và địa phương.***

Tên địa phương	Quy hoạch phát triển địa phương	Quyết định	Ngày ban hành
Bắc Kạn	Quy hoạch phát triển công nghiệp địa phương thời kỳ 2001-2010	1604/QĐ-UB	12/8/2003
Bình Phước	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh thời kỳ 2001-2010	25/2003/QĐ-UB	21/3/2003
Bình Thuận	Quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2001- 2010	66/2001/QĐ-UBBT	12/10/2001
Cà Mau	Quy hoạch chung khu Khí - Điện - Đạm Cà Mau	776/QĐ-TTg	26/6/2001
	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Cà Mau thời kỳ đến năm 2010 (điều chỉnh)	331/QĐ-CTUB	4/5/2005
Cao Bằng	Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2001-2010	504/QĐ-CN-UB	13/4/2001
Cần Thơ	Quy hoạch ngành công nghiệp tỉnh Cần Thơ đến năm 2010	66/1999/QĐ.UBT	10/07/1999
Đồng Tháp	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2010	2041/QĐ-UB.HC	16/12/2003
Hà Nam	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh thời kỳ đến năm 2010	386/QĐ-UB	15/5/2000
Hà Nội	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2010	113/2006/QĐ-TTg	24/5/2006
	Quy hoạch phát triển ngành Da giầy thành phố đến năm 2001	454/QĐ-UB	19/1/2004
	Quy hoạch phát triển ngành chế biến lương thực - thực phẩm trên địa bàn thành phố đến 2010	8060/QĐ-UB	29/12/2003
	Phê duyệt dự án "Hiệu chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp Thành phố Hà nội giai đoạn 2001- 2010"	7567/QĐ-UB	15/12/2003
	Quy hoạch phát triển và cải tạo lưới điện giai đoạn 2002-2010	698/QĐ-TTg	23/8/2002
	Quy hoạch phát triển ngành Dệt may thành phố đến năm 2010	8288/QĐ-UB	28/12/2001
	Quy hoạch phát triển ngành cơ khí đến năm 2010	7995/QĐ-UB	21/12/2001
	Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố, giai đoạn 2001-2010	108/QĐ-UB	05/01/2001
Hà Tĩnh	Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh đến năm 2010	493/QĐ/UB-CN	25/3/1999
Hải Dương	Quy hoạch điện lực tỉnh giai đoạn 2005-2010, xét đến năm 2015	2051/QĐ-NLDK	16/6/2005
Hoà Bình	Quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2001-2010	1435/QĐ-UB	14/9/2001
Lạng	Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn	719/QĐ/UB-	17/7/1997

Sơn	tỉnh giai đoạn 1996-2010	KT	
Long An	Quy hoạch phát triển tổng thể công nghiệp giai đoạn 1996-2000 và 2010	2914/QĐ-UB	18/12/1996
Nam Định	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn 2001-2010	2508/2000/QĐ-UB	07/11/2000
Phú Yên	Quy hoạch mạng lưới các điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	2382/QĐ-UBND	21/10/2005
Thái Bình	Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thời kỳ 2001-2010	658/2001/QĐ-UB	06/9/2001
Tiền Giang	Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2010	51/2003/QĐ-UB	08/8/2003
Tp Hồ Chí Minh	Quy hoạch phát triển công nghiệp đến 2010, có tính đến 2020	188/2004/QĐ-TTg	01/11/2004
Vĩnh Phúc	Quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2010, định hướng đến năm 2020	20/2005/QĐ-UBND	03/8/2005
Đường Hồ Chí Minh	Quy hoạch phát triển công nghiệp dọc tuyến đường Hồ chí Minh đến 2010, định hướng 2020	11/2007/QĐ-BCN	14/2/2007
Tuyến biên giới Việt-Trung	Quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tuyến biên giới Việt Trung đến năm 2010	14/2006/QĐ-BCN	26/5/2006
Vùng Kinh tế	Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2020	30/2007/QĐ-BCN	17/07/2007
	Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2015, có xét đến năm 2020.	31/2007/QĐ-BCN	20/07/2007
Khu Công nghiệp	Quy hoạch phát triển các Khu CN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	1107/QĐ-TTg	21/8/2006

PHU LUC 2:
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
DNTN TRONG CÔNG NGHIỆP CỦA VCCI NĂM 2006

TỔNG QUAN

Mục đích điều tra: Tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, những khó khăn vướng mắc doanh nghiệp thường gặp phải trong hoạt động kinh doanh.

Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp tư nhân

Phạm vi điều tra: Cả nước

Nội dung phiếu điều tra: (Có phiếu điều tra kèm theo)

Số doanh nghiệp được gửi phiếu: 31.186 doanh nghiệp

Số phiếu điều tra phản hồi: 6.379 phiếu (Đạt tỷ lệ 20,5%)

Trong đó số DNTN trong công nghiệp: 1434 doanh nghiệp (doanh nghiệp có doanh số từ hoạt động sản xuất công nghiệp từ 50% trở lên).

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI DNTN TRONG CÔNG NGHIỆP

A. Thông tin chung về doanh nghiệp.

1. Loại hình doanh nghiệp:

TT	Nội dung	Số DN	Tỷ lệ %
1	Doanh nghiệp tư nhân một chủ	556	*38,8*
2	Công ty hợp danh	1	*0,06*
3	Công ty TNHH	620	*43,2*
4	Công ty cổ phần	257	*17,9*
Tổng		1434	*100*

2. Tỷ lệ phần trăm giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

% SXCN	50 đến dưới 60%	60 đến dưới 70%	70 đến dưới 80%	80 đến dưới 90%	90 đến dưới 100%	100%	Tổng
Số DN	178	84	125	133	112	802	1434
Tỷ lệ %	*12,4*	*5,9*	*8,7*	*9,2*	*7,8*	*56,0*	*100*

3. Quy mô vốn của doanh nghiệp :

Vốn	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến 500 tỷ	Trên 500 tỷ	**Tổng**
Số DN	198	235	588	190	182	31	6	4	**1434**
Tỷ lệ %	*13,8*	*16,4*	*41,0*	*13,2*	*12,7*	*2,2*	*0,4*	*0,3*	***100***

4. Tỷ lệ doanh nghiệp phải vay vốn.

- Số doanh nghiệp vay vốn ngân hàng: 795 chiếm 55,4%

- Trong đó có: 684 doanh nghiệp phải thế chấp tài sản là đất đai (86,1%)

5. Quy mô lao động.

LĐ	ít hơn 5 lao động	Từ 5 đến 9 lao động	Từ 10 đến 49 lao động	Từ 50 đến 199 lao động	Từ 200 đến 299 lao động	Từ 300 đến 499 lao động	Từ 500 đến 1000 lao động	Trên 1000 lao động	**Tổng**
Số DN	76	198	576	373	71	58	51	31	**1434**
%	*5,3*	*13,8*	*40,1*	*26,0*	*5,0*	*4,0*	*3,6*	*2,2*	***100***

6. Dự kiến kế hoạch kinh doanh trong 2 năm tới.

TT	**Dự kiến kế hoạch**	**Số DN**	***Tỷ lệ %***
1	Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	848	*59,1*
2	Nhiều khả năng có kế hoạch tăng quy mô KD.	309	*21,5*
3	Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại	229	*16,0*
4	Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	14	*1,0*
5	Nhiều khả năng có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	14	*1,0*
6	Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp	9	*0,6*
7	Chưa biết	11	*0,8*
Tổng		**1434**	***100***

7. Kết quả kinh doanh.

Kết quả / Năm hoạt động		Thua lỗ lớn	Thua lỗ chút ít	Hoà vốn	Lợi nhuận dưới 2,5% tổng vốn đầu tư	Lợi nhuận từ 2,6% đến 5% tổng vốn đầu tư	Lợi nhuận từ 5,1% đến 10% tổng vốn đầu tư10%	Lợi nhuận từ 10,1% đến 20% tổng vốn đầu tư	Lợi nhuận trên 20% tổng vốn đầu tư	**DN trả lời**
1 năm sau thành lập	DN	51	272	220	273	78	64	43	24	1025
	%	*5,0*	*26,5*	*21,5*	*26,6*	*7,6*	*6,2*	*4,2*	*2,3*	*100*
Năm 2004	DN	23	163	154	359	208	94	61	38	1100
	%	*2,1*	*14,8*	*14,0*	*32,6*	*18,9*	*8,5*	*5,5*	*3,5*	*100*
Năm 2005	DN	22	162	128	449	274	166	86	49	1336
	%	*1,6*	*12,1*	*9,6*	*33,6*	*20,5*	*12,4*	*6,4*	*3,7*	*100*

8. Thị trường kinh doanh (có 1271 doanh nghiệp trả lời nội dung này).

Thị trường / **Tỷ lệ**		**0%**	**Từ 1 đến dưới 20%**	**Từ 20 đến dưới 40%**	**Từ 40 đến dưới 60%**	**Từ 60 đến dưới 80%**	**Từ 80 đến dưới 100%**	**100 %**
Bán nội địa cho DNNN	DN	597	104	163	123	104	58	122
	%	*47,0*	*8,2*	*12,8*	*9,7*	*8,2*	*4,6*	*9,6*
Bán nội địa cho cá nhân hoặc DNTN	DN	224	63	134	144	149	147	410
	%	*17,6*	*5,0*	*10,5*	*11,3*	*11,7*	*11,5*	*32,3*
Bán cho các cá nhân hoặc DN nước ngoài tại VN	DN	1081	74	46	31	12	6	21
	%	*85,1*	*5,8*	*3,6*	*2,4*	*0,9*	*0,5*	*1,7*
Xuất khẩu trực tiếp	DN	1146	21	19	18	12	21	34
	%	*90,2*	*1,7*	*1,5*	*1,4*	*0,9*	*1,7*	*2,7*
Xuất khẩu gián tiếp	DN	1165	32	26	17	5	3	23
	%	*91,7*	*2,5*	*2,0*	*1,3*	*0,4*	*0,2*	*1,8*

B. Đất đai.

1. Số mảnh đất doanh nghiệp đang sử dụng(có 1238 DN trả lời).

Số mảnh đất DN sử dụng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**>5 mảnh**
Số doanh nghiệp	713	278	143	40	32	32
Tỷ lệ %	*57,5*	*22,5*	*11,6*	*3,2*	*2,6*	*2,6*

2. Quyền đối với đất đai.(Có 1313 doanh nghiệp trả lời)

Tỷ lệ đất thuộc quyền **Quyền đối với đất**		0%	Từ 1 đến dưới 20%	Từ 20 đến dưới 40%	Từ 40 đến dưới 60%	Từ 60 đến dưới 80%	Từ 80 đến dưới 100%	100%
Đất là tài sản của cá nhân hoặc gia đình	DN	550	30	62	71	40	25	535
	%	*41,9*	*2,3*	*4,7*	*5,4*	*3,0*	*1,9*	*40,7*
Đất được mua	DN	1040	15	37	37	31	15	138
	%	*79,2*	*1,1*	*2,8*	*2,8*	*2,4*	*1,1*	*10,5*
Đất thuê	DN	798	20	43	57	30	34	331
	%	*60,8*	*1,5*	*3,3*	*4,3*	*2,3*	*2,6*	*25,2*
Đất của tổ chức khác cho sử dụng	DN	1266	7	9	6	5	1	19
	%	*96,4*	*0,5*	*0,7*	*0,5*	*0,4*	*0,1*	*1,4*
Loại khác	DN	1236	3	3	5	2	8	56
	%	*94,1*	*0,2*	*0,2*	*0,4*	*0,1*	*0,6*	*4,3*

3. Dự kiến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp nếu có mặt bằng kinh doanh được dễ dàng hơn.

TT	**Kế hoạch dự kiến**	**Số DN**	***Tỷ lệ%***
1	Sẽ mở rộng quy mô	845	*58,9*
2	Vừa mở rộng quy mô vừa thực hiện hoạt động kinh doanh mới	99	*6,9*
3	Thực hiện hoạt động kinh doanh mới	200	*13,9*
4	Giảm sự phụ thuộc	28	*2,0*
5	Không thay đổi	206	*14,4*
6	Khác	56	*3,9*
Tổng		**1434**	***100***

4. Câu hỏi điều tra với doanh nghiệp có đất là tài sản của cá nhân, gia đình.

4.1. Số doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 760 doanh nghiệp

4.1.1. Số ngày làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kể từ khi nộp đơn xin cấp (có 592 doanh nghiệp trả lời).

- Số ngày ít nhất: 1 ngày (3 doanh nghiệp)
- Số ngày nhiều nhất: 6120 ngày (1 doanh nghiệp)
- Số ngày trung bình: 177 ngày
- Số DN mất ít nhất 100 ngày để làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ là: 169.

4.1.2. Dự kiến thời gian sử dụng đất của DN (463 doanh nghiệp trả lời)

- Thời gian ít nhất: 1 năm (2 doanh nghiệp)
- Thời gian nhiều nhất: 100 năm (7 doanh nghiệp)
- Thời gian trung bình: 37,2 năm.
- Chỉ có 22 doanh nghiệp có thời gian sử dụng dự kiến dưới 10 năm.

4.1.3. Đánh giá về tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp (có 922 doanh nghiệp trả lời)

TT	Mức độ đánh giá	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Rất thấp	320	*34,7*
2	Thấp	152	*16,5*
3	Khá cao	182	*19,7*
4	Cao	155	*16,8*
5	Rất cao	113	*12,6*
Tổng		**922**	***100***

4.1.4 Mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào việc sẽ nhận được bồi thường thoả đáng cho mảnh đất của doanh nghiệp nếu bị thu hồi (894 doanh nghiệp trả lời).

TT	Mức độ tin của DN	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	117	*13,1*
2	Hiếm khi	97	*10,9*
3	Có khả năng	331	*37,0*
4	Nhiều khả năng	172	*19,2*
5	Luôn luôn	177	*19,8*
Tổng		**894**	***100***

4.2. Doanh nghiệp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có giấy tờ hợp lệ khác về đất (có 729 doanh nghiệp trả lời).

- Số doanh nghiệp có giấy tờ hợp lệ khác: 543
- Số doanh nghiệp không có giấy tờ hợp lệ khác:186

4.3. Doanh nghiệp có đất là do chuyển nhượng.

4.3.1. Nguồn đất chuyển nhượng của doanh nghiệp (541 doanh nghiệp trả lời)

TT	Nguồn đất chuyển nhượng từ	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Nông dân	234	*43,3*
2	Các cá nhân khác	159	*29,4*
3	Các doanh nghiệp tư nhân khác	30	*5,5*
4	Doanh nghiệp nhà nước	32	*5,9*
5	Cơ quan nhà nước	70	*12,9*
6	Ban Quản lý các khu công nghiệp	16	*3,0*
Tổng:		**541**	***100***

4.3.2. Thời gian doanh nghiệp bỏ ra để đàm phán việc chuyển nhượng đất (có 410 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp nhanh nhất: 1 ngày (12 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp lâu nhất: 5040 ngày (1 doanh nghiệp)
- Thời gian bình quân: 121 ngày

4.3.3. Trường hợp mảnh đất nhận chuyển nhượng qua giới thiệu của cơ quan nhà nước, thời gian cơ quan nhà nước cần để giới thiệu đất cho doanh nghiệp. (có 136 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp nhanh nhất: 0 ngày – Chỉ được ngay (4 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp lâu nhất: 1825 ngày (1 doanh nghiệp)
- Thời gian bình quân: 154 ngày

5. Câu hỏi với doanh nghiệp có đất đi thuê hoặc đất sử dụng theo một thoả thuận không chính thức.

5.1. Nguồn thuê đất của doanh nghiệp (737 doanh nghiệp trả lời).

TT	Thuê đất từ	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ*
1	Cá nhân	312	*42,4*
2	Doanh nghiệp tư nhân	23	*3,1*
3	Doanh nghiệp nhà nước	91	*12,3*
4	Ban quản lý khu công nghiệp	77	*10,4*
5	Khác	234	*31,8*
Tổng		**737**	***100***

5.2. Thời gian DN dự kiến sử dụng theo hợp đồng thuê (603 DN trả lời)

- Doanh nghiệp nhanh nhất: 1 năm (9 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp lâu nhất: 100 năm (1 doanh nghiệp)
- Thời gian bình quân: 21 năm
- Có 221 DN dự định thời gian kinh doanh dưới 10 năm (30%)

5.3. Đánh giá của DN về mức độ rủi ro từ việc thuê đất (699 DN trả lời)

TT	Mức độ rủi ro	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Rất cao	86	*12,3*
2	Cao	112	*16,0*
3	Khá cao	197	*28,2*
4	Thấp	212	*30,3*
5	Rất thấp	92	*13,2*
Tổng		**699**	***100***

5.3. Mức độ tin tưởng của doanh nghiệp về tính công bằng trong giải quyết khi có tranh chấp về hợp đồng thuê đất. (724 doanh nghiệp trả lời)

TT	Mức độ tin tưởng	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	99	*13,1*
2	Hiếm khi	103	*13,7*
3	Thỉnh thoảng	264	*35,0*
4	Thường xuyên	175	*23,2*
5	Luôn luôn	113	*15,0*
Tổng		**754**	***100***

C. Đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh.

1. Thời gian doanh nghiệp bỏ ra để xin phép thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có 1197 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp nhanh nhất: 1 ngày (13 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp lâu nhất: 2920 ngày (1 doanh nghiệp)
- Thời gian bình quân: 25,6 ngày

2. Thời gian doanh nghiệp bỏ ra để đăng ký kinh doanh lại (có 925 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp nhanh nhất: 1 ngày (60 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp lâu nhất: 3285 ngày (1 doanh nghiệp)
- Thời gian bình quân: 14,5 ngày

3. Số giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh, quyết định chấp thuận doanh nghiệp hiện có để được tiến hành hoạt động kinh doanh (có 1154 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp ít nhất: 1 (335 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp nhiều nhất: 85 (1 doanh nghiệp)
- Số giấy phép bình quân: 4

4. Thời gian doanh nghiệp bỏ ra để nhận được tất cả các giấy tờ cần thiết để doanh nghiệp chính thức hoạt động (1334 doanh nghiệp trả lời)

TT	Thời gian	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Trong vòng 1 ngày	16	*1,2*
2	Trong vòng 1 tuần	224	*16,8*
3	Từ 1 tuần đến 1 tháng	667	*50,0*
4	Từ 1 tháng đến 3 tháng	276	*20,7*
5	Từ 3 tháng đến 6 tháng	76	*5,7*
6	Trên 6 tháng	61	*4,6*
7	Khác	14	*1,0*
Tổng		**1334**	***100***

5. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ khó khăn trong việc xin cấp các loại giấy phép (1376 doanh nghiệp trả lời)

TT	Nội dung trả lời	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Rất khó khăn	72	*5,2*
2	Khó khăn	122	*8,9*
3	Có chút ít khó khăn	623	*45,3*
4	Không gặp khó khăn nào cả	559	*40,6*
Tổng		**1376**	***100***

D. Thanh tra và kiểm tra.

1. Số lần doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra trong năm 2005 (có 1420 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp ít nhất: 0 (512 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp nhiều nhất: 61 (1 doanh nghiệp)
- Bình quân: 1,6 lần/doanh nghiệp

2. Đánh giá của doanh nghiệp về tần suất thanh tra, kiểm tra so với trước khi thực hiện Luật doanh nghiệp 1999 (788 doanh nghiệp trả lời)

TT	Nội dung trả lời	Số doanh nghiệp	*Tỷ lệ %*
1	Giảm	373	*47,3*
2	Không đổi	319	*40,5*
3	Tăng	96	*12,2*
Tổng		**788**	***100***

3. Số lần doanh nghiệp bị cơ quan thuế thanh tra trong năm 2005(có 1015 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp ít nhất: 0(225 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp nhiều nhất: 36 (1 doanh nghiệp)
- Bình quân: 1,3 lần/doanh nghiệp

4. Thời gian trung bình mỗi lần cơ quan thuế thanh tra doanh nghiệp (có 859 doanh nghiệp trả lời)

- Thời gian ít nhất: 0,25 giờ(1 doanh nghiệp)
- Thời gian nhiều nhất: 2880 giờ (1 doanh nghiệp)
- Bình quân: 35,7giờ/ lần

5. Số lần doanh nghiệp được cơ quan thuế thanh tra hỗ trợ, hướng dẫn về chính sách thuế trong năm 2005(có 1132 doanh nghiệp trả lời)

- Doanh nghiệp ít nhất: 0 (103 doanh nghiệp)
- Doanh nghiệp nhiều nhất: 15 (1 doanh nghiệp)
- Bình quân: 2 lần/doanh nghiệp

6. Cơ quan thường hay thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

6.1. Cơ quan thường kiểm tra doanh nghiệp nhất (1132 DN trả lời).

TT	Cơ quan	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Thuế	651	*57,5*
2	Công an	81	*7,2*
3	Quản lý thị trường	115	*10,2*
4	An toàn phòng chống cháy nổ	101	*8,9*
5	Về sinh an toàn thực phẩm	34	*3,0*
6	Lao động – Thương binh và xã hội	18	*1,6*
7	Tài nguyên và môi trường	47	*4,2*
8	Xây dựng	22	*1,9*
9	Cảnh sát giao thông	30	*2,7*
10	Hải quan	6	*0,6*
11	Cơ quan khác	27	*2,4*
Tổng		**1132**	***100***

6.2. Cơ quan thường kiểm tra doanh nghiệp thứ hai (972 DN trả lời).

TT	Cơ quan	Số DN trả lời	*Tỷ lệ%*
1	Thuế	161	*16,6*
2	Công an	165	*17,0*
3	Quản lý thị trường	155	*16,0*
4	An toàn phòng chống cháy nổ	187	*19,2*
5	Về sinh an toàn thực phẩm	41	*4,2*
6	Lao động – Thương binh và xã hội	65	*6,7*
7	Tài nguyên và môi trường	79	*8,1*
8	Xây dựng	53	*5,5*
9	Cảnh sát giao thông	23	*2,4*
10	Hải quan	12	*1,2*
11	Cơ quan khác	31	*3,2*
Tổng		**972**	***100***

6.3. Cơ quan thường kiểm tra doanh nghiệp thứ ba (859 DN trả lời).

TT	Cơ quan	Số DN trả lời	*Tỷ lệ%*
1	Thuế	124	*14,4*
2	Công an	89	*10,4*
3	Quản lý thị trường	98	*11,4*
4	An toàn phòng chống cháy nổ	148	*17,2*
5	Về sinh an toàn thực phẩm	36	*4,2*
6	Lao động – Thương binh và xã hội	105	*12,2*
7	Tài nguyên và môi trường	127	*14,8*
8	Xây dựng	39	*4,5*
9	Cảnh sát giao thông	18	*2,1*
10	Hải quan	9	*1,9*
11	Cơ quan khác	66	*7,7*
Tổng		**859**	***100***

E. Lập kế hoạch và chính sách.

1. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ do cơ quan tỉnh cung cấp đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp.

Chất lượng dịch vụ **Dịch vụ**		**Rất tốt**	**Tốt**	**Tạm được**	**Hơi kém**	**Kém**	**Rất kém**	**Tổng**
1. Chất lượng đường giao thông	DN	321	548	157	115	84	62	**1287**
	%	*25,0*	*42,5*	*12,2*	*9,0*	*6,5*	*4,8*	***100***
2. Điện thoại	DN	742	344	45	29	19	139	**1318**
	%	*56,3*	*26,1*	*3,4*	*2,2*	*1,4*	*10,5*	***100***
3. Giáo dục, đào tạo	DN	357	444	162	97	40	40	**1140**
	%	*31,3*	*39,0*	*14,2*	*8,5*	*3,5*	*3,5*	***100***
4. Thông tin kinh doanh	DN	228	408	285	209	95	32	**1257**
	%	*18,1*	*32,5*	*22,7*	*16,6*	*7,6*	*2,5*	***100***
5. Tư vấn về thông tin pháp luật	DN	210	381	279	213	131	23	**1237**
	%	*17,0*	*30,8*	*22,6*	*17,2*	*10,6*	*1,9*	***100***
6. Phát triển cơ sở hạ tầng	DN	215	471	236	172	90	18	**1202**
	%	*17,9*	*39,2*	*19,6*	*14,3*	*7,5*	*1,5*	***100***

Chất lượng dịch vụ / Dịch vụ		Rất tốt	Tốt	Tạm được	Hơi kém	Kém	Rất kém	Tổng
7. Phát triển khu, cụm công nghiệp	DN	187	385	217	193	139	25	**1146**
	%	*16,3*	*33,6*	*18,9*	*16,8*	*12,2*	*2,2*	***100***
8. Chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển SXKD	DN	194	409	187	144	105	22	**1061**
	%	*18,3*	*38,5*	*17,6*	*13,6*	*9,9*	*2,1*	***100***
9. Cổ phần hoá DNNN	DN	216	389	174	146	91	15	**1031**
	%	*21,0*	*37,3*	*16,9*	*14,2*	*8,8*	*1,5*	***100***
10. Hỗ trợ tìm kiếm đối tác	DN	93	267	291	267	205	13	**1136**
	%	*8,2*	*23,5*	*25,6*	*23,5*	*18,0*	*1,1*	***100***
11. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	DN	97	226	230	234	235	20	**1042**
	%	*9,3*	*21,7*	*22,1*	*22,5*	*22,6*	*1,9*	***100***
12. Tiếp cận vốn từ các chi nhánh NHTMNN tại tỉnh	DN	203	422	167	183	117	21	**1113**
	%	*18,2*	*37,9*	*15,0*	*16,4*	*10,5*	*1,9*	***100***
13. đào tạo nghề cho người lao động	DN	220	424	210	182	89	27	**1152**
	%	*19,1*	*36,8*	*18,2*	*15,8*	*7,7*	*2,3*	***100***
14. Hỗ trợ tuyển dụng và môi giới lao động	DN	173	383	239	195	119	15	**1124**
	%	*15,4*	*34,1*	*21,3*	*17,3*	*10,6*	*1,3*	***100***
15. Xúc tiến thương mại và triển lãm	DN	199	409	201	167	118	23	**1117**
	%	*17,8*	*36,6*	*18,0*	*15,0*	*10,6*	*2,1*	***100***
16. Công nghệ và các dịch vụ liên quan đến công nghệ	DN	113	370	253	181	142	13	**1072**
	%	*10,5*	*34,5*	*23,6*	*16,9*	*13,2*	*1,2*	***100***

2. Đánh giá của doanh nghiệp về các kế hoạch và chính sách của tỉnh được triển khai trên thực tế(1306 doanh nghiệp trả lời).

TT	Đánh giá của doanh nghiệp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tiến triển tích cực ở tất cả các chương trình	125	*9,6*
2	Nói chung là tốt, chỉ có một số chương trình triển khai còn kém	367	*28,1*
3	Có chương trình triển khai tốt, có chương trình triển khai kém	478	*36,6*
4	Nói chung là kém, chỉ có một số chương trình triển khai tốt	303	*23,2*
5	Không có tiến triển ở bất kỳ chương trình nào	33	*2,5*
Tổng		**1306**	***100***

F. Tính minh bạch và trách nhiệm.

1. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ doanh nghiệp có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của tỉnh.

Khả năng tiếp cận / Loại văn bản, tài liệu		Rất dễ	Tương đối	Có thể	Hơi khó	Không thể	Tổng
1. Ngân sách của tỉnh	DN	266	411	297	152	39	**1165**
	%	*22,8*	*35,3*	*24,5*	*13,0*	*3,3*	***100***
2. Kế hoạch phát triển KTXH 10 năm và 5 năm của tỉnh	DN	85	265	499	261	55	**1165**
	%	*7,3*	*22,7*	*42,8*	*22,4*	*4,7*	***100***
3. Kế hoạch phát triển KTXH hàng năm của tỉnh	DN	83	238	477	281	74	**1153**
	%	*7,2*	*20,6*	*41,4*	*24,4*	*6,4*	***100***
4. Chương trình hành động phát triển khu vực tư nhân của tỉnh	DN	95	273	458	259	55	**1140**
	%	*8,3*	*23,9*	*40,2*	*22,7*	*4,8*	***100***
5. Các văn bản luật của trung ương	DN	56	231	437	347	102	**1173**
	%	*4,8*	*19,7*	*37,3*	*29,6*	*8,7*	***100***
6. Văn bản hướng dẫn của bộ, ngành	DN	69	235	438	336	106	**1184**
	%	*5,8*	*19,8*	*37,0*	*28,4*	*9,0*	***100***
7. Quyết định, chỉ thị của tỉnh	DN	48	208	434	379	126	**1195**
	%	*4,0*	*17,4*	*36,3*	*31,7*	*10,5*	***100***
8. Các kế hoạch về các dự án xây dựng CSHT mới	DN	157	388	400	177	45	**1167**
	%	*13,5*	*33,2*	*34,3*	*15,2*	*3,9*	***100***
9. Các kế hoạch đầu tư của trung ương	DN	290	383	332	115	22	**1142**
	%	*25,4*	*33,5*	*29,1*	*10,1*	*1,9*	***100***
10. Các bản đồ và quy hoạch sử dụng đất	DN	212	377	336	180	56	**1161**
	%	*18,3*	*32,5*	*28,9*	*15,5*	*4,8*	***100***
11. Các chính sách ưu đãi đầu tư vủa tỉnh	DN	123	328	414	256	68	**1189**
	%	*10,3*	*27,6*	*34,8*	*21,5*	*5,7*	***100***
12. Các đơn xin ĐKKD và sử dụng đất	DN	65	249	403	369	97	**1183**
	%	*5,5*	*21,0*	*34,1*	*31,2*	*8,2*	***100***
13. Thông tin về các thay đổi của các quy định về thuế	DN	33	116	400	501	175	**1225**
	%	*2,7*	*9,5*	*32,7*	*40,9*	*14,3*	***100***

2. Đánh giá của doanh nghiệp về sự cần thiết của mối quan hệ với cơ quan nhà nước trong việc tiếp cận tài liệu, thông tin (1352 doanh nghiệp trả lời).

TT	Đánh giá của doanh nghiệp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Không cần thiết	50	*3,7*
2	Đôi khi cần thiết	231	*17,1*
3	Khá cần tiết	237	*17,5*
4	Cần thiết	448	*33,1*
5	Rất cần thiết	386	*28,6*
Tổng		**1352**	***100***

3. Tần suất gặp gỡ của đại diện UBND hay các sở, ngành của tỉnh với DN để thảo luận về các thay đổi pháp luật và chính sách. (1377 DN trả lời).

TT	Tần suất gặp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	197	*14,3*
2	Hiếm khi	378	*27,5*
3	Thỉnh thoảng	690	*50,1*
4	Thường xuyên	107	*7,8*
5	Luôn luôn	5	*0,4*
Tổng		**1377**	***100***

4. Khả năng đoán được trước của doanh nghiệp về những thay đổi trong các quy định của pháp luật về kinh tế và tài chính của Trung ương ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của DN. (1335 doanh nghiệp trả lời).

TT	Khả năng đoán trước của doanh nghiệp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	253	*19,0*
2	Hiếm khi	312	*23,4*
3	Thỉnh thoảng	589	*44,1*
4	Thường xuyên	150	*11,2*
5	Luôn luôn	31	*2,3*
Tổng		**1335**	***100***

5. Khả năng đoán được trước của doanh nghiệp về việc thực hiện chính sách và pháp luật về kinh tế và tài chính của Tỉnh. (1329 DN trả lời).

TT	Khả năng đoán trước của doanh nghiệp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	331	*24,9*
2	Hiếm khi	387	*29,1*
3	Thỉnh thoảng	477	*35,9*
4	Thường xuyên	120	*9,0*
5	Luôn luôn	14	*1,1*
Tổng		**1329**	***100***

6. Đánh giá của doanh nghiệp về vai trò của gia đình và bạn bè trong việc thương lượng với các quan chức Nhà nước. (1310 doanh nghiệp trả lời).

TT	Vai trò của gia đình	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Rất quan trọng	312	*23,8*
2	Quan trọng	421	*32,2*
3	Đôi khi quan trọng	476	*36,3*
4	Không quan trọng	101	*7,7*
Tổng		**1310**	***100***

7. Đánh giá của doanh nghiệp về việc tham khảo ý kiến DN của cơ quan Nhà nước về các văn bản pháp luật, quy định, chính sách liên quan đến hoạt động của DN. (1315 DN trả lời).

TT	Tham khảo ý kiến doanh nghiệp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Không bao giờ	426	*32,4*
2	Hiếm khi	359	*27,3*
3	Thỉnh thoảng	398	*30,3*
4	Thường xuyên	110	*8,4*
5	Luôn luôn	22	*1,7*
Tổng		**1315**	***100***

8. Việc doanh nghiệp tham gia trở thành thành viên của hiệp hội doanh nghiệp hay câu lạc bộ doanh nghiệp. (1349 doanh nghiệp trả lời).

TT	Nội dung trả lời	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Có tham gia	506	*37,5*
2	Không tham gia	843	*62,5*
Tổng		**1349**	***100***

9. Loại tranh chấp mà doanh nghiệp thường gặp phải.

9.1. Loại tranh chấp mà doanh nghiệp thường gặp phải nhiều nhất (996 doanh nghiệp trả lời).

TT	Cơ quan, đơn vị tranh chấp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tranh chấp với nhà cung cấp	210	*21,1*
2	Tranh chấp với khách hàng	582	*58,4*
3	Tranh chấp trong nội bộ công ty	19	*1,9*
4	Tranh chấp giữa cán bộ quản lý và người lao động	21	*2,1*
5	Tranh chấp với người tiêu dùng	28	*2,8*
6	Tranh chấp với cơ quan và/hoặc cán bộ nhà nước địa phương	54	*5,4*
7	Tranh chấp với cán bộ thanh tra	24	*2,4*
8	Tranh chấp với người dân địa phương hoặc các tổ chức địa phương khác	30	*3,0*
9	Tranh chấp với báo chí	3	*0,3*
10	Với cơ quan khác	25	*2,5*
Tổng		**996**	***100***

9.2. Loại tranh chấp mà DN thường gặp phải thứ hai (692 DN trả lời).

TT	Cơ quan, đơn vị tranh chấp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tranh chấp với nhà cung cấp	199	*28,8*
2	Tranh chấp với khách hàng	199	*28,8*
3	Tranh chấp trong nội bộ công ty	23	*3,3*
4	Tranh chấp giữa cán bộ quản lý và người lao động	43	*6,2*
5	Tranh chấp với người tiêu dùng	56	*8,1*
6	Tranh chấp với cơ quan và/hoặc cán bộ nhà nước địa phương	78	*11,3*
7	Tranh chấp với cán bộ thanh tra	44	*6,3*
8	Tranh chấp với người dân địa phương hoặc các tổ chức địa phương khác	43	*6,2*
9	Tranh chấp với báo chí	1	*0,1*
10	Với cơ quan khác	6	*0,9*
Tổng		692	*100*

9.3. Loại tranh chấp mà DN thường gặp phải nhiều thứ ba (506 DN trả lời).

TT	Cơ quan, đơn vị tranh chấp	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tranh chấp với nhà cung cấp	51	*10,1*
2	Tranh chấp với khách hàng	57	*11,3*
3	Tranh chấp trong nội bộ công ty	53	*10,5*
4	Tranh chấp giữa cán bộ quản lý và người lao động	81	*16,0*
5	Tranh chấp với người tiêu dùng	57	*11,3*
6	Tranh chấp với cơ quan và/hoặc cán bộ nhà nước địa phương	72	*14,2*
7	Tranh chấp với cán bộ thanh tra	54	*10,5*
8	Tranh chấp với người dân địa phương hoặc các tổ chức địa phương khác	57	*11,3*
9	Tranh chấp với báo chí	4	*0,8*
10	Với cơ quan khác	20	*4,0*
Tổng		**506**	***100***

10. Cách thức DN lựa chọn để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra.

10.1. Cách thức giải quyết tranh chấp mà DN cho là quan trọng nhất (1066 DN trả lời).

TT	Cách thức giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Đàm phán và dàn xếp tự giải quyết	968	*90,8*
2	Đưa tranh chấp ra cơ quan nhà nước	13	*1,2*
3	Đưa tranh chấp ra toà án	6	*0,6*
4	Hoà giải thông qua bạn bè hoặc người quen	15	*1,4*
5	Hoà giải thông qua người trung gian ở địa phương	6	*0,6*
6	Hoà giải thông qua hiệp hội doanh nghiệp	3	*0,3*
7	Giải quyết thông qua quan hệ xã hội	29	*2,7*
8	Giải quyết thông qua báo chí	1	*0,1*
9	Không làm gì cả, DN hoàn toàn bất lực	21	*2,0*
10	Giải pháp khác	4	*0,4*
Tổng		**1066**	***100***

10.2. Cách thức giải quyết tranh chấp mà DN cho là quan trọng thứ hai. (685 DN trả lời).

TT	Cách thức giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Đàm phán và dàn xếp tự giải quyết	30	*4,8*
2	Đưa tranh chấp ra cơ quan nhà nước	97	*14,2*
3	Đưa tranh chấp ra toà án	37	*5,4*
4	Hoà giải thông qua bạn bè hoặc người quen	243	*35,5*
5	Hoà giải thông qua người trung gian ở địa phương	59	*8,6*
6	Hoà giải thông qua hiệp hội doanh nghiệp	38	*5,5*
7	Giải quyết thông qua quan hệ xã hội	153	*22,3*
8	Giải quyết thông qua báo chí	2	*0,3*
9	Không làm gì cả, DN hoàn toàn bất lực	23	*3,6*
10	Giải pháp khác	3	*0,4*
Tổng		**685**	***100***

10.3. Cách thức giải quyết tranh chấp mà doanh nghiệp cho là quan trọng thứ ba (568 doanh nghiệp trả lời).

TT	Cách thức giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Đàm phán và dàn xếp tự giải quyết	20	*3,5*
2	Đưa tranh chấp ra cơ quan nhà nước	59	*10,4*
3	Đưa tranh chấp ra toà án	90	*15,8*
4	Hoà giải thông qua bạn bè hoặc người quen	73	*12,9*
5	Hoà giải thông qua người trung gian ở địa phương	94	*16,5*
6	Hoà giải thông qua hiệp hội doanh nghiệp	25	*4,4*
7	Giải quyết thông qua quan hệ xã hội	145	*25,5*
8	Giải quyết thông qua báo chí	12	*2,1*
9	Không làm gì cả, doanh nghiệp hoàn toàn bất lực	40	*7,0*
10	Giải pháp khác	10	*1,8*
Tổng		**568**	***100***

11. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp với kết quả giải quyết tranh chấp (1079 doanh nghiệp trả lời).

TT	Mức độ hài lòng	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Rất hài lòng	95	*8,8*
2	Hài lòng	370	*34,3*
3	Bình thường	466	*43,2*
4	Không hài lòng	118	*10,9*
5	Rất không hài lòng	30	*2,9*
Tổng		**1079**	***100***

G. Chi phí kinh doanh.

1. Thời gian trong năm doanh nghiệp bỏ ra tiếp xúc với cán bộ nhà nước để hiểu rõ và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. (1279 DN trả lời).

TT	Tỷ lệ % thời gian trong năm bỏ ra	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Dưới 1%	247	*19,3*
2	Từ 1 đến 5%	483	*37,8*
3	Từ trên 5 đến 10%	284	*22,2*
4	Từ trên 10 đến 15%	147	*11,5*
5	Từ trên 15 đến 50%	92	*7,2*
6	Trên 50%	26	*2,0*
Tổng		**1279**	***100***

2. Đánh giá của DN về mức độ tăng giảm của thời gian doanh nghiệp bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của nhà nước từ sau khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực năm 2000. (1154 DN trả lời).

TT	Mức độ tăng giảm thời gian bỏ ra	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tăng lên	502	*43,5*
2	Vẫn giữ nguyên	424	*36,7*
3	Giảm xuống	228	*19,8*
Tổng		**1154**	***100***

3. Nhận định của doanh nghiệp về việc phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức của các doanh nghiệp trong ngành. (1277 DN trả lời).

TT	Nội dung đánh giá	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Hoàn toàn đồng ý	366	*28,6*
2	Đồng ý	532	*41,7*
3	Không đồng ý	310	*24,3*
4	Hoàn toàn không đồng ý	69	*5,4*
Tổng		**1277**	***100***

4. Đánh giá của DN về phần trăm thu nhập của DN kinh doanh trong ngành phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước. (1229 DN trả lời).

TT	% thu nhập doanh nghiệp bỏ ra	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	0%	212	*17,2*
2	Ít hơn 1%	382	*31,1*
3	Từ 1 đến 1,99%	240	*19,5*
4	Từ 2 đến 9,99%	250	*20,3*
5	Từ 10 đến 12,99%	84	*6,8*
6	Từ 13 đến 25%	40	*3,3*
7	Trên 25%	21	*1,7*
Tổng		**1229**	***100***

5. Nhận định của DN về kết quả giải quyết công việc như mong đợi khi DN chi các khoản không chính thức theo yêu cầu. (1154 DN trả lời).

TT	Nhận định về kết quả đạt được	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Luôn luôn	77	*6,7*
2	Trong hầu hết các trường hợp	461	*40,0*
3	Thỉnh thoảng	479	*41,5*
4	Hiếm khi	77	*6,7*
5	Không bao giờ	60	*5,2*
Tổng		**1154**	***100***

G.6. Đánh giá của DN về mức độ khó khăn trong việc trả tiền cho cán bộ Nhà nước để tránh thuế và lách các quy định của pháp luật. (1180 DN trả lời).

TT	Mức độ khó khăn	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Rất khó khăn	483	*40,9*
2	Tương đối khó khăn	385	*32,6*
3	Không khó khăn đáng kể	235	*19,9*
4	Không khó khăn gì	77	*6,6*
Tổng		**1180**	***100***

7. Nhận định của doanh nghiệp về việc phải trả tiền "hoa hồng" khi có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước . (1152 doanh nghiệp trả lời).

TT	Nội dung trả lời	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Có phải trả	628	*54,5*
2	Không phải trả	524	*45,5*
Tổng		**1152**	***100***

8. Nhận định của DN về việc DN sẽ được giải quyết đúng khi DN đến gặp cấp trên hoặc cán bộ Nhà nước khác với những khoản chi không chính thức để báo cáo việc một cán bộ Nhà nước đã làm trái với quy định của pháp luật(1189 DN trả lời).

TT	Nhận định được giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Luôn luôn	45	*3,8*
2	Trong phần lớn các trường hợp	224	*18,8*
3	Thỉnh thoảng	361	*30,4*
4	Hiếm khi	254	*21,4*
5	Không bao giờ	305	*25,6*
Tổng		**1189**	***100***

9. Ý kiến của DN đối với một số nhận định liên quan đến chi phí kinh doanh.

TT	**Ý kiến doanh nghiệp** **Các nhận định**		Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Tổng số
1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của cho sự phát triển của địa phương	Số DN	85	375	514	256	1230
		%	*6,9*	*30,5*	*41,8*	*20,8*	*100*
2	Một số cán bộ cấp tỉnh sử dụng các quy định riêng của địa phương với mục đích trục lợi	Số DN	217	484	382	94	1177
		%	*18,4*	*41,1*	*32,5*	*8,0*	*100*
3	Sẽ khó khăn hơn trong giải quyết công việc với các quan chức của tỉnh khi có các sự kiện chính trị quan trọng (như bầu cử, Đại hội Đảng) chuẩn bị diễn ra	Số DN	73	326	586	200	1185
		%	*6,2*	*27,5*	*49,5*	*16,9*	*100*
4	Các cuộc thương lượng với các cơ quan thuế ở địa phương là một phần quan trọng của công việc kinh doanh	*%*	84	375	535	224	1218
		Số DN	*6,9*	*30,8*	*43,9*	*18,4*	*100*

H. Tính năng động và tiên phong của tỉnh đối với khu vực KTTN.

1. Đánh giá của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của DNTN (1329 DN trả lời).

TT	Thái độ	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Tiêu cực	29	*2,2*
2	Khá tiêu cực	57	*4,3*
3	Không tiêu cực nhưng không tích cực	580	*43,6*
4	Khá tích cực	469	*35,3*
5	Tích cực	194	*14,6*
Tổng		**1329**	***100***

2. Nhận xét của DN về sự thay đổi thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của DNTN(1323 DN trả lời).

TT	Nội dung đánh giá	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Đang được cải thiện	935	*70,6*
2	Không có thay đổi lớn	374	*28,3*
3	Đang tồi tệ đi	14	*1,1*
Tổng		**1323**	***100***

3. Nhận định của DN về xu hướng giải quyết của UBND tỉnh khi có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của trung ương (1203 DN trả lời).

TT	Xu hướng giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Giải thích theo hướng có lợi cho DN	336	*27,9*
2	Hoãn việc ra quyết định và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan	773	*64,3*
3	Giải thích theo hướng bất lợi cho DN	94	*7,8*
Tổng		**1203**	***100***

4. Nhận định của DN về xu hướng giải quyết của sở, ngành của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong một quy định cụ thể của trung ương (1201 DN trả lời).

TT	Xu hướng giải quyết	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Giải thích theo hướng có lợi cho doanh nghiệp	298	*24,8*
2	Hoãn việc ra quyết định và xin ý kiến từ các cơ quan Trung ương liên quan	791	*65,9*
3	Giải thích theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp	112	*9,3*
Tổng		**1201**	***100***

5. Đặc điểm của doanh nghiệp.

TT	Đặc điểm	Số DN trả lời	*Tỷ lệ %*
1	Doanh nghiệp vừa mới được cổ phần hoá từ DNNN của địa phương	89	*6,2*
2	Doanh nghiệp vừa mới được cổ phần hoá từ DNNN của Trung ương	25	*1,7*
3	Chủ doanh nghiệp vốn là quan chức nhà nước hoặc sĩ quan quân đội trước đây	86	*6,0*
4	Chủ doanh nghiệp vốn là nhà quản lý tại doanh nghiệp nhà nước trước đây	119	*8,3*
5	Chủ doanh nghiệp vốn là nhân viên tại doanh nghiệp nhà nước trước đây.	243	*16,9*
6	Hiện có liên doanh với cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước	16	*1,1*
7	Doanh nghiệp có một số cổ phần/phần vốn do cơ quan nhà nước hoặc DNNN nắm giữ	43	*3,0*

6. Ý kiến của doanh nghiệp về một số nhận định liên quan đến tính năng động và tiên phong của tỉnh đối với khu vực kinh tế tư nhân.

TT	ý kiến doanh nghiệp Các nhận định	ý kiến	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Tổng số
1	Các chính sách được áp dụng một cách thống nhất bởi các cơ quan Nhà nước khác nhau ở tất cả các cấp	DN	213	585	365	57	1220
		%	*17,5*	*48,0*	*29,9*	*4,7*	*100*
2	Sự phối hợp giữa chính quyền Trung ương và UBND tỉnh rất tốt	DN	155	767	260	27	1209
		%	*12,8*	*63,4*	*21,5*	*2,2*	*100*
3	UBND tỉnh rất linh động trong khuân khổ pháp luật nhằm tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNTN	DN	161	760	285	34	1240
		%	*13,0*	*61,3*	*23,0*	*2,7*	*100*
4	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới nảy sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh	DN	106	639	422	31	1198
		%	*8,8*	*53,3*	*35,2*	*2,6*	*100*
5	UBND tỉnh sẵn sàng chịu các rủi ro từ phía cơ quan Trung ương để ban hành các quyết định có thể có lợi cho công việc kinh doanh của DN	DN	32	215	777	145	1169
		%	*2,7*	*18,4*	*66,5*	*12,4*	*100*
6	Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng các đạo luật và quy định của Trung ương đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó	DN	19	331	661	97	1108
		%	*1,7*	*30,0*	*59,7*	*8,8*	*100*
7	Có những chính sách tốt ở cấp Trung ương, nhưng các cán bộ nhà nước cấp tỉnh đã gây trở ngại trong việc thực hiện các chính sách đó	DN	48	419	594	88	1149
		%	*4,2*	*36,5*	*51,7*	*7,7*	*100*
8	Có những sáng kiến tốt ở cấp tỉnh, nhưng việc thực thi của các sở, ngành trong tỉnh lại có vấn đề	DN	61	606	431	48	1146
		%	*5,3*	*52,9*	*37,6*	*4,2*	*100*
9	Không có sáng kiến gì từ chính quyền cấp tỉnh, tất cả các chính sách đều từ trung ương	DN	51	289	684	97	1121
		%	*4,5*	*25,8*	*61,0*	*8,7*	*100*
10	DN tin tưởng hệ thống pháp luật, tư pháp sẽ bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của DN trong các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh	DN	156	842	174	30	1202
		%	*13,0*	*70,0*	*14,5*	*2,5*	*100*
11	Các tranh chấp với khách hàng và nhà cung cấp trong phạm vi của tỉnh doanh nghiệp dễ giải quyết hơn so với các tranh chấp ở ngoài tỉnh	DN	114	746	257	26	1143
		%	*10,0*	*65,3*	*22,5*	*2,3*	*100*
12	Sự ưu đãi cho khu vực kinh tế nhà nước là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp	DN	120	415	541	90	1166
		%	*10,3*	*35,6*	*46,4*	*7,7*	*100*
13	Sự ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp	DN	55	260	702	121	1138
		%	*4,8*	*22,8*	*61,7*	*10,6*	*100*
14	Sự ưu đãi cho các công ty cổ phần là cản trở đối với công việc kinh doanh của doanh nghiệp	DN	58	288	686	118	1150
		%	*5,0*	*25,0*	*59,7*	*10,3*	*100*

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP SỐ LIỆU DNTN TRONG CN PHÂN THEO LOẠI HÌNH (TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2007)

PHỤ LỤC 3.1: DOANH NGHIỆP TƯNHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6.929	8.814	11.168	13.255	16.754	20.198	23.041	27.038
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	5.244	8.061	8.175	9.284	11.075	12.981	15.903	18.708
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	1.570	16	2.590	3.242	4.558	5.858	6.580	7.633
Lao động	Tổng	Người	489.074	641.707	805.434	979.451	1.159.570	1.331.253	1.512.642	1.734.112
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	71	73	72	74	69	66	66	64
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	31.037,2	48.760,8	71.289,8	95.874,0	136.169,5	182.612,5	238.976,0	408.127,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.479,3	5.532,2	6.383,4	7.233,0	8.127,6	9.041,1	10.371,8	15.094,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	63,5	76,0	88,5	97,9	117,4	137,2	158,0	235,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	14.391,2	22.066,2	30.883,5	41.786,3	56.063,3	74.515,3	96.563,3	178.164,6
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	2.076,9	2.503,5	2.765,4	3.152,5	3.346,3	3.689,2	4.190,9	6.589
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	29,4	34,4	38,3	42,7	48,3	56,0	63,8	102,7
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	49.013,9	82.099,1	96.727,5	128.550,9	178.541,4	238.617,7	301.945,3	450.760,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	7.073,7	9.314,6	8.661,1	9.698,3	10.656,6	11.813,9	13.104,7	16.671
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	100,2	127,9	120,1	131,2	154,0	179,2	199,6	259,9
	Doanh thu/Vốn	%	157,9	168,4	135,7	134,1	131,1	130,7	126,3	110,4
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	1.113,1	2.313,7	2.872,8	3.703,5	5.272,5	5.310,6	8.716,1	19.041,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	160,6	262,5	257,2	279,4	314,7	262,9	378,3	704,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,3	3,6	3,6	3,8	4,5	4,0	5,8	11,0
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,6	4,7	4,0	3,9	3,9	2,9	3,6	4,7
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,3	2,8	3,0	2,9	3,0	2,2	2,9	4,2
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-605,0	-0,4	-765,6	-718,6	-1.235,9	-1.875,7	-1.874,5	-1.788,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-87,3	-0,1	-68,6	-54,2	-73,8	-92,9	-81,4	-66,2
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	1.939,2	2.548,4	3.699,5	4.874,6	6.553,9	11.160,8	10.095,6	18.624,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	279,9	289,1	331,3	367,8	391,2	552,6	438,2	688,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	4,0	4,0	4,6	5,0	5,7	8,4	6,7	10,7
	Thuế/Vốn	%	6,2	5,2	5,2	5,1	4,8	6,1	4,2	4,6
	Thuế/doanh thu	%	4,0	3,1	3,8	3,8	3,7	4,7	3,3	4,1

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.1.1: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỘT CHỦ.

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	*Tổng số doanh nghiệp*	*Doanh nghiệp*	*4.195*	*4.588*	*5.184*	*5.581*	*6.233*	*7.046*	*7.313*	*7.769*
	Số doanh nghiệp có lãi	*Doanh nghiệp*	*3.500*	*4.309*	*4.188*	*4.409*	*4.710*	*5.209*	*5.805*	*6.098*
	Số doanh nghiệp lỗ	*Doanh nghiệp*	*642*	*8*	*889*	*983*	*1.183*	*1.465*	*1.354*	*1.448*
Lao động	*Tổng*	*Người*	*102.218*	*117.585*	*144.201*	*174.002*	*198.300*	*213.571*	*203.367*	*202.777*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Người*	*24*	*26*	*28*	*31*	*32*	*30*	*28*	*26*
Vốn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*5.188,6*	*6.626,1*	*9.099,4*	*11.486,9*	*15.489,8*	*20.963,2*	*24.586,7*	*29.396,9*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*1.236,8*	*1.444,2*	*1.755,3*	*2.058,2*	*2.485,1*	*2.975,2*	*3.362,0*	*3.783,9*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*50,8*	*56,4*	*63,1*	*66,0*	*78,1*	*98,2*	*120,9*	*145,0*
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*2.471,4*	*3.062,1*	*4.004,6*	*5.096,9*	*6.430,8*	*8.067,6*	*9.433,1*	*12.274,8*
	Bình quân 1 DN	*Triệu đồng*	*589,1*	*667,4*	*772,5*	*913,3*	*1.031,7*	*1.145,0*	*1.289,9*	*1.580*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*24,2*	*26,0*	*27,8*	*29,3*	*32,4*	*37,8*	*46,4*	*60,5*
Doanh thu	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*14.299,2*	*25.513,9*	*19.352,9*	*20.177,7*	*27.779,3*	*37.226,6*	*36.093,9*	*42.431,3*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*3.408,6*	*5.561,0*	*3.733,2*	*3.615,4*	*4.456,8*	*5.283,4*	*4.935,6*	*5.462*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*139,9*	*217,0*	*134,2*	*116,0*	*140,1*	*174,3*	*177,5*	*209,3*
	Doanh thu/Vốn	*%*	*275,6*	*385,1*	*212,7*	*175,7*	*179,3*	*177,6*	*146,8*	*144,3*
Lợi nhuận	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*244,0*	*321,9*	*355,8*	*375,4*	*467,1*	*645,6*	*531,3*	*713,9*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*58,2*	*70,2*	*68,6*	*67,3*	*74,9*	*91,6*	*72,7*	*91,9*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*2,4*	*2,7*	*2,5*	*2,2*	*2,4*	*3,0*	*2,6*	*3,5*
	Lợi nhuận/Vốn	*%*	*4,7*	*4,9*	*3,9*	*3,3*	*3,0*	*3,1*	*2,2*	*2,4*
	Lợi nhuận/doanh thu	*%*	*1,7*	*1,3*	*1,8*	*1,9*	*1,7*	*1,7*	*1,5*	*1,7*
Lỗ	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*-62,3*	*-0,2*	*-75,8*	*-82,4*	*-155,6*	*-223,1*	*-178,5*	*-137,5*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*-14,8*	*-0,05*	*-14,6*	*-14,8*	*-25,0*	*-31,7*	*-24,4*	*-17,7*
Thuế và các khoản nộp NSNN	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*297,2*	*419,2*	*476,4*	*629,0*	*764,6*	*930,8*	*1.016,3*	*1.305,9*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*70,8*	*91,4*	*91,9*	*112,7*	*122,7*	*132,1*	*139,0*	*168,1*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*2,9*	*3,6*	*3,3*	*3,6*	*3,9*	*4,4*	*5,0*	*6,4*
	Thuế/Vốn	*%*	*5,7*	*6,3*	*5,2*	*5,5*	*4,9*	*4,4*	*4,1*	*4,4*
	Thuế/doanh thu	*%*	*2,1*	*1,6*	*2,5*	*3,1*	*2,8*	*2,5*	*2,8*	*3,1*

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.1.2: CÔNG TY HỢP DANH

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	*Tổng số doanh nghiệp*	*Doanh nghiệp*	*1*	*2*	*6*	*4*	*4*	*3*	*4*	*9*
	Số doanh nghiệp có lãi	*Doanh nghiệp*	*1*	*2*	*2*	*3*	*1*	*2*	*4*	*4*
	Số doanh nghiệp lỗ	*Doanh nghiệp*	*0*	*0*	*4*	*1*	*2*	*1*	*0*	*4*
Lao động	*Tổng*	*Người*	*12*	*36*	*101*	*266*	*227*	*64*	*68*	*132*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Người*	*12*	*18*	*17*	*67*	*57*	*21*	*17*	*15*
Vốn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*1,2*	*1,3*	*19,6*	*66,6*	*61,6*	*3,5*	*5,9*	*43,9*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*1.212,0*	*665,5*	*3.274,5*	*16.650,8*	*15.407,3*	*1.166,7*	*1.470,3*	*4.877,1*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*101,0*	*37,0*	*194,5*	*250,4*	*271,5*	*54,7*	*86,5*	*332,5*
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*0,7*	*0,7*	*8,3*	*20,3*	*18,4*	*1,2*	*2,2*	*17,4*
	Bình quân 1 DN	*Triệu đồng*	*667,0*	*355,5*	*1.388,2*	*5.082,8*	*4.607,5*	*416,3*	*550,3*	*1.935*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*55,6*	*19,8*	*82,5*	*76,4*	*81,2*	*19,5*	*32,4*	*131,9*
Doanh thu	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*1,4*	*1,5*	*5,2*	*7,0*	*0,9*	*0,6*	*2,4*	*54,0*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*1.421,0*	*749,0*	*873,5*	*1.742,0*	*226,0*	*189,0*	*591,5*	*6,0*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*118,4*	*41,6*	*51,9*	*26,2*	*4,0*	*8,9*	*34,8*	*409,2*
	Doanh thu/Vốn	*%*	*117,2*	*112,5*	*26,7*	*10,5*	*1,5*	*16,2*	*40,2*	*123,1*
Lợi nhuận	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*0,114*	*0,316*	*0,021*	*0,077*	*0,011*	*0,009*	*0,022*	*0,475*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*114,0*	*158,0*	*3,5*	*19,3*	*2,8*	*3,0*	*5,5*	*52,8*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*9,5*	*8,8*	*0,2*	*0,3*	*0,05*	*0,1*	*0,3*	*3,6*
	Lợi nhuận/Vốn	*%*	*9,41*	*23,74*	*0,11*	*0,12*	*0,02*	*0,26*	*0,37*	*1,1*
	Lợi nhuận/doanh thu	*%*	*8,0*	*21,1*	*0,4*	*1,1*	*1,2*	*1,6*	*0,9*	*0,9*
Lỗ	*Tổng*	*Tỷ đồng*			*-0,3*	*-4,5*	*-4,8*	*-0,1*		*-0,8*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*0,0*	*0,0*	*-42,3*	*-1.133,0*	*-1.200,5*	*-18,3*	*0,0*	*-91,0*
Thuế và các khoản nộp NSNN	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*0,071*	*0,014*	*0,048*	*2,482*	*2,402*	*0,016*	*0,036*	*0,815*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*71,0*	*7,0*	*8,0*	*620,4*	*600,5*	*5,3*	*9,1*	*90,6*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*5,9*	*0,4*	*0,5*	*9,3*	*10,6*	*0,3*	*0,5*	*6,2*
	Thuế/Vốn	*%*	*5,9*	*1,1*	*0,2*	*3,7*	*3,9*	*0,5*	*0,6*	*1,9*
	Thuế/doanh thu	*%*	*5,0*	*0,9*	*0,9*	*35,6*	*265,7*	*2,8*	*1,5*	*1,5*

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.1.3: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	*Tổng số doanh nghiệp*	*Doanh nghiệp*	*2.477*	*3.745*	*5.279*	*6.703*	*9.029*	*11.079*	*12.916*	*15.428*
	Số doanh nghiệp có lãi	*Doanh nghiệp*	*1.545*	*3.312*	*3.470*	*4.202*	*5.443*	*6.440*	*8.256*	*9.995*
	Số doanh nghiệp lỗ	*Doanh nghiệp*	*875*	*6*	*1.568*	*2.063*	*2.983*	*3.848*	*4.371*	*5.088*
Lao động	*Tổng*	*Người*	*322.184*	*402.306*	*509.391*	*613.614*	*724.567*	*779.695*	*846.210*	*890.612*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Người*	*130*	*107*	*96*	*92*	*80*	*70*	*66*	*58*
Vốn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*20.520,2*	*30.405,5*	*46.601,6*	*63.896,0*	*87.451,9*	*110.002,7*	*134.056,3*	*189.231,5*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*8.284,3*	*8.119,0*	*8.827,7*	*9.532,5*	*9.685,7*	*9.928,9*	*10.379,1*	*12.265,5*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*63,7*	*75,6*	*91,5*	*104,1*	*120,7*	*141,1*	*158,4*	*212,5*
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*9.182,8*	*13.824,9*	*20.456,4*	*27.911,4*	*36.592,3*	*45.898,7*	*54.130,9*	*80.203,3*
	Bình quân 1 DN	*Triệu đồng*	*3.707,2*	*3.691,6*	*3.875,1*	*4.164,0*	*4.052,8*	*4.142,9*	*4.191,0*	*5.199*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*28,5*	*34,4*	*40,2*	*45,5*	*50,5*	*58,9*	*64,0*	*90,1*
Doanh thu	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*28.295,6*	*42.363,9*	*58.328,6*	*82.816,8*	*110.486,0*	*132.138,1*	*165.321,2*	*218.997,1*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*11.423,4*	*11.312,1*	*11.049,2*	*12.355,2*	*12.236,8*	*11.926,9*	*12.799,7*	*14.195*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*87,8*	*105,3*	*114,5*	*135,0*	*152,5*	*169,5*	*195,4*	*245,9*
	Doanh thu/Vốn	*%*	*137,9*	*139,3*	*125,2*	*129,6*	*126,3*	*120,1*	*123,3*	*115,7*
Lợi nhuận	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*515,0*	*1.209,7*	*1.421,2*	*2.079,5*	*2.749,9*	*2.223,3*	*3.541,7*	*6.126,7*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*207,9*	*323,0*	*269,2*	*310,2*	*304,6*	*200,7*	*274,2*	*397,1*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*1,6*	*3,0*	*2,8*	*3,4*	*3,8*	*2,9*	*4,2*	*6,9*
	Lợi nhuận/Vốn	*%*	*2,5*	*4,0*	*3,0*	*3,3*	*3,1*	*2,0*	*2,6*	*3,2*
	Lợi nhuận/doanh thu	*%*	*1,8*	*2,9*	*2,4*	*2,5*	*2,5*	*1,7*	*2,1*	*2,8*
Lỗ	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*-488,0*	*-0,1*	*-593,5*	*-485,0*	*-877,1*	*-1.266,4*	*-1.203,7*	*-1.006,6*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*-197,0*	*-0,02*	*-112,4*	*-72,4*	*-97,1*	*-114,3*	*-93,2*	*-65,2*
Thuế và các khoản nộp NSNN	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*1.317,1*	*1.456,0*	*2.299,9*	*3.023,3*	*3.968,1*	*5.610,5*	*5.192,7*	*8.319,2*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*531,7*	*388,8*	*435,7*	*451,0*	*439,5*	*506,4*	*402,0*	*539,2*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*4,1*	*3,6*	*4,5*	*4,9*	*5,5*	*7,2*	*6,1*	*9,3*
	Thuế/Vốn	*%*	*6,4*	*4,8*	*4,9*	*4,7*	*4,5*	*5,1*	*3,9*	*4,4*
	Thuế/doanh thu	*%*	*4,7*	*3,4*	*3,9*	*3,7*	*3,6*	*4,2*	*3,1*	*3,8*

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.1.4: CÔNG TY CỔ PHẦN

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	*Tổng số doanh nghiệp*	*Doanh nghiệp*	*256*	*479*	*699*	*967*	*1.488*	*2.070*	*2.808*	*3.832*
	Số doanh nghiệp có lãi	*Doanh nghiệp*	*198*	*438*	*515*	*670*	*921*	*1.330*	*1.838*	*2.611*
	Số doanh nghiệp lỗ	*Doanh nghiệp*	*53*	*2*	*129*	*195*	*390*	*544*	*855*	*1.093*
Lao động	*Tổng*	*Người*	*64.660*	*121.780*	*151.741*	*191.569*	*236.476*	*337.923*	*462.997*	*640.591*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Người*	*253*	*254*	*217*	*198*	*159*	*163*	*165*	*167*
Vốn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*5.327,3*	*11.727,9*	*15.569,2*	*20.424,5*	*33.166,1*	*51.643,1*	*80.327,2*	*189.455,6*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*20.809,7*	*24.484,1*	*22.273,5*	*21.121,5*	*22.289,1*	*24.948,3*	*28.606,5*	*49.440,4*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*82,4*	*96,3*	*102,6*	*106,6*	*140,3*	*152,8*	*173,5*	*295,8*
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*2.736,3*	*5.178,5*	*6.414,2*	*8.757,7*	*13.021,8*	*20.547,7*	*32.997,2*	*85.669,0*
	Bình quân 1 DN	*Triệu đồng*	*10.688,6*	*10.811,0*	*9.176,3*	*9.056,5*	*8.751,2*	*9.926,4*	*11.751,1*	*22.356*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*42,3*	*42,5*	*42,3*	*45,7*	*55,1*	*60,8*	*71,3*	*133,7*
Doanh thu	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*6.417,6*	*14.219,8*	*19.040,8*	*25.549,4*	*40.275,2*	*69.252,4*	*100.527,8*	*189.277,6*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*25.068,7*	*29.686,4*	*27.240,1*	*26.421,3*	*27.066,7*	*33.455,3*	*35.800,5*	*49.394*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*99,3*	*116,8*	*125,5*	*133,4*	*170,3*	*204,9*	*217,1*	*295,5*
	Doanh thu/Vốn	*%*	*120,5*	*121,2*	*122,3*	*125,1*	*121,4*	*134,1*	*125,1*	*99,9*
Lợi nhuận	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*354,0*	*781,8*	*1.095,8*	*1.248,6*	*2.055,5*	*2.441,7*	*4.643,1*	*12.200,8*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*1.383,0*	*1.632,2*	*1.567,6*	*1.291,2*	*1.381,4*	*1.179,6*	*1.653,5*	*3.183,9*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*5,5*	*6,4*	*7,2*	*6,5*	*8,7*	*7,2*	*10,0*	*19,0*
	Lợi nhuận/Vốn	*%*	*6,6*	*6,7*	*7,0*	*6,1*	*6,2*	*4,7*	*5,8*	*6,4*
	Lợi nhuận/doanh thu	*%*	*5,5*	*5,5*	*5,8*	*4,9*	*5,1*	*3,5*	*4,6*	*6,4*
Lỗ	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*-54,8*	*-0,1*	*-96,1*	*-146,7*	*-198,5*	*-386,1*	*-492,4*	*-644,0*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*-214,0*	*-0,3*	*-137,5*	*-151,7*	*-133,4*	*-186,5*	*-175,3*	*-168,1*
Thuế và các khoản nộp NSNN	*Tổng*	*Tỷ đồng*	*324,8*	*673,2*	*923,2*	*1.219,7*	*1.818,8*	*4.619,4*	*3.886,5*	*8.998,1*
	Bình quân 1 doanh nghiệp	*Triệu đồng*	*1.268,8*	*1.405,4*	*1.320,7*	*1.261,3*	*1.222,3*	*2.231,6*	*1.384,1*	*2.348,2*
	Bình quân 1 lao động	*Triệu đồng*	*5,0*	*5,5*	*6,1*	*6,4*	*7,7*	*13,7*	*8,4*	*14,0*
	Thuế/Vốn	*%*	*6,1*	*5,7*	*5,9*	*6,0*	*5,5*	*8,9*	*4,8*	*4,7*
	Thuế/doanh thu	*%*	*5,1*	*4,7*	*4,8*	*4,8*	*4,5*	*6,7*	*3,9*	*4,8*

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.2: DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1.777	1.619	1.622	1.509	1.441	1.261	1.145	1.151
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	1.335	1.552	1.301	1.131	1.056	997	952	991
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	394	18	294	344	346	238	163	135
Lao động	Tổng	Người	889.133	866.082	936.531	962.670	951.551	840.268	781.984	720.561
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	500	535	577	638	660	666	683	626
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	159.457,8	172.611,9	209.588,2	233.013,1	296.273,0	342.381,0	396.272,2	525.962,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	89.734,3	106.616,4	129.215,9	154.415,6	205.602,3	271.515,5	346.089,2	456.961,0
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	179,3	199,3	223,8	242,0	311,4	407,5	506,8	729,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	95.038,4	99.603,2	118.214,4	131.406,7	166.617,5	184.005,9	233.147,7	341.180,9
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	53.482,5	61.521,5	72.881,9	87.082,0	115.626,3	145.920,7	203.622,4	296.421
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	106,9	115,0	126,2	136,5	175,1	219,0	298,1	473,5
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	119.912,9	131.486,0	156.491,3	178.360,8	221.566,5	246.316,5	275.997,7	375.186,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	67.480,5	81.214,3	96.480,5	118.198,0	153.758,9	195.334,2	241.046,0	325.966
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	134,9	151,8	167,1	185,3	232,8	293,1	352,9	520,7
	Doanh thu/Vốn	%	75,2	76,2	74,7	76,5	74,8	71,9	69,6	71,3
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	7.791,1	8.907,6	10.426,4	8.344,7	14.860,6	17.411,6	20.131,1	21.912,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.384,4	5.501,9	6.428,1	5.530,0	10.312,7	13.807,8	17.581,8	19..037,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	8,8	10,3	11,1	8,7	15,6	20,8	25,7	30,4
	Lợi nhuận/Vốn	%	4,9	5,2	5,0	3,6	5,0	5,2	5,1	4,2
	Lợi nhuận/doanh thu	%	6,5	6,8	6,7	4,7	6,7	7,1	7,3	5,8
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-975,7	-63,5	-1.058,9	-1.857,6	-717,6	-997,8	-1.257,0	-1.075,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-549,1	-39,2	-652,8	-1.231,0	-498,0	-791,3	-1.097,9	-934,1
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	13.510,3	14.947,3	17.575,9	16.798,4	22.051,1	23.668,8	24.607,0	27.352,8
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	7.602,9	9.232,4	10.836,0	11.132,1	15.302,6	18.769,9	21.490,8	23.764,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	15,2	17,3	18,8	17,4	23,2	28,2	31,5	38,0
	Thuế/Vốn	%	8,5	8,7	8,4	7,2	7,4	6,9	6,2	5,2
	Thuế/doanh thu	%	11,3	11,4	11,2	9,4	10,0	9,6	8,9	7,3

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.3: DOANH NGHIỆP TẬP THỂ

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1.174	1.258	1.368	1.427	2.645	3.563	3.552	3.702
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	896	1.139	1.125	1.113	1.833	2.747	3.074	3.141
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	190	5	184	165	203	219	192	200
Lao động	Tổng	Người	80.995	54.923	62.664	64.886	77.082	81.187	73.742	73.283
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	69	44	46	45	29	23	21	20
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	1.268,2	1.484,8	1.880,1	2.175,4	2.908,1	3.569,7	4.064,0	6.780,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	1.080,2	1.180,3	1.374,3	1.524,5	1.099,5	1.001,9	1.144,1	1.831,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	15,7	27,0	30,0	33,5	37,7	44,0	55,1	92,5
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	633,7	697,9	876,1	993,9	1.574,3	1.916,6	2.100,1	4.164,5
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	539,7	554,8	640,4	696,5	595,2	537,9	591,3	1.125
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	7,8	12,7	14,0	15,3	20,4	23,6	28,5	56,8
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	2.133,3	2.267,7	2.690,8	2.886,1	3.894,4	4.464,1	4.559,2	5.840,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	1.817,1	1.802,6	1.966,9	2.022,5	1.472,4	1.252,9	1.283,6	1.578
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	26,3	41,3	42,9	44,5	50,5	55,0	61,8	79,7
	Doanh thu/Vốn	%	168,2	152,7	143,1	132,7	133,9	125,1	112,2	86,1
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	43,2	53,8	57,0	49,8	66,3	81,6	104,2	129,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	36,8	42,8	41,7	34,9	25,1	22,9	29,3	35,1
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	0,5	1,0	0,9	0,8	0,9	1,0	1,4	1,8
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,4	3,6	3,0	2,3	2,3	2,3	2,6	1,9
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,0	2,4	2,1	1,7	1,7	1,8	2,3	2,2
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-10,3	-0,2	-7,8	-13,6	-23,0	-16,3	-18,0	-19,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-8,8	-0,1	-5,7	-9,6	-8,7	-4,6	-5,1	-5,2
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	69,0	69,3	81,1	87,8	91,7	106,2	97,2	156,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	58,8	55,1	59,3	61,5	34,7	29,8	27,4	42,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	0,9	1,3	1,3	1,4	1,2	1,3	1,3	2,1
	Thuế/Vốn	%	5,4	4,7	4,3	4,0	3,2	3,0	2,4	2,3
	Thuế/doanh thu	%	3,2	3,1	3,0	3,0	2,4	2,4	2,1	2,7

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 3.4: DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯNƯỚC NGOÀI

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1.058	1.449	1.700	2.007	2.352	2.679	3.060	3.546
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	484	1.274	789	941	1.161	1.327	1.502	1.834
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	559	4	860	1.005	1.109	1.296	1.507	1.678
Lao động	Tổng	Người	363.539	443.057	636.040	799.972	973.585	1.134.976	1.349.288	1.569.875
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	344	306	374	399	414	424	441	443
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	161.425,4	176.628,9	210.489,7	257.825,0	304.070,7	352.899,9	436.647,9	549.374,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	152.576,0	121.897,1	123.817,5	128.462,9	129.281,7	131.728,2	142.695,4	154.928,0
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	444,0	398,7	330,9	322,3	312,3	310,9	323,6	349,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	102.338,4	110.358,3	122.100,0	156.404,7	176.197,6	198.594,5	245.162,9	287,199,0
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	96.728,1	76.161,7	71.823,5	77.929,6	74.914,0	74.130,1	80.118,6	80.991
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	281,5	249,1	192,0	195,5	181,0	175,0	181,7	182,9
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	144.075,8	157.828,2	195.381,0	256.042,4	330.821,2	408.548,6	522.797,1	638.212,2
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	136.177,5	108.922,1	114.930,0	127.574,7	140.655,3	152.500,4	170.848,7	179.981
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	396,3	356,2	307,2	320,1	339,8	360,0	387,5	406,5
	Doanh thu/Vốn	%	89,3	89,4	92,8	99,3	108,8	115,8	119,7	116,2
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	27.537,1	31.862,4	33.949,1	45.603,2	58.607,9	60.426,9	88.457,7	94.270,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	26.027,5	21.989,2	19.970,1	22.722,1	24.918,3	22.555,8	28.907,7	26.585,1
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	75,7	71,9	53,4	57,0	60,2	53,2	65,6	60,0
	Lợi nhuận/Vốn	%	17,1	18,0	16,1	17,7	19,3	17,1	20,3	17,2
	Lợi nhuận/doanh thu	%	19,1	20,2	17,4	17,8	17,7	14,8	16,9	14,8
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-4.702,3	-11,5	-3.888,9	-4.229,2	-4.619,4	-7.105,6	-9.623,0	-9.024,2
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-4.444,5	-7,9	-2.287,6	-2.107,2	-1.964,0	-2.652,3	-3.144,8	-2.544,9
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	23.388,4	25.639,0	41.944,0	49.150,7	60.943,7	59.020,9	81.053,8	74.063,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	22.106,2	17.694,2	24.672,9	24.489,6	25.911,4	22.030,9	26.488,2	20.886,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	64,3	57,9	65,9	61,4	62,6	52,0	60,1	47,2
	Thuế/Vốn	%	14,5	14,5	19,9	19,1	20,0	16,7	18,6	13,5
	Thuế/doanh thu	%	16,2	16,2	21,5	19,2	18,4	14,4	15,5	11,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP SỐ LIỆU DNTN TRONG CN PHÂN THEO NGÀNH (TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2007)

PHỤ LỤC 4.1: NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	159	322	518	656	798	883	1015	1.302
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	111	278	396	522	586	682	758	954
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	43	3	84	90	148	136	201	268
Lao động	Tổng	Người	8.200	15.298	23.668	32.195	35.546	39.015	42.433	49.233
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	52	48	46	49	45	44	42	38
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	564,8	907,9	1.619,7	2.503,4	3.349,7	5.009,8	6.248,6	34.629,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	3.552,1	2.819,7	3.126,8	3.816,1	4.197,6	5.673,6	6.156,2	26.597,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	68,9	59,3	68,4	77,8	94,2	128,4	147,3	703,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	321,9	510,1	876,3	1.371,6	1.766,0	2.538,1	3.149,2	30.146,6
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	2.024,7	1.584,1	1.691,8	2.090,9	2.213,0	2.874,4	3.102,7	23.154
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	39,3	33,3	37,0	42,6	49,7	65,1	74,2	612,3
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	459,6	949,5	1.503,4	2.353,0	2.970,0	4.029,9	4.769,3	6.632,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	2.890,6	2.948,9	2.902,4	3.586,9	3.721,8	4.563,9	4.698,8	5.094
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	56,0	62,1	63,5	73,1	83,6	103,3	112,4	134,7
	Doanh thu/Vốn	%	81,4	104,6	92,8	94,0	88,7	80,4	76,3	19,2
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	21,7	66,6	77,6	78,6	106,3	114,1	160,1	305,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	136,8	206,9	149,9	119,8	133,2	129,2	157,8	234,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,7	4,4	3,3	2,4	3,0	2,9	3,8	6,2
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,9	7,3	4,8	3,1	3,2	2,3	2,6	0,9
	Lợi nhuận/doanh thu	%	4,7	7,0	5,2	3,3	3,6	2,8	3,4	4,6
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-6,2	-0,1	-8,2	-9,1	-22,5	-97,2	-31,4	-44,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-38,70	-0,20	-15,78	-13,90	-28,19	-110,03	-30,95	-34,5
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	31,8	34,0	44,6	80,1	98,3	113,2	180,3	331,6
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	200,3	105,5	86,1	122,1	123,2	128,3	177,6	254,7
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	3,9	2,2	1,9	2,5	2,8	2,9	4,2	6,7
	Thuế/Vốn	%	5,6	3,7	2,8	3,2	2,9	2,3	2,9	1,0
	Thuế/Doanh thu	%	6,9	3,6	3,0	3,4	3,3	2,8	3,8	5,0

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 4.2: NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	6.750	8.453	10.599	12.527	15.845	19.181	21.881	25.517
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	5.118	7.746	7.738	8.711	10.425	12.207	15.027	17.573
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	1.522	13	2.497	3.135	4.391	5.699	6.364	7.339
Lao động	Tổng	Người	480.782	625.560	781.381	946.677	1122.871	1.290.844	1.468.591	1.682.447
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	71	74	74	76	71	67	67	66
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	30.464,0	47.763,2	69.635,0	93.163,1	132.111,5	176.985,7	231.501,3	370.836,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.513,2	5.650,4	6.570,0	7.437,0	8.337,7	9.227,1	10.580,0	14.532,9
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	63,4	76,4	89,1	98,4	117,7	137,1	157,6	220,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	14.061,4	21.521,2	29.979,8	40.315,8	54.159,8	71.755,5	93.057,4	146.270,7
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	2.083,2	2.546,0	2.828,5	3.218,3	3.418,1	3.741,0	4.252,9	5.732
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	29,2	34,4	38,4	42,6	48,2	55,6	63,4	86,9
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	48.551,9	81.017,2	95.209,1	126.125,3	175.479,5	234.393,7	296.940,7	443.595,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	7.192,9	9.584,4	8.982,8	10.068,3	11.074,8	12.220,1	13.570,7	17.384
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	101,0	129,5	121,8	133,2	156,3	181,6	202,2	263,7
	Doanh thu/Vốn	%	159,4	169,6	136,7	135,4	132,8	132,4	128,3	119,6
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	1.091,2	2.240,0	2.793,8	3.622,2	5.162,4	5.189,5	8.545,2	18.697,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	161,7	265,0	263,6	289,1	325,8	270,6	390,5	732,7
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,3	3,6	3,6	3,8	4,6	4,0	5,8	11,1
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,6	4,7	4,0	3,9	3,9	2,9	3,7	5,0
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,2	2,8	2,9	2,9	2,9	2,2	2,9	4,2
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-598,7	-0,4	-756,9	-708,3	-1.211,6	-1.772,2	-1.837,9	-1.719,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-88,70	-0,05	-71,41	-56,55	-76,46	-92,40	-84,00	-67,4
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	1.907,3	2.512,7	3.654,2	4.793,1	6.449,8	11.037,7	9.909,4	18.279,8
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	282,6	297,3	344,8	382,6	407,1	575,4	452,9	716,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	4,0	4,0	4,7	5,1	5,7	8,6	6,7	10,9
	Thuế/Vốn	%	6,3	5,3	5,2	5,1	4,9	6,2	4,3	4,9
	Thuế/doanh thu	%	3,9	3,1	3,8	3,8	3,7	4,7	3,3	4,1

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 4.3: NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN, NƯỚC, KHÍ ĐỐT

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	20	39	51	72	111	134	145	219
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	15	37	41	51	64	92	118	181
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	5	0	9	17	19	23	15	26
Lao động	Tổng	Người	92	849	385	579	1.153	1.394	1.618	2.432
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	5	22	8	8	10	10	11	11
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	8,4	89,6	35,1	207,5	708,3	616,9	1.226,1	2.661,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	420,9	2.298,4	688,2	2.882,3	6.380,7	4.604,1	8.455,8	12.153,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	91,5	105,6	91,2	358,4	614,3	442,6	757,8	1.094,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	7,8	35,0	27,4	98,9	137,6	221,7	356,7	1.747,3
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	391,6	897,9	538,0	1.373,7	1.239,3	1.654,8	2.460,1	7.979
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	85,1	41,2	71,3	170,8	119,3	159,1	220,5	718,5
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	2,4	132,4	15,0	72,6	91,9	194,0	235,3	531,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	118,7	3.394,2	293,7	1.008,2	828,0	1.448,1	1.622,7	2.426
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	25,8	155,9	38,9	125,4	79,7	139,2	145,4	218,5
	Doanh thu/Vốn	%	28,2	147,7	42,7	35,0	13,0	31,5	19,2	20,0
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	0,2	7,0	1,4	2,7	3,8	7,0	10,7	39,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	11,6	179,7	26,7	38,2	33,9	52,2	73,6	179,5
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,5	8,3	3,5	4,7	3,3	5,0	6,6	16,2
	Lợi nhuận/Vốn	%	2,8	7,8	3,9	1,3	0,5	1,1	0,9	1,5
	Lợi nhuận/doanh thu	%	9,8	5,3	9,1	3,8	4,1	3,6	4,5	7,4
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-0,2	0,0	-0,6	-1,2	-1,9	-6,3	-5,2	-24,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-7,95	0,00	-12,22	-16,06	-16,91	-47,10	-35,94	-112,7
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	0,1	1,8	0,7	1,4	5,8	9,9	5,8	12,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	3,0	45,1	14,1	20,0	52,2	73,7	40,3	57,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	0,7	2,1	1,9	2,5	5,0	7,1	3,6	5,2
	Thuế/Vốn	%	0,7	2,0	2,0	0,7	0,8	1,6	0,5	0,5
	Thuế/doanh thu	%	2,5	1,3	4,8	2,0	6,3	5,1	2,5	2,4

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5: TỔNG HỢP SỐ LIỆU DNTN TRONG CN PHÂN VÙNG LÃNH THỔ (TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2007)

PHỤ LỤC 5.1: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1.091	1.766	2.646	3.457	4.636	5.495	6.301	7.324
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	745	1.503	1.850	2.155	2.743	3.438	4.026	4.825
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	294	1	528	838	1.236	1.353	1.972	2.187
Lao động	Tổng	Người	97.352	133.419	182.124	247.042	296.513	349.712	412.040	463.363
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	89	76	69	71	64	64	65	63
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	4.721,7	8.837,3	15.675,1	22.558,7	36.269,9	49.425,3	64.537,3	108.033,8
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.327,8	5.004,1	5.924,1	6.525,5	7.823,5	8.994,6	10.242,4	14.750,7
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	48,5	66,2	86,1	91,3	122,3	141,3	156,6	233,2
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	2.162,2	4.059,1	7.042,7	10.382,8	16.212,7	22.154,6	27.381,0	44.367,9
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	1.981,8	2.298,5	2.661,6	3.003,4	3.497,1	4.031,8	4.345,5	6.058
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	22,2	30,4	38,7	42,0	54,7	63,4	66,5	95,8
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	6.129,6	10.684,7	16.111,6	25.886,8	38.022,5	53.060,2	73.345,1	112.510,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	5.618,3	6.050,2	6.089,0	7.488,2	8.201,6	9.656,1	11.640,2	15.362
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	63,0	80,1	88,5	104,8	128,2	151,7	178,0	242,8
	Doanh thu/Vốn	%	129,8	120,9	102,8	114,8	104,8	107,4	113,6	104,1
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	120,6	279,5	366,3	611,8	801,0	1.044,9	1.728,8	4.174,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	110,6	158,2	138,4	177,0	172,8	190,2	274,4	570,0
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	1,2	2,1	2,0	2,5	2,7	3,0	4,2	9,0
	Lợi nhuận/Vốn	%	2,6	3,2	2,3	2,7	2,2	2,1	2,7	3,9
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,0	2,6	2,3	2,4	2,1	2,0	2,4	3,7
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-50,8	-0,1	-273,1	-176,1	-317,4	-313,2	-454,1	-459,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-46,6	0,0	-103,2	-50,9	-68,5	-57,0	-72,1	-62,8
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	415,0	371,1	581,2	1.004,3	1.624,5	4.225,8	2.824,8	5.173,6
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	380,4	210,1	219,7	290,5	350,4	769,0	448,3	706,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	4,3	2,8	3,2	4,1	5,5	12,1	6,9	11,2
	Thuế/Vốn	%	8,8	4,2	3,7	4,5	4,5	8,5	4,4	4,8
	Thuế/doanh thu	%	6,8	3,5	3,6	3,9	4,3	8,0	3,9	4,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.2: VÙNG ĐÔNG BẮC

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	172	304	457	553	760	929	1081	1.303
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	126	265	347	429	586	718	844	1.017
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	40	6	76	84	112	139	156	199
Lao động	Tổng	Người	8.998	18.124	25.200	33.755	44.248	66.040	80.484	96.019
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	52	60	55	61	58	71	74	74
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	467,5	958,4	1.774,4	2.713,4	4.015,7	7.522,4	10.606,9	16.363,8
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	2.717,8	3.152,7	3.882,8	4.906,7	5.283,8	8.097,3	9.812,2	12.558,5
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	52,0	52,9	70,4	80,4	90,8	113,9	131,8	170,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	223,7	433,2	809,3	1.449,7	2.149,8	3.839,2	5.603,5	8.697,8
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	1.300,7	1.425,1	1.771,0	2.621,5	2.828,6	4.132,6	5.183,6	6.675
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	24,9	23,9	32,1	42,9	48,6	58,1	69,6	90,6
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	682,0	1.551,9	2.006,7	2.244,6	3.795,9	5.858,4	9.181,5	14.996,7
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	3.965,4	5.104,8	4.391,0	4.059,0	4.994,6	6.306,1	8.493,5	11.509
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	75,8	85,6	79,6	66,5	85,8	88,7	114,1	156,2
	Doanh thu/Vốn	%	145,9	161,9	113,1	82,7	94,5	77,9	86,6	91.6
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	9,5	27,9	26,0	46,7	78,4	106,9	233,8	493,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	55,2	91,8	57,0	84,5	103,1	115,1	216,3	378,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	1,1	1,5	1,0	1,4	1,8	1,6	2,9	5,1
	Lợi nhuận/Vốn	%	2,0	2,9	1,5	1,7	2,0	1,4	2,2	3,0
	Lợi nhuận/doanh thu	%	1,4	1,8	1,3	2,1	2,1	1,8	2,5	3,3
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-2,4	-0,1	-17,0	-17,3	-26,4	-58,9	-102,3	-94,6
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-13,8	-0,4	-37,2	-31,4	-34,8	-63,4	-94,7	-72,6
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	29,7	51,8	68,7	114,0	135,9	205,9	388,7	675,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	176,0	170,4	150,2	206,1	178,8	221,6	359,6	518,4
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	3,3	2,9	2,7	3,4	3,1	3,1	4,8	7,0
	Thuế/Vốn	%	6,4	5,4	3,9	4,2	3,4	2,7	3,7	4,1
	Thuế/doanh thu	%	4,4	3,3	3,4	5,1	3,6	3,5	4,2	4,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.3: VÙNG TÂY BẮC

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	9	18	34	68	99	135	161	218
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	6	15	26	41	60	88	121	140
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	1	0	3	16	17	24	28	46
Lao động	Tổng	Người	239	589	1.068	3.174	3.499	4.616	5.970	9.214
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	27	33	31	47	35	34	37	42
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	9,3	17,3	63,1	119,8	231,3	387,9	605,5	1.349,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	1.035,9	961,2	1.857,3	1.762,2	2.336,1	2.873,6	3.761,0	6.190,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	39,0	29,4	59,1	37,8	66,1	84,0	101,4	146,5
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	5,5	10,4	41,9	74,9	150,5	210,9	336,5	718,0
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	609,2	576,5	1.231,6	1.100,9	1.520,6	1.562,4	2.090,2	3.294
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	22,9	17,6	39,2	23,6	43,0	45,7	56,4	77,9
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	7,9	15,7	35,0	86,8	146,3	234,8	330,6	691,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	877,4	872,2	1.029,1	1.277,1	1.478,2	1.739,1	2.053,2	3.174
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	33,0	26,7	32,8	27,4	41,8	50,9	55,4	75,1
	Doanh thu/Vốn	%	84,7	90,7	55,4	72,5	63,3	60,5	54,6	51,3
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	0,3	8,5	0,8	1,3	2,7	3,7	5,3	16,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	28,4	471,9	22,5	19,4	27,6	27,4	33,2	77,7
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	1,1	14,4	0,7	0,4	0,8	0,8	0,9	1,8
	Lợi nhuận/Vốn	%	2,7	49,1	1,2	1,1	1,2	1,0	0,9	1,3
	Lợi nhuận/doanh thu	%	3,2	54,1	2,2	1,5	1,9	1,6	1,6	2,4
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-0,1	0,0	-0,3	-0,7	-3,6	-4,7	-8,3	-12,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-10,1	0,0	-9,2	-10,9	-36,9	-35,0	-51,8	-55,5
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	0,5	0,9	2,0	3,5	9,6	11,6	19,4	31,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	52,6	50,0	57,8	51,2	97,4	86,3	120,8	144,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,0	1,5	1,8	1,1	2,8	2,5	3,3	3,4
	Thuế/Vốn	%	5,1	5,2	3,1	2,9	4,2	3,0	3,2	2,3
	Thuế/doanh thu	%	6,0	5,7	5,6	4,0	6,6	5,0	5,9	4,5

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.4: VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	203	311	449	531	697	872	1055	1.378
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	168	285	395	449	566	741	907	1.168
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	31	0	45	40	86	94	107	173
Lao động	Tổng	Người	9.210	17.190	21.517	27.547	36.303	42.463	52.255	63.038
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	45	55	48	52	52	49	50	46
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	1.062,3	1.457,2	1.746,2	2.245,9	3.194,8	4.791,9	6.443,5	8.880,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	5.232,8	4.685,6	3.889,1	4.229,5	4.583,6	5.495,3	6.107,5	6.444,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	115,3	84,8	81,2	81,5	88,0	112,8	123,3	140,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	683,8	836,7	858,0	1.104,8	1.683,2	2.342,7	3.085,9	4.311,6
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	3.368,2	2.690,3	1.910,8	2.080,5	2.414,9	2.686,6	2.925,0	3.129
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	74,2	48,7	39,9	40,1	46,4	55,2	59,1	68,4
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	889,0	1.439,5	1.647,1	2.039,5	3.212,5	5.048,4	6.775,5	9.071,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.379,3	4.628,7	3.668,4	3.840,9	4.609,1	5.789,4	6.422,3	6.583
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	96,5	83,7	76,6	74,0	88,5	118,9	129,7	143,9
	Doanh thu/Vốn	%	83,7	98,8	94,3	90,8	100,6	105,4	105,2	102,1
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	19,9	84,3	85,6	54,3	152,6	183,7	259,0	380,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	98,2	271,1	190,7	102,3	219,0	210,6	245,5	276,1
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,2	4,9	4,0	2,0	4,2	4,3	5,0	6,0
	Lợi nhuận/Vốn	%	1,9	5,8	4,9	2,4	4,8	3,8	4,0	4,3
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,2	5,9	5,2	2,7	4,8	3,6	3,8	4,2
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-26,9	0,0	-1,3	-22,0	-13,6	-34,9	-65,0	-48,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-132,4	0,0	-2,9	-41,3	-19,5	-40,0	-61,6	-35,1
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	44,6	99,4	127,6	143,8	174,3	286,2	331,1	609,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	219,9	319,6	284,1	270,7	250,1	328,2	313,9	442,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	4,8	5,8	5,9	5,2	4,8	6,7	6,3	9,7
	Thuế/Vốn	%	4,2	6,8	7,3	6,4	5,5	6,0	5,1	6,9
	Thuế/doanh thu	%	5,0	6,9	7,7	7,0	5,4	5,7	4,9	6,7

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.5: VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	341	496	661	813	1.004	1.273	1.601	1.897
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	227	456	481	588	700	814	1.078	1.225
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	106	0	176	206	260	429	474	615
Lao động	Tổng	Người	35.662	44.801	57.937	69.381	92.506	107.005	132.504	146.663
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	105	90	88	85	92	84	83	77
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	1.683,6	2.419,6	3.862,5	5.098,4	7.560,0	10.768,6	15.606,4	22.427,6
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	4.937,1	4.878,3	5.843,5	6.271,1	7.529,9	8.459,2	9.747,9	11.822,7
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	47,2	54,0	66,7	73,5	81,7	100,6	117,8	152,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	717,5	972,3	1.588,9	1.976,7	2.692,2	3.891,7	5.792,0	7.931,0
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	2.104,2	1.960,3	2.403,8	2.431,4	2.681,5	3.057,1	3.617,8	4.181
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	20,1	21,7	27,4	28,5	29,1	36,4	43,7	54,1
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	2.857,6	3.720,6	5.250,0	6.891,6	9.946,6	13.638,0	18.860,0	27.645,8
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	8.380,2	7.501,1	7.942,5	8.476,7	9.906,9	10.713,3	11.780,2	14.573
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	80,1	83,0	90,6	99,3	107,5	127,5	142,3	188,5
	Doanh thu/Vốn	%	169,7	153,8	135,9	135,2	131,6	126,6	120,8	123,3
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	52,4	106,6	144,2	183,4	379,7	360,4	525,6	1.060,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	153,8	215,0	218,1	225,6	378,2	283,1	328,3	559,0
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	1,5	2,4	2,5	2,6	4,1	3,4	4,0	7,2
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,1	4,4	3,7	3,6	5,0	3,3	3,4	4,7
	Lợi nhuận/doanh thu	%	1,8	2,9	2,7	2,7	3,8	2,6	2,7	3,8
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-11,8	0,0	-17,2	-21,8	-59,8	-125,0	-118,3	-200,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-34,5	0,0	-26,1	-26,9	-59,5	-98,2	-73,9	-105,7
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	71,1	93,2	169,6	183,7	274,7	395,6	802,3	1.736,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	208,6	187,9	256,6	225,9	273,6	310,7	501,2	915,2
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,0	2,1	2,9	2,6	3,0	3,7	6,1	11,8
	Thuế/Vốn	%	4,2	3,9	4,4	3,6	3,6	3,7	5,1	7,7
	Thuế/doanh thu	%	2,5	2,5	3,2	2,7	2,8	2,9	4,3	6,3

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.6: VÙNG TÂY NGUYÊN

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	131	170	212	260	322	440	471	565
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	96	154	136	208	243	304	339	446
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	30	0	67	49	69	114	121	105
Lao động	Tổng	Người	9.862	12.228	15.915	20.749	23.082	27.436	30.077	37.894
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	75	72	75	80	72	62	64	67
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	760,7	970,6	1.309,8	1.576,0	2.521,3	3.706,6	4.649,6	8.977,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	5.807,0	5.709,3	6.178,3	6.061,7	7.830,2	8.424,1	9.871,8	15.890,1
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	77,1	79,4	82,3	76,0	109,2	135,1	154,6	236,9
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	284,7	414,2	510,4	661,1	1.048,5	1.639,6	2.093,7	4.181,0
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	2.173,2	2.436,7	2.407,4	2.542,8	3.256,2	3.726,4	4.445,2	7.400
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	28,9	33,9	32,1	31,9	45,4	59,8	69,6	110,3
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	842,4	812,6	1.002,0	1.413,6	2.276,8	3.109,4	3.894,2	6.270,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	6.430,7	4.780,1	4.726,5	5.436,9	7.070,8	7.066,9	8.268,0	11.098
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	85,4	66,5	63,0	68,1	98,6	113,3	129,5	165,5
	Doanh thu/Vốn	%	110,7	83,7	76,5	89,7	90,3	83,9	83,8	69,8
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	9,6	34,0	33,5	40,3	80,3	73,0	146,6	684,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	73,1	200,0	158,2	154,8	249,4	165,8	311,3	1.211,5
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	1,0	2,8	2,1	1,9	3,5	2,7	4,9	18,1
	Lợi nhuận/Vốn	%	1,3	3,5	2,6	2,6	3,2	2,0	3,2	7,6
	Lợi nhuận/doanh thu	%	1,1	4,2	3,3	2,8	3,5	2,3	3,8	10,9
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-7,1	0,0	-10,3	-7,7	-11,8	-24,8	-21,5	-18,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-54,3	0,0	-48,7	-29,7	-36,5	-56,3	-45,6	-31,9
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	23,8	33,5	45,0	47,9	93,4	129,3	154,6	411,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	182,0	197,1	212,4	184,4	290,0	293,8	328,3	727,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,4	2,7	2,8	2,3	4,0	4,7	5,1	10,8
	Thuế/Vốn	%	3,1	3,5	3,4	3,0	3,7	3,5	3,3	4,6
	Thuế/doanh thu	%	2,8	4,1	4,5	3,4	4,1	4,2	4,0	6,6

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.7: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2.494	3.379	4.207	5.023	6.551	8.081	9.253	10.869
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	1.686	3.083	2.784	3.173	3.833	4.354	5.839	6.825
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	783	6	1.369	1.733	2.517	3.376	3.361	3.951
Lao động	Tổng	Người	271.726	353.180	424.237	483.138	548.808	593.658	635.276	710.487
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	109	105	101	96	84	73	69	65
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	18.354,4	29.061,0	39.586,6	51.966,5	69.138,6	87.170,7	112.493,5	191.379,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	7.359,4	8.600,5	9.409,7	10.345,7	10.553,9	10.787,1	12.157,5	17.607,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	67,5	82,3	93,3	107,6	126,0	146,8	177,1	269,4
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	8.686,4	13.371,7	17.245,9	22.801,4	28.045,9	34.463,6	43.809,3	89.949,3
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	3.482,9	3.957,3	4.099,3	4.539,4	4.281,2	4.264,8	4.734,6	8.276
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	32,0	37,9	40,7	47,2	51,1	58,1	69,0	126,6
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	24.241,3	48.315,8	50.647,7	66.227,6	86.331,4	108.214,6	130.915,0	194.750,1
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	9.719,9	14.298,9	12.038,9	13.184,9	13.178,4	13.391,2	14.148,4	17.918
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	89,2	136,8	119,4	137,1	157,3	182,3	206,1	274,1
	Doanh thu/Vốn	%	132,1	166,3	127,9	127,4	124,9	124,1	116,4	101,8
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	659,5	1.477,4	1.731,7	2.169,5	2.796,1	2.513,2	4.143,6	8.975,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	264,4	437,2	411,6	431,9	426,8	311,0	447,8	825,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	2,4	4,2	4,1	4,5	5,1	4,2	6,5	12,6
	Lợi nhuận/Vốn	%	3,6	5,1	4,4	4,2	4,0	2,9	3,7	4,7
	Lợi nhuận/doanh thu	%	2,7	3,1	3,4	3,3	3,2	2,3	3,2	4,6
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-226,9	-0,2	-379,0	-434,6	-701,0	-1.212,4	-995,0	-821,4
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-91,0	-0,1	-90,1	-86,5	-107,0	-150,0	-107,5	-75,6
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	1.071,9	1.532,6	2.204,3	2.688,3	3.331,5	4.991,5	4.356,8	8.068,5
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	429,8	453,6	524,0	535,2	508,5	617,7	470,8	742,3
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	3,9	4,3	5,2	5,6	6,1	8,4	6,9	11,4
	Thuế/Vốn	%	5,8	5,3	5,6	5,2	4,8	5,7	3,9	4,2
	Thuế/doanh thu	%	4,4	3,2	4,4	4,1	3,9	4,6	3,3	4,1

Nguồn: Tổng cục thống kê

PHỤ LỤC 5.8: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Năm							
			2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số lượng	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2.488	2.370	2.502	2.550	2.685	2.973	3.118	3.484
	Số doanh nghiệp có lãi	Doanh nghiệp	2.190	2.300	2.156	2.241	2.344	2.524	2.749	3.062
	Số doanh nghiệp lỗ	Doanh nghiệp	285	3	326	276	261	329	361	357
Lao động	Tổng	Người	56.025	62.176	77.436	94.665	114.611	140.323	164.036	207.434
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Người	23	26	31	37	43	47	53	60
Vốn	Tổng	Tỷ đồng	3.977,9	5.039,3	7.272,0	9.595,3	13.238,0	18.839,1	24.033,3	50.715,9
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	1.598,8	2.126,3	2.906,5	3.762,9	4.930,3	6.336,7	7.707,9	14.556,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	71,0	81,0	93,9	101,4	115,5	134,3	146,5	244,5
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn	Tổng	Tỷ đồng	1.627,4	1.968,6	2.786,6	3.335,0	4.080,5	5.973,1	8.461,4	18.007,9
	Bình quân 1 DN	Triệu đồng	654,1	830,6	1.113,7	1.307,8	1.519,7	2.009,1	2.713,7	5.169
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	29,0	31,7	36,0	35,2	35,6	42,6	51,6	86,8
Doanh thu	Tổng	Tỷ đồng	13.364,0	15.558,4	20.027,4	23.760,3	34.809,3	49.453,9	58.373,4	84.823,6
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	5.371,4	6.564,7	8.004,6	9.317,8	12.964,3	16.634,4	18.721,4	24.347
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	238,5	250,2	258,6	251,0	303,7	352,4	355,9	408,9
	Doanh thu/Vốn	%	336,0	308,7	275,4	247,6	263,0	262,5	242,9	167,3
Lợi nhuận	Tổng	Tỷ đồng	241,3	295,5	484,7	596,2	981,7	1.025,0	1.673,4	3.257,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	97,0	124,7	193,7	233,8	365,6	344,8	536,7	934,8
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	4,3	4,8	6,3	6,3	8,6	7,3	10,2	15,7
	Lợi nhuận/Vốn	%	6,1	5,9	6,7	6,2	7,4	5,4	7,0	6,4
	Lợi nhuận/doanh thu	%	1,8	1,9	2,4	2,5	2,8	2,1	2,9	3,8
Lỗ	Tổng	Tỷ đồng	-279,1	-0,1	-67,4	-38,3	-48,4	-101,9	-110,0	-134,0
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	-112,2	0,0	-26,9	-15,0	-18,0	-34,3	-35,3	-38,5
Thuế và các khoản nộp NSNN	Tổng	Tỷ đồng	282,5	366,0	501,1	689,1	910,0	914,8	1.217,8	1.918,3
	Bình quân 1 doanh nghiệp	Triệu đồng	113,5	154,4	200,3	270,3	338,9	307,7	390,6	550,6
	Bình quân 1 lao động	Triệu đồng	5,0	5,9	6,5	7,3	7,9	6,5	7,4	9,2
	Thuế/Vốn	%	7,1	7,3	6,9	7,2	6,9	4,9	5,1	3,8
	Thuế/doanh thu	%	2,1	2,4	2,5	2,9	2,6	1,8	2,1	2,3

Nguồn: Tổng cục thống kê